

TẠP CHÍ
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN**

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: <https://doi.org/10.58902/tenckhpt.v4i4>

Volume
4 Issue 4

December, 2025

TỔNG BIÊN TẬP EDITOR IN CHIEF

Vũ Thị Thanh Minh Vu Thi Thanh Minh

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP EDITORIAL BOARD

Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch Phung Van Hoan, Vice Chairman
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐ Vu Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Trần Thọ Đạt Tran Tho Dat
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân National Economics University

Phạm Văn Đức Pham Van Duc
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Võ Khánh Vinh Vo Khanh Vinh
Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam Vietnam Academy of Social Sciences

Phuah Kit Teng Phuah Kit Teng
Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia

Nguyễn Tiến Trung Nguyen Tien Trung
Tập chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo Journal of Education, Ministry of Education and Training

Huỳnh Lưu Đức Toàn Huynh Luu Duc Toan
Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh Queen Mary University of London, United Kingdom

Nguyễn Thu Hạnh Nguyen Thu Hanh
Học viện Khoa học Quân sự Military Science Academy

Phạm Hùng Hiệp Pham Hung Hiep
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia Edlab Asia

Andrew Nghia Tran Andrew Nghia Tran
Đại học Quốc Gia Australia Australian National University

Nguyễn Thị Phước Vân Nguyen Thi Phuoc Van
Đại học Nam Queensland, Australia University of Southern Queensland, Australia

Đỗ Cảnh Thìn Do Canh Thin
Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Văn Rư Nguyen Van Ru
Trường Đại học Dược Hà Nội Hanoi University of Pharmacy

Nghiêm Thị Bích Diệp Nghiem Thi Bich Diep
Đại học Quốc gia Hà Nội Hanoi National University

Nguyễn Ngọc Linh Nguyen Ngoc Linh
Trường Đại học Thành Đô Thanh Do University

Lê Bá Vinh Le Ba Vinh
Đại học Bergen, Na Uy Bergen, Na Uy University

Biên tập và trình bày

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

Hiệu đính tiếng Anh
Đinh Thị Thanh Huyền
Nguyễn Ngọc Linh

In tại Hà Nội

Giá bán: 155.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TÂM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientific Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phân biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Communications with the ISSN 2815-570X.

The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.

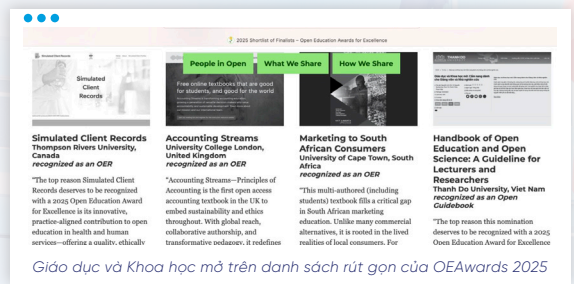
SÁCH GIÁO DỤC VÀ KHOA HỌC MỞ

Do nhóm nghiên cứu Trường Đại học Thành Đô biên soạn
lọt top danh sách rút gọn

GIẢI THƯỞNG GIÁO DỤC MỞ TOÀN CẦU 2025

Trong tổng số 193 đề cử được gửi về từ 42 quốc gia, cuốn cẩm nang “Giáo dục và Khoa học mở” đã vinh dự lọt vào danh sách rút gọn (shortlist), nằm trong số 16 đề cử xuất sắc nhất của hạng mục Tài nguyên mở (What we share).

Giải thưởng Giáo dục Mở Xuất sắc 2025 (Open Education Awards for Excellence – OE Awards) do Hiệp hội Giáo dục Mở Toàn cầu (Open Education Global – OEGlobal) tổ chức thường niên trước đó đã ghi nhận 2 đại diện của Trường Đại học Thành Đô ở 2 hạng mục đề cử.



PGS. TS. Phan Thị Thanh Thảo, Hiệu trưởng nhà trường được đề cử tại hạng mục Con người mở, lĩnh vực Lãnh đạo (Leader). Cùng với đó, cuốn sách Giáo dục và Khoa học mở: Cẩm nang hướng dẫn dành cho giảng viên và nhà nghiên cứu do bốn tác giả Nguyễn Linh Chi, Vũ Nguyễn Quang Duy, Phan Thị Thanh Thảo và Phạm Hiệp tất cả đều đang công tác tại Trường Đại học Thành Đô – biên soạn, được đề cử tại hạng mục Chia sẻ mở, lĩnh vực Bản hướng dẫn (Guideline) của giải thưởng tài nguyên mở.

Để đạt được thành tích này, cuốn cẩm nang “Giáo dục và Khoa học mở” đã vượt qua quy trình đánh giá nghiêm ngặt do 31 người chiến thắng giải thưởng các năm trước cùng các thành viên Hội đồng quản trị OEGlobal thực hiện.



Giáo dục và Khoa học mở: Cẩm nang hướng dẫn dành cho giảng viên và nhà nghiên cứu

Trên mục dành riêng cho danh sách rút gọn 2025 của OE Awards, cuốn sách được giới thiệu là “cẩm nang toàn diện đầu tiên tại Việt Nam về giáo dục mở và khoa học mở, khiến nó trở thành một nguồn tài nguyên thiết yếu cho việc học tập và thực hành tri thức mở. Cuốn sách đã giúp thúc đẩy các cuộc thảo luận về phong trào mở trên toàn quốc thông qua các hội thảo và khóa tập huấn, và đã được tích hợp vào chương trình giảng dạy đại học, trở thành một công cụ nền tảng trong việc định hình giáo dục tri thức mở.”

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ tòa soạn: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Hoà Đức - Hà Nội

Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)

Email: journal@thanhdouni.edu.vn

Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

Giấy phép xuất bản: Số 138/GP-BVHTTDL, cấp ngày 3 tháng 10 năm 2025

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:

- Đặt vấn đề
- Tổng quan nghiên cứu
- Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
- Kết quả nghiên cứu
- Bàn luận
- Kết luận
- Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn đúng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:

- Introduction
- Literature review
- Methods and Methodology
- Results
- Discussion
- Conclusion
- References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as "derivative reproduction" (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.

MỤC LỤC – CONTENTS

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT			
1	Nguyễn Hữu Hải	1	
	CREATING A LEVEL PLAYING FIELD FOR VIETNAM'S NON-PUBLIC UNIVERSITIES IN THE CONTEXT OF IMPLEMENTING RESOLUTION NO. 71-NQ/TW OF THE 13th POLITICAL BUREAU <i>Tạo sân chơi bình đẳng cho đại học ngoài công lập Việt Nam trong bối cảnh thực thi Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII</i>		
KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ			
2	Vũ Thị Thanh Minh	11	
	GENDER EQUALITY APPROACH IN VIETNAM FROM THE PERSPECTIVES OF THE COMMUNIST PARTY, STATE LAWS AND POLICIES, AND TRADITIONAL CULTURAL VALUES <i>Tiếp cận bình đẳng giới ở Việt Nam từ quan điểm của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước và giá trị văn hóa truyền thống</i>		
3	Võ Ngọc Ánh Minh, Diệp Vũ Đăng Quang, Nguyễn Trường Giang	20	
	SYNTACTIC ERROR PATTERNS IN VIETNAMESE UNIVERSITY ENGLISH AS A FOREIGN LANGUAGE WRITING: A DIAGNOSTIC INTERPRETATION USING A HYBRID TAXONOMY <i>Các mẫu lỗi cú pháp trong thực hành viết học thuật của sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh tại Việt Nam: diễn giải dựa trên một hệ thống phân loại kết hợp</i>		
KINH TẾ VÀ XÃ HỘI			
4	Nguyễn Văn Thành, Lục Anh Tuấn	33	
	BUILDING NATIONAL GOVERNANCE INDEXES IN THE DIGITAL AGE TOWARDS GREEN GROWTH AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM <i>Xây dựng chỉ số quản trị quốc gia trong thời kỳ số hóa, hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững, tại Việt Nam</i>		
5	Nguyễn Văn Dũng	44	
	SOLUTIONS FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT TOWARD A GREEN ECONOMY IN SON LA PROVINCE <i>Giải pháp phát triển bền vững, hướng đến nền kinh tế xanh ở tỉnh Sơn La</i>		
6	Đặng Thị Mỹ Dung	53	
	EVALUATING THE EFFECT OF RISK MANAGEMENT ON THE PERFORMANCE OF COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM THROUGH A PANEL REGRESSION APPROACH <i>Đánh giá ảnh hưởng của quản lý rủi ro đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam, thông qua phương pháp hồi quy bảng</i>		
7	Trần Thị Thủy	62	
	RESEARCH ON FACTORS AFFECTING THE ABILITY TO SELF-SELF-SETTLE PERSONAL INCOME TAX OF AXPAYERS IN HANOI CITY <i>Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế, trên địa bàn thành phố Hà Nội</i>		
8	Nguyễn Văn Sương, Phan Đức Nam	72	
	PRESERVING AND PROMOTING THE TRADITIONAL CULTURAL VALUES OF INDIGENOUS ETHNIC MINORITIES IN DAK LAK PROVINCE IN THE CURRENT CONTEXT OF DEVELOPMENT <i>Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, trong bối cảnh phát triển hiện nay</i>		
KHOA HỌC SỨC KHỎE			
9	Nguyễn Đức Thiện, Nguyễn Thị Nga, Võ Thị Minh Huyền, Nguyễn Thị Hiếu Anh, Nguyễn Trang Nhung, Dương Tiến Anh	80	
	INDIRUBIN: AN OVERVIEW OF BIOLOGICAL ACTIVITIES <i>Indirubin: tổng quan về hoạt tính sinh học</i>		
10	Phạm Thị Mai Hương, Phí Thị Tuyết Nhung	91	
	PRELIMINARY STUDY ON THE ESSENTIAL OIL OF PALMAROSA CULTIVATED UNDER GACP-WHO GUIDELINES IN HANOI: CHEMICAL COMPOSITION AND ANTIBACTERIAL ACTIVITY <i>Nghiên cứu sơ bộ tinh dầu sả hoa hồng trồng theo hướng dẫn GACP-WHO tại Hà Nội: thành phần hóa học và hoạt tính kháng khuẩn</i>		
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM			
11	Lê Đình Bình, Phan Hải, Nguyễn Anh Tuấn, Ngô Thị Cẩm Vân	99	
	UNIVERSITY-INDUSTRY COOPERATION MODELS FOR SEMICONDUCTOR WORKFORCE TRAINING: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM <i>Mô hình hợp tác nhà trường – doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực bán dẫn: kinh nghiệm quốc tế và hàm ý cho Việt Nam</i>		

CREATING A LEVEL PLAYING FIELD FOR VIETNAM'S NON-PUBLIC UNIVERSITIES IN THE CONTEXT OF IMPLEMENTING RESOLUTION NO. 71-NQ/TW OF THE 13th POLITICAL BUREAU

Nguyen Huu Hai

Thanh Do University

Email: nhhai@thanhdouni.edu.vn

Received: 4/11/2025; Reviewed: 10/11/2025; Revised: 19/11/2025; Accepted: 8/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.313>

Abstract: *The article analyzes the current development status, opportunities, and challenges of Vietnam's non-public higher education system in the context of implementing the Politburo's Resolution 71-NQ/TW (2025) on breakthroughs in education and training development. The findings show that non-public universities have made significant contributions to expanding learning opportunities, increasing the flexibility of the higher education system, and promoting international integration. However, institutional barriers, financial mechanisms, and social perceptions continue to hinder the equal development of this sector compared to public institutions. Based on policy analysis and empirical data, the study proposes a set of solutions to create a level playing field for non-public universities, including improving the legal framework, expanding institutional autonomy, strengthening public-private partnerships, and ensuring equity in access to resources and quality assurance. The article contributes scientific and practical evidence to support the implementation of Resolution 71-NQ/TW of the 13th Political Bureau toward building an equitable, dynamic, and globally integrated Vietnamese higher education ecosystem.*

Keywords: *Institutional equality; Higher education policy; Non-public universities; Public-private partnership; Resolution 71/2025-NQ/TW.*

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế sâu rộng, giáo dục đại học Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ với mục tiêu xây dựng một nền giáo dục mở, linh hoạt, công bằng và chất lượng cao. Bên cạnh hệ thống các trường đại học công lập (ĐHCL) vốn được Nhà nước đầu tư và giữ vai trò trụ cột, khu vực đại học ngoài công lập (ĐHNCL) đang ngày càng thể hiện vai trò quan trọng trong việc mở rộng cơ hội học tập, đa dạng hóa loại hình đào tạo và góp phần cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cho nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, thực tế cho thấy hệ thống ĐHNCL vẫn đang đối diện với nhiều rào cản về cơ chế, chính sách, nguồn lực và nhận thức xã hội, khiến cho sự phát triển của khối này chưa tương xứng với tiềm năng và đóng góp thực tế.

Trước những bất cập đó, Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị khóa XIII (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 71) về “Đột phá phát triển giáo dục và đào tạo” đã được ban hành, xác định giáo dục ngoài công lập

là “thành phần quan trọng cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân” và khẳng định nhu cầu tạo lập một môi trường phát triển bình đẳng giữa các loại hình trường đại học. Nghị quyết không chỉ nhấn mạnh vai trò của tự chủ đại học, thể chế vượt trội và cơ chế đặc thù cho các cơ sở giáo dục mà còn mở ra cơ hội đột phá cho các trường ĐHNCL về chính sách đất đai, tài chính, thuế, tín dụng và quyền tự chủ học thuật.

Từ góc nhìn này, việc “tạo sân chơi bình đẳng” cho ĐHNCL không chỉ là yêu cầu khách quan trong bối cảnh đổi mới giáo dục mà còn là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa mục tiêu đến năm 2030 – 2045 mà Nghị quyết số 71 đề ra: xây dựng hệ thống giáo dục đại học Việt Nam hiện đại, hội nhập và có sức cạnh tranh quốc tế. Bài viết này phân tích thực trạng, thách thức, cơ hội và đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm phát huy vai trò của ĐHNCL theo tinh thần Nghị quyết số 71, góp phần hình thành hệ sinh thái giáo dục đại học Việt Nam năng động, sáng tạo và bền vững.

2. Tổng quan nghiên cứu

Trên thế giới, giáo dục ĐHNCL được xem là một bộ phận không thể tách rời trong hệ thống giáo dục quốc dân, góp phần mở rộng cơ hội học tập và thúc đẩy sự cạnh tranh trong đào tạo nhân lực chất lượng cao. Theo Levy (2018), khu vực giáo dục đại học tư thục toàn cầu đã tăng gấp đôi về quy mô trong ba thập kỷ qua, chiếm khoảng 30–40% tổng số sinh viên theo học đại học, phản ánh xu hướng “tư nhân hóa trong giáo dục đại học” như một động lực cho đổi mới và đa dạng hóa đào tạo.

Tại Việt Nam, sự phát triển của hệ thống ĐHNCL bắt đầu từ đầu những năm 1990, khi Nhà nước thực hiện chính sách xã hội hóa giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu học tập tăng nhanh. Theo báo cáo của World Bank, trong vòng 20 năm (2000–2020), quy mô sinh viên đại học Việt Nam đã tăng từ 893.000 lên hơn 2,3 triệu, trong đó khu vực ĐHNCL đóng góp trên 25% tổng quy mô tuyển sinh (World Bank, 2020). Đến năm học 2023–2024, Việt Nam có 77 cơ sở giáo dục đại học tư thục, chiếm khoảng 27% tổng số trường đại học cả nước (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025).

Các trường ĐHNCL như Trường đại học FPT, Đại học Duy Tân, trường Đại học Văn Lang, Đại học Phenikaa, trường Đại học Thành Đô và Trường Đại học Quốc tế RMIT Việt Nam đã đầu tư mạnh vào cơ sở vật chất, công nghệ và chương trình đào tạo quốc tế. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm cao của khối ĐHNCL cho thấy năng lực hội nhập và đáp ứng thị trường lao động ngày càng được khẳng định. Nghiên cứu của Ly & Vladimir (2015) cũng chỉ ra rằng các trường ĐHNCL đóng vai trò thiết yếu trong mở rộng cơ hội học tập đại học, đặc biệt cho các nhóm xã hội ở vùng đô thị và ngoài quốc doanh. Như vậy, ĐHNCL đã trở thành một thành tố quan trọng trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, góp phần mở rộng quy mô, tăng tính linh hoạt của chương trình và thúc đẩy đổi mới mô hình đào tạo.

Mặc dù đã có bước phát triển đáng kể, nhưng khối ĐHNCL vẫn đang phải đối mặt với sự thiếu bình đẳng trong cơ chế và chính sách phát triển. Các trường ĐHNCL được Nhà nước đầu tư cơ sở vật chất, ngân sách chi thường xuyên và hỗ trợ tín dụng, trong khi phần lớn các trường ĐHNCL phải tự cân đối tài chính. Ly & Vladimir (2015) cho rằng các chính sách ưu đãi dành cho khu vực

tư nhân trong giáo dục “vẫn còn hình thức và thiếu nhất quán”, khiến nhiều cơ sở không thể tiếp cận vốn hoặc đất đai để mở rộng phát triển. Nghiên cứu của Quang et al. (2022) cũng nhận định rằng, bất bình đẳng thể chế là nguyên nhân khiến nhiều trường ĐHNCL rơi vào “khung hoảng tuyển sinh” khi thiếu cơ chế khuyến khích cạnh tranh lành mạnh.

Bên cạnh đó, cũng còn thiếu cơ chế khuyến khích đầu tư và hợp tác công – tư trong giáo dục ĐHNCL. World Bank (2020) chỉ ra rằng, Việt Nam cần tăng cường mô hình đối tác công tư (PPP) trong giáo dục để tận dụng nguồn lực xã hội hóa, giảm gánh nặng ngân sách và thúc đẩy tính cạnh tranh giữa các loại hình trường. Tuy nhiên, khuôn khổ pháp lý cho PPP trong giáo dục vẫn còn hạn chế và chưa được vận hành hiệu quả. Những rào cản này khiến khu vực ĐHNCL phát triển chậm hơn so với tiềm năng, đồng thời làm gia tăng khoảng cách giữa khối công lập và ngoài công lập về năng lực cạnh tranh, cơ hội phát triển và vị thế xã hội. Trong các nghiên cứu gần đây, nhiều học giả đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết lập “sân chơi bình đẳng” giữa trường công lập và ngoài công lập như một yếu tố quyết định cho sự phát triển bền vững của hệ thống giáo dục đại học. Welch (2007) khẳng định rằng khi khu vực tư nhân được trao cơ chế tự chủ thực chất, công bằng trong chính sách tài chính và kiểm định, họ sẽ trở thành “động lực cải cách” thúc đẩy toàn hệ thống nâng cao chất lượng.

Ở Việt Nam, nhu cầu này càng trở nên cấp thiết trong bối cảnh thực thi Nghị quyết số 71 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Nghị quyết nhấn mạnh yêu cầu “xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục”, “bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng cho mọi người” và “bảo đảm quyền tự chủ toàn diện cho các cơ sở giáo dục đại học không phụ thuộc vào nguồn tài chính”. Điều này tạo tiền đề để thiết lập một môi trường cạnh tranh lành mạnh, nơi các trường ĐHNCL được tham gia, đóng góp và phát triển ngang bằng với khối trường ĐHCL.

Từ tổng quan trên có thể thấy, trong khi khối ĐHNCL Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về quy mô, chất lượng và hội nhập, vẫn tồn tại sự bất cân xứng về cơ chế, nguồn lực và cơ hội phát triển. Việc nghiên cứu, đánh giá và đề xuất các

giải pháp tạo sân chơi bình đẳng giữa hai khối trường không chỉ mang ý nghĩa khoa học, mà còn có giá trị thực tiễn trong hiện thực hóa mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học theo tinh thần Nghị quyết số 71.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được triển khai theo hướng tiếp cận định tính kết hợp phân tích chính sách (policy analysis approach), nhằm đánh giá thực trạng phát triển của hệ thống ĐHNCL ở Việt Nam, nhận diện các rào cản thể chế, chính sách và đề xuất giải pháp “tạo sân chơi bình đẳng” giữa khối trường công lập và ngoài công lập trong bối cảnh thực thi Nghị quyết số 71.

Cách tiếp cận này được xây dựng dựa trên khung lý thuyết về bình đẳng thể chế trong giáo dục đại học (institutional equity in higher education), kết hợp quan điểm về tự chủ đại học và xã hội hóa giáo dục, cho phép làm rõ mối quan hệ giữa chính sách, cơ chế quản trị và cơ hội phát triển của các cơ sở giáo dục ĐHNCL trong hệ thống giáo dục quốc dân.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng phát triển của các trường đại học ngoài công lập Việt Nam

Tại Việt Nam, giáo dục ĐHNCL được hình thành và phát triển kể từ những năm 1990 với sự ra đời của các trường đại học dân lập. Đến năm 2005, mô hình trường đại học tư thục chính thức được pháp lý hoá. Hiện nay, trên cả nước có 77 cơ sở giáo dục đại học tư thục (có 02 trường đại học tư thục hoạt động không vì lợi nhuận, 01 trường đại học dân lập đang thực hiện chuyển đổi sang tư thục và 5 trường đại học có vốn đầu tư nước ngoài), chiếm 27% tổng số trường đại học. Đây là số lượng rất khiêm tốn so với nhiều nước, chẳng hạn như Nhật Bản - một quốc gia có dân số hơn Việt Nam khoảng 20% (120,65 triệu người/ 101,3 triệu người) nhưng có tới 603 trường đại học tư thục trong tổng số 781 trường đại học trên cả nước - chiếm 77,2% (Nguyễn Hữu Hải, 2024).

Trong những năm gần đây, số lượng các trường ĐHNCL đã tăng lên đáng kể, góp phần mở rộng cơ hội tiếp cận giáo dục đại học cho học sinh, sinh viên. Nhiều trường đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, nâng cao chất lượng đào tạo để thu hút người học. Với những chiến lược phát triển mạnh mẽ của mình, hiện nhiều

trường ĐHNCL đã có cơ sở vật chất hiện đại, tiệm cận và sánh ngang với các trường quốc tế. Thậm chí, một số đơn vị còn có cơ sở vật chất hơn hẳn nhiều trường ĐHCL. Những đổi mới về trang bị cơ sở vật chất đã thu hút sự quan tâm nhiều hơn của cộng đồng xã hội, nhất là các học sinh, sinh viên và giảng viên đối với hệ thống trường ĐHNCL. Tính đến năm 2024, sinh viên của các trường ĐHNCL là 536.295/2.355.711 sinh viên của cả nước (chiếm 22,7%), trong đó số lượng sinh viên mới trúng tuyển năm 2024 là 161.268 sinh viên/601.966 sinh viên cả nước (26,7%), tăng 62% so với năm 2020 (Mỹ Duyên, 2025).

Số lượng giảng viên cơ hữu tại các trường ĐHNCL năm học 2024 là 24.022 người, bình quân mỗi trường có 358 giảng viên cơ hữu, cao hơn mức bình quân các trường ĐHCL (341 giảng viên/trường), trong đó trình độ thạc sĩ chiếm 64,7%, tiến sĩ chiếm 24%, thấp hơn so với các trường ĐHCL (38,2%). Các trường ĐHNCL có số giáo sư và phó giáo sư là 1.249, trong khi các trường ĐHCL có 4.585 giáo sư và phó giáo sư, cao hơn 3,67 lần (Mỹ Duyên, 2025).

Những năm gần đây, các trường ĐHNCL đã chủ động mở rộng các ngành nghề đào tạo, đặc biệt là các ngành có nhu cầu cao trên thị trường lao động như công nghệ thông tin, kinh tế, quản trị kinh doanh, ngoại ngữ,... Một số trường đã liên kết với các trường đại học quốc tế để đào tạo các chương trình tiên tiến, đáp ứng nhu cầu hội nhập như Swinburne Việt Nam, Greenwich Việt Nam, Đại học RMIT Việt Nam,...

Chất lượng đào tạo của các trường ĐHNCL cũng ngày càng được xã hội ghi nhận thông qua tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. Chẳng hạn như: Đại học FPT là trường có 98% sinh viên có việc làm ngay sau tốt nghiệp, riêng ở khu vực TPHCM là 100%, trong đó có 19% số sinh viên tốt nghiệp làm việc tại nước ngoài, 5% tự khởi nghiệp. Trường Đại học RMIT có 83,7% sinh viên có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp, trong đó có 26,2% khởi nghiệp, tự kinh doanh và khoảng 21,2% tiếp tục học cao học. (Trang Hạ, 2023)

Để nâng cao chất lượng đào tạo các chuyên ngành, nhiều trường ĐHNCL đã chú trọng xây dựng đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn

cao, tăng cường nghiên cứu khoa học, cải tiến phương pháp giảng dạy, đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận chuẩn quốc tế.

4.2. Những hạn chế và tồn tại của các trường đại học ngoài công lập

Bên cạnh những thành tựu đạt được, hệ thống ĐHNCL vẫn còn tồn tại những hạn chế và bất cập.

Chất lượng đào tạo chưa đồng đều. Mặc dù có nhiều trường đã khẳng định được uy tín và chất lượng, nhưng vẫn còn một số trường có chất lượng đào tạo không đáp ứng được yêu cầu của xã hội. Tình trạng đào tạo chạy theo số lượng vẫn còn khá phổ biến; một số trường tuyển sinh đầu vào chất lượng không cao, điểm chuẩn thường sát điểm sàn. Đội ngũ giảng viên một số trường ĐHNCL vừa thiếu, vừa yếu, trong đó giảng viên cơ hữu có trình độ đại học vẫn còn khá lớn làm ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Cơ cấu ngành nghề đào tạo ở một số trường còn mất cân đối, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp còn thấp. Việc thu hút cán bộ có năng lực làm giảng viên cơ hữu còn gặp nhiều khó khăn, đội ngũ giảng viên thỉnh giảng vẫn chiếm tỷ lệ khá lớn. Trang thiết bị nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo. Tài liệu, giáo trình, sách giáo khoa chưa được quan tâm đầu tư đúng mức, đặc biệt là các phòng thí nghiệm, thư viện, khu vực thực hành. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Đội ngũ giảng viên ở một số trường vẫn chưa được cải thiện về số lượng, cơ cấu không đồng bộ, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của một bộ phận giảng viên còn hạn chế; tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, có chức danh giáo sư, phó giáo sư còn thấp.

Do học phí cao và tâm lý xã hội vẫn còn ưu tiên các trường ĐHCL, nên nhiều trường ĐHNCL gặp khó khăn trong tuyển sinh, đặc biệt là các ngành khoa học cơ bản và các ngành đặc thù.

Nguyên nhân của những tồn tại này là do:

Thứ nhất, cơ chế, chính sách vẫn còn thiếu bình đẳng giữa các trường ĐHCL và ĐHNCL. Mặc dù các trường đại học này đều làm nhiệm vụ như nhau, nhưng trường ĐHCL được Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên. Trong khi đó, trường ĐHNCL không những không được

quyền lợi như ĐHCL mà đến chính sách về “khuyến khích xã hội hóa đối với giáo dục” tại các Nghị định của Chính phủ cũng bộc lộ sự không bình đẳng và thiếu khả thi, tạo nên gánh nặng trên vai sinh viên ĐHNCL. Ngoài ra, các chính sách ưu đãi về thuế cũng chưa thật sự rõ ràng và hiệu quả trong việc khuyến khích đầu tư vào giáo dục ngoài công lập.

Thứ hai, chính sách cho vay vốn ưu đãi để đầu tư phát triển ĐHNCL hiện nay còn chưa cụ thể và phụ thuộc vào chính sách của từng tỉnh/thành phố, có rất ít trường tiếp cận được vốn vay và thời gian vay cũng khá ngắn nên rất dễ mất cân đối để duy trì phát triển. Việc vay vốn từ ngân hàng cũng không khả thi do đặc thù hoạt động giáo dục có thời gian hoàn vốn dài và dòng tiền không ổn định. Nếu phải vay vốn với lãi suất cao, các trường sẽ không đủ khả năng trả lãi và gốc, dẫn đến rủi ro tài chính.

Thứ ba, việc ban hành các văn bản hướng dẫn triển khai thực hiện cụ thể của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các địa phương chưa đầy đủ, đồng bộ và theo kịp với tình hình phát triển. Việc hướng dẫn xác định các điều kiện được hưởng chính sách xã hội hóa cũng chưa được thống nhất giữa các cơ quan có thẩm quyền... Trên thực tế hiện nay, đa số các trường ĐHNCL chưa nhận được sự hỗ trợ đất đai hay cho vay tín dụng để xây dựng trường như quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 05 năm 2008 của Chính phủ. Hơn nữa, đại đa số các trường ĐHNCL khó tiếp cận được ưu đãi bởi không thỏa mãn các điều kiện theo quy định tại Quyết định số 693/QĐ-TTg, ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ. Cơ chế mua gom và thuê đất tạo ra sự thiếu công bằng đối với nhà đầu tư giáo dục, khi họ bỏ ra chi phí lớn để tích lũy quỹ đất nhưng không được đảm bảo quyền lợi tương xứng. Điều này gây tâm lý e ngại và làm giảm động lực đầu tư vào cơ sở giáo dục ngoài công lập từ những nguồn lực bên ngoài.

Thứ tư, mặc dù được trao quyền chủ động trong công tác tuyển sinh, nhưng các trường vẫn phải tuân theo giới hạn chỉ tiêu là 500 sinh viên mỗi năm. Điều này đã phần nào hạn chế khả năng mở rộng quy mô đào tạo cũng như khai thác hiệu quả nguồn lực tài chính từ người học. Nhà nước có chính sách cho vay học phí không phân biệt sinh viên trường ĐHCL hay ĐHNCL, song thực

tế cho thấy, chính sách này vẫn chưa đủ bảo đảm sự cạnh tranh bình đẳng. Sinh viên trường ĐHNCL vay vốn để học tập còn gặp nhiều khó khăn, chủ yếu do quy định về kết quả học tập và điều kiện vay vốn. Các trường ĐHNCL có mức học phí cao phải rất vất vả để duy trì chất lượng và thu hút sinh viên, trong khi đất đai và cơ sở vật chất hạn hẹp, không được hưởng các nguồn kinh phí như trường ĐHCL.

Thứ năm, quan hệ đối tác công - tư thể hiện tác động qua lại giữa Nhà nước và thị trường, trong đó khu vực công và khu vực tư là các đối tác bình đẳng với nhau trong phát triển giáo dục đại học. Vì thế, quan hệ công - tư không chỉ giới hạn ở việc xây dựng và phát triển các cơ sở giáo dục ĐHNCL mà còn bao gồm việc khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học này đổi mới cơ chế hoạt động để tăng các khoản thu ngoài ngân sách.

Thứ sáu, còn thiếu chính sách và những quy định cụ thể hóa, quán triệt quyền tài sản ở các trường ĐHNCL. Việc đầu tư vào ĐHNCL rất đa dạng, một số trường có chủ thể góp vốn chỉ là một công ty hay một gia đình (tương tự công ty TNHH một thành viên), còn một số trường được đầu tư bởi các tập đoàn (Đại học FPT, Trường Đại học Hòa Bình,...). Trong khi đó, mô hình quản trị ĐHNCL đang là “cái bóng” của công ty cổ phần. Điều này khiến chủ đầu tư phải “biến hóa” để nắm giữ quyền quản trị, đem đến nhiều hệ lụy phức tạp. Khoản 7 Điều 4 Luật Giáo dục đại học năm 2012 quy định: “Cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận là cơ sở giáo dục đại học mà phần lợi nhuận tích lũy hàng năm là tài sản chung không chia, để tái đầu tư phát triển cơ sở giáo dục đại học; các cổ đông hoặc các thành viên góp vốn không hưởng lợi tức hoặc hưởng lợi tức hàng năm không vượt quá lãi suất trái phiếu chính phủ”. Thế nhưng, thực tế Nhà nước chưa có khoản tín dụng nào để ưu đãi ĐHNCL, vì thế nhà trường phải huy động vốn theo thỏa thuận cao hơn “lãi suất trái phiếu chính phủ” và hạch toán lãi suất vào chi phí. Hơn nữa, nhà đầu tư cũng phải tìm đủ cách để cổ tức “không vượt quá lãi suất trái phiếu chính phủ”. Kết quả là, chưa ai xác định được cơ sở đại học nào là “không vì lợi nhuận”, do không ít nhà đầu tư tự nhận cơ sở đại học do mình đầu tư là “không vì lợi nhuận”.

Một số trường chưa có kế hoạch tổng thể trong việc phát triển trường, đặc biệt là xây dựng cơ sở vật chất và đào tạo đội ngũ giảng viên cơ hữu. Một số trường để động lực kinh tế chi phối các mặt hoạt động, các điều kiện đảm bảo chất lượng đã không đáp ứng được với thực tế tăng quy mô đào tạo.

Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan chưa thực sự quan tâm đến sự phát triển của các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập nên chưa biến các chủ trương, chính sách thành chế độ cụ thể, định hướng cho sự phát triển chung của các trường ĐHNCL. Một số văn bản quản lý nhà nước về tài chính liên quan đến quyền sở hữu và cách quản lý tài chính chưa theo kịp với thực tế phát triển các trường cũng là nguyên nhân của những mâu thuẫn và cản trở hoạt động chung của trường.

4.3. Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ chính trị khóa XIII và cơ hội cho các trường đại học ngoài công lập

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và yêu cầu ngày càng cao về nguồn nhân lực chất lượng cao, ngành giáo dục Việt Nam đang đứng trước những thách thức và cơ hội to lớn. Sự phát triển mạnh mẽ của các trường ĐHNCL đã mang lại sự đa dạng trong lựa chọn đào tạo, nhưng đồng thời cũng đặt ra bài toán về sự công bằng trong cạnh tranh, tiếp cận nguồn lực và cơ hội phát triển. Ngày 22 tháng 8 năm 2025, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 71 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Nghị quyết ra đời nhằm định hướng chiến lược, khắc phục những bất cập và thúc đẩy sự phát triển toàn diện, bền vững của hệ thống giáo dục đại học. Văn kiện lịch sử này không chỉ đặt ra tầm nhìn chiến lược cho toàn ngành giáo dục mà còn đưa ra những định hướng cụ thể, mang tính đột phá, cho sự phát triển của các trường ĐHNCL tại Việt Nam. Nghị quyết khẳng định rõ ràng rằng, trong một hệ thống giáo dục đa dạng và phát triển, ĐHNCL đóng vai trò là một thành phần quan trọng, cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân, có tiềm năng lớn trong việc đóng góp vào mục tiêu nâng cao chất lượng và công bằng giáo dục.

Nghị quyết số 71 khẳng định vai trò và nhiệm vụ chính trị cho phát triển ĐHNCL Việt Nam như sau:

Một là, Nghị quyết tiếp tục khẳng định quan

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT

điểm: "Giáo dục công lập là trụ cột, giáo dục ngoài công lập là thành phần quan trọng cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân". Quan điểm này cho thấy sự nhìn nhận đúng đắn về vai trò của ĐHNCL, không còn xem nhẹ như là yếu tố phụ trợ, mà công nhận giá trị và sự đóng góp không thể thiếu của nó. Điều này tạo cơ sở chính trị và tâm lý vững chắc để các trường ĐHNCL tự tin phát triển, đầu tư và mở rộng quy mô hoạt động.

Hai là, Nghị quyết nhấn mạnh: "xây dựng nền giáo dục mở, liên thông, bảo đảm cơ hội học tập công bằng, bình đẳng cho mọi người, đáp ứng nhu cầu xã hội, thúc đẩy học tập suốt đời". Đối với ĐHNCL, điều này mang ý nghĩa quan trọng trong việc mở rộng cánh cửa tiếp cận giáo dục chất lượng cao cho nhiều đối tượng sinh viên hơn. Với cơ chế linh hoạt và khả năng thích ứng nhanh, các trường ĐHNCL có thể phát triển đa dạng các mô hình đào tạo, các chương trình liên thông, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học và thị trường lao động. Việc đảm bảo cơ hội học tập công bằng đòi hỏi các chính sách hỗ trợ, học bổng và các cơ chế tài chính ưu đãi cho sinh viên theo học tại các trường ĐHNCL, đặc biệt là những sinh viên có hoàn cảnh khó khăn nhưng có năng lực.

Ba là, Nghị quyết đưa ra yêu cầu định hướng: "Đổi mới mạnh mẽ thể chế, tạo cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội cho phát triển giáo dục và đào tạo". Điều này mở ra cơ hội để các trường ĐHNCL được hưởng những chính sách ưu đãi đặc thù, vượt trội, tương tự như các trường ĐHCL, hoặc thậm chí có những chính sách riêng biệt để khuyến khích sự phát triển. Cụ thể là các chính sách về đất đai, thuế, cơ chế huy động vốn và các quy định về tự chủ đại học cần được điều chỉnh để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho ĐHNCL. Nghị quyết cũng nhấn mạnh việc "bảo đảm quyền tự chủ đầy đủ, toàn diện cho các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp không phụ thuộc vào mức độ tự chủ tài chính". Điều này rất quan trọng đối với ĐHNCL, giúp họ có thể chủ động hơn trong việc hoạch định chiến lược phát triển, đổi mới chương trình đào tạo và quản lý hoạt động một cách hiệu quả nhất.

Bốn là, Nghị quyết đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 có: "ít nhất 8 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á, ít nhất

1 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín" và nâng lên "ít nhất 5 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới" vào năm 2045. Để đạt được mục tiêu kỳ vọng này, vai trò của các trường ĐHNCL là không thể phủ nhận. Với tinh thần năng động, sáng tạo và khả năng đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở vật chất, công nghệ và thu hút nhân tài, các trường ĐHNCL có tiềm năng lớn để đạt được những thứ hạng cao trên các bảng xếp hạng quốc tế uy tín. Nghị quyết khuyến khích "Nâng tầm các cơ sở giáo dục đại học thực sự trở thành các trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp của quốc gia và của các vùng". Định hướng này mở ra cơ hội phát triển cho ĐHNCL nhằm thu hút các nhà khoa học giỏi trong và ngoài nước, tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị và đóng góp tích cực vào hệ sinh thái đổi mới sáng tạo chung của đất nước.

Tuy nhiên, để các định hướng này thực sự đi vào cuộc sống, cần có những giải pháp cụ thể để đảm bảo sự bình đẳng trong thực thi chính sách. Chính phủ và các Bộ ngành cần xây dựng thể chế hỗ trợ tài chính, thuế, đất đai phù hợp, tạo điều kiện cho ĐHNCL huy động vốn và đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, cần có cơ chế đánh giá chất lượng độc lập, minh bạch, áp dụng cho cả hai loại hình trường, để đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh và công bằng.

4.4. Giải pháp tạo sân chơi bình đẳng cho các trường đại học ngoài công lập theo tinh thần Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị khóa XIII

Để tạo sân chơi cho ĐHNCL theo tinh thần Nghị quyết số 71, cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó có những giải pháp chủ chốt dưới đây:

(1) *Nâng cao nhận thức xã hội về loại hình đào tạo*

Truyền thông mạnh mẽ về vai trò và đóng góp của cả hai loại hình trường đại học. Cần xây dựng một tư duy khách quan, công bằng về chất lượng đào tạo, tránh định kiến, để phụ huynh và học sinh có thể đưa ra những lựa chọn sáng suốt dựa trên năng lực và mong muốn của bản thân, thay vì chỉ dựa vào yếu tố cảm tính công lập hay ngoài công lập.

(2) *Hoàn thiện thể chế, chính sách đặc thù và*

ưu đãi cho trường đại học ngoài công lập

Rà soát, sửa đổi các văn bản pháp luật hiện hành liên quan đến thành lập, cho phép hoạt động, tự chủ của trường ĐHNCL: đảm bảo thủ tục thành lập minh bạch, thuận lợi hơn; tạo điều kiện tiếp cận đất đai, vốn đầu tư, hạ tầng; Xây dựng cơ chế ưu đãi đặc thù cho trường ĐHNCL tham gia đào tạo nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế. Chẳng hạn như: Hỗ trợ ngân sách hoặc vốn khởi nghiệp cho dự án nghiên cứu; ưu đãi lãi suất vay vốn đầu tư xây dựng trường học, cơ chế bảo lãnh tín dụng thông qua quỹ hỗ trợ phát triển giáo dục và cho phép sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay làm tài sản thế chấp; ưu đãi thuế, hỗ trợ đất đai theo hướng thay vì chỉ cho thuê 50 năm bằng chính sách linh hoạt hơn như gia hạn thời gian thuê, thậm chí là chuyển sang hình thức thuê ổn định lâu dài, nhất là với những trường tự đầu tư tài chính để hình thành quỹ đất phục vụ giáo dục; khuyến khích nguồn lực xã hội tham gia đầu tư vào trường ĐHNCL bằng cách tạo sự yên tâm cho nhà đầu tư trong việc mở rộng quy mô đào tạo; phát huy tính đa dạng hoá trong nguồn tài chính giáo dục nhằm khuyến khích các chủ thể là tư nhân, doanh nghiệp, tổ chức quốc tế tham gia quản trị, đầu tư, hợp tác với trường ĐHNCL; tạo cơ chế bảo hiểm, hỗ trợ, thúc đẩy chất lượng và uy tín của trường ĐHNCL thông qua bộ tiêu chí rõ ràng, minh bạch theo chuẩn quốc gia và quốc tế; khuyến khích các mô hình hợp tác công - tư hiệu quả, tạo điều kiện để các trường ĐHNCL tiếp cận các quỹ phát triển khoa học, công nghệ.

(3) Tăng cường tự chủ, quản trị hiện đại với trường ngoài công lập

Trao quyền tự chủ lớn hơn cho trường ĐHNCL trong việc thiết kế chương trình đào tạo, tuyển dụng giảng viên, liên kết doanh nghiệp, đổi mới phương pháp giảng dạy; áp dụng mô hình quản trị theo chuẩn quốc tế như: Hội đồng quản trị đa dạng, đại diện xã hội, doanh nghiệp, quốc tế; minh bạch về tài chính, đầu tư, kiểm soát chất lượng; xây dựng chiến lược chuyên biệt cho từng trường trong việc định vị rõ “thương hiệu” - chuyên môn hoá các lĩnh vực mũi nhọn, khai thác lợi thế địa phương hoặc chuyên ngành; khuyến khích hợp tác giữa các trường ĐHNCL với trường ĐHCL, viện nghiên cứu, doanh nghiệp - tạo liên kết mạng lưới để tận dụng nguồn lực,

kinh nghiệm và mở rộng quy mô đào tạo đại học.

(4) Nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế

Đầu tư mạnh vào chất lượng đội ngũ giảng viên thông qua thu hút giảng viên giỏi trong và ngoài nước; khuyến khích giảng viên trường ĐHNCL tham gia nghiên cứu quốc tế, công bố quốc tế, hợp tác xuyên quốc gia; tăng cường chương trình đào tạo theo nhu cầu thị trường, gia tăng thực hành, chuyển giao công nghệ, đảm bảo “học đi đôi với hành”; xây dựng và thực hiện tốt các chương trình hợp tác quốc tế, liên kết với những trường đại học uy tín, trao đổi sinh viên, đào tạo kép, chương trình tiếng Anh, chuyển tiếp quốc tế; thúc đẩy nghiên cứu khoa học, sáng chế, patent, đổi mới sáng tạo bằng cách trường ĐHNCL phải có chiến lược cụ thể để tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo – phù hợp với mục tiêu Nghị quyết số 71 là tăng số công bố quốc tế, số sáng chế.

(5) Huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, hạ tầng, công nghệ

Xây dựng mô hình tài chính đa nguồn: học phí, đóng góp xã hội, doanh nghiệp, hợp tác quốc tế, quỹ đầu tư giáo dục để trường ĐHNCL không quá phụ thuộc vào học phí và có dư địa đầu tư nâng cấp chất lượng. Tận dụng chuyển đổi số và công nghệ giáo dục bằng cách ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo vào giảng dạy, quản lý, học tập trực tuyến/hybrid phù hợp với quan điểm Nghị quyết về chuyển đổi số toàn diện trong giáo dục. Đầu tư cơ sở vật chất hiện đại như: Thư viện số, phòng thí nghiệm, trung tâm khởi nghiệp, không gian sáng tạo để tạo môi trường học tập và nghiên cứu hấp dẫn; huy động đối tác doanh nghiệp ở các lĩnh vực, ngành nghề vào đào tạo như xây dựng phòng thực hành, thực tập, dự án chung để tăng cường năng lực cho người học và nâng cao uy tín đào tạo của nhà trường.

(6) Tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh và thúc đẩy liên thông, học tập suốt đời

Xây dựng cơ chế liên thông giữa trường ĐHNCL và hệ thống giáo dục nghề nghiệp, phổ thông và ĐHCL để người học có thể chuyển tiếp linh hoạt, học tập suốt đời theo đúng quan điểm Nghị quyết về nền giáo dục mở và học tập suốt đời; đảm bảo công bằng trong tiếp cận đào tạo thông qua hỗ trợ học bổng, tín dụng giáo dục, ưu

đãi cho sinh viên của trường ĐHNCL nhằm thúc đẩy năng lực toàn diện và nâng cao chất lượng người học; thiết lập và công bố rõ các chỉ số chất lượng đào tạo, nghiên cứu, việc làm sau tốt nghiệp để người học, doanh nghiệp có cơ sở đánh giá và lựa chọn; thúc đẩy phong trào thi đua, sáng tạo giữa các trường đại học để trường ĐHNCL cũng có không gian cạnh tranh, khẳng định vị thế thay vì bị bó hẹp trong khung khổ quy định cứng nhắc.

5. Bàn luận

Nghị quyết số 71 là bước ngoặt trong chính sách giáo dục đại học Việt Nam, khi lần đầu tiên khẳng định rõ ràng: “giáo dục công lập là trụ cột, giáo dục ngoài công lập là thành phần quan trọng cấu thành hệ thống giáo dục quốc dân.” Đây là sự thay đổi về nhận thức chiến lược, góp phần “chính danh hóa” vai trò của khối ĐHNCL trong tổng thể phát triển giáo dục quốc gia. Nghị quyết cũng mở ra các cơ chế mới về tự chủ đại học, chính sách đặc thù và quyền tiếp cận bình đẳng về đất đai, thuế và nguồn vốn đầu tư. Nếu được triển khai đồng bộ, đây có thể là “cú hích chính sách” giúp ĐHNCL chuyển từ vị thế “bổ trợ” sang “đối tác chiến lược toàn diện” trong phát triển giáo dục. Tuy nhiên, thách thức vẫn nằm ở khâu thực thi, bởi nhiều chủ trương trước đây cũng đã đề cập đến “xã hội hóa giáo dục”, nhưng thiếu hướng dẫn cụ thể và cơ chế giám sát, dẫn đến hiệu quả thấp.

Để hiện thực hóa tinh thần của Nghị quyết số 71, cần bảo đảm ba nguyên tắc: (1) Minh bạch thể chế, trong đó các chính sách về tài chính, tín dụng, đất đai, thuế phải được hướng dẫn chi tiết, áp dụng thống nhất giữa các loại hình trường; (2) Bình đẳng thực chất theo tiêu chí đánh giá, kiểm định chất lượng và cơ chế cấp ngân sách nghiên cứu phải được mở rộng cho ĐHNCL như đối với trường ĐHCL; (3) Khuyến khích tự chủ có trách nhiệm theo hướng tăng quyền tự chủ học thuật và tài chính cho ĐHNCL đi đôi với cơ chế giám sát minh bạch, tránh thương mại hóa giáo dục.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, việc tạo “sân chơi bình đẳng” không thể chỉ dựa vào ưu đãi tài chính mà cần được hiểu như một chiến lược phát triển hệ sinh thái giáo dục đại học cạnh tranh, đa trung tâm và hội nhập quốc tế. Trong đó: (i) Các trường ĐHCL giữ vai trò dẫn dắt học thuật, nghiên cứu và chuyển giao tri thức; (ii) Các

trường ĐHNCL đóng vai trò năng động, linh hoạt, đáp ứng nhanh nhu cầu thị trường lao động và đổi mới công nghệ; (iii) Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, bảo đảm khung pháp lý minh bạch, giám sát chất lượng và khuyến khích hợp tác công - tư trong giáo dục.

Bài học từ Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore cho thấy, khi chính phủ tạo môi trường bình đẳng và khuyến khích tự chủ, các ĐHNCL có thể phát triển vượt trội, đóng góp đáng kể cho GDP và năng lực sáng tạo quốc gia. Với Việt Nam, việc phát triển ĐHNCL theo hướng này không chỉ góp phần đạt mục tiêu “ít nhất 8 cơ sở đại học thuộc top 200 châu Á vào năm 2030”, mà còn hiện thực hóa định hướng “giáo dục mở, học tập suốt đời và hội nhập quốc tế” mà Nghị quyết số 71 đề ra.

Từ các phân tích trên, có thể khẳng định rằng tạo sân chơi bình đẳng cho ĐHNCL là yêu cầu tất yếu trong tiến trình đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Để đạt được điều đó, cần tập trung vào ba nhóm chính sách trọng tâm là: (1) Hoàn thiện khung pháp lý và thể chế – ban hành các quy định cụ thể hóa Nghị quyết số 71 về tự chủ, xã hội hóa và quan hệ công – tư trong giáo dục; (2) Công bằng trong phân bổ nguồn lực và cơ hội như áp dụng cơ chế ưu đãi và hỗ trợ tài chính tương đương giữa các loại hình trường; khuyến khích ĐHNCL tham gia các dự án nghiên cứu, đổi mới sáng tạo quốc gia; (3) Tăng cường kiểm định và minh bạch chất lượng, thiết lập hệ thống đánh giá độc lập, công bố công khai chỉ số chất lượng, việc làm sau tốt nghiệp và đóng góp nghiên cứu của cả hai khối công – tư.

6. Kết luận

Thực tế cho thấy, khu vực ĐHNCL đã trở thành một hợp phần quan trọng của hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, với đóng góp đáng kể vào mở rộng cơ hội học tập, đa dạng hóa chương trình, nâng cao tính linh hoạt quản trị và gia tăng khả năng kết nối với thị trường lao động. Những thành tựu về quy mô tuyển sinh, đầu tư cơ sở vật chất, quốc tế hóa chương trình và tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp ở nhiều trường tiên phong đã khẳng định xu hướng dịch chuyển từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu của các trường ĐHNCL.

Tuy nhiên, kết quả cũng cho thấy sự phân hóa về chất lượng giữa các trường thông qua tình trạng thiếu giảng viên cơ hữu, hạn chế trong bảo

đảm chất lượng đào tạo và nghiên cứu, cùng các rào cản về thể chế - tài chính - đất đai - tín dụng. Căn nguyên cốt lõi là do thiếu bình đẳng trong thể chế giữa hai khối ĐHCL và ĐHNCL, thể hiện ở khả năng tiếp cận nguồn lực và cơ chế ưu đãi chưa tương xứng, cũng như hướng dẫn pháp lý chưa nhất quán, khó dự báo.

Trong bối cảnh đó, Nghị quyết số 71 mở ra một cơ hội để tái cấu trúc “sân chơi” theo hướng bình đẳng thực chất: mở rộng quyền tự chủ đi đôi với trách nhiệm giải trình; hoàn thiện khung pháp lý về tài chính, đất đai, thuế; mở rộng cơ hội tiếp cận các quỹ nghiên cứu và đổi mới sáng tạo; thiết lập cơ chế kiểm định, xếp hạng, công khai minh bạch được áp dụng thống nhất cho mọi loại hình cơ sở đào tạo đại học. Nếu được cụ thể hóa và thực thi nhất quán, các định hướng này sẽ giúp

ĐHNCL chuyển từ vai trò “bổ trợ” sang đối tác chiến lược toàn diện trong hệ sinh thái giáo dục đại học, qua đó góp phần đạt các mục tiêu về chất lượng, công bằng và năng lực cạnh tranh quốc tế đến năm 2030 và 2045.

Tóm lại, phát triển ĐHNCL bền vững không đơn thuần là gia tăng số lượng cơ sở, mà là kiến tạo một hệ sinh thái cạnh tranh, đa trung tâm và công bằng. Trọng tâm hành động trong giai đoạn tới là lấp đầy khoảng cách thể chế, nâng cao chất lượng đồng đều, tăng cường hợp tác công – tư và củng cố minh bạch, kiểm định chất lượng. Đây là điều kiện tiên quyết để huy động tối đa nguồn lực xã hội cho giáo dục đại học, hiện thực hóa mục tiêu chuyển đổi sang một nền giáo dục mở, học tập suốt đời và hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới.

Tài liệu tham khảo

- Bo Chinh tri. (2025). *Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về dot pha phát triển giao duc va dao tao.*
- Bo Giao duc va Dao tao. (2025). *Bao cao thuong nien giao duc dai hoc Viet Nam 2024–2025.* Ha Noi: NXB Giao duc Viet Nam.
- Duyen, M. (2025). *Quy mo giao duc DH tang hon 300.000 sinh vien trong nam hoc 2023-2024.* Truy cap ngay 01 thang 10 nam 2025 tu <https://thanhnien.vn/quy-mo-giao-duc-dh-tang-hon-300000-sinh-vien-trong-nam-hoc-2023-2024-185250522162830238.htm>
- Ha, T. (2023), *Truong Dai hoc nao o Viet Nam ra truong de xin viec, luong khoi diem 20 trieu/thang.* Truy cap ngay 05 thang 10 nam 2025 tu <https://phunotoday.vn/truong-dai-hoc-nao-o-viet-nam-ra-truong-de-xin-viec-luong-khoi-diem-20-trieu-thang-d391664.html>.
- Hai, N. H. (2024). *Tu chu cac truong dai hoc cong lap o Nhat Ban va kinh nghiem cho Viet Nam.* Truy cap ngay 01 thang 10 nam 2025 tu <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/08/20/tu-chu-cac-truong-dai-hoc-cong-lap-o-nhat-ban-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam/>.
- Levy, D. C. (2018). *Global private higher education: an empirical profile of its size and geographical shape.* *High Educ* 76, 701–715. <https://doi.org/10.1007/s10734-018-0233-6>.
- Ly, P., & Vladimir, B. (2015). *Private Higher Education in Vietnam and Recent Policy Development.* *VNU Journal Of Science: Social Sciences And Humanities*, 31(4). Retrieved from <https://js.vnu.edu.vn/SSH/article/view/241>.
- Quang, C., Cuong, N. H. & Trung, N. T. (2020). *The emergence of private higher education in a communist state: the case of Vietnam.* *Studies in Higher Education*, 47(4), 888–903. <https://doi.org/10.1080/03075079.2020.1817890>.
- Welch, A. (2007). *Ho Chi Minh meets the market: Public and private higher education in Viet Nam.* *International Education Journal: Comparative Perspectives*, 8(3), 35-56.
- World Bank. (2020). *Improving the performance of higher education in Vietnam: Strategic priorities and policy options.* Retrieved October 15, 2025 from <https://documents1.worldbank.org/curated/en/347431588175259657/pdf/Improving-the-Performance-of-Higher-Education-in-Vietnam.pdf>.

TẠO SÂN CHƠI BÌNH ĐẲNG CHO ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH THỰC THI NGHỊ QUYẾT SỐ 71-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ KHÓA XIII

Nguyễn Hữu Hải

Trường Đại học Thành Đô

Email: nhhai@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 4/11/2025; Ngày phản biện: 10/11/2025; Ngày tác giả sửa: 19/11/2025;

Ngày duyệt đăng: 8/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.313>

Tóm tắt: Bài báo phân tích thực trạng phát triển, cơ hội và thách thức của hệ thống đại học ngoài công lập ở Việt Nam trong bối cảnh thực thi Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy hệ thống đại học ngoài công lập đã đóng góp quan trọng trong mở rộng cơ hội học tập, tăng tính linh hoạt của hệ thống giáo dục đại học và thúc đẩy hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, các rào cản về thể chế, cơ chế tài chính và nhận thức xã hội vẫn là yếu tố kìm hãm sự phát triển bình đẳng của khối trường này so với khối công lập. Trên cơ sở phân tích chính sách và dữ liệu thực tiễn, nghiên cứu đề xuất nhóm giải pháp nhằm tạo sân chơi bình đẳng cho các trường đại học ngoài công lập, bao gồm: hoàn thiện khung pháp lý, mở rộng tự chủ, tăng cường hợp tác công – tư, bảo đảm công bằng trong tiếp cận nguồn lực và kiểm định chất lượng. Bài báo góp phần cung cấp luận cứ khoa học và thực tiễn cho việc triển khai Nghị quyết số 71-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII, hướng tới xây dựng một hệ sinh thái giáo dục đại học Việt Nam công bằng, năng động và hội nhập.

Từ khóa: Bình đẳng thể chế; Chính sách giáo dục đại học; Đại học ngoài công lập; Hợp tác công – tư; Nghị quyết số 71/2025-NQ/TW khóa XIII.

GENDER EQUALITY APPROACH IN VIETNAM FROM THE PERSPECTIVES OF THE COMMUNIST PARTY, STATE LAWS AND POLICIES, AND TRADITIONAL CULTURAL VALUES

Vu Thi Thanh Minh

Thanh Do University

Email: vtminh@thanhdo.edu.vn

Received: 7/10/2025; Reviewed: 20/10/2025; Revised: 23/10/2025; Accepted: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.291>

Abstract: *This article examines gender equality in Vietnam from two fundamental dimensions: (1) the perspectives of the Communist Party, and the State's laws and policies on gender equality; and (2) the Party's viewpoints and the State's efforts to promote traditional cultural values in implementing gender equality. The study clarifies the interrelation among culture, gender, and sustainable development, highlighting the importance of preserving and fostering the nation's acceptable traditional cultural values while eliminating outdated norms and customs that impede gender equality. Based on these analyses, the paper proposes several practical solutions to effectively leverage cultural values to promote gender equality, thereby contributing to building a fair, progressive, and sustainable society in Vietnam today.*

Keywords: *Party perspectives, state laws and policies; Gender equality approach; Traditional cultural values; Vietnam.*

1. Đặt vấn đề

Bình đẳng giới là giá trị nền tảng của phát triển bền vững, đồng thời là mục tiêu quan trọng trong xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định bình đẳng giới là nhiệm vụ vừa cấp thiết, vừa lâu dài, gắn với công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Tuy nhiên, việc thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam không chỉ chịu tác động từ hệ thống pháp luật, chính sách mà còn từ các yếu tố văn hóa – xã hội, đặc biệt là giá trị văn hóa truyền thống. Văn hóa truyền thống vừa tạo nền tảng tích cực, vừa ẩn chứa những rào cản nhất định, qua đó ảnh hưởng đến hiệu quả thúc đẩy bình đẳng giới.

Trong bối cảnh đó, việc tiếp cận bình đẳng giới từ quan điểm của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước, kết hợp với giá trị văn hóa truyền thống có ý nghĩa quan trọng về lý luận. Bài báo góp phần làm rõ nền tảng tư tưởng - pháp lý - văn hóa của Đảng, Nhà nước về bình đẳng giới, từ đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định và thực thi chính sách bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan nghiên cứu:

Trong những năm qua, vấn đề bình đẳng giới ở Việt Nam đã được quan tâm nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau.

- *Các nghiên cứu về khung pháp lý và chính sách:* Nhiều công trình đã phân tích sự hình thành và phát triển hệ thống pháp luật, chính sách của Việt Nam về bình đẳng giới. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2017) trong bài “Thực thi Luật Bình đẳng giới ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra” đã chỉ ra những điểm tiến bộ và hạn chế trong triển khai Luật Bình đẳng giới 2006. Tương tự, Phạm Thị Hương (2020), “Khung pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam nhìn từ góc độ hội nhập quốc tế” nhấn mạnh sự tương thích giữa pháp luật Việt Nam và các cam kết quốc tế như CEDAW hay SDGs. Bên cạnh đó, các báo cáo của UN Women & UNDP (2016, 2021) cũng tập trung đánh giá mức độ hoàn thiện và hiệu quả thực thi chính sách bình đẳng giới ở cấp quốc gia.

- *Các nghiên cứu về tác động của yếu tố văn hóa - xã hội:* Một số công trình đã bàn về mối quan hệ giữa giá trị văn hóa truyền thống và bình đẳng giới. Trần Thị Vân Anh & Lê Ngọc Hùng (2000), trong chuyên khảo “Phụ nữ, giới và phát triển” đã phân tích sâu ảnh hưởng của các chuẩn mực văn hóa, tập quán truyền thống đến vai trò của phụ nữ trong gia đình và xã hội. Gần đây, một số nghiên cứu của tác giả như Vũ Thị Hậu (2019) “Phong tục tập quán và bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc” đã làm rõ sự đan xen giữa

phong tục, luật tục và chính sách trong thực tiễn thúc đẩy bình đẳng giới.

- *Các nghiên cứu kết hợp góc độ chính sách với văn hóa*: Một số công trình đã bước đầu đề cập đến sự giao thoa này. Chẳng hạn, Báo cáo quốc gia về bình đẳng giới ở Việt Nam (UN Women & Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, 2021) nhấn mạnh rằng bên cạnh việc hoàn thiện chính sách, cần khai thác các giá trị văn hóa tích cực để thúc đẩy thay đổi xã hội. Tuy nhiên, các nghiên cứu đều chỉ dừng lại ở mức khuyến nghị chính sách, chưa xây dựng được một khung lý luận hệ thống về sự gắn kết giữa quan điểm của Đảng, pháp luật, chính sách Nhà nước và giá trị văn hóa truyền thống.

Có thể thấy, mặc dù đã có những công trình phân tích riêng rẽ khía cạnh chính trị - pháp luật hoặc khía cạnh văn hóa - xã hội trong bình đẳng giới, song chưa có nghiên cứu nào tiếp cận một cách tích hợp, lý luận và toàn diện vấn đề “bình đẳng giới từ quan điểm của Đảng, pháp luật, chính sách Nhà nước gắn với phát huy giá trị văn hóa truyền thống”. Khoảng trống này đặt ra yêu cầu cần có những nghiên cứu chuyên sâu, nhằm xây dựng cơ sở khoa học cho việc vận dụng đồng bộ cả nền tảng chính trị, pháp lý và văn hóa trong thực hiện bình đẳng giới ở Việt Nam hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu:

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính, tập trung vào phân tích - tổng hợp tài liệu và phân tích nội dung các văn kiện của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới và phát huy giá trị văn hóa truyền thống. Trên cơ sở đó, bài viết làm rõ tư duy, quan điểm của Đảng qua các thời kỳ về bảo đảm quyền bình đẳng giới và quan điểm phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong thực hiện bình đẳng giới.

Phương pháp so sánh - đối chiếu và logic - lịch sử được vận dụng, nhằm nhận diện sự phát triển trong tiếp cận bình đẳng giới của Việt Nam từ góc độ chính trị, pháp lý và văn hóa - xã hội.

4. Kết quả nghiên cứu:

4.1. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về bình đẳng giới và thực hiện bình đẳng giới

Trong tiến trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn xác định giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới là mục tiêu cơ bản của tiến bộ xã hội, đồng thời là tiêu chí phản ánh bản chất nhân văn, dân chủ của chế độ xã hội chủ nghĩa. Quan điểm này được hình thành sớm,

không ngừng được bổ sung, phát triển phù hợp với yêu cầu của từng giai đoạn lịch sử, thể hiện sự phát triển trong tư duy lý luận của Đảng về con người, xã hội và phát triển bền vững.

Ngay trong “Cương lĩnh đầu tiên” năm 1930, tư tưởng “nam nữ bình quyền” đã được xác định là nội dung trọng yếu của đường lối cách mạng. Đây là quan điểm cách mạng sâu sắc trong bối cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ XX còn nặng định kiến giới và tư tưởng phong kiến. Đảng tiếp thu sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin về giải phóng con người, đồng thời kế thừa truyền thống dân tộc tôn trọng, đề cao vai trò người phụ nữ. Cũng năm 1930, tổ chức Hội Phụ nữ Việt Nam được thành lập nhằm tập hợp, phát huy sức mạnh phụ nữ trong sự nghiệp cách mạng, khẳng định phụ nữ không chỉ là đối tượng được giải phóng mà còn là lực lượng cách mạng to lớn. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Đảng nhất quán coi bình đẳng giới là quyền cơ bản của con người và là điều kiện thiết yếu xây dựng chế độ mới. Trong nhiều văn kiện, Đảng khẳng định “giải phóng phụ nữ là điều kiện để giải phóng xã hội”, nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa giải phóng phụ nữ, giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc. Từ Đại hội VI (1986), khi đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, quan điểm bình đẳng giới được đặt trong tầm nhìn chiến lược của phát triển con người và phát triển xã hội. Đảng xác định phát huy vai trò phụ nữ là động lực nội sinh của công cuộc đổi mới; bình đẳng giới không chỉ là mục tiêu công bằng xã hội mà còn là nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế, sáng tạo và hội nhập quốc tế.

Trong quá trình lãnh đạo, Đảng ban hành nhiều nghị quyết và chỉ thị thể hiện tầm nhìn chiến lược về công tác phụ nữ. Nghị quyết số 04-NQ/TW (1993) của Bộ Chính trị khẳng định giải phóng phụ nữ không chỉ nhằm xóa bỏ phân biệt đối xử, mà còn nâng cao đời sống, vị thế xã hội và xây dựng gia đình “no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc”. Chỉ thị số 37-CT/TW ngày 16 tháng 5 năm 1994 của Ban Bí thư tiếp tục cụ thể hóa chủ trương này, nhấn mạnh phát triển đội ngũ cán bộ nữ là yêu cầu khách quan của sự nghiệp đổi mới, yêu cầu các cấp ủy Đảng quy hoạch, đào tạo và sử dụng hợp lý cán bộ nữ, tạo điều kiện để họ tham gia lãnh đạo, quản lý. Đặc biệt, Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 27 tháng 4 năm 2007 của Bộ Chính trị ban hành về công tác phụ nữ trong thời kỳ đẩy mạnh công

ng nghiệp hóa, hiện đại hóa đã nâng quan điểm bình đẳng giới lên tầm chiến lược quốc gia, nhấn mạnh vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường sự tham gia của họ trong hệ thống chính trị. Nghị quyết cũng đề cao “bình đẳng giới thực chất”, hướng tới thu hẹp khoảng cách phát triển giới, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số. Tiếp đó, Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20 tháng 01 năm 2018 của Ban Bí Thư "Về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới" tiếp tục kế thừa và phát triển tinh thần của Nghị quyết 11, nhấn mạnh yêu cầu nâng cao nhận thức xã hội về bình đẳng giới, xây dựng đội ngũ cán bộ nữ có bản lĩnh, phẩm chất, năng lực và uy tín, đáp ứng yêu cầu phát triển mới.

Đến Đại hội XIII của Đảng (2021), quan điểm về bình đẳng giới được phát triển toàn diện, gắn với mục tiêu phát triển con người Việt Nam. Văn kiện Đại hội khẳng định: “Bảo đảm bình đẳng giới thực chất và quyền của phụ nữ trên mọi lĩnh vực; phát huy vai trò, tiềm năng, sức sáng tạo của phụ nữ trong sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.” Quan điểm này thể hiện bước phát triển mới trong nhận thức của Đảng: từ bình đẳng về quyền sang bình đẳng thực chất về cơ hội, điều kiện và kết quả. Bình đẳng giới không chỉ là vấn đề quyền con người, mà còn là nguồn lực chiến lược của phát triển bền vững. Đảng cũng đề cao phát huy giá trị văn hóa và phẩm chất tốt đẹp của phụ nữ Việt Nam như trí tuệ, nhân ái, sáng tạo, coi đây là nguồn lực tinh thần quan trọng trong xây dựng con người Việt Nam thời kỳ mới.

Nhìn chung, qua các kỳ Đại hội, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về bình đẳng giới thể hiện sự phát triển liên tục, từ nhận thức mang tính cách mạng trong Cương lĩnh đầu tiên đến tư duy toàn diện, thực chất trong Văn kiện Đại hội XIII. Tư duy của Đảng đã chuyển từ bình đẳng hình thức sang bình đẳng thực chất; từ nhấn mạnh quyền bình đẳng đến bảo đảm cơ hội, điều kiện và năng lực phát triển cho phụ nữ. Quan điểm của Đảng không chỉ nhằm nâng cao vị thế phụ nữ mà còn coi họ là chủ thể sáng tạo, là lực lượng quan trọng trong sự nghiệp phát triển và hội nhập quốc tế. Dưới ánh sáng tư tưởng của Đảng, bình đẳng giới trở thành giá trị nhân văn, dân chủ, phản ánh sự phát triển lý luận và thực tiễn của Đảng trong việc kết hợp hài hòa giữa mục tiêu phát triển kinh

tế, công bằng xã hội và phát triển con người toàn diện.

4.2. Pháp luật và chính sách của Nhà nước trong thực hiện bình đẳng giới

Bình đẳng giới được hiểu là sự đối xử ngang nhau giữa nam và nữ trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới... Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”. Việt Nam đã xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật vững chắc thúc đẩy bình đẳng giới trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, y tế, khoa học và gia đình. Luật Bình đẳng giới (2006) nêu rõ mục tiêu xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội phát triển bình đẳng cho nam và nữ trong mọi lĩnh vực. Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân (2015) cũng khẳng định quyền bầu cử và ứng cử bình đẳng giữa công dân nam và nữ. Với mục tiêu bình đẳng giới trên phạm vi cả nước, Đảng và Nhà nước nhấn mạnh vai trò của phụ nữ, coi đây là yếu tố quan trọng trong phát triển bền vững. Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 đặt ra mục tiêu “Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái”. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về Chiến lược quốc gia bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030, nhằm thu hẹp khoảng cách giới và tạo cơ hội bình đẳng trong mọi lĩnh vực. Việt Nam cũng tham gia Công ước CEDAW (1980) và thông qua Chương trình hành động quốc gia về Phụ nữ, hòa bình và an ninh (2024–2030). Cùng với đó, nhiều chính sách thúc đẩy bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được triển khai như Quyết định 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ, 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016, của Thủ tướng Chính phủ và 1898/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Đề án: Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025”... Các quy định về bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số được lồng ghép trong Luật và văn bản dưới luật. Điều 7 Luật Bình đẳng giới (2006) và Nghị định 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ quy định cụ thể việc hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới tại vùng sâu,

vùng xa, vùng dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn, tạo nền tảng pháp lý cho việc nâng cao vị thế phụ nữ vùng dân tộc thiểu số hiện nay.

Trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020, hệ thống chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được Trung ương ban hành tương đối toàn diện, bao phủ các lĩnh vực như hạ tầng, giáo dục, y tế, giảm nghèo, bảo tồn văn hóa và nâng cao năng lực cộng đồng. Theo Ủy ban Dân tộc (2020), đến tháng 10/2020 cả nước có 118 chính sách dân tộc còn hiệu lực và 21 chương trình mục tiêu có tác động gián tiếp đến vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Hệ thống này được đánh giá là đồng bộ, góp phần cải thiện điều kiện sống, giảm nghèo bền vững và mở rộng cơ hội phát triển cho các cộng đồng dân tộc thiểu số. Bước sang giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2024, Đảng và Nhà nước tiếp tục hoàn thiện thể chế, tích hợp các chính sách rời rạc vào “Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030” (Quyết định 1719/QĐ-TTg, ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ). Đây là chương trình có tính chiến lược, hướng tới giảm nghèo đa chiều, phát triển bền vững và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, đồng thời khắc phục tình trạng phân tán trong quản lý chính sách (Chính phủ, 2021). Theo Ủy ban Dân tộc (2024a, 2024b), đến giữa năm 2024 cả nước có khoảng 112 chính sách đặc thù đang được triển khai, trong đó nhiều chính sách đã được điều chỉnh để phù hợp với điều kiện vùng miền, nhất là các chính sách về đất ở, phát triển sản xuất và đào tạo nguồn nhân lực. Việc hệ thống hóa, tinh giản chính sách được đẩy mạnh, tạo nên khung pháp lý thống nhất hơn cho phát triển vùng dân tộc và miền núi. Các chính sách dân tộc đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tạo điều kiện cho phụ nữ dân tộc thiểu số phát triển kinh tế, được đào tạo và sử dụng, đã không ngừng nâng cao vị thế của phụ nữ trong xã hội.

Trong lĩnh vực chính trị, Đảng và Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách đối với cán bộ nữ và cán bộ dân tộc thiểu số, từ Hiến pháp đến các nghị quyết, đề án: Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị ban hành vào ngày 27 tháng 4 năm 2007 về công tác phụ nữ, Quyết định số 402/QĐ-TTg (2016) về phát triển đội ngũ cán bộ,

công chức, viên chức người dân tộc thiểu số... Các chính sách này góp phần quan trọng vào phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, đặc biệt là đội ngũ cán bộ nữ.

Trong lĩnh vực kinh tế, từ năm 2016 đến năm 2018, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 41 văn bản ưu tiên phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gồm 15 chính sách dân tộc trực tiếp và 26 chính sách chung có tác động gián tiếp (Ủy ban Dân tộc, 2018). Các chính sách về giảm nghèo, hỗ trợ vốn, phát triển hạ tầng, chuyển đổi sinh kế và tiếp cận thị trường được triển khai tương đối đồng bộ, tạo chuyển biến tích cực trong đời sống và thu nhập của người dân. Từ năm 2021, việc thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia 1719 tiếp tục tinh gọn và lồng ghép chính sách, ưu tiên đầu tư trọng điểm cho các vùng khó khăn, tập trung hỗ trợ sinh kế, phát triển hạ tầng thiết yếu, cấp điện, nước sinh hoạt và đào tạo nghề cho lao động dân tộc thiểu số, trong đó chú trọng đến lao động nữ.

Trong lĩnh vực giáo dục, chính sách đối với học sinh dân tộc thiểu số được triển khai ngày càng đồng bộ, góp phần thu hẹp khoảng cách về cơ hội học tập. Đến năm 2024, cả nước có 318 trường phổ thông dân tộc nội trú với khoảng 105.000 học sinh và 1.139 trường phổ thông dân tộc bán trú phục vụ hơn 245.000 học sinh (Hà Anh, 2025). Các chính sách như Quyết định 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ đã hỗ trợ thiết thực về ăn, ở, học tập cho học sinh dân tộc thiểu số, nhất là nữ sinh. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024) tiếp tục khẳng định ưu tiên phát triển giáo dục dân tộc, đầu tư cơ sở vật chất, bảo tồn tiếng nói - chữ viết dân tộc và nâng cao chất lượng dạy học, góp phần bảo đảm cơ hội học tập bền vững và bình đẳng giới trong giáo dục.

Trong lĩnh vực y tế, hệ thống chính sách chăm sóc sức khỏe vùng dân tộc thiểu số ngày càng hoàn thiện, đặc biệt chú trọng phụ nữ và trẻ em dân tộc thiểu số. Chính phủ đã ban hành 8 chính sách lớn, tiêu biểu như Nghị định 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về bảo hiểm y tế, góp phần mở rộng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản. Giai đoạn 2021–2025, Dự án 7 - Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng và tầm vóc người dân tộc thiểu số (Quyết định 2415/QĐ-

BYT, ngày 05 tháng 9 năm 2022 của Bộ Y Tế) tập trung vào y tế cơ sở và chăm sóc sức khỏe sinh sản. Nghị định 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ về tiếp tục hỗ trợ 70% phí bảo hiểm y tế trong 36 tháng cho người dân tộc thiểu số, giúp tăng tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế, cải thiện sức khỏe cộng đồng và thúc đẩy bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế.

4.3. Quan điểm của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước về phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong thực hiện bình đẳng giới

Trong suốt hơn chín thập kỷ lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn khẳng định văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và cũng là động lực của phát triển bền vững. Tại nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII về “Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”, Đảng ta đã nêu rõ: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998). Quan điểm này thể hiện tầm nhìn chiến lược khi đặt văn hóa ở vị trí trung tâm, coi đây là yếu tố chi phối và định hướng toàn bộ quá trình phát triển, bao gồm cả lĩnh vực bình đẳng giới. Đến Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 9 tháng 6 năm 2014 của Hội nghị Trung ương 9 khóa XI, Đảng tiếp tục nhấn mạnh: “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2014). Đây là bước phát triển mới trong tư duy của Đảng, cho thấy văn hóa không chỉ là lĩnh vực riêng biệt mà còn là “nguồn lực mềm” định hướng hành vi, giá trị và chuẩn mực xã hội - trong đó có bình đẳng giới. Phát huy giá trị văn hóa truyền thống không chỉ nhằm bảo tồn bản sắc, mà còn là công cụ để xây dựng chuẩn mực ứng xử mới, loại bỏ dần những định kiến giới, hủ tục lạc hậu còn tồn tại trong đời sống cộng đồng. Bộ Chính trị, tại Kết luận số 76-KL/TW ban hành ngày 4 tháng 6 năm 2020, đã khẳng định: “Văn hóa là hồn cốt của dân tộc, là nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc” (Bộ Chính trị, 2020). Quan điểm này thể hiện sự nhất quán trong đường lối phát triển của Đảng, coi văn hóa là trụ cột của phát triển con người và xã hội, là cơ sở để xây dựng môi trường văn hóa tiên bộ,

dân chủ, bình đẳng và nhân văn - những điều kiện tiên quyết cho bình đẳng giới thực chất. Tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc năm 2021, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tiếp tục nhấn mạnh: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân – thiện – mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, tính nhân văn, dân chủ và khoa học”, đồng thời “gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, loại bỏ dần những hủ tục, định kiến, bất bình đẳng giới” (Nguyễn Phú Trọng, 2021). Đây là chỉ đạo có ý nghĩa quan trọng, gắn kết chặt chẽ giữa phát triển văn hóa và thực hiện bình đẳng giới, coi việc nâng cao vị thế phụ nữ, xóa bỏ phân biệt đối xử giới là thước đo cho tiến bộ xã hội và văn minh văn hóa.

Quan điểm xuyên suốt của Đảng ta là phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc – trong đó có luật tục – như một nguồn lực nội sinh quan trọng thúc đẩy phát triển bền vững. Văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần của xã hội, mà còn là trụ cột định hướng cho sự phát triển con người, đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Trong mối quan hệ đó, văn hóa và giới có sự tương tác sâu sắc: văn hóa định hình nhận thức, chuẩn mực và hành vi giới; ngược lại, tiến bộ về giới góp phần tái tạo và nâng cấp hệ giá trị văn hóa theo hướng nhân văn, công bằng và phát triển bền vững hơn.

Nhận thức rõ điều này, Đảng và Nhà nước ta chủ trương kế thừa có chọn lọc những giá trị tích cực trong luật tục và truyền thống văn hóa, đồng thời từng bước loại bỏ những yếu tố lạc hậu, định kiến giới và tập quán cản trở tiến bộ. Đó không chỉ là sự điều chỉnh mang tính xã hội học, mà còn là một chiến lược phát triển bền vững dựa trên nền tảng văn hóa - nhằm chuyển hóa những giá trị cốt lõi của cộng đồng thành động lực cho sự tiến bộ giới. Khi các giá trị như tôn trọng, đoàn kết, trách nhiệm, cần cù, sáng tạo, hay tinh thần mẫu hệ - vốn có trong nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số được phát huy đúng hướng, sẽ trở thành sức mạnh nội sinh giúp phụ nữ khẳng định vai trò, vị thế và đóng góp tích cực vào sự phát triển chung. Ngược lại, nếu những tập tục lạc hậu như trọng nam khinh nữ, cư trú phụ hệ, hay quan niệm hạn chế vai trò phụ nữ trong quyết định kinh tế – xã hội không được điều chỉnh, sẽ làm suy yếu tiềm năng con người và cản trở mục tiêu phát triển bền vững. Do đó, việc gắn kết bình đẳng giới với văn hóa phải

được xem là quá trình “chuyển hóa kép”: vừa giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp, vừa cải biến những chuẩn mực giới bất bình đẳng bằng con đường giáo dục, đối thoại văn hóa và tham gia cộng đồng.

Cách tiếp cận này thể hiện rõ định hướng nhân văn và bao trùm của Đảng ta: coi văn hóa vừa là điều kiện, vừa là phương tiện để thực hiện bình đẳng giới thực chất. Ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi - nơi luật tục, tín ngưỡng và truyền thống văn hóa có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội, việc phát huy giá trị tích cực của văn hóa tộc người kết hợp với đổi mới nhận thức về giới sẽ góp phần xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tạo nền tảng vững chắc cho phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và con người.

Tinh thần đó đã được thể chế hóa trong hệ thống pháp luật và chính sách quốc gia. Đặc biệt, Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn I (2021–2025) dành Dự án 8 cho “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”, hướng tới mục tiêu nâng cao nhận thức, thay đổi định kiến, bảo vệ và chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho phụ nữ và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn (Ủy ban Dân tộc, 2021). Bên cạnh đó, Dự án 5 và Dự án 6 thuộc Chương trình cũng tập trung nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ cơ sở và phụ nữ dân tộc thiểu số, gắn bình đẳng giới với phát huy giá trị văn hóa truyền thống tích cực.

Như vậy, có thể thấy rằng tiếp cận bình đẳng giới ở Việt Nam mang đặc trưng riêng. Đó là sự kết hợp hài hòa giữa giá trị văn hóa truyền thống với các nguyên tắc hiện đại về quyền con người, quyền phụ nữ và phát triển bền vững. Đảng và Nhà nước không chỉ nhìn nhận bình đẳng giới dưới góc độ pháp lý hay kinh tế, mà còn đặt trong không gian văn hóa, coi việc thay đổi nhận thức, hành vi và chuẩn mực xã hội là yếu tố cốt lõi để đạt được bình đẳng giới thực chất. Đây là hướng tiếp cận nhân văn, toàn diện và phù hợp với điều kiện văn hóa - xã hội của Việt Nam, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, nơi giá trị truyền thống và luật tục vẫn là nền tảng điều chỉnh quan hệ giới trong đời sống cộng đồng.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về bình đẳng giới đã

hình thành một cách tiếp cận toàn diện, nhân văn và văn hóa hóa trong thực hiện mục tiêu này. Ngay từ Nghị quyết Trung ương 9 khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam, Đảng đã khẳng định “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực của phát triển” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2014). Quan điểm đó tiếp tục được cụ thể hóa trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng, nhấn mạnh yêu cầu “Phát huy giá trị văn hóa, con người Việt Nam trong phát triển nhanh và bền vững đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Theo đó, bình đẳng giới không chỉ là vấn đề pháp lý hay quyền con người, mà còn là giá trị văn hóa cần được nuôi dưỡng trong đời sống xã hội.

Trên thực tế, việc lồng ghép giới vào các chính sách phát triển ở Việt Nam đã đạt được những kết quả tích cực. Nhiều chương trình quốc gia như “Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030” hay “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030” đã đặt trọng tâm vào việc nâng cao vị thế của phụ nữ, đồng thời phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong cộng đồng. Đặc biệt, việc kế thừa những giá trị văn hóa như tinh thần đoàn kết, tôn trọng người mẹ, vai trò người phụ nữ trong gia đình và cộng đồng đã góp phần làm cho các chính sách bình đẳng giới trở nên gần gũi, dễ chấp nhận và bền vững hơn về mặt xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong việc vận dụng giá trị văn hóa truyền thống vào thực hành bình đẳng giới. Ở nhiều vùng dân tộc thiểu số, các phong tục, luật tục lạc hậu vẫn tồn tại, hạn chế quyền tham gia của phụ nữ trong đời sống cộng đồng, nhất là trong lĩnh vực ra quyết định và thừa kế tài sản. Một số chính sách bình đẳng giới vẫn thiên về “hỗ trợ” thay vì “trao quyền”, khiến cho vai trò chủ thể của phụ nữ chưa được phát huy đầy đủ. Ngoài ra, công tác truyền thông và giáo dục về giới gắn với văn hóa vẫn chưa sâu rộng, dẫn đến định kiến giới tiềm ẩn vẫn dai dẳng trong đời sống xã hội (Nguyễn Phú Trọng, 2021).

Để khắc phục những hạn chế trên, cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp chiến lược. Thứ nhất, phải tiếp tục thể chế hóa sâu sắc hơn quan điểm của Đảng về kết hợp giữa văn hóa và bình đẳng giới, hướng tới xây dựng “văn hóa bình đẳng giới”, “văn hóa hóa chính sách giới”, như một giá

trị xã hội cốt lõi. *Thứ hai*, cần phát huy vai trò tích cực của cộng đồng, già làng, trưởng bản và người có uy tín trong việc lựa chọn, chuẩn hóa luật tục tiến bộ, đồng thời loại bỏ các yếu tố phong kiến, gia trưởng trong luật tục, trong cách ứng xử có văn hóa trong cộng đồng. *Thứ ba*, phải đổi mới mạnh mẽ công tác giáo dục và truyền thông - không chỉ nâng cao nhận thức mà còn hình thành chuẩn mực văn hóa mới về bình đẳng giới, đặc biệt trong gia đình và trường học. Bên cạnh đó, việc nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội tham gia của phụ nữ vào hệ thống chính trị cơ sở và các hoạt động kinh tế - xã hội cần được xem là động lực nội sinh cho phát

triển bền vững ở vùng dân tộc thiểu số.

6. Kết luận

Tiếp cận bình đẳng giới ở Việt Nam từ quan điểm của Đảng, pháp luật và chính sách Nhà nước cho thấy đây là sự kết hợp hài hòa giữa tiến bộ xã hội và giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc. Việc phát huy các giá trị văn hóa tốt đẹp, đồng thời loại bỏ dần hủ tục lạc hậu, là cơ sở quan trọng để xây dựng “văn hóa bình đẳng giới” - một nền tảng tinh thần vững chắc, góp phần thúc đẩy phát triển bền vững và nâng cao vị thế phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Tài liệu tham khảo

- Anh, H. (2025). *Cu hich chien luoc lam thay doi dien mao vung dong bao dan toc thieu so: Giao duc, y te duoc uu tien vuot troi*. Truy cập ngày 01 tháng 9 năm 2025 từ <https://dantocphattrien.vietnamnet.vn/cu-hich-chien-luoc-lam-thay-doi-dien-mao-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-giao-duc-y-te-duoc-uu-tien-vuot-troi-bai-2-1744776768221.htm>
- Anh, T. T. V. & Hung, L. N. (2000). *Phu nu, gioi va phat trien*. Ha Noi: Nha xuất bản Chính trị quốc gia.
- Ban Bi thu Trung ương Đảng. (1994). *Chi thi so 37-CT/TW ngày 16 tháng 5 năm 1994 về một số vấn đề công tác cán bộ nữ trong tình hình mới*. Ha Noi: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Ban Bi thu Trung ương Đảng. (2018). *Chi thi so 21-CT/TW ngày 20 tháng 01 năm 2018 về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới*. Ha Noi: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Bo Chinh tri. (1993). *Nghi quyết số 04-NQ/TW ngày 12 tháng 07 năm 1993 về đổi mới và tăng cường công tác vận động phụ nữ trong tình hình mới*. Ha Noi: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Bo Chinh tri. (2007). *Nghi quyết số 11-NQ/TW ngày 27 tháng 04 năm 2007 về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*. Ha Noi: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Bo Chinh tri. (2020). *Ket luan so 76-KL/TW ngày 4 tháng 6 năm 2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW*. Ha Noi: Văn phòng Trung ương Đảng.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2024). *Cong van so 5268/BGDĐT-GDDT về việc tăng cường công tác giáo dục dân tộc năm học 2024–2025*. Ha Noi.
- Bo Y te. (2022). *Quyết định số 2415/QĐ-BYT ngày 05 tháng 9 năm 2022 về việc ban hành hướng dẫn thực hiện Điều 7 – Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em giai đoạn 2021–2025*.
- Chinh phu. (2009). *Nghi định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2009 quy định các biện pháp bảo đảm bình đẳng giới*.
- Chinh phu. (2009). *Nghi quyết số 57/NQ-CP ngày 01/12/2009 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị (khoa X) về công tác phụ nữ*. Ha Noi.
- Chinh phu. (2013). *Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học*.
- Chinh phu. (2015). *Nghi định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 về chính sách hỗ trợ phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số*.
- Chinh phu. (2016). *Nghi định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 quy định chính sách hỗ trợ đối với học sinh và trường phổ thông xa, thôn đặc biệt khó khăn*.
- Chinh phu. (2017). *Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10 tháng 5 năm 2017 về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự*

- 2030 vì sự phát triển bền vững.
- Chinh phu. (2021). *Nghi quyết số 28/NQ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 về Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030*.
- Chinh phu. (2023). *Nghi định số 75/2023/ND-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023 quy định chính sách hỗ trợ đồng bào hiểm y tế cho người dân tộc thiểu số tại các xã, thôn vùng chuyên tiếp*.
- Chinh phu. (2024). *Chương trình hành động quốc gia về Phụ nữ, hòa bình và an ninh giai đoạn 2024–2030*. Hà Nội.
- Dang Cong san Viet Nam. (1930). *Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Dang Cong san Viet Nam. (1998). *Nghi quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Hà Nội.
- Dang Cong san Viet Nam. (2014). *Nghi quyết số 33-NQ/TW ngày 9 tháng 6 năm 2014 về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.
- Dang Cong san Viet Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (Tập I–II)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Hau, V. T. (2019). Phong tục tập quán và bình đẳng giới ở vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc. *Tap chi Dan toc hoc*, 2(218), 45–53.
- Huong, P. T. (2020). Khung pháp luật về bình đẳng giới ở Việt Nam nhìn từ góc độ hội nhập quốc tế. *Tap chi Luat hoc*, 3, 15–24.
- Huyen, N. T. T. (2017). Thúc thi Luật Bình đẳng giới ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra. *Tap chi Nghien cuu Lap phap*, 21(341), 35–42.
- Lien Hop Quoc. (1980). *Cong uoc ve Xoa bo moi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW)*. New York.
- Quoc hoi nuoc Cong hoa Xa hoi Chu nghia Viet Nam. (1946). *Hien phap nuoc Viet Nam Dan chu Cong hoa nam 1946*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Quoc hoi nuoc Cong hoa Xa hoi Chu nghia Viet Nam. (2006). *Luat Binh dang gioi*. Hà Nội.
- Quoc hoi nuoc Cong hoa Xa hoi Chu nghia Viet Nam. (2013). *Hien phap nuoc Cong hoa Xa hoi Chu nghia Viet Nam nam 2013*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Quoc hoi nuoc Cong hoa Xa hoi Chu nghia Viet Nam. (2015). *Luat Bau cu dai bieu Quoc hoi va Hoi dong nhan dan*.
- Thu tuong Chinh phu. (2013). *Quyết định số 449/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2013 phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020*.
- Thu tuong Chinh phu. (2015). *Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10 tháng 09 năm 2015 phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số*.
- Thu tuong Chinh phu. (2016). *Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 14 tháng 3 năm 2016 phê duyệt Đề án phát triển đối ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới*.
- Thu tuong Chinh phu. (2017). *Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2017 phê duyệt Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018–2025*.
- Thu tuong Chinh phu. (2021). *Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2030*.
- Trong, N. P. (2021). *Phát biểu tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc ngày 24 tháng 11 năm 2021*. Truy cập ngày 5 tháng 9 năm 2025 từ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-van-hoa-toan-quoc.html>
- UN Women & UNDP. (2016). *Gender equality in Viet Nam: Situation analysis 2016*.
- UN Women, & Bo Lao dong - Thuong binh va Xa hoi. (2021). *Báo cáo quốc gia về bình đẳng giới ở Việt Nam*. Hà Nội.
- Uy ban Dan toc. (2018). *Báo cáo tổng kết chính sách phát triển kinh tế – xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016–2018*.
- Uy ban Dan toc. (2020). *Báo cáo rà soát chính sách dân tộc đảng con hiệu lực thi hành tình den thang 10 nam 2020*.
- Uy ban Dan toc. (2021). *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2025*.
- Uy ban Dan toc. (2023). *Báo cáo kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành*

cong tac dan toc den het nam 2023.
Uy ban Dan toc. (2024a). Bao cao tong hop tinh
hinh trien khai chinh sach dan toc va cac chinh
sach dac thu vung dong bao dan toc thieu so
va mien nui 6 thang dau nam 2024.

Uy ban Dan toc. (2024b). Quyết định công bố
danh mục văn bản quy phạm pháp luật chuyên
ngành, lĩnh vực công tác dân tộc con hiếu lực,
het hiếu lực va can sua doi, bo sung nam 2024.

TIẾP CẬN BÌNH ĐẲNG GIỚI Ở VIỆT NAM TỪ QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VÀ GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG

Vũ Thị Thanh Minh

Trường Đại học Thành Đô

Email: vttminh@thanhdowni.edu.vn

Ngày nhận bài: 7/10/2025; Ngày phản biện: 20/10/2025; Ngày tác giả sửa: 23/10/2025;

Ngày duyệt đăng: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.291>

Tóm tắt: Bài viết phân tích cách tiếp cận bình đẳng giới ở Việt Nam trên hai phương diện cơ bản: (1) Quan điểm của Đảng và pháp luật, chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới; (2) Quan điểm của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát huy giá trị văn hóa truyền thống trong thực hiện bình đẳng giới. Trên cơ sở đó, nghiên cứu làm rõ mối liên hệ giữa văn hóa, giới và phát triển bền vững, nhấn mạnh vai trò của việc kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp, đồng thời loại bỏ những định kiến và tập tục lạc hậu cản trở bình đẳng giới. Từ những phân tích này, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm vận dụng hiệu quả giá trị văn hóa trong thúc đẩy bình đẳng giới, góp phần xây dựng xã hội công bằng, tiến bộ và phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Quan điểm của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước; Tiếp cận bình đẳng giới; Văn hóa truyền thống; Việt Nam.

SYNTACTIC ERROR PATTERNS IN VIETNAMESE UNIVERSITY ENGLISH AS A FOREIGN LANGUAGE WRITING: A DIAGNOSTIC INTERPRETATION USING A HYBRID TAXONOMY

Vo Ngoc Anh Minh¹

Diep Vu Dang Quang² Nguyen Trung Giang³

^{1,2}International University, Vietnam National University Ho Chi Minh City; ³Thanh Do University

Email: vongocanhminhcontactwork@gmail.com¹; dangquangdiep0510@gmail.com²;

ntgiang@thanhdouni.edu.vn³

Received: 01/11/2025; Reviewed: 4/12/2025; Revised: 8/12/2025; Accepted: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.311>

Abstract: *Many university English as a Foreign Language learners continue to experience persistent syntactic difficulties in academic writing despite extensive exposure to formal grammar instruction. This study examines these challenges among first-year English majors at a Vietnamese university, a cohort working at the B2–C1 threshold of academic literacy. Using a mixed-methods design, 49 problem–solution essays were analyzed through a hybrid taxonomy that integrates the structural precision of Dulay et al.’s (1982) Surface Strategy Taxonomy with the pedagogical distinctions proposed by Ferris (2005). The analysis identified a marked predominance of Misformation errors (48.36%), far exceeding Omission (19.07%) and other types. Interpreted alongside survey data indicating a strongly rule-focused instructional history, these patterns suggest that the difficulties observed relate not to the absence of grammatical knowledge but to the demands of applying it consistently in extended written production. Article omissions, although consistent with L1-related trends documented in previous research, co-occurred with structurally ambitious attempts, pointing to an interaction of linguistic background, instructional experience, and task conditions. The findings highlight the value of diagnostic, context-sensitive error analysis over descriptive counts alone and suggest pedagogical attention to meaningful writing practice and reflective engagement with form–function relations.*

Keywords: *Rule-based instruction; Syntactic errors; Misformation; Interlanguage; Diagnostic error analysis; Academic writing.*

1. Introduction

The strategic integration of Vietnam into the global economy, enshrined in national policy frameworks like Decision 2080/QĐ-TTg, has positioned English proficiency as a critical asset for educational and professional advancement. This has precipitated a significant shift in English language teaching (ELT), particularly in higher education, where the focus has intensified on developing advanced communicative skills, with academic writing being a cornerstone of academic success and future employability (Mai & Ly, 2024). However, within this English as a Foreign Language (EFL) context, a persistent paradox emerges: despite years of formal instruction and increased exposure, many Vietnamese learners, even English majors, continue to struggle with syntactic accuracy in

their written production (Khang et al., 2021; Chi, 2020).

This challenge is theoretically significant. Writing, as a cognitively demanding generative skill, requires the seamless integration of complex syntactic knowledge, making errors an inevitable feature of the second language (L2) acquisition process (Bello, 2017). Rather than mere failures, errors are now widely understood through the lens of Error Analysis (EA) as invaluable windows into the learner’s interlanguage—the systematic, evolving linguistic system they construct (Selinker, 1972; Corder, 1967). For advanced learners, error patterns are particularly revealing; they can indicate areas of fossilization, the overextension of learned rules, or the struggle to manage complexity under real-time production pressures (Han, 2004; He &

Oltra-Massuet, 2023). Therefore, analyzing errors moves beyond a deficit model to become a crucial diagnostic tool for understanding L2 development and refining pedagogical interventions (Ellis & Barkhuizen, 2005).

A review of recent Vietnamese scholarship indicates that studies employing Error Analysis have predominantly adopted a descriptive orientation, with research efforts largely directed toward cataloguing surface-level grammatical or syntactic deviations. Within this line of work, Nhu and Ho (2024) examine recurrent syntactic errors in argumentative essays and provide detailed frequency-based accounts of students' difficulties. Dinh (2023) similarly documents the distribution of grammatical errors among pre-intermediate learners with the purpose of informing remedial instruction. Dung and Tran (2023), though situated in translation studies, also rely on EA to identify error patterns and their likely sources. These studies contribute valuable empirical baselines; however, they share a tendency to prioritize taxonomic identification over inquiries into how such errors relate to learners' developing syntactic competence or their procedural command of academic writing conventions. What remains less explored is the extent to which syntactic difficulty in authentic academic writing reflects deeper challenges in consolidating rule-based knowledge into fluent written performance, despite prior exposure to explicit grammar instruction. This under-addressed dimension suggests an opportunity to extend Vietnamese EA research beyond descriptive profiling toward an account that attends to learners' underlying syntactic decision-making and the cognitive processes shaping persistent error patterns.

To address these limitations, this study employs an explanatory sequential mixed-methods design to investigate the syntactic competence of English-majored undergraduates at a Vietnamese international university. The research is guided by the following questions:

1. *What is the frequency and typology of syntactic errors in the academic writing of Vietnamese English-majored undergraduates at the B2-C1 proficiency level?*

2. *How do these learners' reported English*

learning experiences provide a diagnostic lens for interpreting the predominant error patterns?

To answer these questions, this research applies a hybrid analytical framework integrating the linguistic precision of Dulay, Burt, and Krashen's (1982) Surface Strategy Taxonomy with the pedagogical orientation of Ferris's (2005) taxonomy. By analyzing problem-solution essays and triangulating the findings with data on learners' instructional histories, this study aims to move beyond superficial error categorization. The goal is to contribute a diagnostic, contextually grounded understanding of Vietnamese university EFL learners' interlanguage at the B2-C1 threshold, offering insights that can inform the development of more responsive writing pedagogies aligned with the nation's strategic objectives for English education.

2. Research overview

This review constructs a critical pathway from foundational theoretical principles to an integrated conceptual framework for diagnosing syntactic errors in the academic writing of Vietnamese university EFL learners at the B2-C1 threshold. It begins by establishing Error Analysis (EA) as the essential theoretical lens, then critically examines the taxonomic tools for categorizing errors, synthesizes empirical findings to reveal a central gap, and culminates in the presentation of a hybrid diagnostic framework that operationalizes this pathway from theory to pedagogical insight.

2.1. Error Analysis: From theoretical foundation to diagnostic tool

The systematic study of learner errors is fundamentally grounded in the paradigm of Error Analysis (EA), which emerged as a transformative response to the limitations of contrastive analysis. EA reconceptualized errors from being signs of failure to being inevitable, systematic indicators of a learner's developing interlanguage - a legitimate, rule-governed linguistic system (Corder, 1967; Selinker, 1972). This pivotal shift acknowledged that errors originate from multiple sources, including both interlingual transfer (L1 influence) and intralingual processes like overgeneralization of L2 rules (Richards, 1970). This theoretical foundation positions the learner as an active hypothesis-tester, making errors a valuable

source of insight into the acquisition process itself.

The diagnostic potential inherent in EA is profound: by meticulously analyzing errors, researchers and educators can gain a window into learners' underlying competence, thereby tailoring instruction to address developmental needs (Ellis, 1997). This potential is especially critical at advanced proficiency levels, where syntactic inaccuracies risk becoming fossilized, persistently hindering academic expression (Han, 2004).

However, a critical appraisal of EA's application, particularly in EFL contexts like Vietnam, reveals a significant chasm between its theoretical promise and its practical execution. While studies consistently employ EA to catalogue frequent error types (e.g., Dinh, 2023; Hidayat et al., 2020), the approach frequently remains descriptive rather than diagnostic. The common practice of stopping at frequency counts constitutes a significant limitation; it identifies what errors occur but seldom probes the conditions under which they persist, even among learners who have received explicit instruction (Khatter, 2019). This descriptive tendency ultimately restricts EA's utility in shaping long-term, effective pedagogical interventions. The theoretical bedrock is solid, but the methodological superstructure often lacks the explanatory power needed to bridge theory and practice.

To respond to these limitations while maintaining EA's diagnostic potential, the present study adopts a data selection strategy that is explicitly aligned with the investigation of learners' syntactic performance in academic discourse. In selecting data for analysis, the study foregrounds coherence between the nature of learner production and the analytical aims. Given that the purpose is to examine how undergraduate learners deploy syntactic resources in academic writing, the corpus consists of intact argumentative essays produced within a shared instructional context. The focus on a single written genre and a single learner cohort is intentional: it enables a concentrated examination of syntactic behavior within a controlled communicative task, rather than dispersing analytical attention across modality- or genre-

driven variation that lies beyond the study's scope. This rationale ensures internal alignment between research questions, data type, and analytical focus, thereby supporting a more precise interpretation of learners' syntactic performance.

2.2. Taxonomic frameworks: Linguistic precision versus pedagogical utility

To operationalize EA, researchers rely on taxonomic frameworks for classifying errors. The literature reveals two dominant traditions, each with distinct strengths and limitations that shape the analytical outcome.

The first tradition, exemplified by the Surface Strategy Taxonomy (Dulay, Burt, & Krashen, 1982), offers a robust, linguistically precise system for categorization. It classifies errors based on their structural manifestation, omission, addition, misformation, and misordering, providing granular, descriptive clarity about how a learner's output deviates from the target form. This taxonomy is exceptionally powerful for identifying the specific structural nature of an error.

In contrast, the second tradition, championed by Ferris (2005), prioritizes pedagogical utility. Her taxonomy categorizes errors (e.g., fragments, run-ons) based on their amenability to correction via rule-based instruction, distinguishing between "treatable" and "untreatable" errors. This framework is highly practical for classroom teachers, as it directly informs instructional focus. However, it can lack the linguistic granularity required for a deep analysis of the underlying interlanguage system.

The critical pathway forward does not lie in choosing one taxonomy over the other, but in recognizing their complementary nature. Dulay et al.'s (1982) framework provides the diagnostic precision, while Ferris's (2005) offers the pedagogical relevance. A truly comprehensive analysis requires a synthesis that leverages the strengths of both.

Critical synthesis of empirical research: Highlighting the diagnostic void

Empirical studies employing these and other taxonomies have yielded valuable, yet often inconsistent, findings. Some research identifies Omission as the most frequent error (Nadya &

Muthalib, 2021; Pradnyaswari et al., 2022), while other studies find Misformation to be predominant, particularly at intermediate-to-advanced levels (Ma'mun, 2016; Setiaji et al., 2023). This inconsistency suggests that error patterns are influenced by variables such as learner proficiency, instructional context, and writing genre-factors that are frequently underexplored in purely descriptive studies.

More critically, a recurrent pattern across EFL scholarship-and clearly visible in the Vietnamese literature-is the limited use of EA for explanatory purposes. Studies such as Dung and Tran (2023) and Nhu and Ho (2024) offer detailed accounts of error types, yet seldom investigate the underlying conditions that give rise to these persistent patterns, particularly among learners who have experienced sustained exposure to explicit instruction. This tendency mirrors trends observed in many EFL settings, where descriptive taxonomies dominate and diagnostic insight remains underdeveloped. The need therefore arises for an analytical framework capable of integrating detailed taxonomic precision with explanatory depth, enabling a more coherent understanding of the sources of syntactic errors.

2.3. Conceptual framework: A hybrid diagnostic pathway for pedagogical insight

The present study adopts a hybrid conceptual framework that traces a coherent analytical trajectory from the identification of syntactic deviations to the diagnostic interpretation of the conditions under which they arise. This trajectory responds to long-standing critiques of Error Analysis, especially the observation that descriptive accounts often end at taxonomic listing without clarifying how structural patterns interact with instructional experiences or task demands. Within this framework, the analysis unfolds through an interlinked sequence in which error typology, error frequency, and diagnostic interpretation function as mutually dependent layers rather than discrete methodological units.

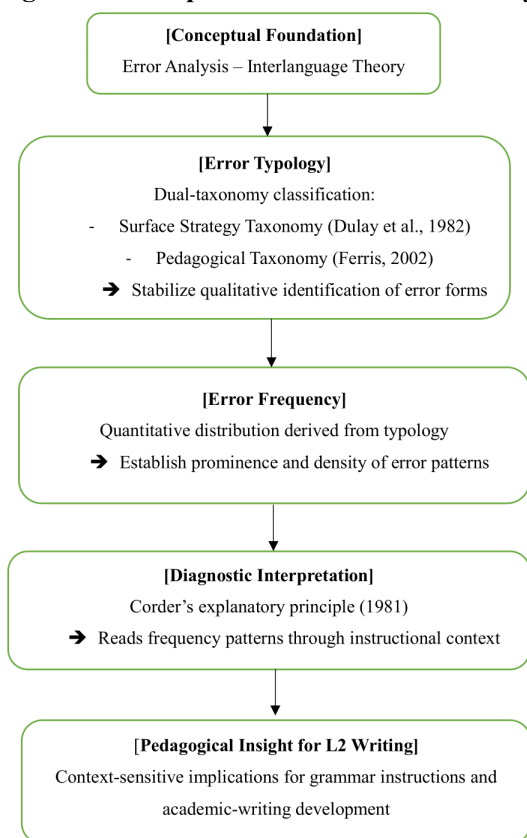
The first layer, error typology, is constructed through the combined application of Dulay, Burt, and Krashen's Surface Strategy Taxonomy and Ferris's pedagogical taxonomy. This dual system allows for the principled identification of

syntactic deviations in terms of both their structural configuration and their instructional relevance. It therefore establishes the qualitative foundation upon which all subsequent analytical steps depend.

Once typological categories have been stabilized, the analysis proceeds to the second layer, error frequency patterns. Frequency is conceptualized not as an autonomous quantitative outcome but as an empirical distribution that acquires meaning only when grounded in theoretically motivated classification. This placement is consistent with foundational EA claims that numerical prominence must be interpreted in light of structured error categories. Frequency thus serves as an intermediary layer that reveals the density and salience of particular syntactic tendencies and prepares the ground for interpretive analysis.

The third layer, diagnostic interpretation, draws on Corder's notion that explanation requires situating learner output within the conditions that shape performance. In this study, such interpretation is anchored in learners' reported instructional histories and the demands of academic writing tasks, rather than in speculative psycholinguistic inference. Reading the frequency patterns-particularly the predominance of Misformation errors-through this contextual lens allows the analysis to illuminate how learners negotiate explicit, rule-based knowledge under the pressures of extended written production.

Together, these layers form a sequential yet interdependent mechanism in which structural classification generates meaningful frequency patterns, and those patterns acquire explanatory value only when contextualized within learners' educational trajectories. By mapping the movement from typology to frequency to diagnostic reasoning, the framework advances a form of Error Analysis that retains descriptive rigor while extending its interpretive capacity in a controlled, theory-informed manner. It thereby provides a transparent rationale for how the study moves from surface deviations toward context-sensitive pedagogical insight, without collapsing analytic stages or overstating causal claims.

Figure 1. Conceptual framework of the study

3. Research methods

3.1. Research design

This study employed an explanatory sequential mixed-methods design (Creswell & Plano Clark, 2017), with a primary quantitative phase followed by a supplementary qualitative phase. This design was selected to first identify and quantify the most frequent syntactic errors in learners' essays (quantitative phase) and then use qualitative data to explore the potential learning experiences and strategies that may underlie these error patterns (qualitative phase). The integration of methods aimed to provide a more nuanced, diagnostic understanding of the syntactic challenges faced by the participants, moving beyond mere description toward explanatory insight.

3.2. Participants and context

The participants were 49 first-year students majoring in English at International University, Vietnam National University Ho Chi Minh City. All participants were enrolled in a mandatory "Writing 1" course, designed for learners at the B2-C1 level according to the Common European

Framework of Reference (CEFR). Entry into this course required a minimum IELTS score of 6.0 or a passing grade on the university's internal placement test, ensuring a relatively homogeneous level of upper-intermediate to advanced proficiency.

3.3. Data collection instruments and procedures

Data collection occurred in two sequential phases over a one-month period. Phase 1 focused on capturing learners' spontaneous syntactic performance under uniform academic-writing conditions. All participants completed an in-class problem–solution essay in week 10, choosing one of three pre-set topics to limit content-driven variation. They wrote a 300-word essay within 60 minutes ($\pm 15\%$; Weigle, 2002). Students had previously received instruction on common writing issues and on grammatical structures relevant to the analysis, which ensured that the deviations observed were not attributable to unfamiliarity with target forms.

Phase 2 involved an online background survey administered after the error analysis. Adapted from Ellis's learner-profile framework, the instrument elicited information on learners' L1, duration of English study, instructional environments, and retrospective accounts of grammar and writing instruction. These data were used solely to contextualize the error patterns identified in Phase 1, providing the evidentiary basis for the diagnostic interpretation without altering the original coding.

3.3. Data analysis

The data were analyzed in alignment with the sequential mixed-methods design, beginning with a quantitative examination of syntactic errors followed by a qualitative interpretation of the survey responses.

Quantitative analysis of syntactic errors

Syntactic errors were identified and categorized through a descriptive Error Analysis procedure (Ellis, 1997). Each essay was reviewed line-by-line and coded using a hybrid taxonomy that combined the structural categories of the Surface Strategy Taxonomy (Dulay et al., 1982) with the instructional tractability distinctions proposed by Ferris (2005). All coded instances were entered into a spreadsheet and summarized

using descriptive statistics (raw counts and proportional frequencies) to map the most recurrent syntactic patterns in the corpus.

To support consistency, two trained coders independently coded a subset of essays using a shared coding guide. Intercoder agreement, calculated as percent agreement, reached approximately 90%, after which discrepancies were discussed until a unified interpretation was obtained.

Qualitative analysis of survey responses

Open-ended survey responses were examined using reflexive thematic analysis (Braun & Clarke, 2006). The procedure involved familiarization with the responses, inductive coding, and the development of themes that captured recurrent features of learners' instructional experiences. The thematic patterns served to illuminate contextual conditions relevant to the syntactic tendencies observed in the quantitative strand.

Integration of strands

This integrative step aligns with the

Table 1. Frequency and Distribution of Syntactic Errors (N=49 essays)

Error Type	Frequency	Percentage (%)	Errors/100 words	Rank
Misformation	487	48.36	2.97	1
Omission	192	19.07	1.17	2
Run-ons	111	11.02	0.68	3
Addition	105	10.43	0.64	4
Fragments	84	8.34	0.51	5
Misordering	28	2.78	0.17	6
Total	1007	100	6.14	

As Table 1 demonstrates, **Misformation** errors were overwhelmingly dominant, accounting for nearly half of all deviations (48.36%). A deeper analysis of these 487 errors revealed that the most prevalent sub-categories were:

- **Verb form and complementation errors (~40% of Misformations):** These included incorrect verb patterns (e.g., *suggest to do* instead of *suggest doing*), and errors in tense/aspect sequencing.

- **Article misuse (~25% of Misformations):** This involved the incorrect selection of definite/indefinite articles in context, going beyond simple omission.

- **Preposition errors (~20% of**

explanatory purpose of the design outlined in Section 3.1. Interpretation occurred through connecting the descriptive error patterns with the thematic insights about instructional exposure. This integrative reading enabled a diagnostic account grounded in the dataset while avoiding claims beyond what the evidence could substantiate.

4. Research results

This section presents the findings of the study, structured to first address the primary research question on the frequency and types of syntactic errors, and then to integrate the qualitative data on learners' backgrounds to provide initial, data-grounded insights into potential sources of these errors.

4.1. Dominance of Misformation errors in L2 writing at the B2-C1 threshold

Analysis of the 49 essays (total words: 16,424) revealed a total of 1,007 syntactic errors. As detailed in Table 1, the distribution of errors was not even, with a clear dominance of one specific type.

Misformations): Errors in the choice of prepositions following verbs, adjectives, or nouns.

A representative example is: "*The decision request people spend almost time in their life to find a way to learning effective.*" (Code 21). This sentence exhibits multiple Misformation errors: the choice of infinitive "*to find*" after "*spend time*" (where a gerund "*finding*" is required), the erroneous gerund "*learning*" after "*to*" (where the infinitive "*learn*" is correct), and the adjectival form "*effective*" used where the adverbial form "*effectively*" is needed to modify the verb.

The second most common error type was Omission (19.07%), primarily of articles, prepositions, and relative pronouns, as in: "*Sports are the most powerful thing () can reduce stress.*"

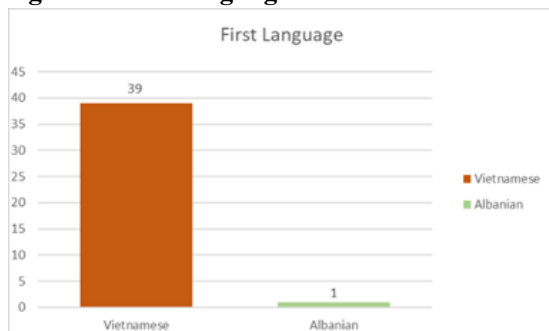
(Code 36). The relative pronoun "that" or "which" is absent, creating a syntactic fragment. Run-ons (11.02%) and Additions (10.43%) were also frequent, while Fragments (8.34%) and Misordering (2.78%) were comparatively rare.

4.2. Learner backgrounds: A profile of rule-based instruction

The survey data from 40 participants provides a crucial diagnostic lens through which to interpret the quantitative error patterns. This data paints a coherent and revealing picture of a homogenous learner cohort shaped by a specific, rule-dominant instructional history, which directly informs the prevalence and nature of their syntactic challenges.

4.2.1. A homogenous cohort with extensive exposure

Figure 2. First language



The participant profile establishes a controlled context for analysis. As illustrated in Figure 1, the cohort is overwhelmingly homogenous in L1, with 97.5% (n=39) of participants identifying Vietnamese as their first language. This homogeneity effectively minimizes cross-linguistic variation as a confounding variable, allowing for a sharper focus on intralingual and instructional factors as primary sources of syntactic errors. Furthermore, Figure 2 details the participants' extensive experience with English, with learning durations ranging from 4 to 15 years. A significant majority (65%, n=26) fall within the 10- to 13-year range, indicating a cohort with substantial cumulative exposure to the language. This extended learning period is critical, as it suggests that the syntactic errors observed are not merely a function of limited exposure but are characteristic of challenges that persist into advanced stages of acquisition.

4.2.2. A predominantly rule-based instructional ecosystem

Figure 3. Years of learning

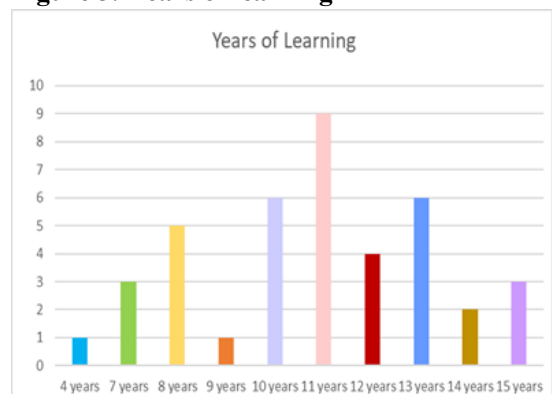


Figure 4. English grammar and students' learning environment

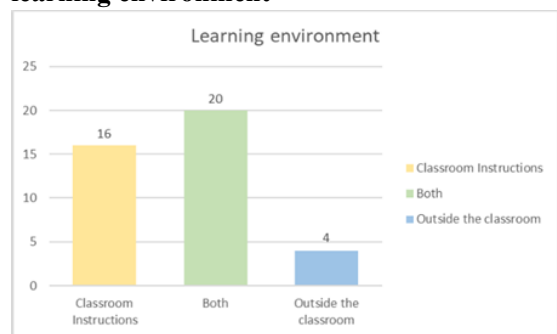
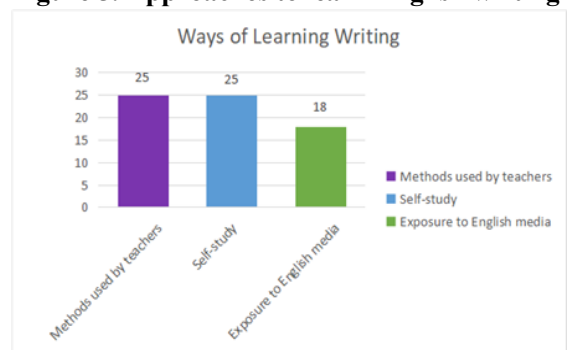


Figure 5. Approaches to learn English writing



The most significant findings pertain to the instructional environment that has shaped these learners. The data reveals a consistent emphasis on formal, explicit instruction across multiple dimensions. Figure 3 shows that the primary learning environment is either exclusively the classroom (n=16) or a combination of classroom and external sources (n=20), with purely external learning being rare (n=4). This indicates that the learners' linguistic development has occurred within a structured, pedagogical context.

This focus on formal instruction is further clarified in Figures 4 and 5. Figure 4, detailing the "Ways of learning writing," demonstrates that teacher-led methods and self-study are the

dominant, equally utilized strategies (n=25 each), significantly outweighing learning through media exposure (n=18). This suggests a learning culture oriented towards deliberate practice and explicit knowledge acquisition.

Most critically, Figure 5 provides unambiguous evidence of a rule-based pedagogical paradigm. When asked how grammar was previously taught, a vast majority of respondents (85%, n=34) identified "Rule-based lessons" as the primary method. This proportion is substantially higher than those highlighting "Examples" (n=18) or, most tellingly, "Writing practice" (n=24). The disparity between the high incidence of rule-based instruction and the comparatively lower emphasis on writing practice is particularly revealing. It suggests that these learners have been equipped with a strong foundation in declarative knowledge (knowing the rules) but have had comparatively fewer opportunities to proceduralize this knowledge through extensive, meaningful production practice.

Figure 6. Approaches to teach grammar



Figure 6 quantitatively illustrates the predominant methods through which grammar was taught in the learners' previous educational experiences, as retrospectively reported by the participants.

The data reveals a stark pedagogical landscape. The method "Rule-based lessons" is overwhelmingly dominant, with a frequency of n=34 (85%). This signifies that the vast majority of learners were exposed to grammar instruction that prioritized the explicit explanation of grammatical rules, likely involving metalinguistic terminology and deductive teaching methods. This finding is not merely descriptive; it is diagnostic. It establishes that these learners entered the study with a highly developed foundation in declarative knowledge—they had been explicitly taught *what*

the rules of English grammar are.

The other two methods, "Writing practice" (n=24) and "Examples" (n=18), are significantly less frequent. This disparity is highly significant for interpreting the error data. The fact that "Writing practice" is reported less frequently than "Rule-based lessons" suggests a potential imbalance in their instructional history. While learners received extensive information about the language, they may have had comparatively fewer opportunities to proceduralize this knowledge through sustained, meaningful production in writing tasks. Similarly, the lower frequency of learning through "Examples" may indicate a pedagogical approach that favored direct rule presentation over inductive, exemplar-based learning.

4.3. Toward an integrated analysis: Linking error patterns to learning experiences

The juxtaposition of the quantitative error data and the qualitative background data suggests a critical relationship. The high frequency of Misformation errors—which involve selecting an incorrect form despite knowing a rule is required—among learners from heavily rule-based instructional backgrounds points to a potential gap between declarative knowledge (knowing the rule) and procedural knowledge (applying it accurately in complex writing).

This is further supported by a qualitative cross-analysis of individual responses and error types. For instance, learners who described their instruction as "memorizing grammar rules" frequently produced errors of overgeneralization, such as the erroneous application of the "to + gerund" pattern in places where the infinitive was required (e.g., *to learning*). This pattern suggests that these learners possess explicit metalinguistic knowledge but struggle with its contextual application, leading to what could be termed "rule-based misapplications."

Conversely, errors of Omission (e.g., article omission), which are often strongly linked to L1 transfer, were present across the board, but did not show a clear correlation with any specific instructional background, indicating their persistence as a distinct challenge likely rooted in the fundamental differences between Vietnamese and English.

These integrated, data-driven insights suggest that the error profile of this cohort is not random but is systematically shaped by their instructional experiences. The dominance of Misformation errors appears to be a hallmark of learners who have been equipped with declarative rules but have had insufficient opportunity to proceduralize that knowledge through meaningful, contextualized practice. This sets the stage for a discussion that can further theorize this disconnect between knowledge and application.

5. Discussion

The aim of this study was to revisit the diagnostic potential of Error Analysis within the Vietnamese EFL context, where prior research has largely remained descriptive and has less frequently examined the instructional conditions shaping learners' syntactic performance. The findings of this study respond to this gap by illustrating how a hybrid taxonomy, when interpreted through a diagnostic orientation anchored in instructional context, can illuminate the underlying tendencies that generate recurrent syntactic patterns. This section integrates the quantitative and qualitative strands and situates the findings within the scholarly conversations articulated in the literature review.

5.1. Revisiting the hybrid taxonomy: What the error patterns reveal

The dominant presence of Misformation errors in the corpus highlights the value of combining the Surface Strategy Taxonomy with Ferris's pedagogical categories. Nearly half of all coded errors (48.36%) fell into this category, far exceeding Omission (19.07%) and all other types. While previous Vietnamese studies have catalogued errors primarily in terms of structural frequency, this hybrid approach provided a more calibrated lens through which to view the learners' syntactic behavior. The high proportion of Misformation suggests not random inaccuracies but patterned misapplications of rules that learners have already encountered. Rather than interpreting this as a sign of linguistic deficiency, the taxonomy allowed these errors to be understood as part of learners' ongoing engagement with structurally demanding academic writing tasks.

This interpretation is consistent with long-

standing interlanguage perspectives reviewed earlier: errors may reflect the learner's attempt to mobilize existing knowledge in increasingly complex contexts, rather than simple gaps in knowledge. The relatively lower incidence of Omission errors (19.07%), particularly when contrasted with the density of misapplied forms, reinforces this developmental reading. The taxonomy therefore provided a structured view of what patterns were present, and it situated those patterns within a more developmentally sensitive perspective than a purely descriptive count could achieve.

5.2. Interpreting the patterns through instructional context

The diagnostic orientation embedded in the framework required that the structural findings be read alongside the survey data. The background responses pointed to extended exposure to rule-focused instruction, a characteristic documented in both local and international EFL research. Notably, 85% of participants reported learning grammar primarily through rule-based lessons, and fewer than half indicated consistent writing practice. When interpreted through Corder's explanatory step, this instructional history offers a grounded way to understand the predominance of Misformation errors. Rather than proposing new cognitive mechanisms or task-induced causal chains, the findings can be understood as the interaction between explicit knowledge accumulated through rule-based instruction and the demands of academic writing tasks that require the rapid integration of that knowledge.

From this perspective, the errors do not signify a failure of instruction but reveal the limits of instruction that prioritizes explicit rule learning over opportunities for practice that consolidates control. This interpretation remains within the evidentiary scope of the study: it does not assume unobserved cognitive processes but relies on the instructional histories that participants themselves reported. In doing so, it moves beyond the descriptive tendency noted in the literature review and demonstrates how EA can support a more situated understanding of why particular syntactic difficulties recur.

The persistence of article omission, which has been widely attributed to L1 transfer in prior

studies, was also observable in the corpus. Although article-related errors constituted roughly a quarter of all Misformations, they did not dominate the overall error profile. Yet the diagnostic orientation encouraged a more nuanced reading: rather than attributing these omissions solely to L1 influence, their co-occurrence with structurally ambitious attempts suggests that learners may have been allocating attention to the syntactic organization required by the academic genre. This does not constitute a causal explanation but reflects the interaction between linguistic background, instructional experience, and task conditions that become visible when error patterns are read diagnostically rather than categorically.

5.3. Interpreting interlanguage development without overextension

The findings invite reflection on how interlanguage development might be conceptualized for learners working at the B2–C1 threshold. The prominence of Misformation errors indicates that these learners are not avoiding syntactic complexity; rather, they are actively engaging with it, sometimes overextending forms they partially control. The distribution of errors - nearly 500 Misformations produced across 49 essays - illustrates this willingness to attempt syntactically demanding structures even when control is uneven. This aligns with interlanguage research that positions errors as evidence of developmental risk-taking. Instead of positing a new theoretical construct, the patterns observed here can be viewed as an instance of how explicit knowledge, when still stabilizing, may manifest as systematic inaccuracies in academically demanding tasks.

Within this interpretation, proceduralization is presented as a well-established concept in SLA that provides a vocabulary to articulate the gap between declarative familiarity with rules and the fluent use of those rules in performance. The findings of this study resonate with earlier arguments in the literature that learners at this proficiency range may display high analytical awareness but uneven deployment of that knowledge when managing academic writing tasks.

Importantly, this interpretation does not

generalize beyond the data: it remains bounded by the instructional histories, genre demands, and analytical framework within which the study was conducted.

5.4. Pedagogical insights grounded in diagnostic reading

The pedagogical implications that emerge from this diagnostic reading echo the literature's call to bridge the gap between error identification and instructional response. Because the hybrid taxonomy enabled clearer insight into both the structural and instructional dimensions of the errors, particularly the pattern in which Misformations constituted almost half of all deviations and were more than double the frequency of Additions, Run-ons, or Fragments combined, the findings suggest that instruction may benefit from practices that strengthen learners' control over forms they already partially command. This interpretation aligns with the broader literature that highlights the need to support learners in consolidating the link between explicit knowledge and accurate performance in writing.

From this standpoint, genre-aware writing tasks and opportunities for structured output that require learners to activate target syntactic resources within meaningful contexts may be useful in addressing the specific patterns observed. Similarly, feedback practices that prompt attention to form-function relations may complement this process by prompting reflection on form–function relationships. While the present study did not examine feedback practices directly, the diagnostic tendencies observed in the data resonate with pedagogical positions that emphasize metalinguistic engagement as a means of strengthening control.

These implications are not positioned as generalizable prescriptions for all Vietnamese EFL learners, but as context-specific recommendations derived from the analytic configuration of this study. They should therefore be interpreted as possibilities suggested by the diagnostic patterns rather than definitive instructional solutions.

5.5 Reflexive acknowledgement of analytical shaping

Finally, it is important to recognize that the

diagnostic insights produced here are shaped by the methodological decisions embedded in the framework. The error patterns reflect, in part, the rhetorical demands of the problem-solution essay, and the hybrid taxonomy foregrounds particular dimensions of learner performance while backgrounding others. This reflexivity aligns with critical perspectives in EA that emphasize the constructed nature of diagnostic interpretations. Acknowledging these conditions does not weaken the findings; instead, it positions them responsibly within their analytical and contextual boundaries.

This discussion has demonstrated how the hybrid diagnostic framework, grounded in established EA scholarship and contextualized through instructional factors, can enrich the interpretation of syntactic error patterns. The disproportionate share of Misformations (48.36%) provides particularly strong evidence for the need to move beyond surface description. By aligning structural classification with contextual understanding, the study moves beyond description toward a more situated, evidence-driven account of learners' syntactic development, one that neither overextends theoretical claims nor detaches itself from the literature that motivates the inquiry.

6. Conclusion

This study examined the syntactic patterns in the academic writing of Vietnamese English majors through a diagnostic Error Analysis framework that combined a structural taxonomy with an instructional lens. The analysis revealed a marked dominance of Misformation errors-nearly half of all deviations-which, when read alongside learners' heavily rule-based instructional

histories, suggests that the central challenge lies less in the absence of grammatical knowledge than in managing that knowledge under the demands of academic writing.

Interpreted through established interlanguage perspectives, these patterns indicate a developing system in which structurally ambitious attempts and persistent omissions coexist. Rather than pointing to a single source, the diagnostic orientation highlighted how instructional experiences, genre expectations, and partial control over grammatical forms intersect in shaping learners' choices. This integrated reading moves beyond simple error listing and offers a more situated understanding of why particular difficulties remain salient at the B2-C1 threshold.

The pedagogical implications that follow are necessarily modest and context-bound. The findings suggest that instructional support may benefit from increased opportunities for meaningful written production and reflective attention to the relationship between form and rhetorical purpose-areas that align with learners' demonstrated needs without generalizing beyond the present dataset.

The study's scope is limited to one genre and a relatively homogenous cohort, and future research could extend the diagnostic approach across tasks or explore the cognitive pressures underlying recurrent Misformations. Within these boundaries, the study provides a focused account of how Vietnamese learners navigate syntactic complexity in academic writing and illustrates the value of diagnostic perspectives that treat errors as evidence of development rather than as isolated deficiencies.

References

- Bello, P. M. (2017). An analysis of grammatical errors in written text by the first year students of Vocational of Economics and Commerce Becora, Dili in school year 2016/2017. *International Journal of Advance Research*, 5(9), 512–520.
- Braun, V., & Clarke, V. (2006). Using thematic analysis in psychology. *Qualitative Research in Psychology*, 3(2), 77–101. <https://doi.org/10.1191/1478088706qp063oa>.
- Chi, P. K. (2020). Error analysis on English compositions and paragraphs on Vietnamese students. *TNU Journal of Science and Technology*, 225(11): 55 – 63. <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.3183>.
- Corder, S. P. (1967). The significance of learners' errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(4), 161–170.
- Creswell, J. W., & Clark, V. L. P. (2017).

- Designing and conducting mixed methods research*. Sage Publications.
- Dinh, L. T. T. (2023). Grammatical error analysis of EFL earners' English Writing Samples: The case of Vietnamese pre-intermediate students. *International Journal of TESOL & Education*, 3(3), 41–50. <https://doi.org/10.54855/ijte.23341>.
- Dulay, H., Burt, M., & Krashen, S. (1982). *Language two*. Oxford University Press. <https://archive.org/details/language2wo0000du/page/n1/mode/1up>.
- Dung, D. T. M., & Tran, N. T. (2023). An investigation into common errors in Vietnamese-English translation made by college freshmen: A case study at Foreign Trade University – Ho Chi Minh Campus. *Thu Dau Mot University Journal of Science*, 5(4), 482–501. <https://doi.org/10.37550/tdmu.EJS/2023.04.499>.
- Ellis, R. (1997). *Second language acquisition*. Oxford University Press. https://drive.uqu.edu.sa/_malehyani/files/Rod-Ellis-The-Study-of-Second-Language-A.pdf.
- Ellis, R., & Barkhuizen, G. P. (2005). *Analysing Learner Language*. Oxford University Press.
- Ferris, D. R. (2005). *Treatment of error in second language student writing*. University of Michigan Press.
- Han, Z. (2004). *Fossilization in adult second language acquisition* (Vol. 5). Multilingual Matters.
- He, Q., & Oltra-Massuet, I. (2023). An experimental study on grammatical sensitivity and production competence in Chinese and Spanish EFL learners and its implications on EFL teaching methods. *Frontiers in Psychology*, 14. <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2023.1096875>.
- Hidayat, D. N., Fitriyani, N., Alek, A., Eviyuliwati, I., & Septiawan, Y. (2020). An investigation into the grammatical errors of students' writing. *Eduvelop: Journal of English Education and Development*, 4(1), 9–16.
- Khang, N. D., Uyen, P. T. H., & Van, P. T. T. (2021). Common Errors in Writing of EFL Sophomores in a Context of the Mekong Delta. *Eurasian Journal of Applied Linguistics*, 7(2), 46–57.
- Khatter, S. (2019). An analysis of the most common essay writing errors among EFL Saudi female learners (Majmaah University). *Arab World English Journal*, 10(3), 364–381. <https://doi.org/10.24093/awej/vol10no3.26>.
- Ma'mun, N. (2016). The grammatical errors on the paragraph writing. *Jurnal Vision*, 5(1). <https://doi.org/10.21580/vjv5i1862>.
- Mai, N. T., & Ly, T. T. (2024). Current English education in Vietnam: Policy, practices, and challenges. In Nghia, T. L. H., Ly, T. T., & Mai, N. T. (Eds.), *English language education for graduate employability in Vietnam* (pp. 45–65). Springer. https://doi.org/10.1007/978-981-99-4338-8_3.
- Nadya, M., & Muthalib, K. A. (2021). Error analysis of the students' English written descriptive text. *English Education Journal*. <http://doi.org/10.24815/eej.v12i2.19552>.
- Nhu, P. Q., & Ho, P. V. P. (2024). Common syntactic errors in the writing skills of the 3rd year students at Van Lang University. *International Journal of TESOL & Education*, 4(2), 118–144. <https://doi.org/10.54855/ijte.24427>.
- Pradnyaswari, L. F. S., Udayana, I. N., & Mulyana, N. (2022). Syntactic errors made by English department students in writing undergraduate thesis abstract. *ALFABETA: Jurnal Bahasa, Sastra, dan Pembelajarannya*, 5(2), 57–65.
- Richards, J. C. (1970). A non-contrastive approach to error analysis. *English Language Teaching Journal*, 25(3), 204–219.
- Selinker, L. (1972). Interlanguage. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 10(1–4), 209–232. <https://doi.org/10.1515/iral.1972.10.1-4.209>.
- Setiaji, H., Fajar, M., & Sulistyowati, H. (2023). Syntactical errors of narrative essay made by EFL students low achievements. *JEELL (Journal of English Education, Literature and Linguistics)*, 9(2), 12–21.
- Weigle, S. C. (2002). *Assessing writing*. Cambridge University Press. <https://doi.org/10.1017/CBO9780511732997>.

CÁC MẪU LỖ CÚ PHÁP TRONG THỰC HÀNH VIẾT HỌC THUẬT CỦA SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ ANH TẠI VIỆT NAM: DIỄN GIẢI DỰA TRÊN MỘT HỆ THỐNG PHÂN LOẠI KẾT HỢP

Võ Ngọc Ánh Minh¹

Diệp Vũ Đăng Quang² Nguyễn Trường Giang³

^{1,2}Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; ³Trường Đại học Thành Đô

Email: vongocanhminhcontactwork@gmail.com¹; dangquangdiep0510@gmail.com²;

ntgiang@thanhdowni.edu.vn³

Ngày nhận bài: 01/11/2025; Ngày phản biện: 4/12/2025; Ngày tác giả sửa: 8/12/2025;

Ngày duyệt đăng: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.311>

Tóm tắt: Nhiều sinh viên ngôn ngữ Anh ở bậc đại học vẫn gặp khó khăn khi ứng dụng cú pháp trong viết học thuật, mặc dù đã được tiếp xúc đáng kể với các khóa học ngữ pháp chính quy. Nghiên cứu này xem xét hiện tượng mắc lỗi cú pháp trong nhóm sinh viên năm nhất chuyên ngành Ngôn ngữ Anh tại một trường đại học ở Việt Nam. Với phương pháp hỗn hợp, nghiên cứu phân tích 49 bài luận dạng “vấn đề – giải pháp” bằng cách sử dụng một hệ thống phân loại kết hợp, tích hợp độ chính xác trong phân loại của mô hình Surface Strategy Taxonomy (Dulay et al., 1982) với các phân biệt sự phạm của Ferris (2005). Kết quả cho thấy lỗi định dạng sai (misformation) chiếm ưu thế rõ rệt (48.36%), vượt xa lỗi lược bỏ (omission) (19.07%) và các loại lỗi khác. Diễn giải cùng dữ liệu khảo sát, nghiên cứu phát hiện lịch sử học tập nặng về giảng dạy theo hướng quy tắc của đối tượng tham gia nghiên cứu. Điều này gợi ý rằng những lỗi cú pháp quan sát được không xuất phát từ việc thiếu kiến thức ngữ pháp, mà xuất phát từ yêu cầu vận dụng ổn định kiến thức ngữ pháp trong các nhiệm vụ viết dài và có tính học thuật. Lỗi thiếu mạo từ - thường được nhắc tới trong các mô tả về ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ - xuất hiện đồng thời với những nỗ lực sử dụng cấu trúc phức tạp, cho thấy sự tương tác qua lại giữa nền tảng ngôn ngữ, trải nghiệm học tập và điều kiện của nhiệm vụ viết. Những phát hiện này nhấn mạnh giá trị của phân tích lỗi theo hướng chẩn đoán và gắn với bối cảnh, thay vì chỉ dừng lại ở thống kê mô tả, đồng thời gợi mở các định hướng sự phạm liên quan đến thực hành viết có ý nghĩa và sự chú ý phân tư trong mối quan hệ giữa hình thức và chức năng ngôn ngữ.

Từ khóa: Dạy học ngữ pháp theo quy tắc; Lỗi cú pháp; Lỗi định dạng sai; Liên ngôn ngữ; Phân tích lỗi theo hướng chẩn đoán; Viết học thuật.

BUILDING NATIONAL GOVERNANCE INDEXES IN THE DIGITAL AGE TOWARDS GREEN GROWTH AND SUSTAINABLE DEVELOPMENT IN VIETNAM

Nguyen Van Thanh¹

Luc Anh Tuan²

^{1,2}Central Theoretical Council of the Communist Party of Vietnam

Email: thanhnv1957@gmail.com¹; lucanhtuan@hdll.vn²

Received: 19/11/2025; Reviewed: 21/11/2025; Revised: 3/12/2025; Accepted: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.323>

Abstract: *The article studies and analyzes the building of national governance indexes in the digital age under the impact of the fourth industrial revolution; particularly in the context Vietnam aims at moving towards green growth and sustainable development. Promoting digital transformation and the application of digital technologies brings substantial benefits to society; however, it also poses significant challenges for national governance, enterprises, journalism and media, as well as data security and personal information protection. This study proposes five groups of principles for national governance, identifies five core pillars of the National Governance Index in the context of the Fourth Industrial Revolution, and outlines four groups of solutions for the implementation and application of the VNGI 4.0 in Viet Nam in the coming period. These proposals aim to support the country's objective of achieving rapid and sustainable development in the new era.*

Keywords: *The fourth industrial revolution; National governance indexes; Sustainable development; Governance; Green growth; Digital age.*

1. Introduction

Measuring and evaluating the effectiveness of national governance is an indispensable requirement for effective governance. Establishing and using a system to measure and evaluate the effectiveness of activities helps the country understand and further control its activities effectively, achieving the set goals. The evaluation and monitoring system is shown by specific indicators to evaluate the quality of activities and results achieved in the present and the future. The system is an important support tool for administrators in determining the causes and effectiveness of operations during the governance process. Performance evaluation is the focus of an effective governance system according to the goals and is shown by specific indicators. Through these indicators, organizations and individuals will recognize and evaluate the effectiveness of governance activities based on ranking in order.

However, there is no common set of national governance indicators in the world. The World Bank's Worldwide Governance Indicators (WGI)

and the Chandler Good Government Index (CGGI), which evaluate governments based on their capacity and effectiveness, are two relatively popular sets of indicators. India has the Good Governance Index (GGI), which provides a comprehensive and workable framework to assess the state of governance across states and union territories (UTs), allowing for ranking of states/districts. The GGI creates a tool that can be used consistently across states to assess the impact of various interventions undertaken by the Central and State Governments, including the UTs. For example, the GGI Framework 2021 covers ten sectors (Government of India, 2021) and 58 indicators.

The application of the indexes to measure and evaluate governance efficiency is an objective requirement, carried out at the national level or at the administration level by industry, territory or field such as finance, administrative reform, business environment or national competitiveness capacity at the macro level or microlevel such as the competitiveness index of enterprises/products... In the context of international

competition and the impact of science and technology in the fourth industrial revolution (4.0) such as artificial intelligence (AI), digital economy, internet of things (IoT), the goal of improving labor productivity, quality of life and improving the quality of effective and efficient national governance.

In the context of Vietnam's policy of promoting digital transformation and development in the digital age, the research on "Building a set of national governance indexes in the digital age towards green growth and sustainable development under the impacts of the fourth industrial revolution (4.0) in Vietnam" has urgent theoretical and practical significance, contributing to clarifying the model of effective and modern national governance with sets of indexes reflecting the results of national governance activities in the process of building a digital government, a digital nation, and improving national competitiveness.

This research paper consists of four parts: (1) Perception of digital society model and its impacts. (2) Digital transformation in circular economy and green growth towards sustainable development. (3) Understanding of national governance in digital transformation. (4) Overview of Vietnam rankings according to several world indexes and recommendations.

2. Research overview

This research paper provides an overview of national governance in the digital age and its relationship with green growth and sustainable development, particularly in the context of Vietnam under the impacts of the Fourth Industrial Revolution (4.0). Theoretical foundations are built upon global governance frameworks such as the Worldwide Governance Indicators (WGI), Chandler Good Government Index (CGGI), and India's Good Governance Index (GGI), which evaluate government capacity, effectiveness, and governance quality. Simultaneously, concepts of digital society, digital government, and digital economy are reviewed through national policies such as Decision No. 749/QĐ-TTg (National Digital Transformation Program) and Decision No. 411/QĐ-TTg (National Strategy for Digital Economy and Digital Society Development).

The study also synthesizes existing theoretical

perspectives on circular economy, green economy, and green growth from international organizations such as UNEP, OECD, and UNESCAP. It identifies gaps in research regarding a unified national governance index tailored to Vietnam's socio-political context in the digital transformation era. Additionally, previous studies on national competitiveness, innovation capacity, digital transformation, and sustainable development serve as key references to propose Vietnam's National Governance Index (VNGI 4.0).

3. Research methods

This study applies a qualitative research approach combined with policy analysis and systematic methods. First, it employs documentary research to collect and analyze primary sources such as Party resolutions, government strategies, national decisions, and international reports on digital transformation, governance indexes, circular economy, and green growth. Key documents include Decisions No. 749/QĐ-TTg, No. 411/QĐ-TTg, and No. 432/QĐ-TTg, and global indexes from WGI, CGGI, and GGI. Second, systematic analysis is applied to categorize and synthesize governance components into five main pillars: governmental role, business environment, innovation ecosystem, national position, and quality of life.

Finally, the study uses an analytical-synthetic method to propose the structure of the Vietnam National Governance Index (VNGI 4.0), ensuring it aligns with digital transformation trends, sustainable development goals, and green growth orientations. Data and rankings from global indexes (GII, LPI, EGDI, HDI, CGGI, etc.) are used to provide empirical evidence and support recommendations.

4. Research results

4.1. Perception of digital society model and its impacts

4.1.1. Key concepts

In order to understand the concept of digital society, it is necessary to understand the concepts of digital age or information age, technological society and digital transformation.

The digital age or information age can be understood as the period in history in which digital technology, the internet and connected

devices become dominant, shaping the way people work, live and interact. This erabegan with the birth of the World Wide Web and flourished with the development of personal computers by companies such as Microsoft and Apple, making technology more accessible to the public.

Technological society is a concept introduced by Jacques Ellul in his book of the same name, first published in 1954: *The Technological Society*. According to Jacques Ellul, in a technological society, “technique is not just a machine, technology, or this or that process to achieve a goal”; “*technique is the sum of methods formed in a rational and absolutely effective way* (for a certain stage of development) in all fields of human activity”. Jacques Ellul believes that in a technological society, technology has a profound impact on contemporary society, reshaping the relationships between people and social norms...

Digital society can be defined as a society in which our interactions, identities and communities are increasingly mediated through digital platforms and data systems (Singapore Management University, 2025). In Decision No. 411/QĐ-TTg dated March 31, 2022, digital society is defined as a society that integrates digital technology naturally and by default into all aspects of life, people are connected, have the ability to interact and master digital skills to use digital services, thereby forming new relationships in the digital environment, digital habits and digital culture.

Digital transformation is the process of changing from traditional models to applying new technologies such as: Artificial Intelligence (AI); Big Data; Internet of Things (IoT), Cloud Computing, etc. to change the way of operation, leadership, working processes, and corporate culture. Digital technology or digital transformation is when we have digitized data, we must use 4.0 technologies such as AI, Big Data, IoT, etc. to analyze data, transform them, and create new value.

On June 3, 2020, the Prime Minister issued Decision No. 749/QĐ-TTg approving the "National Digital Transformation Program to 2025, with a vision to 2030". The three basic

objectives of the Program are to develop a digital government, improve the efficiency and effectiveness of operations [governance and administration]; develop a digital economy, improve the competitiveness of the economy; develop a digital society, and narrow the digital gap.

In Decision No. 411/QĐ-TTg dated March 31, 2022, the Prime Minister approved the National Strategy for Digital Economy and Digital Society Development to 2025, with a vision to 2030. The Strategy defines digital economy as economic activities using digital technology and digital data as the main input factors, using the digital environment as the main operating space, using information and telecommunications technology to increase labor productivity, innovate business models and optimize the economic structure. Digital society is a society that integrates digital technology naturally and by default into all aspects of life, people are connected, have the ability to interact and master digital skills to use digital services, thereby forming new relationships in the digital environment, forming digital habits and culture. The basic characteristics of digital society include: digital citizens, digital connections and digital culture. Digital citizenship is characterized by digital identity, digital means, digital skills and digital accounts. Digital connectivity is characterized by people's network connectivity, including the proportion of people covered by optical fiber, mobile broadband and the proportion of Internet users. Digital culture is characterized by the level of online public service usage, the level of online digital service usage, the level of digital health services usage and digital education usage of people.

Under the impacts of the fourth industrial revolution, countries around the world are accelerating digital transformation and digital technology application. Digital technology has transformed almost every aspect of modern life. By definition, digital technology is electronic tools, devices, systems and resources that create, store or process data. Digital tools include social media, mobile phones, online games and multimedia. Digital technology brings many

benefits to society such as: Social connection, increased communication speed, flexible remote working opportunities, learning opportunities, automation, diversification and increased information storage capacity, easy information editing, accurate copying, GPS and map services, transportation support, low cost, better response to entertainment needs, increased access to news, more convenient banking and financial transactions, smaller devices, and the ability to apply in war (Goodman, 2023).

4.1.2. The impacts of digital transformation in national governance

Impacts on government in national governance: The development of science and technology and its application to production and social life increases the risk of unemployment, development gap, rich-poor gap, and social conflicts in the Internet age, etc. posing numerous new challenges to life and security, social safety and people. Biological, social, and spiritual aspects pose new requirements. Following the flow of the fourth industrial revolution, artificial intelligence (AI) is increasingly being widely applied in all areas of social life. Regarding, competition for jobs, according to the World Economic Forum: From 2025, employers will divide work between humans and machines almost equally 50-50. Automation is faster than expected, replacing 85 million jobs. Technology will change tasks, jobs and skills by 2025. About 43% of businesses surveyed said they will reduce their workforce due to technology adoption, 34% plan to hire a new workforce due to technology integration.

Impacts on business: Key impacts include: (i) on customer expectations, (ii) on improved product and service quality, (iii) on collaborative innovation, and (iv) on forms of production and creativity. Besides, there will be increased pressure on immigration flows. Additionally, the most competitive businesses will focus on upgrading the skills of their workers. Regarding remote working, about 84% of employers are rapidly digitizing work processes, significantly expanding remote working. It is likely that 44% of the workforce will

move to remote working. However, 78% of

employers expect several negative impacts on worker productivity, and many businesses are taking steps to help their employees gradually adapt to remote working.

Impacts on press and media: Automated news writing software that automatically writes financial news has been put into use by AP news agency since 2014 with a speed of up to 2,000 news per second and continues to be expanded to other fields. Additionally, AI technology automatically creates media content.

Impacts on security, safety and human security: Besides benefits, the digital transformation process also poses non-traditional security challenges, including human security (ASEAN & Government of the People's Republic of China, 2002). Several challenges have emerged such as criminal organizations/individuals taking advantage of internet connections to commit crimes, for instance, cyber attacks, money laundering, cyber fraud, using AI to create nude clips and images to defame others....

4.2. Digital transformation in circular economy and green growth towards sustainable development

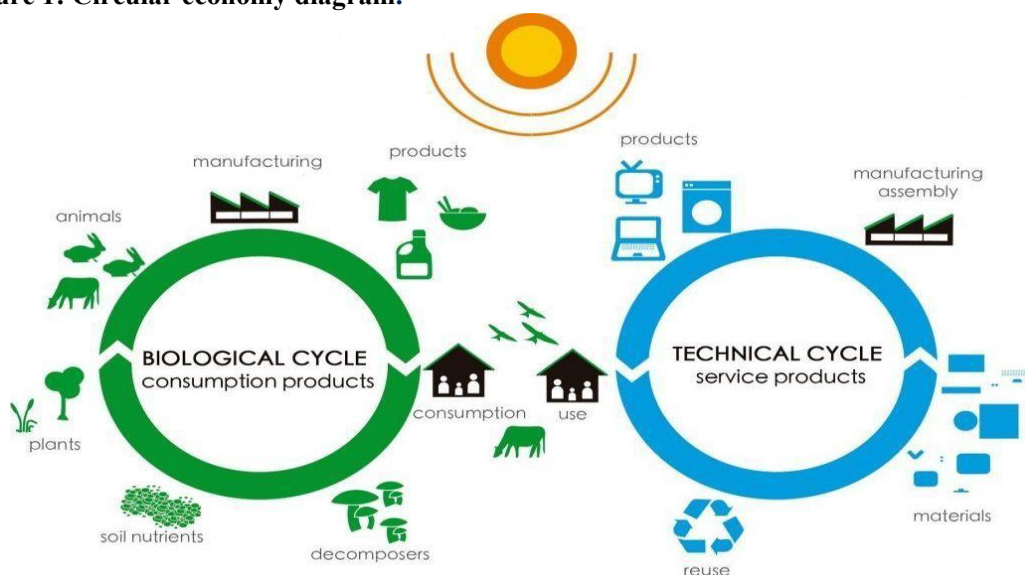
4.2.1. Understanding the nature of the circular economy

The circular economy is a concept that has evolved over decades to become a viable alternative to the current wasteful consumption system. It is gradually taking shape and being adopted, requiring little sacrifice from consumers or industry. This system will pioneer sustainable design, maintenance, repair, reuse, remanufacturing, refurbishment and recycling. As the world becomes increasingly aware of humanity's impact on our planet, the new economic system shall not only address the finite nature of non-renewable resources, but also deal with the large amounts of waste that is generated.

In nature, the concept of waste does not exist, because everything is transformed, serving as raw materials for new cycles. The circular economy transforms the logic of production, consumption and disposal based on three principles: (i) Eliminate waste and pollution in the first place; (ii) Keep products and raw materials according to

the cycle of use; (iii) Regenerate natural systems. The circular economy is an alternative to the mindset: take, make, consume, throw away.

Figure 1: Circular economy diagram.



Source: <https://www.rts.com/blog/the-circular-economy-what-is-it-and-why-does-it-matter/>

4.2.2. Understanding green economy

According to the UNEP, a green economy is “one that results in improved human well-being and social equity, while significantly reducing environmental risks and ecological scarcities” (UNEP, n.d.).

According to the OECD, a green economy in summary is a low carbon emission economy and the level of carbon emissions of economic activities can be measured. The sectors of green economy include agriculture, forestry, fisheries, tourism; construction industry, urban economy, transport, renewable energy research, processing, waste treatment, and water resources.

The goal of green growth: moving towards a low-carbon economy, enriching natural capital becomes

the main trend in sustainable economic development; gradually reducing emissions and increasing the ability to

absorb greenhouse gases become mandatory and important indicators in socio-economic development.

According to UNESAP (2005), green growth is an economic growth policy towards environmental sustainability (efficient use of resources, reduction of carbon emissions) and social equity. Green growth is a growth model towards a green economy. Green growth/green

economy does not replace the concept of sustainable development.

The green growth and green economy model is a model that both promotes growth and ensures job creation and environmental sustainability; growth based on technological innovation, development of clean, environmentally friendly, low-emission technology; growth based on efficient use of natural resources; high social responsibility of businesses and communities towards the environment and ecosystem.

A green growth city is one that both grows and develops economically, while at the same time limiting negative impacts on the environment, reducing pressure on the use of resources and ecological services. The city achieves growth by greening current economic activities, developing green economic zones, creating jobs and making the city more attractive. This is also the path to sustainable urban development.

4.2.3. Vietnam's policy and action plan

Decision No. 432/QĐ-TTg dated April 12, 2012 approving the Sustainable Development Strategy 2011- 2020 identified the orientation: "Converting the growth model to a harmonious development between breadth and depth; gradually implementing green growth, developing a low-carbon economy. Using all

resources economically and effectively " Vietnam's Green Growth Strategy (Decision No. 1393, September 2012) sets out a policy framework towards developing a green economy in Vietnam. In which, focusing on three key tasks:

(i) Reducing the intensity of greenhouse gas emissions and promoting the use of clean energy and renewable energy; (ii) Greening production; (iii) Greening lifestyles and promoting sustainable consumption. In which, there is the task of "sustainable urbanization".

The Action Program to implement the Green Growth Strategy sets out 12 groups of activities with 66 actions, including the group on "Green and sustainable urban development".

Up to now, the Vietnamese Government has had many solutions to reduce and use resources through the issuance of documents guiding the implementation of the Law on Environmental Protection (Law No. 72/2020/QH14 of the National Assembly); Resolution No. 41-NQ/TW dated November 15, 2004 of the Politburo on environmental protection during the period of accelerating industrialization and modernization of the country; National Strategy on integrated solid waste management to 2025, with a vision to 2050 approved by the Prime Minister in Decision No. 491/QĐ-TTg dated May 7, 2018. In particular, the National Strategy on Green Growth for the 2021-2030 period, with a vision to 2050, also sets a target of over 90% of solid waste collected and treated, of which less than 30% is buried solid waste. Many good practice models have appeared in provinces and cities across the country such as Ho Chi Minh City, Hai Phong City, etc.; energy saving movements in Lam Dong province, Can Tho city, Dong Thap province, Bac Ninh province, etc.

In July 2019, in Antofagasta City, Chile, the APEC Energy Smart Communities Initiative (ESCI) awarded Best Practice Model Award - pillar division on low-carbon urban models - to the contest work on Construction Practices of Hai Phong to become a green port city proactively responding to climate change and rising sea levels (ESCI-KSP, 2019).

4.3. Understanding of national governance in digital transformation

4.3.1. Administration and governance

Administration is an activity that has been formed since the beginning of mankind, and is an important factor in determining the development of countries, organizations, and businesses, in which science and technology are the fundamental factors to achieve the set goals of an organization or country.

The concept of national governance was formed in the late 19th and early 20th centuries and this model continued to be discussed in the late 20th and early 21st centuries along with the process of promoting international integration in the context of the fourth industrial revolution in the world. Currently, there are many approaches with different connotations on national governance. However, studies on this topic remain limited. For Vietnam, it is a very new issue. However, existing studies confirm that the national governance model is the governance trend of the 21st century, helping countries soon become developed and prosperous.

Governance can be defined as: "the control and management of a country's resources through formal or informal institutions" (Vietnam Fatherland Front Magazine, n.d.). Then, the concept of good national governance with many criteria has been mentioned and applied by many countries to evaluate the effectiveness of national governance implementation annually.

According to UNDP "Governance refers to the exercise of political and administrative authority at all levels to manage a country's affairs. It comprises the mechanisms, processes and institutions, through which citizens and groups articulate their interests, exercise their legal rights, meet their obligations and mediate their differences" (Son & Ha, 2021). It is believed that in essence, national governance is the process of making decisions and organizing the implementation of decisions to manage the country, solving political, economic and social problems in a country.

The dominant perception of national governance encompasses a wide range of political, administrative and economic relationships of the country. This perception is based on the public governance perspective with "the formation and development of policy

regimes, creating a public space in which organizations inside and outside the public sector participate in deciding issues that affect the security and welfare of citizens” (State Organization Journal, 2014).

4.3.2. National governance in the context of digital transformation has many changes compared to the traditional model. Previously, governance was often associated with administrative orders and experience. However, in the digital age, decision-making is data-driven, not only based on knowledge and experience. In other words, decision making is supported by rich data sources, modern tools to research, collect and analyze big data, thereby improving the quality of policy decisions made, better meeting the requirements of society.

Leaders and public servants need to have the skills to "read data" to operate and handle work more quickly and effectively; "listen to society" better through real-time information systems; not only meet the requirements of practice, but also proactively forecast, shape and lead practice. This is even more relevant in the context of Vietnam's transformation of its growth model towards a vision by 2050 of building a green, circular economy in harmony with nature and creating a sustainable, prosperous life for the people, etc. The building of national governance indexes help Vietnam move in the right direction, improving national competitiveness, in line with the global green transformation trend and the United Nations sustainable development goals.

4.3.3. Difficulties and challenges of the building of Vietnam's national governance indexes:

First, insufficient awareness of the position, role and importance of applying internationally recognized National Governance Indicators in the process of assessing governance effectiveness in Vietnam.

Second, Vietnam's unified set of national governance indicators in line with international practices has not been applied to ensure the assessment of governance effectiveness of sectors, fields and localities in enhancing global competitiveness.

Third, the legal system regulating the application and standardization of indicators for evaluating national governance effectiveness in

the direction of modernity, competition, and efficiency has not met requirements from all perspectives.

Forth, currently, there are six Ministries assigned by the Government to manage six sets of governance indices and many ministries, departments and branches participate in implementing a number of component indices of these internationally recognized national governance indices; functions and tasks have not been clearly defined to coordinate effective and unified management.

Fifth, current international cooperation is at the level of exchanging information, providing data and experience in collecting and processing information with international organizations managing national governance indexes to ensure more objective rankings. It has not attracted projects to research and build a unified Vietnamese national governance index that is consistent with the criteria of current international indexes for application.

4.3.4. Key factors

The key factors that are scientifically linked to measurement, reflecting the current situation, trends, and impacts on the effectiveness of national governance compared to other countries in international integration are: (i) The role and performance of the Government; (ii) The level of national productivity growth in the fourth industrial revolution is an important driving force to improve living standards in the long term such as institutions, infrastructure, application of modern ICT technology, etc.; (iii) The soft power of the country affirms the country's position in the international arena such as national credit rating, national brand, etc.; (iv) Business environment with innovation ecosystem such as innovation capacity, dynamism in business; (v) People's quality of life such as income, health, education, etc.

4.3.5. National governance principles that need to be considered:

Principle 1: National governance must be based on the rule of law, comply with the principles of publicity and transparency in the operations of public authorities, and ensure effective management of national resources, including public and private resources, towards

enhancing the country's global competitiveness .

Principle 2: Ensuring the principle of equality with the participation of subjects in national governance (the State, enterprises and citizens).

Principle 3: National governance meets modern, competitive and effective requirements based on the application of modern ICT technology, developing into a digital and smart nation based on establishing a public, transparent, competitive, attractive and environmentally friendly business environment, especially with effective public - private cooperation mechanisms and policies, ensuring the improvement of national, enterprise and product competitiveness based on high technology and high-quality human resources.

Principle 4: Smart governance promotes the protection of human rights and accountability of the state apparatus. In particular, governance needs to tolerate cultural differences, making culture the goal, the regulator and the driver of growth and sustainable development.

Principle 5: National governance activities must be measured and evaluated for governance effectiveness at the national level or in fields, sectors or localities using internationally recognized indicators of modernity, competitiveness and efficiency in achieving the development goal of becoming a digital, smart, sustainable and prosperous nation. Smart national governance is based on modern ICT technology platforms such as AI, IoT, Big data, Blockchain... with smart institutions from central to local levels, providing high-quality online public services by digital government, smart government, smart community, smart growth, smart people living in a friendly, green environment and guaranteed by key resources such as knowledge economy, governance capacity, human capital.

4.3.6. Components of the national governance indexes in the fourth industrial revolution

Five main pillars basically reflecting the effectiveness and efficiency of national governance in the fourth industrial revolution are as follows:

Pillar 1: National institutions are the most important, decisive and fundamental factor to ensure the effective, efficient and highly competitive governance of a country.

Pillar 2: The role of the Government as the “conductor” of national governance.

Pillar 3: A favorable, attractive, lowest-cost, highly competitive business and investment environment with an innovative ecosystem is the foundation that determines national competitiveness, business and product competitiveness, and is also one of the important factors determining investment decisions of domestic and international investors.

Pillar 4: The country's position and brand in the world are increasingly affirmed.

Pillar 5: The quality of life of the people is a goal that countries need to achieve and is often assessed through key factors such as: (i) Life expectancy; (ii) Education; (iii) Personal safety; (iv) Ecological environment; (v) Living standards - GDP; (vi) Gender equality; (vii) Discrimination; (viii) Satisfaction with public services.

5. Discussion

In the context of the Fourth Industrial Revolution, enhancing national governance capacity and improving international rankings have become a strategic priority for Vietnam. The National Governance Index version

4.0 (VNGI 4.0) is considered an important tool to measure, evaluate, and guide improvements in governance effectiveness nationwide, while standardizing domestic indicators according to international benchmarks. Implementing VNGI 4.0 not only contributes to strengthening competitiveness and international integration but also promotes innovation, efficient resource management, and sustainable development. Against this backdrop, the following sections will present the objectives of improving Vietnam's international rankings and propose feasible solutions for deploying VNGI 4.0, aiming for modern, transparent, and effective governance.

5.1. The objective is to improve international rankings through improving Vietnam's GII index

Resolution No. 52-NQ/TW dated September 27, 2019 of the Politburo of the Communist Party of Vietnam defines the national development goal through improving the GII Index: “By 2030:

Maintain GII ranking among the top 40 countries in the world". Vietnam's goal by 2045 is "Vietnam becomes one of the leading centers of smart production and services, startup and innovation centers in Asia; has high labor productivity, has the capacity to master and apply modern technology in all fields of economy - society, environment, national defense and security".

Resolutions of the Party and Government all set the goal of improving the rankings in the WB, WEF, WIPO, UN rankings on the business environment, Vietnam's global competitiveness... to adapt to the new production in the fourth industrial revolution. Resolution No. 50-NQ/TW dated August 20, 2019 of the Politburo of the Communist Party of Vietnam on the orientation of further improving institutions and policies, improving the quality and efficiency of foreign investment cooperation by 2030: Vietnam's business environment and competitiveness will be in the ASEAN 3 group.

5.2. Proposing several feasible solutions to deploy and apply VNGI 4.0 index and standardize domestic indexes of industries, fields and localities according to VNGI 4.0 index

First, unifying the perception of applying the VNGI 4.0 Index is an important solution for Vietnam to develop into a digital, sustainable nation, in line with the development trend of countries in international integration, while at the same time perfecting the policy and legal framework to apply the VNGI 4.0 Index.

Second, improving the state management capacity from the central to local levels and the close coordination between ministries, branches and localities in implementing the VNGI 4.0 National Governance Index in a synchronous and effective manner; implementing Resolution No. 60-NQ/TW dated April 12, 2025 of the 11th meeting of the 13th Party Central Committee, Vietnam is entering a historic and unprecedented reform period - Organizing 2-level local government. This is not only a plan to organize the apparatus, but also a fundamental change, focusing on local governance, clearly demonstrating the desire for innovation, of the spirit of "*dare to think, dare to do, dare to take*

responsibility for the benefit of the people and the development of the country". The goals are defined as: a more streamlined apparatus; faster and better services; clearer functions and authorities and more efficiency, effectiveness and efficiency.

Third, research on building a circular economic ecosystem model, green economy applying systems thinking science in the fourth industrial revolution. The goal is to exploit and use resources to create products and services for society based on the principles of the 6R model (Reduce - Reuse - Recycle - Refuse (outdated technology) - Rethink - Responsibility (social responsibility of the community and view products as services, change the mindset of product ownership to the mindset of use).

Fourth, proactively research and propose the Vietnam National Governance Index - VNGI 4.0 to meet the requirements of "modernity, competitiveness and efficiency" with the principle of demonstrating Vietnam's global competitiveness, including power in reality and soft power as the central factor, reflecting the main characteristics of national governance with the roles and interests of three subjects in national governance (Government, enterprises and citizens). Ensure sustainable global competitiveness in accordance with the principles and national ranking indexes of current prestigious international organizations. The VNGI 4.0 Index includes 5 pillars (Chandler Institute of Governance Index, 2023), 23 groups of indexes, 144 component indexes.

6. Conclusion

The Fourth Industrial Revolution presents both unprecedented opportunities and significant challenges for national governance in Vietnam. This study has highlighted the importance of adopting internationally recognized governance frameworks to develop and apply a National Governance Index 4.0 (VNGI 4.0), to enhance transparency, efficiency, and accountability across all levels of government. Vietnam's commitment to improving global rankings, particularly the GII, demonstrates a clear strategic vision of integrating innovation, digital transformation, and sustainable development into governance practices.

To achieve these objectives, the alignment of domestic governance indicators with internationally recognized standards, capacity building for public officials, and the application of modern technologies are essential. Furthermore, fostering citizen participation, strengthening inter-ministerial coordination, and promoting sustainable economic and environmental practices will ensure that governance is not only effective but also resilient and future-oriented.

In conclusion, Vietnam's efforts to modernize its governance system in indicators represent a crucial step toward building a competitive, innovative, and sustainable nation. By continuously improving governance practices, Vietnam can enhance its international standing, better meet the needs of its citizens, and contribute effectively to regional and global development in the era of the Fourth Industrial Revolution.

References

- ASEAN & Government of the People's Republic of China. (2002). *ASEAN–China joint declaration on cooperation in the field of non-traditional security issues*.
- Chandler Institute of Governance Index. (2023). *Chandler Good Government Index 2023: Global findings report*. Retrieved November 1, 2025 from <https://chandlergovernmentindex.com/wp-content/uploads/2023-Chandler-Good-Government-Index-Report.pdf>.
- Communist Party of Viet Nam. (2004). *Resolution No. 41-NQ/TW dated November 15, 2004 on Environmental Protection in the Period of Accelerating Industrialization and Modernization of the Country*. Hanoi, Viet Nam.
- Communist Party of Vietnam. (2019). *Resolution No. 50-NQ/TW dated August 20, 2019 on the orientation of further improving institutions and policies, improving the quality and efficiency of foreign investment cooperation by 2030*.
- Communist Party of Vietnam. (2019). *Resolution No. 52-NQ/TW dated September 27, 2019 on some guidelines and policies for proactively participating in the Fourth Industrial Revolution*.
- Energy Smart Community Initiative – Knowledge Sharing Platform (ESCI-KSP). (2019). *2019 The 4th ESCI Best Practices Awards Program*. Retrieved November 1, 2025 from <https://esci-ksp.org/Awards/Show/500003>.
- Goodman, P. (2023). *16 advantages of digital technology*. Retrieved November 1, 2025 from <https://turbofuture.com/computers/Advantages-of-Digital-Technology>.
- Government of India. (2021). *Good Governance Index 2021 launched on Good Governance Day, December 25, 2021 by Union Minister of Home Affairs and Minister of Cooperation Shri Amit Shah*. Retrieved November 2, 2025 from [https://www.pib.gov.in/PressReleasePage.aspx?PRID=1785140®=3&lang=2#:~:text=The%20Good%20Governance%20Index%20\(GGI\)%202021%20was,public%20security%20*%20Environment%20*%20Citizen%20centric%20governance](https://www.pib.gov.in/PressReleasePage.aspx?PRID=1785140®=3&lang=2#:~:text=The%20Good%20Governance%20Index%20(GGI)%202021%20was,public%20security%20*%20Environment%20*%20Citizen%20centric%20governance)
- National Assembly of the Socialist Republic of Viet Nam. (2020). *Law No. 72/2020/QH14 dated November 17, 2020 on Environmental Protection*. Hanoi, Viet Nam.
- Politburo. (2019). *Resolution No. 50-NQ/TW dated August 20, 2019 on Orientations for Improving Institutions and Policies, and Enhancing the Quality and Effectiveness of Foreign Investment Cooperation to 2030*. Hanoi, Viet Nam.
- Politburo. (2019). *Resolution No. 52-NQ/TW dated September 27, 2019 on a Number of Guidelines and Policies for Proactively Participating in the Fourth Industrial Revolution*. Hanoi, Viet Nam.
- Prime Minister of the Government. (2012). *Decision No. 1393/QĐ-TTg dated September 25, 2012 approving the Sustainable Development Strategy of Viet Nam for the period 2011–2020*. Hanoi, Viet Nam.
- Prime Minister of the Government. (2012). *Decision No. 432/QĐ-TTg dated April 12, 2012 approving the Sustainable Development Strategy of Viet Nam for the period 2011–2020*. Hanoi, Viet Nam.

- Prime Minister of the Government. (2018). *Decision No. 491/QĐ-TTg dated May 7, 2018 approving the adjustment of the National Strategy on Integrated Solid Waste Management to 2025, with a vision to 2050*. Hanoi, Viet Nam.
- Prime Minister of the Government. (2020). *Decision No. 749/QĐ-TTg dated June 3, 2020 on the National Digital Transformation Program to 2025, with a vision to 2030*. Hanoi, Viet Nam.
- Prime Minister of the Government. (2021). *Decision No. 432/QĐ-TTg dated March 24, 2021 approving the Master Plan for Basic Investigation of Water Resources to 2030, with a vision to 2050*. Hanoi, Viet Nam.
- Prime Minister of the Government. (2022). *Decision No. 411/QĐ-TTg dated March 31, 2022 approving the National Strategy for the Development of the Digital Economy and Digital Society to 2025, with a vision to 2030*. Hanoi, Viet Nam.
- Singapore Management University, Centre for Digital Law. (2025). *Digital society*. Research clusters. Retrieved November 5, 2025 from <https://cdl.smu.edu.sg/research-clusters/digital-society>.
- Son, V. T., & Ha, V. V. (2021). National governance in the context of digital transformation. *Vietnam Journal of Science and Technology*, 5, 17-19.
- State Organization Journal. (2014). *Governance*. Retrieved November 1, 2025 from <https://tcnld.vn/news/detail/6799/Quan-tri-Quoc-gia.html>.
- UN environment program. (n.d.). *What is an "Inclusive Green Economy"?*. Retrieved November 5, 2025 from <https://www.unep.org/explore-topics/green-economy/why-does-green-economy-matter/what-inclusive-green-economy>
- United Nations Economic and Social Commission for Asia and the Pacific (UNESCAP). (2005). *State of the environment in Asia and the Pacific 2005*. Bangkok: United Nations.

XÂY DỰNG CHỈ SỐ QUẢN TRỊ QUỐC GIA TRONG THỜI KỲ SỐ HÓA, HƯỚNG TỚI TĂNG TRƯỞNG XANH VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Văn Thành¹

Lục Anh Tuấn²

^{1, 2}Hội đồng Lý luận Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam

Email: thanhv1957@gmail.com¹; lucanhtuan@hdll.vn²

Ngày nhận bài: 19/11/2025; Ngày phản biện: 21/11/2025; Ngày tác giả sửa: 3/12/2025;

Ngày duyệt đăng: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.323>

Tóm tắt: Bài viết nghiên cứu và phân tích tầm quan trọng của việc xây dựng các chỉ số quản trị quốc gia trong thời kỳ số hóa, hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển bền vững dưới tác động của Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Thúc đẩy chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ số mang lại nhiều lợi ích cho xã hội, nhưng cũng đặt ra không ít thách thức đối với quản trị quốc gia, doanh nghiệp, báo chí – truyền thông, an ninh và an toàn dữ liệu cá nhân. Các tác giả đề xuất năm nhóm nguyên tắc về quản trị quốc gia, năm trụ cột chính của chỉ số quản trị quốc gia trong Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và bốn nhóm giải pháp triển khai, áp dụng chỉ số VNGI 4.0 tại Việt Nam trong thời gian tới... nhằm phục vụ mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong thời đại mới.

Từ khóa: Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư; Chỉ số quản trị quốc gia; Phát triển bền vững; Quản trị; Tăng trưởng xanh; Thời kỳ số hóa.

SOLUTIONS FOR SUSTAINABLE DEVELOPMENT TOWARD A GREEN ECONOMY IN SON LA PROVINCE

Nguyen Van Dung

Thanh Do University

Email: nguyenvandung2308@gmail.com

Received: 04/11/2025; Reviewed: 10/11/2025; Revised: 19/11/2025; Accepted: 26/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.312>

Abstract: *In the context of increasing climate change and resource degradation, sustainable development associated with a green economy has become an inevitable trend for localities, including Son La province. With its competitive advantages in forest resources, land, water sources, and renewable energy potential, Son La has favorable conditions to shift its growth model toward a green economy promoting economic development while protecting the environment. However, this transition still faces challenges, including unsustainable resource exploitation, environmental pollution from agricultural production and agro-processing industries, high poverty rates, and limited infrastructure and human resources.*

This study clarifies the current situation of sustainable development and green economy issues in Son La province, thereby proposing the following groups of solutions: (1) Solutions for institutional and policy improvement; (2) Solutions for agricultural–forestry development, ecological tourism, historical–cultural tourism; (3) Solutions in economics, science, and technology; (4) Solutions for education, communication, and human resource development. These solutions aim to support Son La in achieving sustainable development goals, building a green economy, improving the quality of life, and contributing to national objectives on green growth and climate change adaptation.

Keywords: *Sustainable development; Green economy; Son La.*

1. Introduction

Amid escalating global challenges such as climate change, environmental degradation, and resource depletion, sustainable development has become an essential trend in socio-economic development for every nation and locality. Vietnam, with its strong commitment to implementing the United Nations Sustainable Development Goals (SDGs), is gradually transitioning toward a greener, more efficient, and environmentally friendly growth model.

Son La province, a mountainous locality with significant potential in natural resources, agriculture, and renewable energy, faces an urgent need for innovation in development thinking. Transitioning toward a green economy not only enables the province to utilize its existing advantages effectively but also improves living standards and promotes harmony between economic growth, social progress, and environmental protection. However, the province still faces shortcomings, including unsustainable resource exploitation, localized pollution, limited

green infrastructure, and low dissemination of green economic models.

Based on these issues, this paper analyzes the current situation. It proposes feasible orientations and solutions for Son La to transition effectively to a sustainable green economy aligned with its natural, economic, and social conditions.

2. Research overview

The green economy has emerged as an inevitable global development trend under the pressures of climate change, resource depletion, and environmental pollution. Studies have focused on three main directions. First, theoretical studies clarify the relationships among the green economy, green growth, the circular economy, and sustainable development (Nguyen Hoang Nam et al., 2020). Second, empirical studies analyze the role of the green economy in restructuring Vietnam's economy toward sustainability, proposing solutions in institutions, policies, green finance, and technology (Pham Thi Ngoc Tram, 2013; Vo Dinh Phung et al., 2024). Third, local studies such as the case of Thai

Nguyen province (Dinh Hong Linh & Nguyen Thi Hang, 2021) develop models of six factors affecting green economic development: awareness, technology, investment capital, infrastructure, human resources, and institutional policy.

Overall, Vietnam has made progress in renewable energy, green agriculture, and green buildings, but still faces constraints in financial mechanisms, human resources, and societal awareness.

In recent years, Son La has actively implemented several programs linked to sustainable development, such as:

The national target program on new rural development promotes clean agriculture, organic farming, and greenhouse gas reduction.

The action plan for implementing the green growth strategy for the period 2021 – 2030 of Son La province (issued under the Provincial People’s Committee’s Decision in 2022), which emphasizes the development of renewable energy, forest resource management, ecological environmental protection, and the development of eco-cultural tourism.

Several provincial-level research projects in Son La have made initial investigations into resource management, organic agricultural development, forest protection, and climate change adaptation. However, no study has yet provided a comprehensive systematization of sustainable development solutions to advance a green economy in Son La province, integrating the three pillars: economy, society, and environment.

Existing studies have so far focused only on isolated aspects (such as green agriculture, ecotourism, or renewable energy) and have not clarified the interconnections among these areas within Son La province’s overall sustainable development strategy. This remains a significant concern for scholars today. With the aim of offering new perspectives, the author delves deeper into the topic to provide additional scientific foundations for formulating local development policies oriented toward green growth, environmental protection, and improved quality of life for local communities.

3. Research methods

The study applies the following methods:

application of the political and theoretical viewpoints of the Communist Party of Vietnam and State policies on the green economy; quantitative methods: collection and processing of socio-economic data from Son La province; data analysis, literature synthesis, and observation of green production models. The collected datasets and materials are systematized and analyzed to assess the current state of the green economy, identify untapped potential, and propose sustainable development solutions to promote socio-economic progress in Son La province.

4. Research results

4.1. Sustainable development and the green economy

Sustainable development is a development process that meets the needs of the present without compromising the ability of future generations to meet their own needs. According to the Brundtland Report (1987) of the World Commission on Environment and Development, this development model harmonizes economic growth, social progress, and environmental protection. Its three fundamental pillars include:

Sustainable economy: Ensuring stable and efficient growth, rational use of resources, and improved productivity.

Sustainable society: Promoting social equity, enhancing quality of life, poverty reduction, and human development.

Sustainable environment: Conserving biodiversity, reducing pollution, and ensuring rational use and regeneration of natural resources.

Sustainable development is not only an objective but also a development method that requires changes in awareness, policy, and behaviors of socio-economic actors.

According to the United Nations Environment Programme (UNEP), the green economy is defined as: “A green economy is one that results in improved human well-being and social equity, while significantly reducing environmental risks and ecological scarcities”.

Thus, the green economy is an economic development model that ensures sustainable growth, minimizes negative environmental impacts, and enhances human well-being through efficient resource use, reduced carbon emissions, and promotion of clean technologies.

Vietnam's National green growth strategy 2021–2030, Vision 2050 states: "Green growth contributes to economic restructuring associated with innovation in the growth model to achieve economic prosperity, environmental sustainability, and social equity; toward a green economy, carbon neutrality, and contribution to the global objective of limiting temperature increases." (Prime Minister, 2021).

To promote the green economy and sustainable development in ethnic minority regions, the State has issued policies such as: Creating jobs and income for forest-dependent households; Supporting sustainable agricultural and forestry development, especially under-forest economy linked with forest protection; Preserving and promoting the cultural values of ethnic groups associated with tourism development (Prime Minister, 2021).

These are essential policies underpinning the transition to a green economy for mountainous and ethnic minority regions, including Son La province.

4.2. Relationship between sustainable development and the green economy

The green economy is considered a method and tool to achieve sustainable development. If sustainable development is the ultimate goal, the green economy is the pathway to reach that goal. Green economic development contributes to: (1) Ensuring economic growth coupled with environmental protection; (2) Reducing trade-offs between development and natural resource exploitation; (3) Enhancing resilience to climate change; (4) Promoting green jobs, green consumption, and environmentally friendly lifestyles.

Conversely, sustainable development provides practical foundations and orientations for forming and improving policy frameworks for a green economy ensuring harmony among economic, social, and ecological objectives.

4.3. Current status of sustainable development toward a green economy in Son La province

4.3.1. Current status of sustainable development in Son La

Sustainable development has been a long-term development orientation of Son La province. The province has implemented the action plan for the

sustainable development strategy 2021–2030, integrating green growth, sustainable poverty reduction, and environmental protection. Despite positive outcomes, progress remains uneven across sectors.

Economic pillar: Son La's economy has grown at an average rate of about 7% per year. The economic structure has shifted positively, with agriculture-forestry-fishery accounting for around 28% of GRDP, industry - construction 27%, and services over 45%. Agriculture remains a key sector, oriented toward clean and organic production and green value chains, with VietGAP- and organic - certified areas expanding and several agricultural products accessing international markets. Industrial development focuses on agro-processing and renewable energy, while services prioritize eco-tourism, community-based tourism, and agro-tourism. However, green industry remains limited due to small-scale production and outdated technologies.

Social pillar: The multidimensional poverty rate declined to about 12% in 2024, below the regional average. Access to education and healthcare has improved, with high school attendance and health insurance coverage. The province emphasizes vocational training for ethnic minority labor, though challenges persist, including regional income disparities, a low share of trained workers, and labor migration.

Environmental pillar: Son La has high forest coverage, with forest protection and reforestation programs - especially Payment for Forest Environmental Services - contributing to livelihoods and environmental conservation. Renewable energy development has begun, but environmental challenges remain, including soil erosion, land degradation, localized pollution, and increasing climate-related risks.

Overall, Son La has achieved notable progress in sustainable development; however, stronger integration of economic growth with environmental protection is needed to advance toward green and circular development.

4.3.2. Current status of green economic development in Son La province

Green and organic agricultural production: In recent years, Son La has undergone significant transformation in developing agriculture toward a

green, organic, circular, smart, and clean model. The province emphasizes standardized production areas and value chain linkages based on the “six-party cooperation model”: farmers, the State, enterprises, banks, scientists, distributors. With

diverse economic actors (enterprises, cooperatives, cooperative groups, communities, and households), large specialized farming zones have been established. Below is a summary of key models:

Table 1. Representative models of green, organic, smart, and clean agriculture

No.	Indicator	Tea	Coffee	Fruit trees (longan, mango, plum...)	Notes
1	Area (ha)	5,857	20,782	83,757 (Mango: 19,521; Longan: 19,744; Plum: 12,415)	
2	Output (2024)	23,396 tons	1,300 tons	206,633 tons	
3	Households in cooperatives using high-tech	1,179 households (with Vinatea Moc Chau)	1,555 households (Phuc Sinh + Son La Coffee Co.)	166+ households (custard apple cooperatives); many households in OCOP	
4	Clean products (VietGAP / 4C / UTZ)	20 ha organic; 99 VietGAP-growing facilities (total 2,229.59 ha)	19,270.9 ha certified 4C/UTZ	38 safe vegetable chains (318 ha); 178 safe fruit chains (4,298 ha)	
5	Organic certified products	20 ha, 200 tons	No separate organic area recorded	32 ha organic fruit, 340 tons	
6	High-tech applications	High-tech zones (Moc Chau); greenhouse cooperatives	2 high-tech coffee zones; clean-coffee cooperatives	285 safe agricultural chains; 214 export planting area codes	

Source: Compiled by the author from Report No. 686-BC/TU dated September 4, 2024 of the Son La provincial party committee; Statistical Yearbooks 2022, 2023, and 2024 of the Son La provincial statistics office

From the data, Son La is strongly developing high-tech agricultural zones. Several agricultural products have been granted export planting area codes, including tea, dairy cattle, coffee, and custard apple. The province has the largest certified coffee area following international standards in the region and holds major advantages in fruit production. Its agricultural products (vegetables, tea, coffee, longan, mango, plum, etc.) are exported to global markets. In total, 158,000 tons of agricultural products were exported with a value of over USD 160 million, with 218 planting area codes.

Limitations include: smart agriculture remains small-scale and uneven; value-chain linkages lack stability, especially for specialty upland products; post-harvest infrastructure (processing, cold

storage, logistics) remains insufficient; digital and managerial skills among cooperatives remain weak; many ethnic minority households lack knowledge of organic and green farming and remain dependent on State support.

Remarkable achievements: Son La has rapidly formed large-scale production zones using VietGAP and GlobalGAP standards (coffee, tea, mango, longan, plum, vegetables...), combined with land conversion on steep slopes through agroforestry practices. These efforts reduce soil erosion, protect ecosystems, and make Son La a “bright spot” for green agriculture among northern mountainous provinces. The results have helped local communities access modern farming technologies, create jobs, and contribute to sustainable poverty reduction for ethnic minority

households.

Forest development and ecological protection:

Son La has extensive forest areas with high coverage. According to the Son La provincial party committee (2024): Total forest land: 669,797 ha, forest coverage: 47.5%, Natural forest: 593,268.8 ha, Planted forest: 76,528.2 ha

(including 38,155 ha of fruit trees on sloping land; 5,947 ha converted from scattered trees), Forest tending: 8,905 ha, Forest regeneration: 20,032 ha, Over 560,000 ha allocated to households and 400 community groups, PFES payments (2021–2024): over 800 billion VND.

Table 2. Representative models of green and responsible forestry development

No.	Indicator	2020	2021	2022	2023	July 2024	Notes
1	Total forest area (ha)	641,144	654,696	666,888	669,797	669,797	
2	Forest coverage (%)	45.4%	46.4%	47.3%	47.5%	~47.5%	
3	Planted forest (ha)	50,308	61,229	72,812	76,528	—	
4	Fruit-tree-based forestry (ha)	14,190	33,069	38,155	43,605	—	
5	Timber harvested (m ³)	17,413	40,727	23,469	25,465	12,468	
6	Scattered trees planted (thousand trees)	935	699	2,606	1,599	160	
7	Regenerated forest (ha)	14,352	32,560	28,924	20,032	20,032	

Source: Compiled by the author from report No. 686-BC/TU dated September 4, 2024 of the Son La provincial party committee; Statistical Yearbooks 2022, 2023, and 2024 of the Son La provincial statistics office

Along with efforts to protect natural forests and expand forest plantations, many households in areas such as Quynh Nhai and Thuan Chau have implemented the model of “developing medicinal plants under forest canopies”, which has proved effective as a livelihood-creating model that increases household income while protecting forest resources and the ecological environment.

Based on the above, the State needs to adopt appropriate policies that can generate dual benefits: creating livelihoods, employment, and higher incomes, while encouraging communities to actively participate in the protection and

development of forest resources.

Development of cultural, historical, ecotourism, smart tourism, and responsible tourism: Son La has vast forests, majestic mountains, and is home to numerous ethnic groups with rich cultural heritage. The province also hosts prominent historical sites such as Son La Prison and Pa Uon relic site, giving Son La significant potential for cultural-historical tourism, experiential tourism, and ecotourism (forests, mountains, and Da River landscapes). Some representative models include:

Table 3. Representative models of green, smart, and responsible tourism

No.	Model	Location	Tourism Type	Key Features
1	Thai Cultural Space – Ang Village	Dong Sang Commune, Moc Chau	Community-based, green tourism	Traditional stilt houses, farming experiences, preservation of Thai culture
2	Son La Prison – Digital Museum	To Hieu Ward, Son La City	Smart, historical tourism	Digital storytelling, history of revolutionary struggle
3	Muong Chien Cultural Village	Quynh Nhai District	Community, responsible tourism	Traditional festivals, preservation of ethnic scripts and language

No.	Model	Location	Tourism Type	Key Features
4	Ta Xua – A Phong Trekking Route	Bac Yen District	Green, adventure tourism	Mountain trekking, forest conservation, revolutionary history
5	Pa Uon Historical Site	Quynh Nhai District	Historical–ecotourism	Heritage preservation linked with hydropower lake tourism
6	Hua Tat Village – homeland of writer To Hoai	Moc Chau District	Cultural storytelling tourism	Mong legends, traditional crafts, local narratives

Source: Compiled by the author from Report No. 701-BC/TU dated October 10, 2024 of the Son La provincial party committee; Statistical Yearbooks 2022, 2023, and 2024 of the Son La provincial statistics office

Achievements: The development of cultural, historical, and ecological tourism with exemplary models such as Hua Tat village in Van Ho district, home to the Mong and Thai ethnic groups, where traditional stilt houses have been renovated into homestays. Visitors can participate in experiences such as brocade weaving, food processing, and traditional festivals. The village also applies renewable energy and practices waste separation at source. Ang village in Moc Chau district, inhabited by the Thai ethnic group, leverages tourism resources such as the pine forest, Ang lake, strawberry farms, and the Xen Ban festival. All tourism activities in the village are closely associated with environmental protection through minimizing the use of plastic bags, preventing littering, and promoting awareness to avoid cutting down forest trees. Initial significant results have been recorded in the application of digital technologies such as VR, QR codes, and digital mapping. There are notable highlights in the development of community-based tourism villages linked with the preservation of ethnic cultures (Mong, Thai, Kho Mu, Dao, etc.) and the diversification of tourism products including community culture, eco-tourism, agricultural tourism, wellness tourism, smart tourism, green tourism, and responsible tourism. Many households have developed tourism businesses and successfully improved their livelihoods.

Limitations: Tourism products remain monotonous, and a fully developed smart tourism ecosystem has not yet been established; the application of digital technology is still fragmented and lacks synchronization. The

distinctive cultural identities of ethnic groups have not been deeply explored. Infrastructure remains inadequate (inter-regional transport connectivity is limited, making it difficult to access remote tourist sites; accommodations and facilities at tourist destinations do not yet meet development requirements). The tourism workforce has weak foreign language skills and limited information technology capacity, and their understanding of history and ethnic minority cultures remains insufficient. Regional and sectoral linkages are not close, and there is a lack of professional tourism coordination. Environmental protection planning is inconsistent, and domestic waste has not been thoroughly treated. There is no strong and effective linkage among the “five stakeholders”: enterprises, scientists, the government, banks, and local communities.

4.4. Solutions for sustainable development toward a green economy

4.4.1. Institutional reform and policy breakthroughs

Son La should translate the national strategies on sustainable development and green growth into concrete provincial socio-economic plans and policies, with a focus on:

- Advancing high-quality, organic, green, circular, and smart agriculture linked to integrated provincial value chains.

- Strengthening forest planning and management (protection, production, regenerated, and community forests), with pilot initiatives for forest-based carbon credit trading.

- Improving tourism planning by connecting cultural heritage, historical sites, and destinations;

enhancing linkages among businesses, communities, and Northwest provinces (Dien Bien, Lai Chau).

- Accelerating digital transformation in tourism, including digital tourism maps, full digitization of relic sites and community tourism villages, and joint promotion linked to major national holidays and regional festivals.

- Promoting regional cooperation and developing inter-provincial green tourism value chains (Son La – Dien Bien – Lai Chau), while supporting communities' market access through smart and responsible tourism.

- Expanding export markets through the approval of planting-area codes for key agricultural products.

- Introducing incentives on tax, land, and credit for investment in clean production, renewable energy, organic agriculture, and eco-tourism.

- Developing criteria for green cities, green enterprises, and green communities suited to Son La's mountainous context.

4.4.2. Developing sustainable agricultural models toward a green economy

Expand and replicate sustainable agricultural models based on organic production, focusing on fruit trees and medicinal plants. Form large specialized farming zones and promote marketing of organic and clean agricultural products.

Strengthen agricultural experience tourism, providing activities such as fruit-picking, harvesting experiences, and farm tours. This approach offers dual benefits: promoting local agricultural products; providing attractive activities for visitors and increasing tourist arrivals.

4.4.3. Strengthening forest allocation for sustainable forest resource protection toward a green economy

Son La's vast forest area is home to many ethnic minority communities living within the "core zones" of natural forests, protection forests, production forests, plantations, and natural heritage areas. This represents untapped potential for forest carbon credit trading. Vietnam has piloted forest carbon credit sales in six provinces: Thanh Hoa, Nghe An, Ha Tinh, Quang Tri (including Quang Binh and Quang Tri), and Thua Thien Hue. Under the pilot, the World Bank (WB)

has disbursed payments for natural forest protection, protection forests, and reforestation. If Son La applies similar models, the province may achieve dual benefits: (1) Create livelihoods and increase income for ethnic minority communities; (2) Strengthen forest protection and environmental sustainability. This requires supportive policies and strong institutional commitment.

4.4.4. Developing cultural, historical, ecological, smart, and responsible tourism

Ethnic minority communities in core heritage areas are key custodians of Son La's cultural heritage and an important resource for socio-economic development. Tourism development should create sustainable livelihoods for local people while preserving and promoting cultural values, in line with smart, green, and responsible tourism.

Priority should be given to developing responsible tourism criteria and environmentally friendly cultural tourism value chains based on green, sharing, and circular economy principles. This includes promoting eco-friendly transport, replacing single-use plastics with sustainable materials, and encouraging environmentally responsible tourism services.

Awareness-raising and capacity-building activities for tourism stakeholders—enterprises, cooperatives, households, and communities—should be strengthened to enhance understanding of sustainable tourism, cultural preservation, environmental protection, and efficient use of resources toward a green economy.

4.4.5. Attracting investment, international cooperation, science technology application, and innovation

Invest in research and technology transfer in biotechnology, clean technology, and recycled materials.

Support enterprises in upgrading technologies, enhancing productivity, and reducing emissions. Strengthen partnerships between universities, research institutes, and local agencies in agriculture, energy, and green tourism.

Build the image of Son La as a green, safe, and environmentally friendly investment destination.

Attract ODA, FDI, and green finance for sustainable development projects.

Enhance collaboration with international organizations for human resource training, knowledge exchange, and green technology development.

4.4.6. Education, communication, and human resource development

Enhance public awareness of green development through environmental education, green consumption, and energy efficiency, supported by initiatives such as green schools, green offices and enterprises, and green villages – clean communities.

Strengthen human resource development for the green transition by providing training in environmental management, organic agriculture, renewable energy, and the circular economy; fostering partnerships with universities and research institutions; supporting green start-ups and innovation among youth, women, and ethnic minority groups; and promoting community participation in reforestation, watershed protection, and community-based ecotourism.

5. Discussion

Achievements. Awareness of the green economy and sustainable development has improved among government agencies, businesses, and communities. Son La's economic structure is gradually shifting toward services and clean industries, with steady growth in organic and clean agriculture. Environmental quality has improved, particularly in rural and ethnic minority areas, contributing to higher material and spiritual living standards.

Challenges. The transition to a green economy remains slow and uneven across districts. Investment in clean technologies and environmental infrastructure is limited, while waste management, wastewater treatment, and watershed forest management still face

constraints. Large-scale circular economy models are scarce, and incentives for green enterprises remain weak.

Underlying causes. Subjective factors include limited awareness and insufficient communication on green development. Objective constraints stem from mountainous terrain, an agriculture-dependent economy, and weak attraction of green investment. Institutional challenges relate to policies that lack detail, coordination, and strong incentives for green production and consumption.

General observation. People-centered development is the core principle. Effective policies tailored to Son La's natural, economic, and socio-cultural conditions are essential to enable sustainable development aligned with national progress.

6. Conclusion

Green and sustainable development is an inevitable pathway for mountainous provinces like Son La to achieve balanced economic growth, social progress, and environmental protection. Son La has made notable progress in green restructuring through organic agriculture, renewable energy, ecological tourism, increased forest coverage, and emerging sustainable production–consumption models. However, challenges remain in investment, technology, and policy support.

To achieve comprehensive sustainability, Son La must further accelerate its green transition, integrating economic growth with environmental improvement and social welfare. This requires joint efforts from government, businesses, and communities, contributing to Viet Nam's commitments under COP26 toward net-zero emissions by 2050.

References

- Linh, D. H. & Hang, N. T. (2021). Research on green economic development toward the sustainable economic growth strategy: A case study of Thai Nguyen province. *Economics and Development Journal*, 286.
- Nam, N. H., Chinh, N. T., & Y, T. V. (2020). The relationship between green growth, green economy, circular economy, and sustainable development. *Economic Studies Journal*, 5(504).
- Phung, V. D., Hung, T. V., & Tu, D. N. (2024). Current situation and solutions for economic development in Vietnam. *Finance Journal*.
- Prime Minister. (2021). *Decision No. 1658/QĐ-TTg dated October 1, 2021 approving the National Green Growth Strategy for the period 2021–2030, vision to 2050*.
- Prime Minister. (2021). *Decision No. 1719/QĐ-TTg dated October 14, 2021 approving the National Target Program for socio-economic*

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

- development in ethnic minority and mountainous areas for the period 2021–2030 (Phase I: 2021–2025).*
- Son La Provincial Party Committee (2021). Resolution No. 08-NQ/TU dated January 21, 2021 on the development of concentrated, sustainable agriculture–forestry–fishery with high-tech applications until 2025, orientation to 2030.
- Son La Provincial Party Committee (2024). Report No. 701-BC/TU dated October 10, 2024—Three-year review of the implementation of Conclusion No. 94-KL/TU dated January 23, 2021 on tourism development in Son La province to 2025, orientation to 2030.
- Son La Provincial Party Committee. (2024). Report No. 686-BC/TU dated September 4, 2024—Three-year review of the implementation of Resolution No. 08-NQ/TU dated January 21, 2021 on concentrated, sustainable, high-tech agriculture–forestry–fishery development.
- Tram, P. T. N. (2013). The role of the green economy in restructuring Vietnam’s economy toward sustainable development. *Vietnam Social Sciences Journal*, 11(72).

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HƯỚNG ĐẾN NỀN KINH TẾ XANH Ở TỈNH SƠN LA

Nguyễn Văn Dũng

Trường Đại học Thành Đô

Email: nguyenvandung2308@gmail.com

Ngày nhận bài: 04/11/2025; Ngày phản biện: 10/11/2025; Ngày tác giả sửa: 19/11/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.312>

Tóm tắt: Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy thoái tài nguyên ngày càng gia tăng, phát triển bền vững gắn với kinh tế xanh trở thành xu hướng tất yếu đối với các địa phương, trong đó có tỉnh Sơn La. Với lợi thế vượt trội so với một số địa phương khác về tài nguyên rừng, đất đai, nguồn nước và tiềm năng năng lượng tái tạo, Sơn La có điều kiện để chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng kinh tế xanh, vừa phát triển kinh tế, vừa bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, quá trình này vẫn đang phải đối mặt với nhiều thách thức như: khai thác tài nguyên chưa bền vững, ô nhiễm môi trường từ sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến, tỷ lệ nghèo còn cao, hạ tầng và nguồn nhân lực hạn chế.

Nghiên cứu này tập trung làm rõ thực trạng phát triển bền vững và những vấn đề đặt ra về phát triển kinh tế xanh đối với tỉnh Sơn La, từ đó đưa ra các nhóm giải pháp: (1) Nhóm giải pháp hoàn thiện về thể chế, chính sách; (2) Nhóm giải pháp phát triển nông lâm nghiệp; du lịch sinh thái, du lịch lịch sử, văn hóa; (3) Nhóm giải pháp về kinh tế, khoa học công nghệ; (4) Nhóm giải pháp về giáo dục, truyền thông và phát triển nguồn nhân lực nhằm góp phần giúp Sơn La đạt được mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng nền kinh tế xanh, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, đồng thời đóng góp vào mục tiêu quốc gia về tăng trưởng xanh và ứng phó biến đổi khí hậu.

Từ khóa: Phát triển bền vững; Kinh tế xanh; Sơn La.

EVALUATING THE EFFECT OF RISK MANAGEMENT ON THE PERFORMANCE OF COMMERCIAL BANKS IN VIETNAM THROUGH A PANEL REGRESSION APPROACH

Dang Thi My Dung

Foreign Trade University – Ho Chi Minh City Campus (Vietnam) & University of Bolton (UK)

Email: dangthimydung.cs2@ftu.edu.vn; dtd1ocd@bolton.ac.uk

Received: 9/6/2025; Reviewed: 13/8/2025; Revised: 20/8/2025; Accepted: 24/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.253>

Abstract: *This paper investigates the impact of risk management on the performance of commercial banks in Vietnam over the period 2014–2024. Using panel data from 31 Vietnamese commercial banks, the study examines how credit risk, operational risk, liquidity risk, and market risk affect key performance indicators. After conducting various diagnostic tests to determine the most suitable estimation method, the study ultimately applies the Generalized Least Squares (GLS) regression technique. The findings reveal that all four types of risk are significantly associated with lower bank performance. Specifically, increases in credit and operational risk as measured by higher non-performing loan ratio (NPL) and cost-to-income ratio (CIR) reduce profitability, while declines in liquid assets to total assets and net interest margins (NIM) (indicating lower liquidity and market risk) are also linked to poorer performance. These results emphasize that robust risk management across all dimensions is essential for maintaining profitability and financial stability. This study provides valuable recommendations for bank managers and policymakers, emphasizing the need to strengthen credit monitoring, improve operational efficiency, maintain adequate liquidity, and optimize interest margins to enhance the sustainable performance of Vietnam's banking sector.*

Keywords: *Bank's performance; Panel data regression; Commercial banks; Risk management; Vietnam.*

1. Introduction

The banking sector is a fundamental component of the financial system, playing a vital role in fostering economic development and financial stability across nations. Commercial banks serve as key intermediaries, channeling savings into productive investments, ensuring liquidity, managing cash flows, and facilitating the implementation of monetary policies. Scholars such as McKinnon (1973) and Tursoy (2018) have emphasized the strong connection between the stability of the financial system and the sustainable growth of an economy. According to Bessis (2011), efficient risk management is central to ensuring that banks can navigate uncertainties while maintaining profitability and resilience. In developing economies like Vietnam, the importance of robust risk management frameworks has become even more pronounced, particularly in light of increasing global financial integration and local market complexities.

Despite significant regulatory efforts and

advancements, commercial banks worldwide continue to face various risk challenges, including credit risk, operational risk, liquidity risk, and market risk. In Vietnam, the banking sector has navigated several notable shocks during the study period. The outbreak of COVID-19 in late 2019 disrupted global and domestic financial flows, sharply affecting banks' asset quality and earnings. Furthermore, high-profile corporate scandals, such as the arrest of Ms. Truong My Lan in 2022 related to the An Dong bond fraud, triggered widespread withdrawals from Saigon Commercial Bank (SCB), underscoring the critical role of effective risk management in safeguarding customer confidence and institutional stability. These events highlight the necessity of evaluating how risk management practices influence the performance of Vietnamese banks over time.

This research focuses on 31 commercial banks in Vietnam, covering the period from 2014 to 2024. By employing panel regression methods, the

study examines the impact of risk management, specifically across four key dimensions: credit risk (measured by the non-performing loan ratio, CR), operational risk (measured by cost-to-income ratio, OR), liquidity risk (measured by the negative value of liquid assets to total assets, LR), and market risk (measured by the negative value of net interest margin, MR), on the banks' financial performance, measured by return on assets (ROA) and return on equity (ROE). The study aims to provide empirical insights that not only deepen the understanding of these relationships but also inform the strategic and regulatory approaches necessary to enhance the resilience of the Vietnamese banking sector.

To highlight the uniqueness of this study, it incorporates recent data up to 2024, capturing post-COVID recovery and recent scandals, and uses GLS to address panel data issues, offering fresh practical insights for Vietnam's evolving banking landscape compared to prior studies.

This paper is structured as follows: Section 1 provides the introduction, outlining the research background and motivation; section 2 presents the literature review and hypothesis development, synthesizing key theoretical and empirical contributions; section 3 describes the data and methodology, detailing the data sources, variables, and panel regression techniques applied; section 4 presents the results; section 5 discusses the findings; section 6 concludes the study, summarizing the main findings and offering policy and managerial implications; and section 7 acknowledges any contributions or support.

2. Research overview

2.1 Bank Performance and Risk Management

For companies to stay on course, performance must be measured and analyzed, providing stakeholders with information for decision-making. Managers can benchmark, find strengths, weaknesses, and strategize. This also boosts transparency and accountability, motivating staff. It helps set achievable goals and KPIs fitting the organization's resources. In banking, ROA and ROE are key performance indicators (Kumar & Skhar, 2016; Anggono, 2017). ROA shows asset profitability, while ROE reflects shareholder returns. Despite some concerns during crises (Moussu, 2018), ROA and ROE are still widely

used in research due to their simplicity and link to bank results, including under various economic conditions (Boyd et al., 2001).

Risk management has become an indispensable function in banking due to the increasing complexity of financial markets, regulatory pressures, and competition (Basel Committee, 2000). Effective risk management ensures that banks can mitigate adverse events, safeguard profitability, and maintain customer confidence. The four principal types of risk that threaten the viability of banks are credit risk, operational risk, liquidity risk, and market risk (Puspitasari et al., 2021). These risk types, their origins, and their management approaches form the backbone of research examining bank performance, particularly in emerging economies like Vietnam.

Stakeholder theory provides a relevant lens to understand this relationship, as it emphasizes that effective risk management contributes to maximizing shareholder value and maintaining the equilibrium of stakeholder interests. Moreover, capital management risk has been proposed in related studies (Wijewardana & Wimalasiri, 2017) as a critical determinant of performance, especially in turbulent environments.

Recent studies in Vietnam have further explored these dynamics. For instance, Nguyen Duc Hien & Nguyen Bich Ngan (2024) examined the impact of digital transformation and Basel III implementation on credit risk levels in Vietnamese banks from 2017–2023, finding that digital tools reduce credit risk but require strong regulatory compliance. Similarly, Ngo Khanh Huyen & Trinh Thi Thu Hang (2025) used Bayesian analysis to show negative effects of financial risks (credit, liquidity, operational) on ROE in Vietnam's top 10 banks from 2015–2023, emphasizing risk management in post-pandemic recovery. Additionally, Dat et al. (2024) investigated competition's role in enhancing bank stability efficiency using Tobit regression on data from 2007–2020, suggesting that competitive environments improve risk mitigation.

2.2 Key Risk Factors and Their Impact on Performance

2.2.1 Credit Risk

Credit risk refers to the potential loss a bank faces when borrowers fail to meet their contractual obligations (Ghosh, 2014). Non-performing loans (NPLs) are widely used as a proxy for credit risk, representing loans that have not yielded principal or interest payments for at least 90 days. High levels of NPLs can erode bank profitability by reducing interest income and increasing provisioning requirements (Takang & Ntui, 2008). Studies have shown that credit risk negatively impacts bank performance by increasing potential losses and damaging asset quality (Ekinici, 2016; Abbas et al., 2014).

H1: Credit risk (measured by NPL ratio) has a negative impact on ROA and ROE.

2.2.2 Operational Risk

Operational risk arises from internal failures in processes, people, or systems, as well as external events that disrupt operations. Cost-to-income ratio (CIR) is a common measure of operational risk, reflecting a bank's efficiency in managing expenses relative to income (Berger & DeYoung, 1997). High CIR values indicate inefficiency, which negatively affects profitability (Ilhomovich, 2009). Prior research highlights that operational risks can significantly influence bank performance, sometimes more than other risk types (Hussain et al., 2016).

H2: Operational risk (measured by CIR) has a negative impact on ROA and ROE.

2.2.3 Liquidity Risk

Liquidity risk refers to the danger that a bank will be unable to meet its short-term financial obligations due to insufficient liquid assets (Babar & Zeb, 2011). Liquid assets (including cash in hand, balances with Central Bank, treasury bills and bonds, balances with other banks, minus balances due to other banks) to total assets ratio (LR) is often used to assess a bank's liquidity position. A higher LR indicates better ability to withstand liquidity shocks and maintain operations, positively contributing to performance (Uyen, 2024). While some studies (Arif & Anees, 2012) argue that liquidity constraints reduce profitability, others suggest that strong liquidity buffers enhance resilience and earnings.

H3: Liquidity risk (measured by the negative value of liquid assets to total assets) has a negative impact on ROA and ROE.

2.2.4 Market Risk

Market risk arises from fluctuations in market variables such as interest rates, exchange rates, and asset prices (Bessis, 2011). Net interest margin (NIM) serves as a proxy for market risk management by capturing the spread between interest income and expenses relative to interest-earning assets (Heid, 2007). A higher NIM typically signals better pricing strategies and stronger profitability, although it may also reflect higher exposure to risky assets (Khravish, 2011). Prior studies have shown a positive relationship between effective market risk management and financial performance (Mohammed & Knappkova, 2016).

H4: Market risk (measured by the negative value of net interest margin, NIM) has a negative impact on ROA and ROE.

3. Data and methods

3.1 Data collection

This study uses secondary data sourced from FinPro, supplemented by audited annual reports from each bank, publications from the State Bank of Vietnam (SBV), and other reputable financial databases. The research focuses on an unbalanced panel of 31 commercial banks in Vietnam, covering the period from 2014 to 2024.

The dataset captures annual observations of bank-specific data over this 11-year period. The selection of banks includes both state-owned and joint-stock commercial banks operating in Vietnam, ensuring representativeness and robustness of the analysis.

3.2 Research model

This paper adopts a quantitative research approach using econometric modeling to investigate the relationship between risk management and the performance of commercial banks in Vietnam. The analysis initially employs the Pooled Ordinary Least Squares (Pooled OLS), Fixed Effects Model (FEM), and Random Effects Model (REM) to estimate the baseline relationships and identify the most appropriate model. Based on the Hausman test, the REM is selected for further analysis. Subsequently, the Modified Wald test for heteroskedasticity and the Wooldridge test for autocorrelation reveal the presence of both issues in the panel data. To address these problems and ensure the efficiency

and robustness of the parameter estimates, the study employs the Generalized Least Squares (GLS) method.

While methods like Generalized Method of Moments (GMM) could further address potential endogeneity issues, GLS was chosen here due to the sample’s characteristics and focus on heteroskedasticity and autocorrelation correction. GMM is recommended for future extensions with larger datasets or dynamic panels.

The general form of the regression model is specified as:

$$PERFORMANCE_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 CR_{i,t} + \beta_2 OR_{i,t} + \beta_3 LR_{i,t} + \beta_4 MR_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Where:

- $PERFORMANCE_{i,t}$ = ROA or ROE of bank i at time t

- $CR_{i,t}$ = Non-performing loan ratio (credit risk)

- $OR_{i,t}$ = Cost-to-income ratio (operational risk)

- $LR_{i,t}$ = - Liquid assets to total assets (liquidity risk)

- $MR_{i,t}$ = - Net interest margin (market risk)

It is important to note that the liquidity risk (LR) and market risk (MR) variables are transformed into negative values to ensure that higher risk corresponds to more negative values, thus maintaining consistency in the interpretation of regression coefficients. This transformation aids in clearly capturing the inverse relationship between these risks and bank performance.

3.3 Research variables

3.3.1 Dependent variables

Table 1. Dependent variable measurement

Variable	Notation	Definition
Return on Assets	ROA	Net profit / Total assets
Return on Equity	ROE	Net profit / Shareholders’ equity

These metrics capture the profitability and performance efficiency of banks

3.3.2 Independent Variables

Table 2. Independent variable measurement

Variable	Notation	Definition
Credit risk	CR	Non-performing loans / Total loans

Variable	Notation	Definition
Operational risk	OR	Operating expenses/ Operating income
Liquidity risk	LR	- (Cash in hand + Balances with Central Bank + Treasury bills and bonds + Balances with other banks - Balances due to other banks)/ Total assets
Market risk	MR	- (Interest income - Interest expenses)/ Earning assets

These variables represent core aspects of risk management within commercial banks.

4. Research results

4.1 Descriptive statistics

Table 3. Descriptive statistics

Variables	Mean	SD	Min	Max
ROA	0.009	0.007	0.000	0.032
ROE	0.108	0.078	0.000	0.303
CR	0.019	0.011	0.000	0.073
OR	0.514	0.152	0.227	0.958
LR	-0.160	0.059	-0.339	-0.043
MR	-0.028	0.010	-0.062	0.007

Table 3 presents the descriptive statistics of the variables used in this study, based on 316 observations covering 31 commercial banks in Vietnam over the period 2014–2024. The mean value of ROA is 0.009 (0.9%), with a minimum of 0 and a maximum of 0.032, indicating that Vietnamese banks generate an average profit of 0.9% relative to their total assets. The ROE has a mean of 0.108 (10.8%), suggesting moderate efficiency in utilizing shareholders’ equity, with values ranging from 0 to 0.303.

For the risk indicators, the CR averages 1.9%, showing that Vietnamese banks maintain relatively healthy loan portfolios, though some banks face challenges with maximum NPL levels reaching 7.3%. The OR has a mean of 51.4%, reflecting moderate operational efficiency across the sector, while LR averages -16%, indicating the banks’ capacity to meet short-term obligations.

Finally, the MR averages -2.8%, reflecting the difference between interest income and interest expenses relative to earning assets.

4.2 Correlation analysis

Table 4. Correlation coefficient between variables

	ROA	ROE	NPL	CIR	LR	NIM
ROA	1					
ROE	0.888 ***	1				
CR	-0.190 ***	-0.236 ***	1			
OR	-0.697 ***	-0.721 ***	0.053	1		
LR	-0.093 *	-0.066	-0.126 **	0.098 *	1	
MR	-0.761 ***	-0.676 ***	0.04	0.596 ***	-0.053	1

*Note: * $p < 0.1$; ** $p < 0.05$; *** $p < 0.01$*

Table 4 shows the correlation matrix between the dependent variables (ROA, ROE) and independent variables (CR, OR, LR, MR). Notably, ROA and ROE are highly correlated (0.888, significant at 1%), confirming that both profitability indicators move closely together.

Regarding the risk management variables:

- CR is negatively correlated with ROA (-0.190) and ROE (-0.236), both significant at 1%, indicating that higher credit risk reduces profitability.

- OR has a strong negative correlation with ROA (-0.697) and ROE (-0.721), significant at 1%, highlighting that poor cost management harms financial performance.

- LR shows a weak and negative correlation with ROA (-0.093, significant at 10%) and an insignificant correlation with ROE, suggesting that liquidity plays a minor role in profitability.

- MR is strongly and negatively correlated with ROA (-0.761) and ROE (-0.676), both significant at 1%, confirming that better management of interest spreads enhances bank performance.

These correlations align with prior studies that emphasize the importance of credit quality, operational efficiency, and market risk management for bank profitability.

4.3 Regression results

Table 5. Regression output of Bank Specific Factors (GLS method)

		ROA	ROE
Independent variables	CR	-0.058*** (0.000)	-0.708*** (0.000)
	OR	-0.011*** (0.000)	-0.177*** (0.000)
	LR	-0.010*** (0.000)	-0.077** (0.044)
	MR	-0.270*** (0.000)	-2.436*** (0.000)
Constant		0.006*** (0.000)	0.129*** (0.000)
Observations: 316			
<i>Note: * $p < 0.1$; ** $p < 0.05$; *** $p < 0.01$</i>			

Table 5 presents the GLS regression results, examining the impact of risk management variables on ROA and ROE.

- CR has a significant negative effect on both ROA (-0.058, $p < 0.01$) and ROE (-0.708, $p < 0.01$), supporting the hypothesis that higher credit risk reduces profitability.

- OR also negatively influences ROA (-0.011, $p < 0.01$) and ROE (-0.177, $p < 0.01$), confirming that inefficient cost structures harm bank performance.

- LR negatively impacts ROA (-0.010, $p < 0.01$) and ROE (-0.077, $p < 0.05$), suggesting that maintaining adequate liquidity enhances profitability and resilience.

- MR shows the strongest negative effect on both ROA (-0.270, $p < 0.01$) and ROE (-2.436, $p < 0.01$), highlighting that effective pricing and interest spread management are key profitability drivers.

These findings are consistent with global evidence (e.g., Abbas et al., 2014; Ghosh, 2014) and studies in emerging markets, emphasizing that internal bank factors—particularly credit risk, operational efficiency, liquidity management, and market risk control - play a critical role in

determining bank performance, often more than external macroeconomic factors.

5. Discussions

This study aimed to examine the effect of risk management on the performance of commercial banks in Vietnam from 2014 to 2024. Specifically, the study analyzed four main types of risk: credit risk, operational risk, liquidity risk, market risk, and their respective impacts on two performance measures: ROA and ROE.

Firstly, regarding credit risk, the analysis identifies a statistically significant and negative relationship between the non-performing loan (NPL) ratio and both ROA and ROE. This finding reinforces the notion that elevated credit risk undermines profitability and shareholder value. Consistent with Ekinci (2016) and Abbas et al. (2014), the result underscores how deteriorating loan quality not only reduces interest income but also necessitates greater loan loss provisions, ultimately impairing bank performance.

To enhance credit risk management, banks should implement advanced credit scoring models, leverage digital tools for real-time borrower monitoring, and strengthen collateral valuation processes. In Vietnam's context, integrating fintech for early warning systems can mitigate NPLs, especially post-COVID and amid economic shocks.

Secondly, in terms of operational risk, the study reveals that a higher cost-to-income ratio (CIR) is significantly associated with lower ROA and ROE. This suggests that inefficiencies in managing operating expenses, whether arising from ineffective internal processes, excessive costs, or organizational flaws, can severely erode a bank's earnings. The result echoes the findings of Hussain et al. (2016), highlighting the central role of robust operational practices in driving financial sustainability and performance.

For operational risk management, banks can adopt automation and AI-driven processes to reduce costs, conduct regular audits of internal systems, and invest in staff training to prevent human errors. In Vietnam, aligning with Basel III standards can further standardize operational resilience, reducing CIR through efficient resource allocation.

Thirdly, the analysis of liquidity risk shows a

statistically significant and negative link between the negative value of the liquid assets to total assets ratio and the performance indicators. In essence, this implies that banks with stronger liquidity positions tend to achieve better profitability. The result aligns with Dang Uyen (2024), who emphasized that maintaining ample liquidity reserves is crucial for banks to absorb financial shocks and operate smoothly, especially in the context of emerging economies.

Liquidity risk management strategies include diversifying funding sources, maintaining high-quality liquid assets buffers as per Basel III liquidity coverage ratios, and using stress testing scenarios. Vietnamese banks should prioritize interbank market access and central bank facilities to avoid liquidity crunches during crises like the 2022 SCB event.

Lastly, market risk, captured by the negative value of the net interest margin, also demonstrates a significant and adverse effect on both ROA and ROE. This suggests that banks with narrower interest spreads, or those more vulnerable to unfavorable market fluctuations, face diminished profitability. The result supports earlier research by Mohammed & Knapkova (2016) and Khrawish (2011), reinforcing the view that optimizing interest margin management is vital to enhance financial outcomes and mitigate market-driven volatility.

To manage market risk, banks should employ hedging instruments like interest rate swaps, monitor exchange rate exposures, and optimize asset-liability matching. In Vietnam's volatile market, adopting advanced analytics for NIM forecasting can help banks adjust pricing strategies amid global integration and rate fluctuations.

These findings are broadly consistent with studies in emerging markets such as Ghana (Abbas et al., 2014) and Turkey (Ekinci, 2016), where risk management variables also showed significant impacts on profitability. However, the stronger magnitude of market risk in this study suggests that Vietnamese banks may rely more heavily on interest spreads, underlining the importance of pricing strategies in a developing financial system.

In summary, this study provides robust evidence that all four categories of risk, when

properly managed, have a statistically significant influence on the performance of Vietnamese commercial banks. The findings underscore the necessity for an integrated and proactive risk management framework tailored to the specific challenges of Vietnam's banking sector.

6. Conclusion and recommendations

6.1 Limitations and future research

This study has several limitations. First, it focuses solely on internal bank-specific risks and omits macroeconomic variables such as GDP growth or inflation, which may also influence bank performance. Second, the analysis uses secondary data, which may not fully capture qualitative aspects of risk management practices. Future studies may incorporate macro-financial indicators, explore the impact of regulatory reforms (e.g., Basel III implementation), or apply alternative methodologies such as dynamic panel GMM to address endogeneity issues.

6.2 Conclusion

This study explores the relationship between risk management and the financial performance of Vietnamese commercial banks, using data from 31 banks over the period 2014–2024. By employing panel regression models and addressing econometric challenges through GLS estimation, the research provides robust evidence on how different types of risk—credit, operational, liquidity, and market—shape bank profitability.

The key findings indicate that all four types of risk have statistically significant and negative effects on both ROA and ROE, highlighting the detrimental impact of weak risk management across all dimensions. Among these, market risk management, as reflected by the net interest margin, emerges as the most influential factor affecting profitability. These results reinforce the importance of internal bank practices over external macroeconomic conditions in driving financial success. For bank managers, the study underscores the need to prioritize credit

assessment, cost control, and interest rate management. For policymakers, the findings highlight the value of supportive regulatory frameworks that encourage prudent risk-taking and foster financial stability.

By addressing the gaps in empirical research on Vietnam's banking sector, this study contributes to the global literature on risk management and offers practical insights for improving the resilience and competitiveness of banks in emerging markets.

6.3 Recommendations

Based on the findings, the following recommendations are proposed for enhancing risk management activities in Vietnamese banks:

- Credit Risk: Strengthen credit monitoring through digital platforms and AI-based predictive analytics to identify potential NPLs early. Banks should also enforce stricter loan approval processes and collaborate with credit bureaus for better borrower assessment.

- Operational Risk: Invest in process automation and cybersecurity measures to lower CIR. Regular training programs and internal audits can minimize human and system errors, aligning with international standards like Basel III.

- Liquidity Risk: Maintain optimal liquidity buffers by diversifying funding and conducting frequent stress tests. Policymakers should support liquidity facilities via the SBV to aid banks during shocks.

- Market Risk: Optimize NIM through dynamic pricing models and hedging against interest rate volatility. Banks should monitor global market trends and adjust portfolios accordingly to sustain profitability.

Overall, banks should adopt an enterprise-wide risk management framework, integrating these practices with digital transformation initiatives for long-term stability.

References

- Abbas, A., Ahmad, W., Ashraf, R. & Haider, A. (2014). Credit Risk Exposure and Performance of Banking Sector of Pakistan. *Journal of Basic and Applied Scientific Research*, 4(3), 240–245. https://www.researchgate.net/publication/271327721_Credit_Risk_Exposure_and_Performance_of_Banking_Sector_of_Pakistan
- Anggono, H. (2017). The determinant factors of asset and liability management and the bank performance: Empirical study on foreign

- exchange commercial banks in Indonesia from 2008 to 2013. *International Journal of Business and Globalisation*, 19(4), 512–527. DOI: <https://doi.org/10.1504/IJBG.2017.087298>
- Arif, A., & Nauman Anees, A. (2012). Liquidity risk and performance of banking system. *Journal of Financial Regulation and Compliance*, 20(2), 182–195. DOI: <http://dx.doi.org/10.1108/13581981211218342>
- Babar, H. Z., & Zeb, G. (2011). *CAMELS Rating System for Banking Industry in Pakistan: Does CAMELS System Provide Similar Rating as PACRA System in Assessing the Performance of Banks in Pakistan?* Umea School of Business, Umea Universitet.
- Basel Committee on Banking Supervision (2000). *Principles of the Management of Credit Risk*. Basel: Bank for International Settlements.
- Berger, A. N., & DeYoung, R. (1997). Problem loans and cost efficiency in commercial banks. *Journal of Banking & Finance*, 21(6), 849–870. DOI: [https://doi.org/10.1016/S0378-4266\(97\)00003-4](https://doi.org/10.1016/S0378-4266(97)00003-4)
- Bessis, J. (2011). *Risk Management in Banking*. 3rd ed. Chichester: John Wiley & Sons. <https://books.google.com/books?id=oq-MAjw2ezQC>.
- Boyd, J. H., Levine, R., & Smith, B. D. (2001). The impact of inflation on financial sector performance. *Journal of Monetary Economics*, 47(2), 221–248. DOI: [https://doi.org/10.1016/S0304-3932\(01\)00049-6](https://doi.org/10.1016/S0304-3932(01)00049-6).
- Uyen, D. (2024). *The CAMEL rating system in banking supervision. A case study*. (Master's thesis, Arcada University of Applied Sciences, Helsinki)
- Ekinci, A. (2016). The Effect of Credit and Market Risk on Bank Performance: Evidence from Turkey. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6(2), 427–434.
- Ghosh, S. (2014). Risk, capital and financial crisis: Evidence for GCC banks. *Borsa Istanbul Review*, 14(3), 145–157. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.bir.2014.06.003>.
- Heid, F. (2007). The cyclical effects of the Basel II capital requirements. *Journal of Banking & Finance*, 31(12), 3885–3900. DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2007.03.004>
- Hussain, A., Ihsan, A., & Hussain, J. (2016). Risk management and bank performance in Pakistan. *NUML International Journal of Business & Management*, 11(2), 68–80.
- Ilhomovich, S. E. (2009). *Factors affecting the performance of foreign banks in Malaysia* (Master of science (banking) Universiti Utara Malaysia, Malaysia).
- Khrawish, H. A. (2011). Determinants of commercial banks performance: Evidence from Jordan. *International Research Journal of Finance and Economics*, 81(1), 148–159.
- Kumar, M., Charles, V., & Sekhar, C. (2016). Evaluating the performance of Indian banking sector using DEA during post-reform and global financial crisis. *Journal of Business Economics and Management*, 17(1), 156–172. DOI: <https://doi.org/10.3846/16111699.2013.809785>.
- Dat, N. T., Tu, L. D. Q. & Son, T. (2024). Competition and bank financial stability: evidence from an emerging economy. *Cogent Business & Management*, 11(1). <https://doi.org/10.1080/23311975.2024.2365422>.
- McKinnon, R.I. (1973). *Money and Capital in Economic Development*. Washington, D.C.: The Brookings Institution.
- Mohammed, H. K., & Knapkova, A. (2016). The impact of total risk management on company's performance. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 220(1877-0428), 271–277. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2016.05.499>.
- Moussu, C. (2018). Bank capital and RoE: erroneous beliefs and financial instability. *Les Annales des Mines – Réalités Industrielles*, special issue “Régulation financière et gouvernance des banques”, 35–41. http://www.anales.org/edit/Financial_Regul_and_Gov/banks/2018-08-RI-MOUSSU.pdf.
- Ngan, N. B. & Hien, N. D. (2024). Impacts of Digital Transformation and Basel III Implementation on the Credit Risk Level of Vietnamese Commercial Banks. *International Journal of Financial Studies*, 12(3), 91–106. <https://doi.org/10.3390/ijfs12030091>.

- Puspitasari, D. M., Sudiyatno, B., Hartoto, S., & Widati, S. (2021). The impact of credit risk, liquidity risk, operational risk, and market risk on bank performance. *Journal Ekonomi*, 11(2), 1386–1396. <https://journal.unnes.ac.id/sju/index.php/jejak/article/view/1386>.
- Takang, F. A., & Ntui, C. T. (2008). *Bank performance and credit risk management (Master's thesis, University of Skövde, School of Technology and Society)*.
- Huyen, N. K. & Hang, T. T. T. (2025). The impact of financial risks on bank performance: evidence from Bayesian analysis in Vietnam's commercial banks. *Discover Sustainability*, 6(1). <https://doi.org/10.1007/s43621-025-01246-1>.
- Tursoy, T. (2018). *Risk management process in banking industry*. University Library of Munich. Retrieved May 1, 2025 from <https://mpa.ub.uni-muenchen.de/86427/>.
- Wijewardana, W. P., & Wimalasiri, P. D. (2017). Impact of risk management on the performance of commercial banks in Sri Lanka. *International Journal of Advanced Research*, 5(11), 1441-1449. <https://dx.doi.org/10.21474/IJAR01/5919>.

ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG CỦA QUẢN LÝ RỦI RO ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM, THÔNG QUA PHƯƠNG PHÁP HỒI QUY BẢNG

Đặng Thị Mỹ Dung

Đại học Ngoại Thương – Cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh (Vietnam) & Đại học Bolton (Anh quốc)

Email: dangthimydung.cs2@ftu.edu.vn; dtd1ocd@bolton.ac.uk

Ngày nhận bài: 9/6/2025; Ngày phản biện: 13/8/2025; Ngày tác giả sửa: 20/8/2025;

Ngày duyệt đăng: 24/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.253>

Tóm tắt: Bài báo nghiên cứu ảnh hưởng của quản lý rủi ro đến hiệu quả hoạt động của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam trong giai đoạn 2014–2024. Sử dụng dữ liệu bảng từ 31 ngân hàng thương mại Việt Nam, nghiên cứu xem xét cách rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường ảnh hưởng như thế nào đến các chỉ số hiệu quả chính. Sau khi tiến hành các kiểm tra chẩn đoán để xác định phương pháp ước lượng phù hợp nhất, nghiên cứu cuối cùng áp dụng kỹ thuật hồi quy Bình phương nhỏ nhất khái quát hóa (GLS). Kết quả cho thấy cả bốn loại rủi ro đều có liên quan đáng kể đến việc giảm hiệu quả ngân hàng. Cụ thể, sự gia tăng rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động, được đo lường bởi tỷ lệ nợ xấu (NPL) cao hơn và tỷ lệ chi phí trên thu nhập (CIR), làm giảm lợi nhuận, trong khi sự suy giảm tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng tài sản và biên lãi ròng (NIM) (cho thấy rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường thấp hơn) cũng liên quan đến hiệu quả kém hơn. Những kết quả này nhấn mạnh rằng quản lý rủi ro toàn diện trên tất cả các khía cạnh là cần thiết để duy trì lợi nhuận và sự ổn định tài chính. Nghiên cứu cung cấp các đề xuất giá trị cho các nhà quản lý ngân hàng và nhà hoạch định chính sách, nhấn mạnh sự cần thiết phải tăng cường giám sát tín dụng, cải thiện hiệu quả hoạt động, duy trì thanh khoản đầy đủ và tối ưu hóa biên lãi để nâng cao hiệu quả bền vững của ngành ngân hàng Việt Nam.

Từ khóa: Hiệu quả ngân hàng; Hồi quy dữ liệu bảng; Ngân hàng thương mại; Quản lý rủi ro; Việt Nam.

RESEARCH ON FACTORS AFFECTING THE ABILITY TO SELF-SELF-SETTLE PERSONAL INCOME TAX OF TAXPAYERS IN HANOI CITY

Tran Thi Thuy

Thanh Do University

Email: tthuy@thanhdo.edu.vn

Received: 11/9/2025; Reviewed: 4/11/2025; Revised: 13/11/2025; Accepted: 22/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.288>

Abstract: *This study aimed to identify the factors influencing the ability of taxpayers to perform personal income tax (PIT) finalization in Hanoi. The research methodology combined qualitative methods (interviews with experts, tax officers, and taxpayers) and quantitative methods (surveying 214 valid subjects, processing data using SPSS 20). Data processing steps included Cronbach's Alpha testing, Exploratory Factor Analysis (EFA), and linear regression. The study identified six factors affecting the self-finalization ability of PIT taxpayers. Among the six independent variables, five variables were statistically significant ($\text{sig} \leq 0,05$): knowledge of PIT, technological factors, social factors, support from tax authorities, and the complexity of procedures. The variable taxpayer attitude ($\text{sig} > 0,05$) was found to be statistically insignificant. Based on these findings, the study proposes solutions to enhance taxpayers' self-finalization capacity, including: strengthening dissemination and communication, simplifying procedures, expanding the e-tax platform, and personalizing taxpayer support services.*

Keywords: *Tax finalization; E-tax services; Personal income tax; Tax compliance.*

1. Đặt vấn đề

Thuế là nguồn thu quan trọng nhất, chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu Ngân sách Nhà nước, dùng để chi tiêu cho quản lý nhà nước, phát triển kinh tế và an sinh xã hội. Thuế là khoản thu bắt buộc mà mọi tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ phải nộp. Tuy nhiên, việc đăng ký, kê khai và quyết toán thuế thu nhập cá nhân (TNCN) của các cá nhân nộp thuế vẫn còn nhiều bất cập.

Một bộ phận cá nhân mong muốn thực hiện tốt nghĩa vụ thuế nhưng gặp khó khăn do thiếu kiến thức pháp luật, hạn chế kỹ năng công nghệ và thủ tục hành chính phức tạp. Bên cạnh đó, vẫn tồn tại tình trạng khai sai, chậm nộp, hoặc phụ thuộc hoàn toàn vào cơ quan chi trả thu nhập, làm giảm hiệu quả quản lý thuế và tiềm ẩn rủi ro thất thu ngân sách. Ngoài ra, hành vi không tuân thủ thuế, trốn thuế, khai báo không trung thực và nợ thuế vẫn diễn ra phổ biến trên cả nước. Thực trạng này đặc biệt đáng quan tâm ở Hà Nội, một trung tâm kinh tế với tỷ lệ cá nhân có thu nhập cao và nhiều nguồn thu nhập lớn.

Vấn đề trọng điểm đặt ra cho ngành thuế là làm thế nào để quản lý, chống thất thu thuế TNCN và

tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế. Đứng trước những thách thức này, việc tăng cường quản lý, xây dựng chính sách và hỗ trợ người nộp thuế cá nhân đang được Chính phủ và các Bộ ngành quan tâm sâu sắc.

Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về hành vi tuân thủ thuế, nhưng các công trình tập trung riêng vào khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế cá nhân, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và tại các đô thị lớn như Hà Nội, vẫn còn rất hạn chế. Khoảng trống nghiên cứu này là cơ sở để thực hiện nghiên cứu với mục tiêu: xác định và đo lường các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế tại Hà Nội. Qua đó, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tự quyết toán, góp phần hoàn thiện chính sách quản lý thuế và thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong lĩnh vực thuế tại Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Thuế thu nhập cá nhân là khoản thu bắt buộc mà cá nhân có thu nhập phải nộp vào ngân sách nhà nước, được tính trên phần thu nhập chịu thuế của họ theo quy định của pháp luật. Thuế TNCN

nhằm thực hiện điều tiết thu nhập, góp phần đảm bảo công bằng xã hội, đồng thời tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Theo Luật Thuế thu nhập cá nhân Việt Nam, thuế TNCN được áp dụng với các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động lao động, sản xuất, kinh doanh và từ chuyển nhượng tài sản, đầu tư vốn cũng như các thu nhập khác (Quốc hội, 2007). Quyết toán thuế thu nhập cá nhân là thủ tục pháp lý bắt buộc để xác định số thuế TNCN phải nộp trong năm của cá nhân, nhằm đảm bảo nghĩa vụ thuế được thực hiện đầy đủ và chính xác, đồng thời hoàn trả số thuế nộp thừa (nếu có). Quy trình quyết toán thuế TNCN nhằm đảm bảo nguyên tắc tự khai, tự nộp của người nộp thuế, đồng thời góp phần nâng cao tính minh bạch và công bằng trong thực hiện nghĩa vụ thuế. Việc nghiên cứu các lý thuyết liên quan đến thuế TNCN giúp lý giải hành vi tuân thủ của người nộp thuế, cũng như xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế. Một số lý thuyết nền tảng thường được sử dụng bao gồm lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), lý thuyết tuân thủ thuế và lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM). Các lý thuyết như TPB, Tax Compliance và TAM cung cấp khung lý thuyết toàn diện để nghiên cứu hành vi tự quyết toán thuế TNCN. Những lý thuyết này không chỉ giúp lý giải các yếu tố tâm lý, xã hội và công nghệ tác động đến người nộp thuế, mà còn gợi ý giải pháp nâng cao ý thức tuân thủ và tối ưu hóa công tác quản lý thuế trong bối cảnh chuyển đổi số.

Tại Malaysia để tiến hành điều tra tác động của việc áp dụng tự đánh giá đối với hành vi tuân thủ của từng người nộp thuế một nghiên cứu đã chỉ ra người nộp thuế được cho là nhạy cảm với kiểm tra thuế và hình phạt. Những hạn chế về tài chính có ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ đối với hành vi tuân thủ của người nộp thuế tự kinh doanh. Nhận thức, thái độ của người nộp thuế chỉ ảnh hưởng đến người hưởng lương và người hưởng lương theo công việc (Loo và cộng sự, 2009). Một nghiên cứu khác sử dụng phương pháp định lượng với các kỹ thuật phỏng vấn, ghi chép, quan sát thực tế cho thấy hiểu biết về thuế của người nộp thuế TNCN là nhân viên và các biện pháp trừng phạt thuế vẫn còn rất ít (Latuamury & Usemahu, 2023).

Ở Việt Nam đã có rất nhiều nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN và tuân thủ thuế TNCN. Theo Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2024) có 4 yếu tố ảnh hưởng đến khả

năng tự quyết toán thuế TNCN tại Đồng Nai. Trong đó, yếu tố hệ thống và quy trình có tác động mạnh nhất, tiếp đến là yếu tố cá nhân, yếu tố tổ chức và hỗ trợ và cuối cùng là yếu tố môi trường bên ngoài. Đồng thời tác giả cũng đưa ra ba hàm ý quản trị để cải thiện hệ thống thuế điện tử, tăng cường hỗ trợ từ tổ chức và nâng cao nhận thức của cá nhân về nghĩa vụ thuế.

Đối với hành vi tuân thủ thuế TNCN cũng có nhiều nghiên cứu tại các tỉnh như Cần Thơ (Trâm, và cộng sự, 2023), Quảng Ngãi (Thảo, 2021), Chi cục thuế cơ sở 3, Thành phố Hồ Chí Minh (Điệp và Thịnh, 2021) và thuế cơ sở 11 Thành phố Hồ Chí Minh (Hoàng, 2017).

Mặc dù cơ quan thuế đã triển khai nhiều hình thức hỗ trợ, tuyên truyền và cải cách thủ tục hành chính, song khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân có thể đến từ nhiều yếu tố như nhận thức, trình độ hiểu biết, mức độ tiếp cận công nghệ, sự hỗ trợ từ cơ quan thuế hoặc từ phía đơn vị chi trả thu nhập. Việc tìm hiểu những nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN sẽ giúp các nhà quản lý thuế có cơ sở để xây dựng các chính sách hỗ trợ phù hợp, đồng thời góp phần nâng cao ý thức tuân thủ thuế của người dân.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy, tỷ lệ người nộp thuế tự thực hiện quyết toán thuế TNCN còn thấp, nhiều người vẫn phụ thuộc vào cơ quan chi trả thu nhập hoặc đơn vị sử dụng lao động để hoàn tất nghĩa vụ thuế, thậm chí có trường hợp không thực hiện quyết toán thuế đúng hạn, dẫn đến thất thu ngân sách hoặc gặp rủi ro pháp lý. Đặc biệt tại Hà Nội – một trong hai đô thị lớn nhất cả nước với số lượng người nộp thuế đông đảo và đa dạng về trình độ, ngành nghề, vấn đề này càng trở nên đáng chú ý. Chính vì vậy, việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế trên địa bàn thành phố Hà Nội là cần thiết, mang ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là cá nhân cư trú tại Hà Nội có thu nhập chịu thuế TNCN và nghĩa vụ quyết toán thuế theo quy định. Dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát trực tuyến qua Google Form trong giai đoạn từ tháng 3 đến tháng 6 năm 2025, với 214 phiếu hợp lệ. Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất, nghiên cứu có tổng 27 biến quan sát thuộc 6 biến

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

độc lập và 01 biến phụ thuộc, Cỡ mẫu được xác định dựa trên khuyến nghị của Hair et al. (2019) kích cỡ tối thiểu là 135 mẫu; do đó, việc thu thập hơn 200 mẫu đảm bảo độ tin cậy và khả năng phân tích hồi quy.

Nghiên cứu này được thiết kế theo phương pháp định lượng, sử dụng mô hình phân tích hồi quy tuyến tính đa biến để xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố độc lập đến biến phụ thuộc. Dữ liệu thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm SPSS 20, kết hợp các bước:

- * Kiểm định độ tin cậy thang đo (Cronbach's Alpha).
- * Phân tích nhân tố khám phá (EFA).
- * Phân tích tương quan Pearson.
- * Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến.

Biến nghiên cứu

- * Biến phụ thuộc gồm 01 biến: Khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế.
- * Biến độc lập gồm 6 biến:

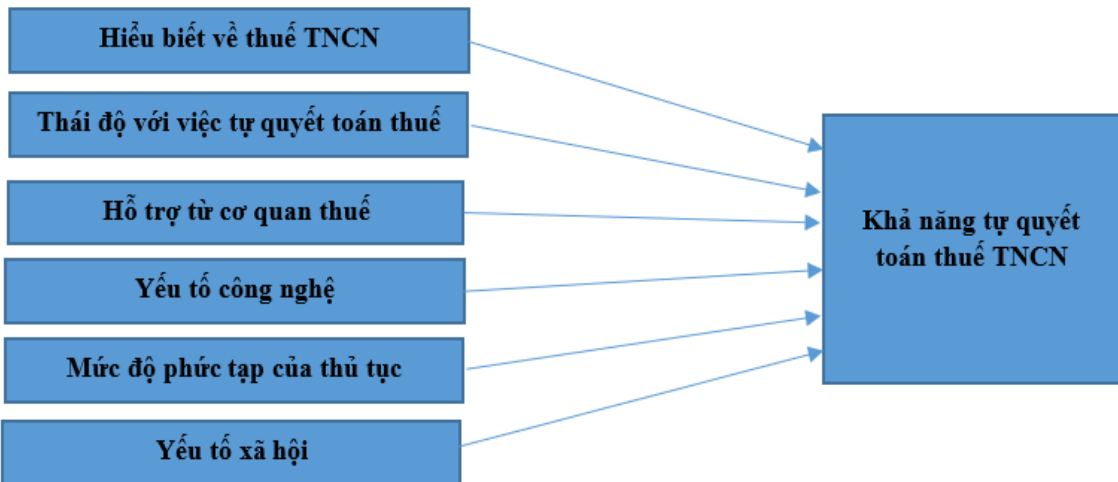
1. Hiểu biết về thuế TNCN (KN) – mức độ hiểu rõ quy định, quy trình, biểu mẫu và quyền lợi liên quan.
2. Thái độ với việc tự quyết toán thuế (TD) – cảm nhận tích cực hay tiêu cực đối với việc tự quyết toán.
3. Hỗ trợ từ cơ quan thuế (CQT) – sự kịp thời, hữu ích của dịch vụ hỗ trợ, hướng dẫn, tư vấn.
4. Yếu tố công nghệ (IT) – mức độ dễ sử dụng, ổn định và tiện lợi của hệ thống khai nộp thuế điện tử.
5. Mức độ phức tạp của thủ tục (TT) – cảm nhận về sự rườm rà, khó hiểu của quy trình quyết toán.
6. Yếu tố xã hội (XH) – ảnh hưởng từ người thân, đồng nghiệp, môi trường xã hội đến hành vi tự quyết toán.

Giả thuyết nghiên cứu:

* Hiểu biết về thuế TNCN, Thái độ với việc tự quyết toán thuế, Hỗ trợ từ cơ quan thuế, Yếu tố công nghệ, Yếu tố xã hội: tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.

* Mức độ phức tạp của thủ tục: tác động nghịch chiều đến khả năng tự quyết toán.

Mô hình nghiên cứu đề xuất:



4. Kết quả nghiên cứu

4.1 Thực trạng tình hình tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế thu nhập cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội

Hà Nội đã đạt bước tiến lớn trong việc khuyến khích tự quyết toán thuế TNCN, đặc biệt với sự gia tăng mạnh mẽ của hồ sơ nộp qua mạng. Tuy nhiên, để xu hướng này phát triển bền vững, cần tiếp tục cải thiện hạ tầng công nghệ, giảm tính phức tạp của thủ tục và nâng cao kỹ năng số của người nộp thuế.

Năm 2024, Chi cục Thuế thành phố Hà Nội triển khai “tháng đồng hành với người nộp thuế”, áp dụng các biện pháp hỗ trợ như trực tuyến,

email, chatbot, e-Tax Mobile, cùng với truyền thông trên mạng xã hội để thúc đẩy nộp hồ sơ. Đây là một minh chứng rõ ràng cho nỗ lực cải thiện nhận thức, trải nghiệm và tiện ích sử dụng dịch vụ thuế điện tử. Chi cục thuế thành phố Hà Nội cho biết năm 2024 ghi nhận 114.034 hồ sơ quyết toán và hoàn thuế TNCN, tăng 20% so với năm 2023, trong đó 97,8% được nộp qua giao dịch điện tử – minh chứng rõ rệt cho hiệu quả của cải cách hành chính thuế và sự chuyển dịch sang môi trường số (An Nhiên, 2024).

Bước sang năm 2025, ngành Thuế triển khai quy trình hoàn thuế tự động, giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ từ nhiều ngày xuống trung bình 3

ngày làm việc, đồng thời tăng tính minh bạch và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế. Theo thông tin từ Cục thuế, tính đến tháng 5 năm 2025, cả nước đã xử lý hơn 270 nghìn hồ sơ hoàn thuế tự động, với tổng số tiền hoàn vượt 1.231 tỷ đồng (VOV2, 2024). Trong đó Hà Nội có số lượng hồ sơ hoàn thuế tự động cao thứ hai sau Thành phố Hồ Chí Minh với 78.974 hồ sơ tương ứng 360,5 tỷ đồng (Báo điện tử chính phủ, 2025).

Kết quả trên của Hà Nội không chỉ phản ánh sự thành công của cải cách hành chính thuế ở cấp địa phương, mà còn có thể trở thành mô hình tham khảo cho các tỉnh, thành khác trong việc nâng cao tỷ lệ tự quyết toán và hiệu quả phục vụ người nộp thuế.

Bên cạnh những thành tựu, việc quyết toán thuế thu nhập cá nhân vẫn tồn tại những thách thức như: việc tổng hợp và kê khai thuế đối với cá nhân có nhiều nguồn thu nhập; nguy cơ nghẽn hệ thống vào cao điểm và nhu cầu hỗ trợ cá nhân chưa thành thạo công nghệ. Để xu hướng tích cực này bền vững, cần tiếp tục nâng cấp hạ tầng số, đơn giản hóa thủ tục, đa dạng hóa kênh hỗ trợ và tăng cường truyền thông về quyền lợi khi tự quyết toán thuế.

4.2 Kết quả phân tích mô hình nghiên cứu

Kết quả phân tích thống kê mô tả

Nghiên cứu thu thập được 214 phiếu khảo sát hợp lệ từ cá nhân cư trú tại thành phố Hà Nội có thu nhập thuộc diện chịu thuế TNCN. Trong đó, nữ chiếm 62,6%, nam chiếm 37,4%. Về độ tuổi, nhóm 36-45 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (43,9%), tiếp đến là nhóm 25-35 tuổi (27,6%). Xét về trình độ, 87,3% người khảo sát có trình độ đại học trở lên, thể hiện khả năng nhận thức tốt về chính sách thuế. Nhóm nhân viên văn phòng (35%) và giáo dục – đào tạo (33,6%) chiếm đa số, phản ánh đặc trưng cơ cấu nghề nghiệp tại Hà Nội. Về thu nhập, phần lớn người được hỏi có thu nhập từ 10-30 triệu đồng/tháng (68,2%), phù hợp với nhóm đối tượng có nghĩa vụ quyết toán thuế

Kết quả phân tích độ tin cậy của thang đo

Kiểm định độ tin cậy thang đo được thực hiện bằng hệ số Cronbach's Alpha nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát thuộc các thang đo nghiên cứu. Đồng thời, phân tích hệ số tương quan biến-tổng (*Corrected Item-Total Correlation*) và giá trị Cronbach's Alpha nếu loại biến để xem xét khả năng đóng góp của từng biến quan sát vào thang đo. Kết quả tính toán cho toàn

bộ 27 biến quan sát (từ KN1 đến PT3) cho thấy hệ số Cronbach's Alpha > 0,8, phản ánh độ tin cậy rất cao của thang đo (Hair và cộng sự, 2010). Điều này khẳng định rằng các biến quan sát trong bộ câu hỏi có tính nhất quán nội tại và phản ánh đồng nhất khái niệm cần đo lường.

Phân tích từng biến quan sát cho thấy: Hệ số tương quan biến-tổng (Item-Total Corr) của hầu hết biến > 0,6, cao hơn ngưỡng khuyến nghị 0,3 (Nunnally & Bernstein, 1994), chứng tỏ các biến đều có tương quan tốt với tổng điểm thang đo. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha khẳng định thang đo trong nghiên cứu có độ tin cậy rất cao. Không có biến quan sát nào cần loại bỏ dựa trên tiêu chí thống kê. Điều này đảm bảo cơ sở tin cậy để tiếp tục các bước phân tích nhân tố khám phá (EFA) trong giai đoạn tiếp theo.

Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Biến số	Nhân tố	Thang đo	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
Biến độc lập	Hiểu biết về thuế TNCN	KN1	0.800	0.915
		KN2	0.887	
		KN3	0.849	
		KN4	0.702	
	Thái độ với việc tự quyết toán thuế	TD1	0.761	0.829
		TD2	0.575	
		TD3	0.661	
		TD4	0.655	
	Hỗ trợ từ cơ quan thuế	CQT1	0.721	0.855
		CQT2	0.687	
		CQT3	0.697	
		CQT4	0.687	
	Yếu tố công nghệ	IT1	0.726	0.909
		IT2	0.830	
		IT3	0.816	
		IT4	0.820	
Mức độ phức tạp của	TT1	0.693	0.891	
	TT2	0.734		
	TT3	0.828		

Biến số	Nhân tố	Thang đo	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha
	thủ tục	TT4	0.795	0.851
	Yếu tố xã hội	XH1	0.677	
		XH2	0.764	
		XH3	0.675	
Biến phụ thuộc	Khả năng tự quyết toán thuế	PT1	0.865	0.924
		PT2	0.849	
		PT3	0.821	

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập chỉ số KMO là 0.898 và hệ số sig <0.05 cho thấy mức độ lấy mẫu rất tốt và dữ liệu phù hợp để phân tích nhân tố; Tổng phương sai trích là 75.727% >50% cho thấy 6 yếu tố phản ánh được 75.727 % sự biến thiên của các biến quan sát theo dữ liệu ban đầu, mô hình EFA là phù hợp.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến độc lập

Nhân tố	Điểm dừng phương sai trích	Tổng phương sai trích	KMO	Sig.
1	39.770	3.485	0.898	0.000
2	53.865	3.102		
3	60.508	3.089		
4	66.720	2.993		
5	72.096	2.827		
6	75.727	2.678		

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Kết quả chạy ma trận xoay lần 1 biến TD2 được xác định là biến xấu. Tác giả loại biến xấu chạy ma trận xoay lần 2 kết quả các biến độc lập hội tụ ở 6 nhóm:

Bảng 3. Kết quả chạy ma trận xoay trong phân tích EFA cho biến độc lập

Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
KN1	0.820					
KN2	0.874					
KN3	0.845					
KN4	0.728					
TD1						0.727
TD3						0.677
TD4						0.806
CQT1					0.798	
CQT2					0.658	
CQT3					0.789	
CQT4					0.620	
IT1		0.654				
IT2		0.797				
IT3		0.779				
IT4		0.771				
TT1			0.832			
TT2			0.829			
TT3			0.903			
TT4			0.886			
XH1				0.734		
XH2				0.850		
XH3				0.775		
XH4				0.690		

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc: Thang đo khả năng tự quyết toán gồm 3 biến quan sát kết quả phân tích cho thấy Hệ số KMO là 0.758 > 0.5, hệ số sig <0.05; Phương sai trích cho 1 yếu tố là 86.85% >50% và ma trận xoay hội tụ cả 3 biến quan sát tại một yếu tố là đạt yêu cầu.

Bảng 4. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA cho biến phụ thuộc

Các nhân tố	Điểm dừng phương sai trích	Tổng phương sai trích	KMO	Sig.
PT1	2.606	86.855	0.758	0
PT2	0.231	7.708		
PT3	0.163	5.437		

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Bảng 5. Kết quả chạy ma trận xoay trong phân tích EFA cho biến phụ thuộc

	Component
	1
PT1	0.942
PT2	0.935
PT3	0.919

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Kết quả phân tích tương quan Pearson:

Kết quả phân tích hệ số tương quan pearson đều có giá trị lớn hơn 0 và nhỏ hơn 0.85 cho thấy mối tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc và biến độc lập, không có hiện tượng đa cộng tuyến. Giá trị sig < 0.05 nên hệ số tương quan pearson có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Kết quả phân tích tương quan Pearson**Correlations**

		PT	KN	TD	CQT	IT	TT	XH
PT	Pearson Correlation	1	0.712**	0.578**	0.671**	0.733**	-0.146*	0.604**
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.000	0.000	0.000	0.033	0.000
KN	Pearson Correlation	0.712**	1	0.491**	0.534**	0.567**	-0.159*	0.441**
	Sig. (2-tailed)	0.000		0.000	0.000	0.000	0.020	0.000
TD	Pearson Correlation	0.578**	0.491**	1	0.520**	0.673**	0.076	0.466**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000		0.000	0.000	0.269	0.000
CQT	Pearson Correlation	0.671**	0.534**	0.520**	1	0.643**	0.063	0.556**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000		0.000	0.355	0.000
IT	Pearson Correlation	0.733**	0.567**	0.673**	0.643**	1	-0.007	0.537**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000		0.915	0.000
TT	Pearson Correlation	-0.146*	-0.159*	0.076	0.063	-0.007	1	0.151*
	Sig. (2-tailed)	0.033	0.020	0.269	0.355	0.915		0.027
XH	Pearson Correlation	0.604**	0.441**	0.466**	0.556**	0.537**	0.151*	1
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.027	

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Kết quả chạy R^2 và R^2 hiệu chỉnh cho thấy R hiệu chỉnh là 0.725 nghĩa là cứ 72.5% sự biến thiên của khả năng tự quyết toán thuế TNCN được giải thích bằng sự biến thiên của 6 nhân tố độc lập còn lại là do sai số ngẫu nhiên hoặc các biến bên ngoài mô hình gây ra.

Trong bảng ANOVA giá trị của kiểm định F sig nhỏ hơn 0.05 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính này có thể suy rộng và áp dụng đối với tổng thể.

Để kiểm tra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất sử dụng hệ số Durbin – Watson (DW). Kết quả phân tích cho thấy hệ số DW = 1.863 nằm trong khoảng từ 1.5 đến 2.5 sẽ không xảy ra hiện tượng tự tương quan.

Giá trị sig của kiểm định t được sử dụng để kiểm định ý nghĩa của hệ số hồi quy. Kết quả phân tích tại bảng Coefficients cho thấy có 6 biến độc lập tiến hành kiểm định t thì có 5 biến là KN, CQT, IT, TT và XH cho giá trị sig ≤ 0.05 , 5 biến này có ý nghĩa thống kê giải thích cho biến phụ thuộc,

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

biến TD cho giá trị sig >0.05 không có ý nghĩa thống kê. Có 5 biến độc lập cho giá trị beta dương tức là có ảnh hưởng thuận chiều đến biến phụ thuộc, xét về mức độ ảnh hưởng thì yếu tố hiểu biết về thuế TNCN (KN) có ảnh hưởng mạnh nhất (Beta = 0,310), tiếp theo là yếu tố công nghệ (IT) (Beta = 0,295), yếu tố xã hội (XH) (Beta = 0,205) và sự hỗ trợ từ cơ quan thuế (CQT) (Beta = 0,186). Biến Thái độ (TD) có hệ số Beta = 0,045 và giá trị

sig > 0,05 nên không có ý nghĩa thống kê. Riêng biến Thủ tục hành chính (TT) có tác động nghịch chiều (Beta = -0,140).

Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến dùng Hệ số phóng đại phương sai VIF. Kết quả phân tích trong bảng Coefficients tất cả hệ số VIF của 6 nhân tố đều < 2.6 giao động từ 1.117 đến 2.542 cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra.

Bảng 7. Kết quả phân tích hồi quy đa biến

Nhân tố	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	1/VIF	VIF
	B	Độ lệch chuẩn	Beta				
Hệ số chặn	-0.735	0.257		-2.865	0.005		
KN	0.337	0.052	0.310	6.520	0.000	0.569	1.757
TD	0.060	0.067	0.045	0.901	0.369	0.510	1.961
CQT	0.250	0.069	0.186	3.644	0.000	0.493	2.029
IT	0.366	0.071	0.295	5.158	0.000	0.393	2.542
TT	-0.163	0.044	-0.140	-3.700	0.000	0.895	1.117
XH	0.268	0.061	0.205	4.422	0.000	0.598	1.672
R Square	0.733		F Change		94.794	Durbin-Watson	
Adjusted R Square	0.725		Sig. F Change		0.000	1.863	

Nguồn: Phân tích của tác giả trên phần mềm SPSS 20

Tổng hợp kết quả kiểm định mô hình hồi quy với 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc

Phương trình hồi quy: $PT = 0.310*KN + 0.045TD + 0.186*CQT + 0.295*IT - 0.140*TT + 0.205*XH$

Kiểm định giả thuyết ban đầu:

Giả thuyết	Kết quả
Giả thuyết H1: Hiểu biết về thuế TNCN (KN) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận
Giả thuyết H2: Thái độ với việc tự quyết toán thuế (TD) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Bác bỏ (Do sig>0.05)
Giả thuyết H3: Hỗ trợ từ cơ quan thuế (CQT) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận
Giả thuyết H4: Yếu tố công nghệ (IT) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận
Giả thuyết H5: Mức độ phức tạp của thủ tục (TT) tác động nghịch chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận
Giả thuyết H6: Yếu tố xã hội (XH) tác động thuận chiều đến khả năng tự quyết toán.	Chấp nhận

Nguồn: Phân tích của tác giả

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy thang đo sử dụng trong mô hình đạt độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,8, chứng tỏ các

biến quan sát có tính nhất quán nội tại và phù hợp cho các phân tích tiếp theo. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) đã rút trích được 6 nhân tố độc lập và 01 nhân tố phụ thuộc, với chỉ số KMO đạt

mức rất tốt và tổng phương sai trích trên 70%, khẳng định mô hình có giá trị giải thích đáng tin cậy. Phân tích tương quan Pearson cho thấy hầu hết các biến độc lập đều có mối quan hệ thuận chiều và có ý nghĩa thống kê với khả năng tự quyết toán thuế, ngoại trừ biến “Thái độ cá nhân” có mức tác động yếu và chưa thực sự ổn định. Đặc biệt, thủ tục hành chính thể hiện mối quan hệ nghịch chiều, phản ánh đúng thực tế khi sự phức tạp và rườm rà của quy trình vẫn là rào cản lớn đối với người nộp thuế.

Kết quả hồi quy tuyến tính đa biến chỉ ra rằng mô hình nghiên cứu giải thích được 72,5% sự biến thiên của khả năng tự quyết toán thuế, cho thấy mức độ phù hợp cao. Trong đó, yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất là mức độ hiểu biết về thuế, tiếp đến là sự hỗ trợ của công nghệ, yếu tố xã hội và sự hỗ trợ từ cơ quan thuế. Ngược lại, thủ tục hành chính tác động tiêu cực, còn thái độ cá nhân không có ý nghĩa thống kê. Phát hiện này phù hợp với nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước trước.

Cụ thể, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ hiểu biết về thuế TNCN là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tự quyết toán của người nộp thuế, phù hợp với kết luận của Nguyễn Thị Hồng Ngọc (2024) tại Đồng Nai, khi tác giả cũng khẳng định yếu tố nhận thức và quy trình là nhân tố quyết định hành vi chủ động kê khai thuế. Tuy nhiên, nghiên cứu tại Hà Nội cho thấy yếu tố công nghệ (IT) có tác động mạnh thứ hai, trong khi ở các địa phương khác yếu tố này chưa thực sự nổi bật. Sự khác biệt này phản ánh bối cảnh chuyên đổi số mạnh mẽ tại Hà Nội, nơi hạ tầng công nghệ thuế điện tử, eTax Mobile và các nền tảng hỗ trợ trực tuyến được triển khai rộng rãi, giúp giảm đáng kể rào cản kỹ thuật khi tự quyết toán thuế.

So với các nghiên cứu quốc tế, kết quả của nghiên cứu có điểm tương đồng với Ern Chen Loo, McKerchar & Hansford (2009) tại Malaysia, khi nhận thức và hỗ trợ từ cơ quan thuế là các yếu tố thúc đẩy tuân thủ thuế. Tuy nhiên, khác với nghiên cứu này, kết quả nghiên cứu tại Hà Nội cho thấy thái độ đối với tự quyết toán thuế không có ý nghĩa thống kê. Nguyên nhân có thể do người nộp thuế ở Việt Nam vẫn phụ thuộc vào cơ quan chi trả thu nhập hoặc dịch vụ hỗ trợ khai thuế, quyết toán thuế thuê ngoài nên thái độ tích cực chưa thúc đẩy hành vi tự quyết toán. Ngoài ra, yếu tố thủ tục hành chính (TT) có tác động nghịch chiều, tương tự kết

quả nghiên cứu của Lê Thị Huyền Trâm và cộng sự (2023) tại Cần Thơ, cho thấy tính phức tạp của thủ tục vẫn là rào cản chung. Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò then chốt của kiến thức thuế và công nghệ, đồng thời phản ánh đặc thù của Hà Nội – nơi quá trình số hóa ngành thuế diễn ra nhanh nhưng vẫn đòi hỏi đơn giản hóa thủ tục và tăng cường hỗ trợ cá nhân để nâng cao năng lực tự quyết toán thuế.

6. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ hiểu biết về pháp luật thuế là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến khả năng tự quyết toán của người nộp thuế. Do đó, trước hết cần tăng cường công tác tuyên truyền và phổ biến chính sách thuế thông qua nhiều kênh khác nhau như website, mạng xã hội, báo chí, hội thảo, cũng như xây dựng tài liệu hướng dẫn đơn giản, trực quan dưới dạng video clip, infographic hay cẩm nang điện tử. Các chương trình tập huấn định kỳ nên được tổ chức, đặc biệt hướng tới nhóm đối tượng có nhiều nguồn thu nhập hoặc còn hạn chế kiến thức về pháp luật thuế, nhằm giúp họ nắm bắt đầy đủ quy định và nâng cao khả năng thực hành. Đối với các tổ chức chi trả thu nhập cần đẩy mạnh tập huấn, tuyên truyền thông qua các buổi hội thảo, seminar, sinh hoạt định kỳ để tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người nộp thuế là cán bộ công nhân viên nhằm nâng cao hiểu biết và nhận thức rõ về pháp luật thuế TNCN. Bên cạnh đó, công nghệ thông tin đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc thúc đẩy hành vi tự quyết toán. Cơ quan thuế cần tiếp tục nâng cấp các nền tảng điện tử như cổng thông tin thuế trực tuyến, ứng dụng eTax Mobile hay chatbot hỗ trợ tự động, đồng thời triển khai hệ thống tích hợp dữ liệu từ cơ quan chi trả thu nhập để người nộp thuế có sẵn thông tin khi kê khai. Hệ thống cần được thiết kế thân thiện, dễ sử dụng và vận hành ổn định, nhất là vào thời gian cao điểm, nhằm tạo thuận lợi tối đa cho người nộp thuế. Một vấn đề khác cần giải quyết là thủ tục hành chính vốn được đánh giá là phức tạp và rườm rà, làm giảm động lực tự quyết toán. Việc rà soát, cắt giảm biểu mẫu trùng lặp, loại bỏ quy trình không cần thiết và áp dụng cơ chế “một cửa điện tử” sẽ giúp đơn giản hóa đáng kể quy trình. Song song đó, việc minh bạch hóa quy trình xử lý hồ sơ, rút ngắn thời gian giải quyết và tiến tới tự động hóa các khâu hoàn thuế sẽ tạo thêm niềm tin và khuyến khích

người nộp thuế chủ động tham gia.

Ngoài ra, dịch vụ hỗ trợ từ cơ quan thuế cũng cần được củng cố và đa dạng hóa. Việc mở rộng các kênh hỗ trợ trực tuyến và trực tiếp, phát triển hệ thống trợ lý ảo trả lời nhanh các tình huống thường gặp, hay thiết lập cơ chế phản hồi và đánh giá chất lượng dịch vụ công trực tuyến sẽ góp phần nâng cao trải nghiệm của người nộp thuế. Bên cạnh đó, tác động xã hội cũng đóng vai trò quan trọng khi hành vi tự quyết toán được lan tỏa thông qua cộng đồng. Do đó, cần xây dựng mạng lưới người nộp thuế tích cực chia sẻ kinh nghiệm, khuyến khích các doanh nghiệp và tổ chức chi trả thu nhập phối hợp hỗ trợ người lao động, đồng thời truyền thông rộng rãi những tấm gương và câu chuyện điển hình để tạo hiệu ứng lan tỏa trong xã hội.

Nghiên cứu hiện tại còn tồn tại một số hạn chế cần được mở rộng trong các nghiên cứu tiếp theo. Thứ nhất, mẫu khảo sát được lựa chọn phi xác suất và mới chỉ giới hạn tại Hà Nội, chưa phản ánh đầy đủ cơ cấu tổng thể của người nộp thuế cá nhân trên toàn quốc. Do đó, các nghiên cứu tương lai cần được mở rộng phạm vi khảo sát ra nhiều địa phương khác nhau để so sánh hành vi tự quyết toán giữa các nhóm dân cư có bối cảnh kinh tế - xã hội khác biệt. Thứ hai, nghiên cứu chủ yếu tập trung

vào các biến định lượng, bỏ qua việc phân tích sâu các yếu tố định tính mang tính hành vi và xã hội, như văn hóa tổ chức doanh nghiệp, năng lực đổi mới sáng tạo, hoặc tác động của truyền thông. Những yếu tố này chưa được xem xét dưới vai trò biến trung gian hoặc biến điều tiết trong mô hình. Vì vậy, các nghiên cứu sắp tới nên khai thác triệt để các yếu tố tâm lý - xã hội. Đồng thời, cần ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để kiểm định các mối quan hệ trung gian, điều tiết giữa nhận thức, công nghệ và hành vi tuân thủ thuế. Hướng tiếp cận này không chỉ giúp mở rộng giá trị khái quát của khung lý thuyết mà còn đóng góp thiết thực vào việc hoàn thiện chính sách và chiến lược chuyển đổi số trong quản lý thuế tại Việt Nam.

Tóm lại, việc nâng cao năng lực tự quyết toán thuế thu nhập cá nhân đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa ba trụ cột chính: cải thiện kiến thức và nhận thức của người nộp thuế; phát triển hạ tầng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính; tăng cường hỗ trợ cũng như tận dụng yếu tố xã hội. Những giải pháp này không chỉ giúp người dân thực hiện nghĩa vụ thuế một cách thuận tiện hơn, mà còn góp phần xây dựng môi trường thuế minh bạch, công bằng và hiệu quả, phù hợp với xu thế cải cách và chuyển đổi số hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Diep, N. T. N. & Thinh, N. Q. (2021). *Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế tại Chi cục thuế quận 3 TP HCM*. Truy cập ngày 3 tháng 8 năm 2025 từ <https://tapchicongthuong.vn/cac-nhan-to-anh-huong-den-viec-tuan-thu-thue-thu-nhap-ca-nhan-cua-nguoi-nop-thue-thu-nhap-ca-nhan-tai-chi-cuc-thue-quan-3-80326.htm#:~:text=K%E1%BA%BF%20th%E1%BB%ABa%20nhi%E1%BB%81u%20k%E1%BA%BF%20qu%E1%BA%A3,chi%20ph%C3%AD%20tu%C3%A2n%20th%E1%BB%A7%20thu%E1%BA%BF>.
- Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). *Multivariate data analysis* (7th ed.). Pearson Education.
- Hoang, N. B. (2017). *Các nhân tố ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của người nộp thuế thu nhập cá nhân: Nghiên cứu trường hợp thuế cơ sở 11, Tp. HCM*. *Tap Chi Khoa hoc Dai hoc Van Hien*, 5(4), 13–25. DOI: 10.58810/vhujs.5.4.2 017.5417.
- Loo, E. C., McKerchar, M., & Hansford, A. (2009). Understanding the compliance behaviour of Malaysian individual taxpayers using a mixed method approach. *Journal of the Australasian Tax Teachers Association*, 4(1), 181-202.
- Ngoc, N. T. H. (2024). *Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tự quyết toán thuế TNCN của người nộp thuế tại Đồng Nai*. Truy cập ngày 01 tháng 8 năm 2025 từ <https://kinhtevadubao.vn/cac-yeu-to-anh-huong-den-kha-nang-tu-quyet-toan-thue-thu-nhap-ca-nhan-tai-dong-nai-30600.html>.
- Nhien, A. (2024). *Hà Nội tiếp nhận hơn 114.000 hồ sơ quyết toán thuế, hoàn thuế TNCN*. Truy cập ngày 01 tháng 8 năm 2025 từ <https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/ha-noi-tiep-nhan-hon-114000-ho-so-quyet-toan-thue>

- hoan-thue-tncn-d48446.html
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994). *Psychometric theory* (3rd ed.). McGraw-Hill.
- Quốc hội. (2007). *Luật số 04/2007/QH12 ngày 21 tháng 11 năm 2007 Luật thuế thu nhập cá nhân*.
- Thao, N. T P. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế TNCN của người nộp thuế tại Quảng Ngãi. *Tap chí Khoa học Kinh tế*, 9(02), 23-31.
- Tram, L. T. H., Kiem, N. T. & Khoi, N. H. (2023). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập cá nhân ở thành phố Cần Thơ. *Tap chí nghiên cứu tài chính kế toán*. <https://dlib.hvtc.edu.vn/handle/AOF/21896>
- VOV2. (2024). *Hơn 270 nghìn hộ số được hoàn thuế thu nhập cá nhân tu đông*. Truy cập ngày 01 tháng 8 năm 2025 tu <https://vov2.vov.vn/phap-luat/hon-270-nghin-ho-so-duoc-hoan-thue-thu-nhap-ca-nhan-tu-dong-53002.vov2>
- Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review*, 31(1), 2–24. <https://doi.org/10.1108/EBR-11-2018-0203>.
- Latuamury, S. E., & Usemahu, R. H. (2023). Understanding of income tax by individual taxpayers employees. *International Journal of Multiscience*, 3(4), 135–139.
- Bao Diên tu Chính phủ. (2025). *Số hóa quy trình hoàn thuế TNCN: Cu hích cải cách ngành Thuế*. Truy cập ngày 01 tháng 9 năm 2025 tu <https://baochinhphu.vn/so-hoa-quy-trinh-hoan-thue-tncn-cu-hich-cai-cach-nganh-thue-102250714230146539.htm>

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TỰ QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN CỦA NGƯỜI NỘP THUẾ, TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trần Thị Thùy

Trường Đại học Thành Đô

Email: ttthuy@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 11/9/2025; Ngày phản biện: 4/11/2025; Ngày tác giả sửa: 13/11/2025;

Ngày duyệt đăng: 22/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.288>

Tóm tắt: Nghiên cứu xác định các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế tại Hà Nội. Phương pháp nghiên cứu kết hợp định tính (phỏng vấn chuyên gia, cán bộ thuế, người nộp thuế) và định lượng (khảo sát 214 đối tượng, xử lý dữ liệu bằng SPSS 20. Các bước xử lý bao gồm kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA và hồi quy tuyến tính). Nghiên cứu đã xác định được sáu nhân tố tác động đến khả năng tự quyết toán thuế. Trong sáu biến độc lập, có năm biến có ý nghĩa thống kê ($sig \leq 0,05$) gồm: hiểu biết về thuế thu nhập cá nhân, yếu tố công nghệ, yếu tố xã hội, hỗ trợ từ cơ quan thuế và mức độ phức tạp của thủ tục. Riêng biến thái độ của người nộp thuế ($sig > 0,05$) không có ý nghĩa thống kê. Từ kết quả, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tự quyết toán của người nộp thuế gồm: đẩy mạnh tuyên truyền, đơn giản hóa thủ tục, mở rộng nền tảng thuế điện tử và cá nhân hóa dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế.

Từ khóa: Quyết toán thuế; Thuế điện tử; Thuế thu nhập cá nhân; Tuân thủ thuế.

PRESERVING AND PROMOTING THE TRADITIONAL CULTURAL VALUES OF INDIGENOUS ETHNIC MINORITIES IN DAK LAK PROVINCE IN THE CURRENT CONTEXT OF DEVELOPMENT

Nguyen Van Suong¹

Phan Duc Nam²

¹Political School of Dak Lak Province; ²Thanh Do University

Email: vansuongtct782@gmail.com¹; pdnam@thanhdowni.edu.vn²

Received: 27/10/2025; Reviewed: 6/11/2025; Revised: 13/11/2025; Accepted: 25/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.306>

Abstract: *The article analyzes the current situation of preserving and promoting the traditional cultural values of indigenous ethnic minorities in Dak Lak province. The study reveals that many cultural values-such as festivals, gongs, longhouses, and traditional handicrafts-have been effectively utilized by ethnic communities, transformed into economic products that contribute to increasing incomes and promoting community-based tourism. However, the strong influence of the market economy, modern lifestyles, and rapid cultural exchange is threatening the authenticity of these values. Based on the analysis of the current situation, the article proposes solutions to preserve the distinctive cultural identity in association with the sustainable socio-economic development of the indigenous ethnic minorities in the province.*

Keywords: *Preserving and Promoting Traditional Cultural Identity; Indigenous Ethnic Minorities; Dak Lak Province.*

1. Đặt vấn đề

Tỉnh Đắk Lắk có diện tích hơn 18.000 km² và dân số trên 3,3 triệu người. Với vị trí chuyển tiếp giữa Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ, giáp Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Campuchia và Biển Đông, tỉnh Đắk Lắk có điều kiện thuận lợi cho giao lưu, phát triển kinh tế – xã hội, đồng thời hình thành nên nền văn hóa đa dạng, đậm bản sắc.

Trong quá trình phát triển, tỉnh Đắk Lắk đã đạt được nhiều thành tựu phát triển về kinh tế – xã hội, song tác động của đô thị hóa, toàn cầu hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang làm gia tăng nguy cơ mai một bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số tại chỗ (DTTSTC) trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, việc nghiên cứu thực trạng bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các DTTSTC ở tỉnh Đắk Lắk là yêu cầu cấp thiết, nhằm gìn giữ và phát huy giá trị văn hóa đặc trưng của cộng đồng các dân tộc nơi đây.

2. Tổng quan nghiên cứu:

Vấn đề bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số (DTTS) luôn được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm.

Các công trình nghiên cứu về văn hóa DTTS đã được triển khai từ nhiều góc độ khác nhau, trong đó có không ít công trình đề cập đến Tây Nguyên nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng.

Ở bình diện chung, nhiều học giả đã đề cập tới vai trò của văn hóa truyền thống trong phát triển bền vững vùng DTTS. Các công trình của Viện Văn hóa Nghệ thuật quốc gia Việt Nam, Ủy ban Dân tộc và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đều nhấn mạnh: việc bảo tồn phải gắn với phát huy, coi cộng đồng là chủ thể, đồng thời thích ứng với quá trình hội nhập và hiện đại hóa. Một số công trình của tác giả Trần Quốc Vượng (2000), Ngô Đức Thịnh (2008), Nguyễn Thị Phương Châm (2014) đã phân tích sâu về giá trị nhân văn, tri thức dân gian và tính cộng đồng của văn hóa DTTS - nền tảng giúp nhận diện bản sắc và định hướng phát triển bền vững văn hóa vùng miền.

Nhiều nghiên cứu đã tập trung vào không gian văn hóa công cộng, kiến trúc nhà dài, luật tục, lễ hội, tín ngưỡng và nghệ thuật dân gian của Tây Nguyên. Các công trình của Nguyễn Văn Huy (2005), Lâm Nhân (2010) và gần đây là nhóm

nghiên cứu của Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam (2021) đã chỉ ra rằng, văn hóa các DTTS Tây Nguyên đang chịu tác động mạnh của quá trình đô thị hóa, di cư và biến đổi sinh thái – xã hội. Từ đó, các tác giả cảnh báo nguy cơ mai một bản sắc, đồng thời đề xuất những hướng bảo tồn dựa trên cộng đồng và gắn với phát triển sinh kế bền vững.

Đối với tỉnh Đắk Lắk, một số công trình riêng lẻ đã đề cập tới văn hóa của các tộc người Ê Đê, M'ông, Gia Rai, Ba Na, Dao... như các nghiên cứu của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk (2015, 2020), Bảo tàng Đắk Lắk (2018) hay một số luận văn, luận án chuyên ngành dân tộc học và văn hóa học. Các nghiên cứu này đã cung cấp cái nhìn tương đối toàn diện về hệ giá trị văn hóa đặc sắc như sử thi Đam San, lễ hội mừng lúa mới, luật tục mẫu hệ Ê Đê, kiến trúc nhà dài, nghệ thuật cồng chiêng, chế tác nhạc cụ, hay tri thức bản địa trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Tuy nhiên, phần lớn những nghiên cứu này mới chỉ dừng ở việc nhận diện và mô tả hiện tượng văn hóa, chưa có nhiều công trình đánh giá thực trạng bảo tồn - phát huy trong mối tương tác với sự biến đổi về kinh tế, xã hội, du lịch, giáo dục và truyền thông đương đại. Ngoài ra, một số công trình liên ngành gần đây cũng đã đề cập tới tác động của kinh tế thị trường và chính sách phát triển du lịch văn hóa ở tỉnh Đắk Lắk. Chẳng hạn, nghiên cứu của Trần Hữu Sơn (2019) cho rằng việc thương mại hóa các hoạt động lễ hội, trình diễn cồng chiêng đang làm giảm tính thiêng và vai trò cộng đồng của văn hóa truyền thống. Tương tự, Nguyễn Thị Minh Ngọc (2022) nhận định công tác bảo tồn văn thiên về “trung bày - bảo tàng hóa”, trong khi thiếu các mô hình phát huy gắn với đời sống thực tiễn và sinh kế của người dân địa phương. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết phải nhận diện sâu sắc hơn thực trạng, nguyên nhân và đưa ra giải pháp phù hợp với đặc điểm của từng dân tộc, từng vùng cư trú.

Nhìn chung, dù có nhiều đóng góp về mặt lý luận và tư liệu, song các công trình trên vẫn tồn tại khoảng trống trong việc đánh giá toàn diện thực trạng bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTSTC tỉnh Đắk Lắk trong bối cảnh hiện nay. Vì vậy, việc tiến hành nghiên cứu về thực trạng bảo tồn và phát huy các

giá trị văn hóa truyền thống của các DTSTC tỉnh Đắk Lắk, nhận diện và đưa ra giải pháp khắc phục các hạn chế là cần thiết, vừa có ý nghĩa lý luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn.

3. Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở kế thừa và tổng hợp kết quả của các công trình khoa học trong và ngoài nước về bảo tồn văn hóa dân tộc thiểu số, đồng thời khai thác dữ liệu từ điều tra, khảo sát của đề tài cấp tỉnh (2022–2025) “Nghiên cứu mô hình giáo dục bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk”.

Cách tiếp cận liên ngành được sử dụng, kết hợp giữa dân tộc học, văn hóa học và xã hội học, dựa trên phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Các phương pháp chủ yếu gồm: tổng hợp và phân tích tài liệu thứ cấp; điều tra xã hội học (phỏng vấn sâu, bảng hỏi) tại các địa bàn đại diện như Lắk, Buôn Đôn, Ea H'leo, Krông Bông; phân tích chính sách và tham vấn chuyên gia.

Việc xử lý, đối chiếu và phân tích dữ liệu được tiến hành nhằm nhận diện thực trạng và những vấn đề đặt ra trong công tác bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTSTC ở tỉnh Đắk Lắk hiện nay.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Văn hóa truyền thống và thực trạng bảo tồn văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh Đắk Lắk là nơi cư trú của nhiều dân tộc, trong đó các dân tộc tại chỗ như Ê Đê, M'ông, Gia Rai, Ba Na, Xơ Đăng... giữ vai trò trung tâm trong cấu trúc văn hóa truyền thống. Sự giao thoa giữa cư dân địa phương và các nhóm di cư từ miền Bắc (Tày, Nùng, Mông, Thái, Kinh...) đã tạo nên không gian văn hóa đa dạng, thể hiện qua ngôn ngữ, kiến trúc, lễ hội, tín ngưỡng và đặc biệt là di sản “Không gian văn hóa cồng chiêng Tây Nguyên” được UNESCO công nhận (2005), cùng nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể đặc sắc như sử thi Đam San, tượng nhà mồ, dệt thổ cẩm, đúc đồng, chế tác nhạc cụ, tri thức thuần dưỡng voi rừng. Khảo sát 170 phiếu dành cho cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp và 400 phiếu dành cho người dân trong khuôn khổ đề tài “Xây dựng mô hình giáo dục bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk” (2022–2025) cho thấy hơn 80% cán bộ và người dân khẳng định các giá trị văn hóa truyền thống vẫn được duy trì. Nổi bật là kiến trúc nhà ở (88,2%), trang phục và ẩm thực (92,4%), lễ hội – tín ngưỡng (trên 82%), cùng việc sử dụng tiếng mẹ đẻ (74,2%) và duy trì phong tục cưới hỏi, ẩm thực dân tộc. Các buôn Ê Đê, buôn M’Nông vẫn bảo lưu thiết chế mẫu hệ và luật tục truyền thống. Tuy nhiên, quá trình đô thị hóa và kinh tế thị trường đang khiến một số giá trị, nhất là nghề thủ công và di sản dân gian, dần bị mai một. Việc thực hiện đồng bộ các chính sách của Đảng, Nhà nước và địa phương, đặc biệt là Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND tỉnh Đắk Lắk ngày 17 tháng 12 năm 2021 về bảo tồn văn hóa công chiêng, đã góp phần khôi phục, truyền dạy và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, tạo động lực cho phát triển du lịch cộng đồng, giáo dục văn hóa truyền thống.

Những năm gần đây, công tác bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào DTTSTC ở tỉnh Đắk Lắk đạt nhiều kết quả tích cực, thể hiện sự quan tâm sâu sắc của các cấp, các ngành và chính quyền địa phương. Hoạt động sưu tầm, thống kê và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể được triển khai đồng bộ, với nhiều lớp truyền dạy sử thi Êđê, M’Nông cho thanh thiếu niên và hàng chục buổi hát kể tại buôn làng, góp phần khôi phục không gian sinh hoạt cộng đồng. Công tác khảo sát lễ hội cũng được thực hiện có hệ thống. Thống kê có hơn 70 lễ hội của hai dân tộc Êđê, M’Nông, trong đó nhiều lễ hội tiêu biểu được phục dựng thường niên như lễ cúng vào nhà mới, lễ trưởng thành, lễ cúng sức khỏe, lễ cưới truyền thống... Song song, tỉnh đã sưu tầm và xuất bản nhiều công trình giá trị như Luật tục Êđê, luật tục M’Nông về bảo vệ rừng, đất đai, nguồn nước,... phổ biến rộng rãi tại các buôn làng. Nhiều di tích khảo cổ, lịch sử – văn hóa được trùng tu, khai thác hiệu quả, gắn bảo tồn với phát triển du lịch. Giai đoạn 2022–2023, tỉnh Đắk Lắk tiếp tục triển khai các dự án hợp tác quốc tế, tiêu biểu là dự án “Bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa công chiêng” do Hàn Quốc tài trợ và chương trình phục dựng lễ hội truyền thống, khôi phục nghề thủ công của người M’Nông, góp phần gắn bảo tồn văn hóa với phát triển sinh kế cộng đồng (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk, 2023).

Kết quả khảo sát trong khuôn khổ đề tài “Xây dựng mô hình giáo dục bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk” cũng cho thấy nhận thức tích cực của cán bộ các cấp về vấn đề này. Trong 170 phiếu điều tra tại những địa bàn có đồng bào DTTSTC (Lắk, Buôn Đôn, Ea H’leo, Krông Bông), đa số cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp đều khẳng định sự cần thiết phải bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Êđê, M’Nông, coi đây là nền tảng tinh thần quan trọng cho phát triển cộng đồng và gắn kết chặt chẽ với phát triển du lịch văn hóa của địa phương.

Bảng 1: Ý kiến về bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk

Những nét văn hóa truyền thống	Cần bảo tồn		Cần phát huy	
	SL	%	SL	%
1. Nhà ở	136	80,0	34	20,0
2. Trang phục	133	78,2	37	21,8
3. Ẩm thực	114	67,1	56	32,9
4. Công chiêng và nhạc cụ khác	134	78,8	36	21,2
5. Nghề truyền thống	111	65,3	59	34,7
6. Công cụ lao động	79	46,5	91	53,5
7. Ngôn ngữ, chữ viết của dân tộc	118	69,4	52	30,6
8. Lễ hội của dân tộc	121	71,2	49	28,8
9. Nghi lễ, sinh hoạt văn hóa của dân tộc	121	71,2	49	28,8
10. Văn học, nghệ thuật dân gian	103	60,6	67	39,4
11. Trò chơi dân gian	106	62,4	64	37,6
12. Tri thức bản địa	90	52,9	80	47,1
13. Tập quán sản xuất	76	44,7	94	55,3
14. Phong tục cưới xin, hôn nhân	81	47,6	89	52,4
15. Phong tục tang ma	76	44,7	94	55,3
16. Tín ngưỡng, tôn giáo truyền thống	80	47,1	90	52,9

Nguồn: Phân tích kết quả khảo sát, điều tra 170 phiếu dành cho cán bộ các cấp thuộc đề tài “Xây dựng mô hình giáo dục bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, 2022-2025”.

Bảng 2: Các giá trị văn hóa truyền thống được thế hệ trẻ thực hành và bảo tồn

Giá trị văn hóa truyền thống	Có		Không	
	SL	%	SL	%
1. Già làng kể chuyện	203	50,8	197	49,2
2. Học tiếng dân tộc	264	66,0	136	34,0
3. Thi tìm hiểu về văn hóa dân tộc	237	59,2	163	40,8
4. Tham gia các trò chơi dân gian	261	65,2	139	34,8
5. Tham gia các liên hoan văn hóa, văn nghệ	278	69,5	122	30,5
6. Tham gia các Câu lạc bộ văn hóa	190	47,5	210	52,5
7. Học nghề truyền thống	213	53,2	187	46,8
8. Làm các công cụ, nhạc cụ truyền thống	188	47,0	212	53,0
9. Làm việc ở các hợp tác xã, các làng nghề truyền thống	152	38,0	248	62,0
10. Kinh doanh các sản phẩm của làng nghề truyền thống	168	42,0	232	58,0
11. Tham gia các lễ hội truyền thống	260	65,0	140	35,0
12. Thực hiện các phong tục, tập quán cưới xin, tang ma	272	68,0	128	32,0
13. Thực hiện các nghi lễ tín ngưỡng, tôn giáo	193	48,2	207	51,8

Nguồn: Phân tích kết quả khảo sát, điều tra 400 phiếu dành cho người dân thuộc đề tài “Xây dựng mô hình giáo dục bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk, 2022-2025”.

44,5% số người được khảo sát (166/400 phiếu) khẳng định gia đình họ thường xuyên thực

hiện hương ước, quy ước văn hóa của thôn bản và 87,4% ý kiến đồng ý với quan điểm người uy tín trong cộng đồng có vai trò quan trọng và rất quan trọng trong việc giữ gìn bản sắc văn hóa của các DTTSTC. Kết quả thống kê cho thấy nhiều giá trị văn hóa còn được lưu giữ trong đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các DTTSTC.

Địa phương đặc biệt chú trọng gắn bảo tồn văn hóa với phát triển sinh kế, phát triển du lịch. Trong những năm gần đây, chính quyền tỉnh Đắk Lắk đã nỗ lực bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển sinh kế bền vững, tập trung khai thác thế mạnh nghề dệt thổ cẩm của các dân tộc Êđê, M’ông, Gia Rai... Nghề dệt truyền thống được hỗ trợ thông qua nhiều chương trình, dự án và đạt kết quả tích cực với sự hình thành các hợp tác xã dệt tại buôn Alê A (phường Ea Tam), Dăm Ye (phường Tân An), Akô Dhông (phường Tân Lợi), Tong Bông (xã Ea Kao) và Ea Bông (xã Cư Êbur) (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk, 2020). Các hợp tác xã này đã thích ứng với kinh tế thị trường bằng việc tạo ra sản phẩm mới từ vải thổ cẩm như túi, balô, áo, khăn, móc chìa khóa... phục vụ nhu cầu du khách và thị trường. Tiêu biểu là Hợp tác xã Dệt thổ cẩm Tong Bông (buôn Tong Jú, xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột) với 45 xã viên người Êđê, doanh thu khoảng 1,2 tỷ đồng/năm, thu nhập trung bình 3,2–3,5 triệu đồng/người/tháng, góp phần ổn định đời sống và duy trì nghề truyền thống (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk, 2023). Nghề dệt còn giúp chị em phụ nữ hiểu sâu hơn về văn hóa dân tộc, trở thành những “hướng dẫn viên” quảng bá sản phẩm và bản sắc của buôn làng. Ngoài ra, nhiều câu lạc bộ, tổ dệt của người Êđê, M’ông ở các buôn Alê A, Akô Dhông, Tong Bông, Ea Bông đã hợp tác với doanh nghiệp du lịch để phát triển sản phẩm “tham quan làng nghề”, vừa tăng thu nhập, vừa tạo động lực bảo tồn nghề truyền thống (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk, 2023).

Triển khai Kế hoạch 116/KH-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, năm 2022, Sở đã ban hành Kế hoạch số 2202/KH-SVHTTDL ngày 26 tháng 10 năm 2022 về tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân về phát triển du lịch nông

thôn trong xây dựng nông thôn mới, nhằm phát triển du lịch nông thôn trong “xây dựng nông thôn mới gắn với bảo tồn phát huy các giá trị văn hóa truyền thống”. Qua đó tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng, góp phần bảo tồn văn hóa, phát huy các giá trị truyền thống, nâng cao nhận thức và hành động của cộng đồng trong việc gìn giữ và bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch; chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng tỉ trọng dịch vụ, du lịch; tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ các hộ dân tham gia phát triển du lịch cộng đồng; tăng thu nhập, tạo sản phẩm du lịch mới và góp phần đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thực hiện thành công Chương trình số 15-CTr/TU ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa XVI), thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Bên cạnh đó, tỉnh Đắk Lắk đã khảo sát và phát triển loại hình du lịch cộng đồng tại 8 buôn làng khác trong tỉnh. Tỉnh đã tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo kiến thức xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch cộng đồng, dịch vụ homestay (bao gồm nâng cao kỹ năng giao tiếp, marketing, chăm sóc và phục vụ khách du lịch; tổ chức, dàn dựng chương trình văn nghệ dân gian, văn hóa công chiêng phục vụ du lịch); bồi dưỡng kỹ năng chế biến món ăn phục vụ khách du lịch; tập huấn du lịch có trách nhiệm với môi trường và văn hóa địa phương cho người dân, nhằm xây dựng và tạo ra sản phẩm du lịch cộng đồng, dịch vụ homestay đặc thù, đạt chất lượng phục vụ du khách. Mô hình du lịch cộng đồng này phát triển không chỉ đóng góp cho nền kinh tế địa phương mà còn giải quyết công ăn việc làm cho nhiều lao động, nhất là đồng bào DTTSTC; đồng thời góp phần bảo tồn truyền thống văn hóa các dân tộc một cách hiệu quả hơn (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk, Báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch số 46/KH-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk, 2023).

Phát triển làng nghề truyền thống gắn với du lịch đã góp phần nâng cao thu nhập, tạo sinh kế bền vững cho người dân địa phương. Các mô hình bảo tồn văn hóa đã thu hút đông đảo đồng bào Êđê, M'ông tham gia, hình thành không gian sinh hoạt cộng đồng mang đậm bản sắc dân

tộc. Thông qua đó, nhiều giá trị văn hóa đặc trưng như công chiêng, mẩu hệ, nhà dài, ẩm thực, thổ cẩm, sử thi, dân ca, dân vũ... được bảo tồn và phát huy hiệu quả.

Trong tiến trình đổi mới và hội nhập, các giá trị văn hóa của đồng bào DTTSTC ngày càng thể hiện vai trò là nguồn lực nội sinh quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội. Việc gắn kết bảo tồn văn hóa với phát triển sinh kế đã thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống và tạo động lực lan tỏa cho phát triển các ngành nghề, dịch vụ ở địa phương.

Tuy nhiên, thực trạng bảo tồn và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống của các DTTSTC của tỉnh Đắk Lắk hiện đang còn đang gặp phải nhiều khó khăn, hạn chế.

Văn hóa truyền thống của các DTTSTC tỉnh Đắk Lắk bị mai một, biến đổi đã gây những trở ngại lớn cho công tác bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của các dân tộc. Hiện nay, do tác động của mặt trái kinh tế thị trường, văn hóa và lối sống hiện đại, nhiều giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào DTTSTC ở tỉnh Đắk Lắk như lễ hội, không gian công chiêng, nhà dài, bến nước, nương rẫy, rừng... đang biến đổi nhanh, thậm chí có nguy cơ mai một. Sự phát triển của truyền thông đa phương tiện, mạng xã hội khiến lớp trẻ ít quan tâm đến văn hóa dân tộc; nhiều nghệ nhân qua đời khi chưa kịp truyền dạy tri thức văn hóa cho thế hệ sau. Nghề thủ công truyền thống như dệt thổ cẩm, đan lát, tạc tượng, gốm... cũng dần thất truyền do đời sống tiện nghi hiện đại làm giảm nhu cầu sử dụng vật dụng truyền thống. Văn hóa kể sử thi, hát dân ca, dân vũ ngày càng vắng bóng bởi nghệ nhân còn ít hoặc đã già yếu, khiến công tác sưu tầm, bảo tồn gặp nhiều khó khăn. Một số bến nước, không gian sinh hoạt cộng đồng bị bỏ hoang; vai trò của già làng, chủ bến nước và luật tục truyền thống cũng dần phai mờ trong đời sống văn hóa buôn làng (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk, 2023).

Đời sống tinh thần của đồng bào DTTSTC vẫn còn nhiều hạn chế; khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa miền núi, vùng sâu, vùng xa với đô thị còn lớn. Áp lực của kinh tế thị trường và sự xâm nhập mạnh của internet khiến không gian lễ hội, nhà dài, nương rẫy và văn hóa công chiêng bị thu hẹp, đối diện nguy cơ biến mất. Không chỉ các dân tộc tại chỗ mà cả các dân tộc di cư từ

phía Bắc như Tày, Thái, Nùng, Mông... cũng dần mất đi phong tục, tiếng nói và bản sắc truyền thống. Nhiều loại hình nghệ thuật như cồng chiêng, sử thi, dân ca, dân nhạc tuy còn tồn tại nhưng thiếu linh hồn, bởi không gian diễn xướng và nghi lễ truyền thống – yếu tố cốt lõi của văn hóa cộng đồng – đã mai một sâu sắc (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk, Báo cáo tổng kết công tác bảo tồn văn hóa truyền thống, 2023). Nền kinh tế thị trường tác động mạnh đến sự mai một của các nghề thủ công truyền thống. Sự phổ biến của sản phẩm thô cứng công nghiệp khiến nghề trồng bông, dệt vải – vốn phức tạp, tốn nhiều thời gian và công sức - không còn giữ vai trò quan trọng trong đời sống phụ nữ, nhất là lớp trẻ. Trang phục hiện nay chủ yếu được mua sẵn ngoài chợ, chỉ còn một số người cao tuổi duy trì việc mặc và dệt trang phục truyền thống. Nghề đan lát vẫn tồn tại nhưng do khan hiếm nguyên liệu rừng, nhiều sản phẩm tinh xảo dần biến mất. Do áp lực mưu sinh và khai thác rừng quá mức, đồng bào cũng mất dần tri thức địa phương về rừng, dược liệu và hệ sinh thái. Các bài thuốc dân gian quý bị mai một, không còn được lưu truyền trong đời sống cộng đồng. Việc khai thác các yếu tố văn hóa và tri thức địa phương phục vụ phát triển kinh tế chưa được quan tâm đúng mức; các mô hình sản xuất, giống cây trồng, vật nuôi và phương pháp tập huấn kỹ thuật triển khai chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên - xã hội, dẫn tới hiệu quả chuyển đổi cơ cấu kinh tế thấp.

Hiện nay, việc sử dụng giống cây trồng mới giúp tăng năng suất, nhưng làm mai một tri thức về giống bản địa, giảm khả năng thích nghi, tăng chi phí và nguy cơ mất mát nguồn gen quý. Sự tác động của kinh tế hiện đại khiến nhiều giá trị văn hóa DTTS phai nhạt: ít người mặc trang phục dân tộc, biết nói tiếng mẹ đẻ; dân ca, dân vũ, nhạc cụ truyền thống chỉ còn trong lễ hội. Nguồn vốn đầu tư cho văn hóa hạn chế, vai trò cộng đồng trong quản lý và bảo tồn bản sắc chưa được phát huy đúng mức; chính sách dạy – học tiếng dân tộc còn thiếu cụ thể, ảnh hưởng đến nền tảng bảo tồn văn hóa các DTTS (Ủy ban Dân tộc & Đại sứ quán Ai Len, 2019).

Ở một số địa phương trong tỉnh, một số tập thể, cá nhân còn xem nhẹ công tác bảo tồn và gìn giữ, chưa ý thức được tầm quan trọng của công tác bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa vật thể

và phi vật thể. Cán bộ đang làm công tác văn hóa tại cơ sở đa phần là kiêm nhiệm, hạn chế về năng lực chuyên môn, không thông thạo về ngôn ngữ của đồng bào các DTTSTC, điều này gây khó khăn và làm ảnh hưởng rất nhiều đến khả năng nghe, hiểu và viết để phục vụ công tác bảo tồn và gìn giữ giá trị văn hóa của các DTTS nơi đây.

Kinh phí phục vụ cho công tác sưu tầm khảo sát tại các địa phương trong toàn tỉnh mặc dù đã có sự quan tâm của các ngành liên quan, nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu nhiệm vụ này một cách triệt để...

Những yếu tố tác động trên đã và đang làm cho văn hóa truyền thống, các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào DTTSTC đang đứng trước những khó khăn, thách thức lớn.

5. Bàn luận

Thực trạng khó khăn trong bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống của các DTTSTC ở tỉnh Đắk Lắk bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân. Trước hết, sự quan tâm của các cấp, ngành đối với công tác bảo tồn văn hóa chưa đồng bộ; cơ sở vật chất, phương tiện sinh hoạt văn hóa ở vùng sâu, vùng xa còn hạn chế, trong khi đội ngũ cán bộ nghiên cứu, truyền dạy văn hóa còn mỏng. Bên cạnh đó, quá trình giao lưu văn hóa diễn ra nhanh chóng nhờ sự phát triển của truyền thông và công nghệ thông tin, nhưng việc tiếp nhận văn hóa mới thiếu chọn lọc, làm suy giảm các giá trị truyền thống. Nguyên nhân quan trọng khác là vai trò chủ thể của cộng đồng chưa được phát huy đầy đủ. Việc thiếu sự tham gia chủ động của người dân trong gìn giữ, truyền dạy và sáng tạo dựa trên giá trị truyền thống khiến công tác bảo tồn mang tính hình thức, chưa khai thác được sức mạnh nội sinh của văn hóa dân tộc.

Những nguyên nhân này tạo ra thách thức cơ bản, làm mai một nhiều giá trị văn hóa, đồng thời đặt ra yêu cầu cần có các giải pháp đồng bộ để bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống, góp phần phát triển sinh kế bền vững vùng DTTS.

Giải pháp nâng cao nhận thức và phát huy vai trò chủ thể cộng đồng trong bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống là cần tăng cường truyền thông, giáo dục nhằm khơi dậy ý thức gìn giữ, sáng tạo văn hóa, đồng thời hoàn thiện cơ chế quản lý bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội và giữ gìn bản sắc dân tộc.

Các hoạt động cụ thể có thể bao gồm: (1) Sưu

tâm, nghiên cứu, bảo tồn và quảng bá hiện vật, sản phẩm văn hóa truyền thống của các dân tộc Êđê, Xơ Đăng, Gia Rai... phục vụ phát triển du lịch cộng đồng. (2) Tích hợp các sản phẩm thủ công truyền thống như dệt thổ cẩm, hoa văn, nhạc cụ vào các hoạt động quảng bá, sự kiện văn hóa, thiết kế ấn phẩm, trang phục... để tăng giá trị nhận diện văn hóa. (3) Tổ chức trình diễn nghệ thủ công truyền thống tại các buôn làng, có sự tham gia trực tiếp của nghệ nhân, tạo cơ hội trải nghiệm cho khách du lịch, đồng thời nâng cao giá trị thực tiễn của nghề truyền thống. (4) Khuyến khích các câu lạc bộ, hợp tác xã thủ công dân tộc phát triển các sản phẩm kết hợp giữa truyền thống và thị hiếu hiện đại, đảm bảo vừa bảo tồn vừa tạo nguồn thu nhập bền vững.

Bên cạnh đó, có thể áp dụng giải pháp lồng ghép bảo tồn văn hóa với phát triển sinh kế và giảm nghèo bền vững. Các hoạt động bảo tồn văn hóa cần được tích hợp chặt chẽ với phát triển sinh kế và kinh tế địa phương, đặc biệt thông qua các mô hình du lịch cộng đồng. Việc chuyển hóa giá trị văn hóa thành sản phẩm thương mại, dịch vụ du lịch trải nghiệm sẽ vừa tăng thu nhập, vừa nâng cao đời sống cộng đồng.

Một số hướng đi cụ thể như: (1) Mở rộng, cải tiến các mô hình bảo tồn văn hóa hiện có, đảm bảo phù hợp với thị hiếu khách du lịch, nhưng vẫn giữ bản sắc dân tộc. (2) Kết nối các hợp tác xã dệt thổ cẩm, đan lát, sản xuất nhạc cụ truyền thống với hoạt động du lịch trải nghiệm, tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù và giá trị. (3) Phát triển thị trường sản phẩm văn hóa, không chỉ trong tỉnh mà cả khu vực Tây Nguyên và toàn quốc,

qua các kênh trực tiếp và online. (4) Lồng ghép các hoạt động văn hóa vào các dự án phát triển kinh tế-xã hội địa phương, tạo sự đồng bộ giữa bảo tồn văn hóa, tăng thu nhập và phát triển cộng đồng.

Ngoài ra, cũng có thể áp dụng những giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách và nguồn lực hỗ trợ. Cần đặt bảo tồn văn hóa trong tổng thể chính sách phát triển kinh tế – xã hội vùng DTTS. Nhà nước và chính quyền các cấp trong tỉnh cần đầu tư đồng bộ về hạ tầng, nhân lực và thị trường văn hóa - du lịch; đồng thời coi cộng đồng là trung tâm của chính sách, khuyến khích họ tham gia quản lý, giám sát và thụ hưởng các hoạt động văn hóa. Gắn bảo tồn văn hóa với đào tạo nghề, phát triển kỹ năng quản lý và du lịch cộng đồng nhằm tạo nền tảng phát triển bền vững trong bối cảnh hiện đại hóa. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả lâu dài, cần tiếp tục hoàn thiện chính sách cơ chế phối hợp giữa Nhà nước, chính quyền địa phương và cộng đồng.

6. Kết luận

Thực tiễn khẳng định rằng văn hóa không chỉ là nền tảng tinh thần, mà còn là nguồn lực nội sinh quan trọng cho phát triển bền vững. Vì vậy, việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa các DTTS cần được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với mục tiêu phát triển kinh tế, giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Đây cũng là cơ sở để đề xuất các kiến nghị chính sách nhằm tăng cường hiệu quả lồng ghép văn hóa trong phát triển sinh kế bền vững vùng đồng bào DTTS tỉnh Đắk Lắk trong thời gian tới.

Tài liệu tham khảo

- Bao tang Dak Lak. (2018). *Bao cao chuyen de: Bao ton va phat huy gia tri van hoa truyen thong cac dan toc thieu so tai tinh Dak Lak*. Dak Lak.
- Cham, N. T. P. (2014). *Van hoa toc nguoi va su bien doi trong boi canh hien nay*. Ha Noi: Nxb Khoa hoc Xa hoi.
- Hoi dong nhan dan tinh Dak Lak. (2021). *Nghi quyet so 10/2021/NQ-HDND ngay 23 thang 12 nam 2021 ve bao ton va phat huy Khong gian van hoa cong chieng tinh Dak Lak giai doan 2021–2025, dinh huong den nam 2030*. Dak Lak.
- Huy, N. V. (2005). *Khong gian van hoa Tay Nguyen va van de phat trien ben vung*. *Tap chi Dan toc hoc*, 3.
- Ngoc, N. T. M. (2022). *Bao ton va phat huy di san van hoa phi vat the trong boi canh phat trien du lich – Nghien cuu tai Dak Lak*. *Tap chi Van hoa Nghe thuat*, 4(389).
- Nhan, L. (2010). *Khong gian van hoa cong chieng Tay Nguyen: Gia tri va thach thuc bao ton*. Ha Noi: Nxb Van hoa Dan toc.
- So Van hoa, The thao va Du lich tinh Dak Lak. (2015). *Bao cao tong ket cong tac bao ton di san van hoa dia phuong*. Dak Lak.

- So Van hoa, The thao va Du lich tinh Dak Lak. (2020). *Bao cao ket qua cong tac bao ton va phat huy gia tri van hoa truyen thong cac dan toc thieu so tai cho tinh Dak Lak giai doan 2015–2020*.
- So Van hoa, The thao va Du lich tinh Dak Lak. (2023a). *Bao cao ket qua thuc hien Ke hoach so 46/KH-UBND ngay 01 thang 3 nam 2022 ve cong tac bao ton va phat huy gia tri van hoa dan toc thieu so giai doan 2022–2023*.
- So Van hoa, The thao va Du lich tinh Dak Lak. (2023b). *Bao cao trien khai Du an “Bao ton va phat huy gia tri van hoa phi vat the tren dia ban tinh Dak Lak” nam 2023*.
- Son, T. H. (2019). *Van hoa dan gian trong boi canh phat trien kinh te thi truong va hoi nhap quoc te*. Ha Noi: Nxb Van hoa Dan toc.
- Thinh, N. D (2008). *Luat toc va quan ly xa hoi o cac dan toc thieu so Viet Nam*. Ha Noi: Nxb Chinh tri Quoc gia.
- UNESCO. (2005). *Proclamation of Masterpieces of the Oral and Intangible Heritage of Humanity: Space of Gong Culture in the Central Highlands of Viet Nam*. Paris: UNESCO.
- Uy ban Dan toc & Dai su quan Ai-len. (2019). *Bao cao tong hop ve bao ton va phat huy van hoa cac dan toc thieu so Viet Nam*. Ha Noi.
- Uy ban nhan dan tinh Dak Lak. (2022). *De tai khoa hoc cap tinh: Xay dung mo hinh giao duc bao ton va phat huy ban sac van hoa truyen thong cua cac dan toc thieu so tai cho o tinh Dak Lak, giai doan 2022–2025*. Buon Ma Thuot.
- Vien Van hoa Nghe thuat quoc gia Viet Nam. (2021a). *Nghien cuu va phat huy gia tri van hoa truyen thong cac dan toc Tay Nguyen trong phat trien ben vung* [Bao cao de tai cap Bo]. Ha Noi.
- Vien Van hoa Nghe thuat quoc gia Viet Nam. (2021b). *Bao cao danh gia thuc trang di san van hoa phi vat the vung Tay Nguyen va giai phap bao ton ben vung*. Ha Noi.
- Vuong, T. Q. (2000). *Co so van hoa Viet Nam*. Ha Noi: Nxb Giao duc.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THÔNG CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI CHỖ Ở TỈNH ĐẮK LẮK, TRONG BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HIỆN NAY

Nguyễn Văn Sương¹

Phan Đức Nam²

¹Trường Chính trị tỉnh Đắk Lắk; ²Trường Đại học Thành Đô

Email: vansuongtct782@gmail.com¹; pdnam@thanhdowni.edu.vn²

Ngày nhận bài: 27/10/2025; Ngày phản biện: 6/11/2025; Ngày tác giả sửa: 13/11/2025;

Ngày duyệt đăng: 25/11/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.306>

Tóm tắt: Bài viết phân tích thực trạng bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ ở tỉnh Đắk Lắk. Nghiên cứu phát hiện nhiều giá trị văn hóa như lễ hội, công chiêng, nhà dài và nghề thủ công truyền thống đã được đồng bào các dân tộc thiểu số khai thác hiệu quả, chuyển hóa thành sản phẩm kinh tế, góp phần nâng cao thu nhập và thúc đẩy du lịch cộng đồng. Tuy nhiên, sự tác động mạnh mẽ của cơ chế thị trường, lối sống hiện đại và giao lưu văn hóa nhanh chóng đang đe dọa tính nguyên bản của các giá trị này. Trên cơ sở phân tích thực trạng, bài viết đề xuất các giải pháp giữ gìn bản sắc văn hóa đặc trưng gắn với phát triển kinh tế - xã hội bền vững của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, trên địa bàn tỉnh.

Từ khóa: Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống; Dân tộc thiểu số tại chỗ; Tỉnh Đắk Lắk.

Nguyen Duc Thien¹, Nguyen Thi Nga², Vo Thi Minh Huyen³,
Nguyen Thi Hieu Anh⁴, Nguyen Trang Nhung⁵, Duong Tien Anh⁶

^{1, 2, 3, 4, 5, 6}Hanoi University of Pharmacy

Email: nguyenducthienhsgs@gmail.com¹; nganguyen01.hup@gmail.com²;

huyenvo2804@gmail.com³; hieuanhnguyen104@gmail.com⁴; nguyennhung240203@gmail.com⁵;
anhdt@hup.edu.vn⁶

Received: 29/10/2025; Reviewed: 19/11/2025; Revised: 25/11/2025; Accepted: 26/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.307>

Abstract: Indirubin is a biologically active alkaloid of Danggui Longhui Wan, a traditional Chinese medicinal formulation used in clinical practice to treat chronic myelocytic leukemia (CML). In addition to anti-cancer properties, indirubin and its derivatives also exert anti-inflammatory, anti-bacterial and neuroprotective effects. This review aimed to provide a summary of recently published studies regarding the biological activities of indirubin and its derivatives. As for pharmacological effects, indirubin and its derivatives can mediate the expression of many proteins that play important roles in the pathophysiology of cancer, infection, and inflammation. Based on the collated studies, the findings suggest that indirubin derivatives could be potential candidates for addressing many human diseases, with cancer emerging as the most notorious example.

Keywords: Danggui Longhui Wan; Indirubin; Protein kinase; Qingdai.

1. Đặt vấn đề

Indirubin ((3Z)-3-(3-oxo-1,3-dihydro-2H-indol-2-yliden)-1,3-dihydro-2H-indol-2-on) là thành phần hoạt chất chính trong Danggui Longhui Wan (Đương quy Long hội Hoàn), một bài thuốc quý của nền y học cổ truyền Trung Hoa bao gồm 11 thành phần có nguồn gốc từ dược liệu (Huang et al., 2020). Ngoài công năng được sử dụng theo y học cổ truyền, y học hiện đại cũng đã tìm ra những công dụng mới của bài thuốc này như hạ sốt, chống co giật, chống viêm và điều trị một số bệnh mạn tính khác (Huang et al., 2020.; Scobie et al., 2019). Các nghiên cứu về hoạt tính sinh học của indirubin và dẫn chất bắt đầu được quan tâm vào đầu những năm 1980, khi indirubin được chứng minh có tác dụng điều trị bệnh bạch cầu dòng tủy mãn tính (CML) (Xiao et al., 2002). Ngoài tác dụng trên tế bào ung thư, nhiều nghiên cứu cho thấy indirubin còn có tác dụng bảo vệ tế bào thần kinh (Magiatis et al., 2010), diệt ký sinh trùng (Efsthathiou et al., 2018), kháng khuẩn (Yang et al., 2022) và kháng virus (Chang et al., 2012). Ngày nay, nhờ khả năng tương tác với nhiều enzym và protein đích khác nhau, đặc biệt là các kinase và các yếu tố điều hoà tín hiệu tế bào, indirubin và các dẫn chất được xem là những hợp chất tiềm năng trong điều trị các bệnh lý phức tạp như ung

thư và nhiễm khuẩn (Nam et al., 2005a; Polychronopoulos et al., 2004a).

Do những bất lợi của indirubin như ít tan trong nước, các tính chất dược động học kém cũng như hiệu quả điều trị thấp (H. Wang et al., 2021), các dẫn chất của indirubin đã được thiết kế và tổng hợp với mục đích cải thiện các tính chất dược động học và nâng cao hiệu quả điều trị. Các dẫn chất có hoạt tính của indirubin đã được tổng hợp ngày càng đa dạng bao gồm: nhóm chứa N ở vị trí số 1 hoặc 1' được alkyl hóa (Libnow et al., 2008; K. Liu et al., 2017a), nhóm IO và các dẫn chất (K. Liu et al., 2017a), các halogen indirubin (Polychronopoulos et al., 2004b), dẫn chất indirubin-5-sulfonat cùng nhóm các chất chứa nhân indirubin lai hóa với cấu trúc có hoạt tính sinh học khác (J. Wang et al., 2018).

Mặc dù đã có nhiều công trình nghiên cứu về hoạt tính sinh học của indirubin và các dẫn chất, các dữ liệu chủ yếu tập trung vào từng hợp chất riêng lẻ hoặc một hướng tác dụng cụ thể. Vì vậy, nghiên cứu tổng quan này được thực hiện nhằm hệ thống hóa các nghiên cứu gần đây về hoạt tính sinh học của indirubin và các dẫn chất, tập trung vào tác dụng kháng ung thư và kháng khuẩn của nhóm chất này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Kể từ khi được sử dụng trong y học cổ truyền Trung Quốc để điều trị bệnh bạch cầu dòng tủy mạn tính (CML) (Xiao et al., 2002), indirubin và các dẫn chất của nó đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu rộng rãi nhờ vào phổ hoạt tính sinh học đa dạng. Các tác dụng dược lý đã được ghi nhận bao gồm điều trị ung thư (Wei et al., 2015), nhiễm khuẩn (Yang et al., 2022), ký sinh trùng (Efstathiou et al., 2018) và virus (Chang et al., 2012).

Trong số đó, tác dụng kháng ung thư của indirubin là một trong những hướng nghiên cứu được quan tâm nhiều nhất. Ở cấp độ phân tử, các dẫn chất indirubin có khả năng tác động lên các kinase điều hoà chu kỳ tế bào, đặc biệt là protein kinase phụ thuộc cyclin (CDK), gây bất giữ chu kỳ tế bào tại pha G1/S hoặc G2/M từ đó dẫn đến ức chế tăng sinh tế bào ung thư (Hoessel et al., 1999; Leclerc et al., 2001). Ngoài ra, indirubin còn có thể điều hoà các đường truyền tín hiệu của tế bào như JAK/STAT, PI3K/AKT/mTOR và MAPK, từ đó ức chế sự xâm lấn, di căn và hình thành mạch, đồng thời kích hoạt quá trình apoptosis và tự thực bào (Dera et al., 2020a; Ichimaru et al., 2019).

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu đã chứng minh rằng indirubin có hoạt tính kháng khuẩn và kháng ký sinh trùng. Nghiên cứu của Yang và cộng sự (2022) cho thấy indirubin-3'-monoxim có hiệu lực cao với tụ cầu vàng thông qua tác động trực tiếp lên màng tế bào vi khuẩn, làm tăng tính thấm màng và gây rò rỉ các thành phần nội bào. Đồng thời, chúng cũng ức chế sự tăng trưởng của ký sinh trùng *Leishmania* và *Trypanosoma brucei* bằng

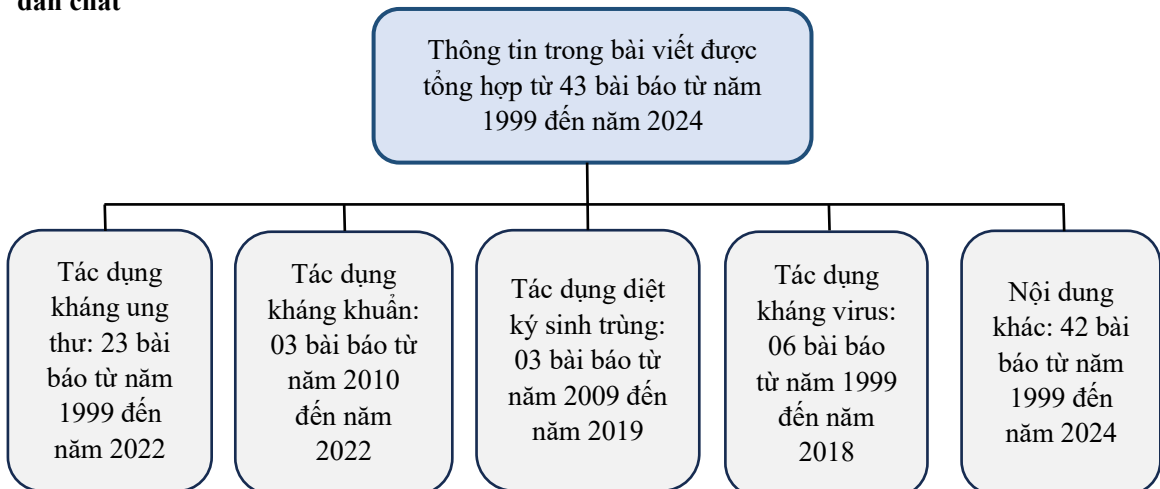
cách tác động lên CDK tương đồng ở ký sinh trùng. Ở mức độ virus, indirubin còn ức chế sự nhân lên của virus cúm và HIV-1 thông qua ức chế kinase phụ thuộc vật chủ cần thiết cho quá trình sao chép virus (Medina-Moreno et al., 2017a; Mok et al., 2014).

Hiện nay, trên thế giới đã có nhiều công bố quốc tế về hoạt tính sinh học của indirubin và các dẫn chất. Tuy nhiên, tại Việt Nam vẫn chưa có một bài viết nào hệ thống hoá lại các nghiên cứu về hoạt tính sinh học của các hợp chất mang khung cấu trúc này nhằm đánh giá toàn diện tiềm năng của chúng trên cơ sở cơ chế tác dụng và đích phân tử. Do đó, mục tiêu của bài báo này là tổng hợp các nghiên cứu được công bố gần đây về hoạt tính sinh học của indirubin và các dẫn chất, phân loại chúng theo tác dụng dược lý, từ đó tạo cơ sở để định hướng cho việc nghiên cứu và phát triển thuốc mới mang khung indirubin.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng các công cụ tìm kiếm như Google Scholar, Pubmed để tìm kiếm các bài viết học thuật, các nghiên cứu về hoạt tính sinh học của indirubin và các dẫn chất từ năm 1999 đến năm 2024. Các từ khóa được sử dụng để tìm kiếm bao gồm: Indirubin, biological activity, cyclin-dependent kinase, cancer, inflammation, antibacterial activity, antiviral activity. Sau đó, các thông tin, dữ liệu được tổng hợp và phân loại theo 4 tác dụng chính của indirubin và dẫn chất bao gồm tác dụng kháng ung thư, tác dụng kháng khuẩn, tác dụng diệt ký sinh trùng và tác dụng kháng virus.

Hình 1. Số lượng bài báo được tổng hợp và phân chia theo tác dụng sinh học của indirubin và các dẫn chất



4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tác dụng kháng ung thư

4.1.1. Ức chế tăng sinh tế bào ung thư

4.1.1.1. Protein kinase phụ thuộc cyclin

Indirubin và dẫn xuất có tác dụng ức chế chọn lọc các CDK bằng cách cạnh tranh vị trí gắn với ATP trong trung tâm hoạt động của enzym (Hoessel et al., 1999). Ngoài ra, indirubin còn ức chế sự hoạt hóa yếu tố phiên mã NF- κ B, từ đó ức chế biểu hiện cyclin D1 là một protein đóng vai trò “người gác cổng” tại điểm kiểm soát pha G1/S (Sethi et al., 2006). Nhiều nghiên cứu đã chứng minh mối tương quan giữa tác dụng ức chế các CDK của indirubin và dẫn xuất với tác dụng ức chế tăng sinh trên nhiều dòng tế bào ung thư khác nhau như tế bào ung thư tuyến tiền liệt PC-3 (Wei et al., 2015), tế bào leukemia dòng tủy HL-60 (Suzuki et al., 2005) và tế bào ung thư vú MCF-7 (Marko et al., 2001).

4.1.1.2. Thụ thể aryl hydrocarbon

Năm 2001, Adachi và cộng sự đã chứng minh indirubin là một chất chủ vận mạnh trên AhR, từ đó có thể gây bất giữ pha G1 của chu kỳ tế bào thông qua hoạt hóa protein ức chế khối u pRb (retinoblastoma protein) đồng thời bất hoạt gián tiếp một số CDK (Adachi et al., 2001). Một dẫn xuất khác của indirubin là E804 có tác dụng hoạt hóa con đường dẫn truyền tín hiệu điều hòa bởi AhR, dẫn đến ức chế biểu hiện protein xuôi chiều STAT3 ở tế bào u thần kinh đệm (glioma cell). Nghiên cứu của Korzeniewski và cộng sự cho thấy sự tăng biểu hiện AhR bởi dẫn xuất indirubin-3'-oxim (IO) dẫn đến ức chế sự khuếch đại trung thể (centrosome amplification), từ đó dẫn đến ức chế tăng sinh tế bào ung thư vú HCC1806 và MCF-7 (Korzeniewski et al., 2010).

4.1.2. Ức chế sự xâm lấn và di căn của tế bào ung thư

4.1.2.1. Matrix metalloproteinase (MMP)

Indirubin, thông qua ức chế yếu tố phiên mã NF- κ B, gián tiếp làm giảm biểu hiện MMP-9 ở tế bào leukemia dòng tủy KBM-5 (Sethi et al., 2006). Khi được thử trên các dòng tế bào ung thư khác nhau, dẫn xuất indirubin IO cũng có tác dụng ức chế nhiều enzym trong họ như MMP-2, MMP-7 và MMP-9 (Ichimaru et al., 2019; Sethi et al., 2006; Y. Zhang et al., 2019). Năm 2017, Liu và cộng sự đã chứng minh dẫn xuất 6-

bromoindirubin-3'-oxim (6-BIO) làm giảm biểu hiện MMP-9 đồng thời tăng biểu hiện yếu tố kết dính E-cadherin ở tế bào ung thư đại trực tràng SW480 và SW620 (K. Liu et al., 2017a).

4.1.2.2. FAK

Một yếu tố khác điều hòa sự bền vững của liên kết giữa tế bào với ECM là FAK (focal adhesion kinase). Sự biểu hiện quá mức FAK gây rối loạn con đường truyền tín hiệu integrin β 1, thúc đẩy sự xâm lấn và di căn của tế bào ung thư (Z. Zhang et al., 2022). Dẫn xuất IO có tác dụng giảm biểu hiện FAK, từ đó ngăn cản sự xâm lấn của tế bào sarcoma xương (Y. Zhang et al., 2019) và tế bào ung thư miệng Cal-27 (Lo & Chang, 2013). Một dẫn xuất khác, 5'-nitroindirubinoxim (5'-NIO), ức chế biểu hiện integrin β 1 và các protein xuôi chiều như FAK và MMP, ngăn chặn quá trình di căn của tế bào ung thư biểu mô tuyến nước bọt (Yoon et al., 2010) và tế bào ung thư đầu cổ (S. A. Kim et al., 2011).

4.1.3. Thúc đẩy sự chết theo chương trình (apoptosis) của tế bào ung thư

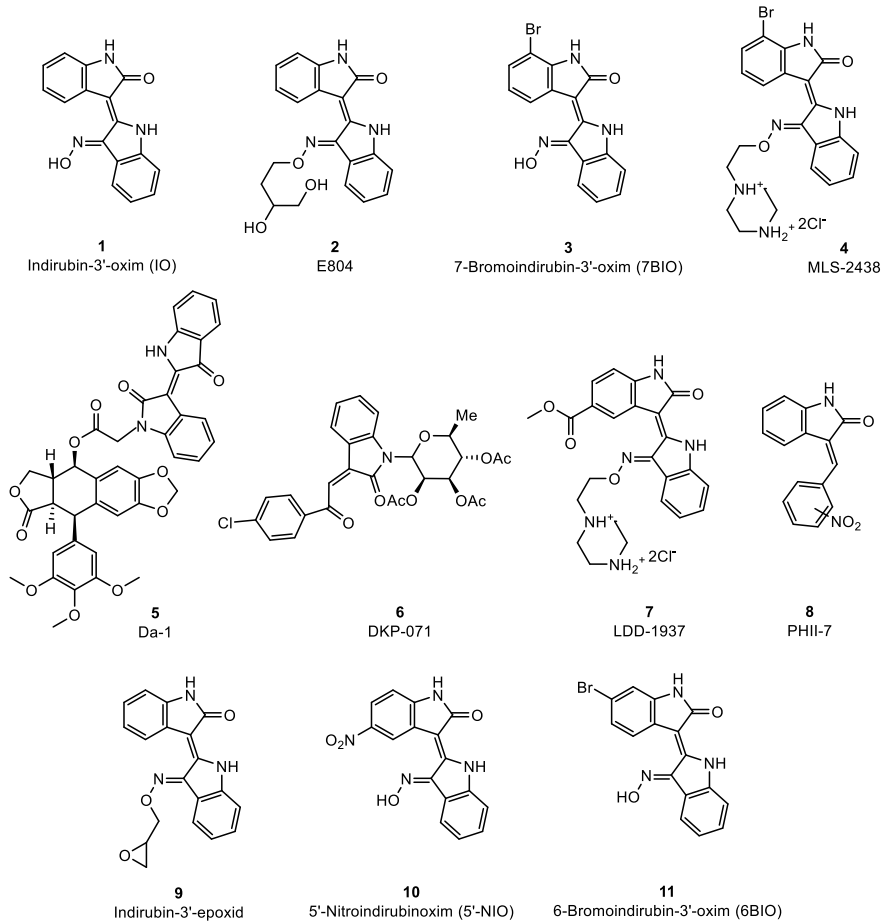
4.1.3.1. STAT3

Indirubin ngăn chặn quá trình phosphoryl hóa của STAT3 ở tế bào ung thư buồng trứng phụ thuộc vào liều (Chen et al., 2018). Dẫn xuất 6-BIO và MLS-2438 ức chế hoạt động của STAT3, đồng thời làm giảm sự phosphoryl hóa các kinase có vai trò hoạt hóa STAT3 như JAK2, Src trên tế bào ung thư da hắc tố (L. Liu et al., 2012). Năm 2005, Nam và cộng sự đã chứng minh dẫn xuất indirubin E804 cũng thể hiện tác dụng ức chế con đường Src/STAT3 và các protein kháng apoptosis xuôi chiều như Mcl-1 và Survivin trên tế bào ung thư vú (Nam et al., 2005b).

4.1.3.2. Bcl-2

Trên các dòng tế bào ung thư khác nhau được thử nghiệm, indirubin có tác dụng hoạt hóa sự biểu hiện của Bax, đồng thời ức chế sự biểu hiện của Bcl-XL và/hoặc Bcl-2, từ đó kích thích quá trình apoptosis (Chen et al., 2018; Sethi et al., 2006). Nghiên cứu của Shi và cộng sự cho thấy dẫn xuất IO thúc đẩy apoptosis trên tế bào HeLa thông qua hoạt hóa protein Bid và Bax (Shi & Shen, 2008). Ngược lại, dẫn xuất indirubin E804 làm giảm biểu hiện Mcl-1 và Bcl-XL trên tế bào u thần kinh đệm, tác dụng này có thể do ức chế con đường JAK/STAT3 (Y. Zhang et al., 2015a).

Hình 2. Cấu trúc một số dẫn chất của indirubin có hoạt tính kháng ung thư và kháng viêm

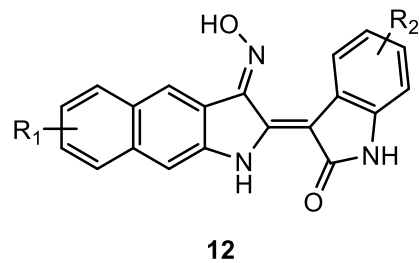


4.2. Tác dụng kháng khuẩn

4.2.1. Ức chế bơm tống thuốc ở tụ cầu vàng (*Staphylococcus aureus*)

Năm 2010, nhóm nghiên cứu của Ponnusamy đã chứng minh indirubin chiết tách từ *W. tinctoria* có tác dụng ức chế NorA ở *S. aureus*, tương tự như các chất ức chế bơm tống thuốc (EPI), đồng thời khẳng định tác dụng hiệp đồng của indirubin và ciprofloxacin. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng indirubin thể hiện hoạt tính EPI gần tương đương với reserpin (một chất ức chế NorA khác), làm giảm 4 lần MIC của ciprofloxacin (Ponnusamy et al., 2010). Nghiên cứu của Yang và cộng sự cũng cho thấy IO (IO) và các dẫn chất thể có tác dụng

ức chế mạnh *S. aureus*, trong đó mạnh nhất là dẫn chất thế 5-F (12a), 5-Cl (12b) và 7-CF₃ (12c) của IO. Đồng thời dẫn chất 12c làm giảm MIC của levofloxacin đi 8 lần, thể hiện tác dụng hiệp đồng rất mạnh với kháng sinh này (Yang et al., 2022).



Bảng 1. Hoạt tính kháng tụ cầu vàng của dẫn chất IO

STT	Chất	R ₁	R ₂	MIC (µg/mL)*
1	12a	H	5-F	0.4
2	12b	H	5-Cl	0.4
3	12c	H	7-CF ₃	0.4

Chú thích: * Giá trị nồng độ ức chế tối thiểu (µM) của chất thử trên chủng tụ cầu vàng *S.aureus* ATCC25923

Bảng 2. Hoạt tính kháng tụ cầu vàng của dẫn chất IO khi dùng đơn độc và dùng kết hợp với levofloxacin

STT	Chất	R ₁	R ₂	MIC (µg/mL) ^{*a}	MIC (µg/mL) ^{*b}	Levofloxacin	
						MIC (µg/mL) ^{*c}	MIC (µg/mL) ^{*d}
1	12a	H	5-F	256	128	16	4
2	12b	H	5-Cl	256	128	16	8
3	12c	H	7-CF ₃	256	64	16	2

Chú thích: * Giá trị nồng độ ức chế tối thiểu (µg/mL) của chất thử trên chủng tụ cầu vàng *S.aureus* (20151027077); ^a Giá trị nồng độ ức chế tối thiểu (µg/mL) của chất thử khi dùng đơn độc; ^b Giá trị nồng độ ức chế tối thiểu (µg/mL) của chất thử khi dùng kết hợp với levofloxacin; ^c Giá trị nồng độ ức chế tối thiểu (µg/mL) của levofloxacin khi dùng đơn độc; ^d Giá trị nồng độ ức chế tối thiểu (µg/mL) của levofloxacin khi dùng kết hợp với từng chất thử trong ứng

4.2.2. *Phá hủy cấu trúc màng tế bào vi khuẩn tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)*

Năm 2022, Yang và cộng sự cũng tiến hành nghiên cứu tác động của IO lên tế bào *S. aureus* bằng kính hiển vi điện tử TEM và đo huỳnh quang với thuốc nhuộm Syto9/PI. Kết quả cho thấy, ở nồng độ 12,8 µg/mL, IO làm ly giải cấu trúc của màng tế bào *S. aureus*, gây rò rỉ các thành phần quan trọng của tế bào như ion kali, protein, acid nucleic ra môi trường ngoài. Điều này gợi ý rằng cơ chế kháng khuẩn của IO có thể liên quan đến làm thay đổi cấu trúc và tính thấm của màng, gây thất thoát tế bào chất của vi khuẩn (Yang et al., 2022).

4.3. *Tác dụng diệt ký sinh trùng*

4.3.1. *Ức chế các protein kinase ở Leishmania, T. brucei*

4.3.1.1. *Ức chế L GSK-3 và L CRK3 ở Leishmania*

Nghiên cứu của Xingi và cộng sự năm 2009 cho thấy 3 dẫn chất thế 6-bromo của indirubin ức chế cả hai kiểu hình promastigote và amastigote ở *Leishmania*. Trong đó, 6-BIO và 5-Me-6-BIO tác động riêng rẽ trên 2 protein kinase khác nhau tương ứng là LdGSK-3s và CRK3 ở *Leishmania*, ức chế tương ứng các điểm kiểm soát G1 và G2/M của chu kỳ tế bào, từ đó cảm ứng quá trình apoptosis của tế bào ký sinh trùng (Xingi et al., 2009).

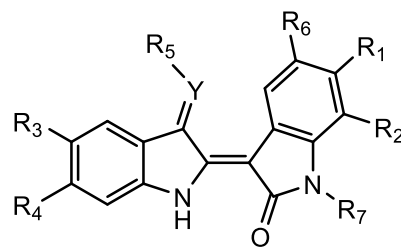
4.3.1.2. *Ức chế TbGSK-3s ở Trypanosoma brucei*

GSK-3s là PK quan trọng trong chu kỳ tế bào của *Trypanosoma brucei*, ký sinh trùng gây bệnh sán lá gan Châu Phi (HAT). Năm 2019, nhóm nghiên cứu của Efstathiou tiếp tục tiến hành thử

hoạt tính kháng *T. brucei* ở các dẫn chất indirubin đã được tổng hợp trước đó. Kết quả thu được 32 dẫn chất indirubin có tác dụng ức chế mạnh và chọn lọc so với HepG2 ở người (EC₅₀ = 0,050-3,2 µM) (Efstathiou et al., 2019).

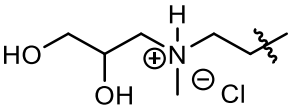
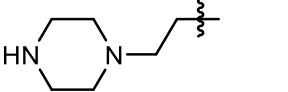
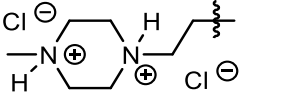
4.3.2. *Gây rò rỉ thành phần tế bào chất, ảnh hưởng tính toàn vẹn màng ở Trypanosoma cruzi*

Năm 2018, Efstathiou và cộng sự đánh giá hoạt tính ức chế *Trypanosoma cruzi*, ký sinh trùng gây bệnh Chagas của các dẫn chất indirubin. Kết quả thí nghiệm đánh giá ảnh hưởng các dẫn chất indirubin này lên sự chết tế bào cho thấy các nhóm thế ở vị trí khác nhau có tác dụng diệt *T. cruzi* theo các cơ chế khác nhau. Phân tích hình ảnh TEM cho thấy các dẫn chất thế ở vị trí số 1 (gây rò rỉ thành phần tế bào chất, làm vón cục nhiễm sắc thể (pyknosis), thoái hóa DNA vi khuẩn, xoắn thành thể đồng tâm myelin (myelin figure) và làm giãn nở thể Golgi. Thí nghiệm nhuộm kép Annexin V – PI và đếm tế bào dòng chảy cho thấy ở các dẫn chất thế ở vị trí 1 của indirubin gây chết tế bào thông qua gây hoại tử tế bào (necrosis), trong khi đó các dẫn chất thế ở vị trí 2 gây chết tế bào thông qua apoptosis (Efstathiou et al., 2018).



13

Bảng 3. Hoạt tính ức chế *Trypanosoma cruzi* của dẫn chất indirubin

STT	Chất	Y	R ₁	R ₂	R ₃	R ₄	R ₅	R ₆	R ₇	EC ₅₀ (μ M)*
1	13a	NO	Br	H	H	H		H	H	0.37 \pm 0.16
2	13b	NO	Br	H	H	H		H	H	0.7 \pm 0.2
3	13e	NO	Br	H	H	H		H	H	0.45 \pm 0.16
4	13g	NO	H	CF ₃	H	COOMe	H	H	H	1.30 \pm 0.46

Chú thích: * Nồng độ của hợp chất cần thiết để đạt được 50% hiệu lực diệt *Trypanosoma cruzi* so với tối đa

4.4. Tác dụng kháng virus

4.4.1. Ức chế biểu hiện RANTES và sự nhân lên của virus cúm

RANTES (Regulated upon Activation, Normal T Cell Expressed and Presumably Secreted) là một chất hóa ứng động đối với một số loại bạch cầu, được tìm thấy trong dịch mũi của bệnh nhân nhiễm virus cúm và á cúm (Bonville et al., 1999). Năm 2004, nghiên cứu của Mak và cộng sự chỉ ra rằng indirubin và IO có tác dụng ức chế sự biểu hiện và giải phóng RANTES trong tế bào biểu mô phế quản H292 của người bị nhiễm virus cúm (Mak et al., 2004). IO và một dẫn chất indirubin khác là E804 cũng cho thấy tác dụng kìm hãm cảm ứng viêm của các cytokin tiền viêm và RANTES, đồng thời ức chế sự nhân lên của virus ở hai đích tế bào chủ yếu của virus H5N1 ở người là đại thực bào và các ATI (Chan et al., 2018). Ngoài ra, IO còn ức chế sự nhân lên của virus cúm ở các tế bào MDCK và A549 và làm giảm khả năng nhân lên của các virus H1N1, H3N2 và H5N1 (De Chasse et al., 2012).

4.4.2. Ức chế CDK9 ở virus HIV-1

TAT (Trans-Activator of Transcription) là protein điều hòa được tích lũy trong nhân và gắn vào các vùng định sẵn của ARN virus HIV-1, đóng vai trò then chốt trong quá trình nhân bản ở virus (Bagashev & Sawaya, 2013). Nghiên cứu ảnh hưởng của IO trên mô hình chuột cấy ghép tế bào CD34+ người, Medina-Moreno và cộng sự chỉ ra rằng dẫn xuất này có tác dụng ức chế CDK9, từ đó gây gián đoạn sự kéo dài mạch qua trung gian TAT của quá trình phiên mã ở HIV cũng như sự nhân

lên của virus trong tế bào lympho sơ cấp và đại thực bào (Medina-Moreno et al., 2017b).

5. Bàn luận

Tổng quan cho thấy indirubin và các dẫn chất thể hiện phổ hoạt tính sinh học rộng, nổi bật nhất là tác dụng kháng ung thư. Trong số các cơ chế chống ung thư đã được báo cáo, ức chế các kinase phụ thuộc cyclin (CDKs) được xem là cơ chế chính (Bladevit et al., 2015). Nghiên cứu cho thấy indirubin ức chế không chọn lọc các CDK, tuy nhiên các dẫn chất có nhóm halogen ở vị trí C5 của nó cho thấy sự ức chế chọn lọc CDK1, CDK2 và CDK5 (Hoessel et al., 1999) do nhóm thế ở vị trí này hướng ra ngoài vùng liên kết đặc hiệu của enzym (Bachmann et al., 2024). Trong khi đó, sự bromo hoá tại vị trí C6 thể hiện hoạt tính chọn lọc mạnh trên GSK-3 β .

Trong số các dẫn chất đã được nghiên cứu, 6-BIO nổi bật với khả năng tác động trên nhiều đích, ví dụ như GSK-3 β (Skliro et al., 2017), JAK1 và TYK2 (L. Liu et al., 2011). Hoạt chất này kích hoạt quá trình biệt hóa và apoptosis trên nhiều dòng tế bào ung thư, cho thấy tiềm năng phát triển thành chất ức chế kinase thế hệ mới. Tuy nhiên, nghiên cứu của K. Liu và cộng sự năm 2017 trên tế bào ung thư đại trực tràng đã chỉ ra rằng 6-BIO có thể làm tăng tính bám dính và tăng khả năng kháng hóa trị, đồng thời hoạt hóa con đường β catenin/STAT3 do ức chế GSK-3 β quá mức (K. Liu et al., 2017b). Ngoài ra, 6-BIO có độ tan kém và sinh khả dụng thấp, nồng độ huyết tương giảm nhanh sau khi uống (Tchoumtchoua et al., 2019). E804 cũng là một trong số các dẫn chất đáng chú

ý của indirubin, thể hiện khả năng rõ rệt trong ức chế các yếu tố phiên mã STAT3, STAT5 và thụ thể VEGFR-2, qua đó ngăn chặn tăng sinh và hình thành mạch máu khối u (Y. Zhang et al., 2015b). Ưu điểm nổi bật của E804 là hợp chất này không gây độc tính trên tế bào thường (Nam et al., 2005c; Shin & Kim, 2012b) nhưng E804 cũng có nhược điểm tương tự 6-BIO về độ tan và hấp thu, cho thấy cần có các thay đổi để cải thiện đặc tính dược động học vẫn duy trì hoạt tính sinh học (Heshmati et al., 2013).

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để cải thiện độ tan của indirubin và các dẫn chất. Tiêu biểu như trong nghiên cứu của Kim và cộng sự năm 2013, hợp chất mới 5'-OH-5-nitro-indirubin oxim (AGM130) có độ tan cao hơn indirubin nhưng vẫn duy trì được tác dụng thúc đẩy quá trình apoptosis trên dòng tế bào CML kháng imatinib (W. S. Kim et al., 2013). Ngoài ra, indirubin-3'-monoxim (IMX) cũng là một dẫn chất indirubin đang nhận được nhiều sự quan tâm do có trọng lượng phân tử thấp và dễ tan hơn indirubin tự nhiên. Trong bệnh Alzheimer, IMX thể hiện khả năng ức chế phosphoryl hóa protein tau tại các vị trí đặc hiệu (Ser199, Thr205) thông qua ức chế GSK-3 β và CDK5 – hai kinase liên quan đến thoái hóa thần kinh. Hoạt chất này giúp giảm apoptosis do amyloid-beta, đồng thời tăng tỷ

lệ sống và cải thiện hình thái học của tế bào thần kinh (Leclerc et al., 2001; S. G. Zhang et al., 2016). Bên cạnh đó, các hợp chất acid hydroxamic mang khung indirubin-3'-monoxim đã được chứng minh là chất ức chế kép (dual inhibitor) trên CDK và HDAC, góp phần làm tăng hiệu quả điều trị và mở rộng phổ tác dụng (Cao et al., 2021).

6. Kết luận

Bài viết tổng hợp nội dung của các nghiên cứu về hoạt tính sinh học và cơ chế tác dụng của indirubin và các dẫn chất tiềm năng. Bên cạnh mối liên hệ giữa các tác dụng sinh học, điển hình là các tác dụng ung thư, kháng viêm, kháng virus, kháng ký sinh trùng, kháng vi khuẩn, nghiên cứu tổng quan cũng đã chỉ ra nhiều mục tiêu phân tử của indirubin có thể được ứng dụng trong nghiên cứu phát triển các thuốc mới đối với các bệnh khác nhau. Điều này cho thấy hướng nghiên cứu về các dẫn chất indirubin mới còn nhiều tiềm năng và có thể khai thác để tìm ra những dẫn chất có tác dụng tốt, cải thiện được nhiều nhược điểm của các thuốc hiện đang sử dụng trong lâm sàng. Trong tương lai, hướng nghiên cứu cần tập trung vào việc thiết kế và tổng hợp các dẫn chất indirubin mới nhằm nâng cao tính chọn lọc đối với kinase đích và tối ưu hóa đặc tính dược động học như độ tan hay sinh khả dụng, đồng thời vẫn duy trì hoạt tính sinh học mạnh mẽ.

Tài liệu tham khảo

- Adachi, J., Mori, Y., Matsui, S., Takigami, H., Fujino, J., Kitagawa, H., Miller, C. A., Kato, T., Saeki, K., & Matsuda, T. (2001). Indirubin and Indigo are Potent Aryl Hydrocarbon Receptor Ligands Present in Human Urine. *Journal of Biological Chemistry*, 276(34), 31475–31478.
- Bachmann, V., Schädel, P., Westhoff, J., Perić, M., Schömberg, F., Skaltsounis, A. L., Höppener, S., Pantzar, T., Fischer, D., Vilotijević, I., & Werz, O. (2024). Bromo-substituted indirubins for inhibition of protein kinase-mediated signalling involved in inflammatory mediator release in human monocytes. *Bioorganic Chemistry*, 149, 107470.
- Bagashev, A., & Sawaya, B. E. (2013). Roles and functions of HIV-1 Tat protein in the CNS: An overview. *Virology Journal*, 10(1), 1–20.
- Bonville, C. A., Rosenberg, H. F., & Domachowske, J. B. (1999). Macrophage inflammatory protein-1 α and RANTES are present in nasal secretions during ongoing upper respiratory tract infection. *Pediatric Allergy and Immunology*, 10(1), 39–44.
- Cao, Z., Yang, F., Wang, J., Gu, Z., Lin, S., Wang, P., An, J., Liu, T., Li, Y., Li, Y., Lin, H., Zhao, Y., & He, B. (2021). Indirubin Derivatives as Dual Inhibitors Targeting Cyclin-Dependent Kinase and Histone Deacetylase for Treating Cancer. *Journal of Medicinal Chemistry*, 64(20), 15280–15296.
- Chan, M. C. W., Chan, R. W. Y., Mok, C. K. P., Mak, N. K., & Wong, R. N. S. (2018). Indirubin-3'-oxime as an antiviral and immunomodulatory agent in treatment of severe human influenza virus infection. *Hong Kong Medical Journal = Xianggang Yi Xue Za*

- Zhi, 24 *Suppl* 6(5), 45–47.
- Chang, S. J., Chang, Y. C., Lu, K. Z., Tsou, Y. Y., & Lin, C. W. (2012). Antiviral Activity of Isatis indigotica Extract and Its Derived Indirubin against Japanese Encephalitis Virus. *Evidence-Based Complementary and Alternative Medicine*, 2012(1), 925830.
- Chen, L., Wang, J., Wu, J., Zheng, Q., & Hu, J. (2018). Indirubin suppresses ovarian cancer cell viabilities through the STAT3 signaling pathway. *Drug Design, Development and Therapy*, 12, 3335–3342.
- De Chasse, B., Meyniel-Schicklin, L., Aublin-Gex, A., André, P., & Lotteau, V. (2012). Genetic screens for the control of influenza virus replication: from meta-analysis to drug discovery. *Molecular BioSystems*, 8(4), 1297–1303.
- Efstathiou, A., Gaboriaud-Kolar, N., Myriantopoulos, V., Vougianniopoulou, K., Subota, I., Aicher, S., Mikros, E., Bastin, P., Skaltsounis, A. L., Soteriadou, K., & Smirlis, D. (2019). Indirubin analogues inhibit trypanosoma brucei glycogen synthase kinase 3 short and T. Brucei growth. *Antimicrobial Agents and Chemotherapy*, 63(6).
- Efstathiou, A., Meira, C. S., Gaboriaud-Kolar, N., Bastos, T. M., Rocha, V. P. C., Vougianniopoulou, K., Skaltsounis, A. L., Smirlis, D., & Soares, M. B. P. (2018). Indirubin derivatives are potent and selective anti-Trypanosoma cruzi agents. *Virulence*, 9(1), 1658–1668.
- Heshmati, N., Cheng, X., Eisenbrand, G., & Fricker, G. (2013). Enhancement of Oral Bioavailability of E804 by Self-Nanoemulsifying Drug Delivery System (SNEDDS) in Rats. *Journal of Pharmaceutical Sciences*, 102(10), 3792–3799.
- Hoessel, R., Leclerc, S., Endicott, J. A., Nobel, M. E. M., Lawrie, A., Tunnah, P., Leost, M., Damians, E., Marie, D., Marko, D., Niederberger, E., Tang, W., Eisenbrand, G., & Meijer, L. (1999). Indirubin, the active constituent of a Chinese antileukaemia medicine, inhibits cyclin-dependent kinases. *Nature Cell Biology*, 1(1), 60–67.
- Hsu, M. J., & Hung, S. L. (2013). Antiherpetic potential of 6-bromoindirubin-3'-acetoxime (BIO-acetoxime) in human oral epithelial cells. *Archives of Virology*, 158(6), 1287–1296.
- Huang, H., Dai, Y. B., Li, Y. N., Luo, L., & Ye, H. Z. (2020). Study on the feasibility of Danggui Longhui pill in the treatment of COVID-19 based on network pharmacology. *Infectious Diseases Research*, 1(1), 3. doi:10.53388/IDR20200731004
- Kim, S. A., Kwon, S. M., Kim, J. A., Kang, K. W., Yoon, J. H., & Ahn, S. G. (2011). 5'-Nitroindirubinoxime, an indirubin derivative, suppresses metastatic ability of human head and neck cancer cells through the inhibition of Integrin β 1/FAK/Akt signaling. *Cancer Letters*, 306(2), 197–204.
- Kim, W. S., Lee, M. J., Kim, D. H., Lee, J. E., Kim, J. II, Kim, Y. C., Song, M. R., & Park, S. G. (2013). 5'-OH-5-nitro-Indirubin oxime (AGM130), an Indirubin derivative, induces apoptosis of Imatinib-resistant chronic myeloid leukemia cells. *Leukemia Research*, 37(4), 427–433.
- Korzeniewski, N., Wheeler, S., Chatterjee, P., Duensing, A., & Duensing, S. (2010). A novel role of the aryl hydrocarbon receptor (AhR) in centrosome amplification - implications for chemoprevention. *Molecular Cancer*, 9(1), 153-.
- Leclerc, S., Garnier, M., Hoessel, R., Marko, D., Bibb, J. A., Snyder, G. L., Greengard, P., Biernat, J., Wu, Y. Z., Mandelkow, E. M., Eisenbrand, G., & Meijert, L. (2001). Indirubins inhibit glycogen synthase kinase-3 beta and CDK5/p25, two protein kinases involved in abnormal tau phosphorylation in Alzheimer's disease. A property common to most cyclin-dependent kinase inhibitors? *The Journal of Biological Chemistry*, 276(1), 251–260.
- Li, Z., Zhu, C., An, B., Chen, Y., He, X., Qian, L., Lan, L., & Li, S. (2018). Indirubin inhibits cell proliferation, migration, invasion and angiogenesis in tumor-derived endothelial cells. *OncoTargets and Therapy*, 11, 2937–2944.
- Libnow, S., Methling, K., Hein, M., Michalik, D., Harms, M., Wende, K., Flemming, A., Köckerling, M., Reinke, H., Bednarski, P. J.,

- Lalk, M., & Langer, P. (2008). Synthesis of indirubin-N'-glycosides and their anti-proliferative activity against human cancer cell lines. *Bioorganic & Medicinal Chemistry*, *16*(10), 5570–5583.
- Liu, K., Li, J., Wu, X., Chen, M., Luo, F., & Li, J. (2017a). GSK-3 β inhibitor 6-bromo-indirubin-3'-oxime promotes both adhesive activity and drug resistance in colorectal cancer cells. *International Journal of Oncology*, *51*(6), 1821–1830.
- Liu, K., Li, J., Wu, X., Chen, M., Luo, F., & Li, J. (2017b). GSK-3 β inhibitor 6-bromo-indirubin-3'-oxime promotes both adhesive activity and drug resistance in colorectal cancer cells. *International Journal of Oncology*, *51*(6), 1821–1830.
- Liu, L., Nam, S., Tian, Y., Yang, F., Wu, J., Wang, Y., Scuto, A., Polychronopoulos, P., Magiatis, P., Skaltsounis, L., & Jove, R. (2011). 6-Bromoindirubin-3'-oxime inhibits JAK/STAT3 signaling and induces apoptosis of human melanoma cells. *Cancer Research*, *71*(11), 3972–3979.
- Lo, W. Y., & Chang, N. W. (2013). An Indirubin Derivative, Indirubin-3'-Monoxime Suppresses Oral Cancer Tumorigenesis through the Downregulation of Survivin. *PLoS ONE*, *8*(8), e70198.
- Magiatis, P., Polychronopoulos, P., Skaltsounis, A. L., Lozach, O., Meijer, L., Miller, D. B., & O'Callaghan, J. P. (2010). Indirubins deplete striatal monoamines in the Intact and MPTP-treated mouse brain and block kainate-induced striatal astrogliosis. *Neurotoxicology and Teratology*, *32*(2), 212–219.
- Mak, N. K., Leung, C. Y., Wei, X. Y., Shen, X. L., Wong, R. N. S., Leung, K. N., & Fung, M. C. (2004). Inhibition of RANTES expression by indirubin in influenza virus-infected human bronchial epithelial cells. *Biochemical Pharmacology*, *67*(1), 167–174.
- Marko, D., Schätzle, S., Friedel, A., Genzlinger, A., Zankl, H., Meijer, L., & Eisenbrand, G. (2001). Inhibition of cyclin-dependent kinase 1 (CDK1) by indirubin derivatives in human tumour cells. *British Journal of Cancer*, *84*(2), 283–289.
- Medina-Moreno, S., Dowling, T. C., Zapata, J. C., Le, N. M., Sausville, E., Bryant, J., Redfield, R. R., & Heredia, A. (2017a). Targeting of CDK9 with indirubin 3'-monoxime safely and durably reduces HIV viremia in chronically infected humanized mice. *PLoS ONE*, *12*(8), e0183425.
- Medina-Moreno, S., Dowling, T. C., Zapata, J. C., Le, N. M., Sausville, E., Bryant, J., Redfield, R. R., & Heredia, A. (2017b). Targeting of CDK9 with indirubin 3'-monoxime safely and durably reduces HIV viremia in chronically infected humanized mice. *PLoS ONE*, *12*(8), e0183425.
- Mok, C. K. P., Kang, S. S. R., Chan, R. W. Y., Yue, P. Y. K., Mak, N. K., Poon, L. L. M., Wong, R. N. S., Peiris, J. S. M., & Chan, M. C. W. (2014). Anti-inflammatory and antiviral effects of indirubin derivatives in influenza A (H5N1) virus infected primary human peripheral blood-derived macrophages and alveolar epithelial cells. *Antiviral Research*, *106*(1), 95–104.
- Nam, S., Buettner, R., Turkson, J., Kim, D., Cheng, J. Q., Muehlbeyer, S., Hippe, F., Vatter, S., Merz, K. H., Eisenbrand, G., & Jove, R. (2005a). Indirubin derivatives inhibit Stat3 signaling and induce apoptosis in human cancer cells. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, *102*(17), 5998.
- Nam, S., Buettner, R., Turkson, J., Kim, D., Cheng, J. Q., Muehlbeyer, S., Hippe, F., Vatter, S., Merz, K. H., Eisenbrand, G., & Jove, R. (2005b). Indirubin derivatives inhibit Stat3 signaling and induce apoptosis in human cancer cells. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, *102*(17), 5998–6003.
- Nam, S., Buettner, R., Turkson, J., Kim, D., Cheng, J. Q., Muehlbeyer, S., Hippe, F., Vatter, S., Merz, K. H., Eisenbrand, G., & Jove, R. (2005c). Indirubin derivatives inhibit Stat3 signaling and induce apoptosis in human cancer cells. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, *102*(17), 5998–6003.
- Polychronopoulos, P., Magiatis, P., Skaltsounis, A. L., Myrianthopoulos, V., Mikros, E., Tarricone, A., Musacchio, A., Roe, S. M.,

- Pearl, L., Leost, M., Greengard, P., & Meijer, L. (2004a). Structural basis for the synthesis of indirubins as potent and selective inhibitors of glycogen synthase kinase-3 and cyclin-dependent kinases. *Journal of Medicinal Chemistry*, 47(4), 935–946.
- Polychronopoulos, P., Magiatis, P., Skaltsounis, A. L., Myrianthopoulos, V., Mikros, E., Tarricone, A., Musacchio, A., Roe, S. M., Pearl, L., Leost, M., Greengard, P., & Meijer, L. (2004b). Structural Basis for the Synthesis of Indirubins as Potent and Selective Inhibitors of Glycogen Synthase Kinase-3 and Cyclin-Dependent Kinases. *Journal of Medicinal Chemistry*, 47(4), 935–946.
- Ponnusamy, K., Ramasamy, M., Savarimuthu, I., & Paulraj, M. G. (2010). Indirubin potentiates ciprofloxacin activity in the NorA efflux pump of *Staphylococcus aureus*. *Scandinavian Journal of Infectious Diseases*, 42(6–7), 500–505.
- Scobie, M. R., Houke, H. R., & Rice, C. D. (2019). Modulation of glioma-inflammation crosstalk profiles in human glioblastoma cells by indirubin-3'-(2,3 dihydroxypropyl)-oximether (E804) and 7-bromoindirubin-3'-oxime (7BIO). *Chemico-Biological Interactions*, 312.
- Sethi, G., Kwang, S. A., Sandur, S. K., Lin, X., Chaturvedi, M. M., & Aggarwal, B. B. (2006). Indirubin enhances tumor necrosis factor-induced apoptosis through modulation of nuclear factor-kappa B signaling pathway. *The Journal of Biological Chemistry*, 281(33), 23425–23435.
- Shi, J., & Shen, H. M. (2008). Critical role of Bid and Bax in indirubin-3'-monoxime-induced apoptosis in human cancer cells. *Biochemical Pharmacology*, 75(9), 1729–1742.
- Sklirou, A. D., Gaboriaud-Kolar, N., Papassideri, I., Skaltsounis, A. L., & Trougakos, I. P. (2017). 6-bromo-indirubin-3'-oxime (6BIO), a Glycogen synthase kinase-3 β inhibitor, activates cytoprotective cellular modules and suppresses cellular senescence-mediated biomolecular damage in human fibroblasts. *Scientific Reports 2017 7:1*, 7(1), 1–13.
- Suzuki, K., Adachi, R., Hirayama, A., Watanabe, H., Otani, S., Watanabe, Y., & Kasahara, T. (2005). Indirubin, a Chinese anti-leukaemia drug, promotes neutrophilic differentiation of human myelocytic leukaemia HL-60 cells. *British Journal of Haematology*, 130(5), 681–690.
- Tchoumtchoua, J., Halabalaki, M., Gikas, E., Tsarbopoulos, A., Fotaki, N., Liu, L., Nam, S., Jove, R., & Skaltsounis, L. A. (2019). Preliminary pharmacokinetic study of the anticancer 6BIO in mice using an UHPLC-MS/MS approach. *Journal of Pharmaceutical and Biomedical Analysis*, 164, 317–325.
- Wang, H., Wang, Z., Wei, C., Wang, J., Xu, Y., Bai, G., Yao, Q., Zhang, L., & Chen, Y. (2021). Anticancer potential of indirubins in medicinal chemistry: Biological activity, structural modification, and structure-activity relationship. *European Journal of Medicinal Chemistry*, 223.
- Wei, Y. fei, Su, J., Deng, Z. lei, Zhu, C., Yuan, L., Lu, Z. jie, & Zhu, Q. yi. (2015). [Indirubin inhibits the proliferation of prostate cancer PC-3 cells]. *Zhonghua Nan Ke Xue = National Journal of Andrology*, 21(9), 788–791.
- Xiao, Z., Hao, Y., Liu, B., & Qian, L. (2002). Indirubin and Meisoindigo in the treatment of chronic myelogenous leukemia in China. *Leukemia and Lymphoma*, 43(9), 1763–1768.
- Xingi, E., Smirlis, D., Myrianthopoulos, V., Magiatis, P., Grant, K. M., Meijer, L., Mikros, E., Skaltsounis, A. L., & Soteriadou, K. (2009). 6-Br-5methylindirubin-3'oxime (5-Me-6-BIO) targeting the leishmanial glycogen synthase kinase-3 (GSK-3) short form affects cell-cycle progression and induces apoptosis-like death: Exploitation of GSK-3 for treating leishmaniasis. *International Journal for Parasitology*, 39(12), 1289–1303.
- Yang, F. F., Shuai, M. S., Guan, X., Zhang, M., Zhang, Q. Q., Fu, X. Z., Li, Z. Q., Wang, D. P., Zhou, M., Yang, Y. Y., Liu, T., He, B., & Zhao, Y. L. (2022). Synthesis and antibacterial activity studies in vitro of indirubin-3'-monoximes. *RSC Advances*, 12(38), 25068–25080.
- Yoon, J. H., Kim, S. A., Kim, J. Il, Park, J. H., Ahn, S. G., & Yoon, J. H. (2010). Inhibition of invasion and migration of salivary gland adenocarcinoma cells by 5'-nitroindirubinoxime (5'-NIO). *Head and Neck*,

- 32(5), 619–625.
- Zhang, S. G., Wang, X. S., Zhang, Y. D., Di, Q., Shi, J. P., Qian, M., Xu, L. G., Lin, X. J., & Lu, J. (2016). Indirubin-3'-monoxime suppresses amyloid-beta-induced apoptosis by inhibiting tau hyperphosphorylation. *Neural Regeneration Research*, 11(6), 988.
- Zhang, Y., Du, Z., Zhuang, Z., Wang, Y., Wang, F., Liu, S., Wang, H., Feng, H., Li, H., Wang, L., Zhang, X., & Hao, A. (2015a). E804 induces growth arrest, differentiation and apoptosis of glioblastoma cells by blocking Stat3 signaling. *Journal of Neuro-Oncology*, 125(2), 265–275.
- Zhang, Y., Du, Z., Zhuang, Z., Wang, Y., Wang, F., Liu, S., Wang, H., Feng, H., Li, H., Wang, L., Zhang, X., & Hao, A. (2015b). E804 induces growth arrest, differentiation and apoptosis of glioblastoma cells by blocking Stat3 signaling. *Journal of Neuro-Oncology*, 125(2), 265–275.
- Zhang, Y., Song, L., Li, J., Zhang, Y., Lu, X., & Zhang, B. (2019). Inhibitory effects of indirubin-3'-monoxime against human osteosarcoma. *IUBMB Life*, 71(10), 1465–1474.
- Zhang, Z., Li, J., Jiao, S., Han, G., Zhu, J., & Liu, T. (2022). Functional and clinical characteristics of focal adhesion kinases in cancer progression. *Frontiers in Cell and Developmental Biology*, 10.

INDIRUBIN: TỔNG QUAN VỀ HOẠT TÍNH SINH HỌC

**Nguyễn Đức Thiện¹, Nguyễn Thị Nga², Võ Thị Minh Huyền³,
Nguyễn Thị Hiếu Anh⁴, Nguyễn Trang Nhung⁵, Dương Tiến Anh⁶**

^{1, 2, 3, 4, 5, 6}Trường Đại học Dược Hà Nội

Email: nguyenducthienhs@gmail.com¹; nganguyen01.hup@gmail.com²;
huyenvo2804@gmail.com³; hieuanhnguyen104@gmail.com⁴; nguyennhung240203@gmail.com⁵;
anhdt@hup.edu.vn⁶

Ngày nhận bài: 29/10/2025; Ngày phản biện: 19/11/2025; Ngày tác giả sửa: 25/11/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.307>

Tóm tắt: Indirubin là một alkaloid có hoạt tính sinh học được tìm thấy trong Danggui Longhui Wan, một bài thuốc của y học cổ truyền Trung Hoa hiện nay được ứng dụng trong điều trị bệnh bạch cầu dòng tủy mạn tính (CML). Ngoài tác dụng điều trị ung thư, nhiều nghiên cứu đã chứng minh indirubin và dẫn chất còn thể hiện tác dụng kháng viêm, kháng khuẩn và bảo vệ tế bào thần kinh. Nghiên cứu tổng quan này được thực hiện nhằm mục đích tóm tắt các công bố gần đây về hoạt tính sinh học của indirubin và các dẫn chất. Về tác dụng dược lý, các indirubin có thể điều hòa sự biểu hiện của nhiều protein đóng vai trò quan trọng trong sinh lý bệnh ung thư, nhiễm trùng và viêm. Các kết quả thu được cho thấy indirubin và dẫn chất có thể là những ứng cử viên tiềm năng trong điều trị nhiều bệnh lý ở người, trong đó quan trọng nhất là bệnh ung thư.

Từ khóa: Danggui Longhui Wan; Indirubin; Protein kinase; Qingdai.

PRELIMINARY STUDY ON THE ESSENTIAL OIL OF PALMAROSA CULTIVATED UNDER GACP-WHO GUIDELINES IN HANOI: CHEMICAL COMPOSITION AND ANTIBACTERIAL ACTIVITY

Pham Thi Mai Huong¹

Phi Thi Tuyet Nhung²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: ptmhuong@thanhdowni.edu.vn¹, pttnhung@thanhdowni.edu.vn²

Received: 10/9/2025; Reviewed: 23/10/2025; Revised: 4/11/2025; Accepted: 26/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.286>

Abstract:

Palmarosa (Cymbopogon martini) is a plant species with a high geraniol content, widely applied in the production of cosmetics, pharmaceuticals, and aromatherapy. In this study, palmarosa essential oil cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi, was extracted and analyzed to determine its chemical composition and preliminarily evaluate its antibacterial activity. The essential oil was extracted by steam distillation, its chemical constituents were identified using gas chromatography–mass spectrometry (GC-MS), and antibacterial activity was tested against three bacterial strains—*Escherichia coli*, *Staphylococcus aureus*, and *Bacillus subtilis*—using the agar diffusion method. The results showed an extraction yield of 1.3252%, which was higher than that of the conventionally cultivated sample from Đak Lak (1.25%). The major constituents were geraniol (76.86%), geranyl acetate (13.69%), and linalool (3.43%). At a concentration of 10 $\mu\text{L/mL}$, the essential oil exhibited remarkable antibacterial activity, with inhibition zone diameters of 2.9 cm against *E. coli*, 2.3 cm against *S. aureus*, and 2.1 cm against *B. subtilis* after 48 hours. These findings confirm the potential application of palmarosa essential oil cultivated under GACP-WHO guidelines in the development of natural-based cosmeceutical products, aligning with the sustainable healthcare trend.

Keywords: *Cymbopogon martini*; GACP-WHO; GC-MS; Antibacterial activity; Palmarosa; Essential oil.

1. Introduction

In recent years, the pharmaceutical and cosmetic industries have shown a marked shift toward the use of natural raw materials. Consumers increasingly demand not only efficacy but also safety and environmental sustainability in personal care products. Within this context, plant-derived essential oils have emerged as a promising group of bioactive ingredients, particularly those rich in monoterpenoids with well-documented biological activities such as antibacterial, anti-inflammatory, and antioxidant effects. Due to these properties, essential oils are extensively utilized in cosmetics, pharmaceuticals, and aromatherapy, while also becoming a focal point of global research aimed at developing natural, safe, and

sustainable products with significant therapeutic and commercial value (Bakkali et al., 2008).

Palmarosa (*Cymbopogon martini* (Roxb.) W. Watson), belonging to the family Poaceae Barnhart, originates from India, where it has long been used both in Ayurvedic traditional medicine and in essential oil production. Botanically, palmarosa is a perennial tufted grass that can grow up to 1.5 m in height, characterized by pale pink to reddish stems, glabrous leaf sheaths, long narrow leaves with a smooth texture, and a mild fragrance reminiscent of rose when crushed. Its inflorescences are small, paniculate, and turn dark red upon drying. In Vietnam, palmarosa was first introduced for experimental cultivation in 1982 in the Central Highlands (Đak Lak), and later expanded to other regions owing to its

economic value and adaptability to diverse ecological conditions. Importantly, the aerial parts of the plant (stems, leaves, and flowers) are the main sources of essential oil, which is particularly rich in geraniol—a compound of high commercial value due to its strong antibacterial, antifungal, and antioxidant properties (Rao et al., 2005). Beyond its medicinal applications, palmarosa essential oil is widely employed in perfumery, skincare products, soap manufacturing, and food preservation (Hussain et al., 2008). The Good Agricultural and Collection Practices (GACP) guidelines established by the World Health Organization (WHO) provide a framework to ensure quality, safety, and sustainability in the cultivation and harvesting of medicinal plants. Implementation of these standards enables comprehensive control of the production chain, from seed selection, cultivation techniques, harvesting, and primary processing to storage, thereby optimizing bioactive compound content while minimizing impurities and contamination.

For palmarosa, adherence to GACP-WHO standards not only improves extraction yield and essential oil quality but also provides significant added value, contributing to the establishment of Vietnamese medicinal plant branding and enhancing competitiveness in the international marketplace (Organizacion Mundial de la Salud., 2003). In Hanoi, GACP-WHO-compliant cultivation of palmarosa has been implemented, providing a scientific and practical foundation for investigating the chemical composition and biological activities of essential oil derived from this standardized source.

Figure 1. Palmarosa (*Cymbopogon martini* (Roxb.) W. Watson) cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi



2. Research overview

International studies have demonstrated that palmarosa (*C. martini*) essential oil exhibits

strong biological activities, particularly its ability to inhibit a wide range of microorganisms, including both Gram-positive and Gram-negative bacteria, as well as several common pathogenic fungi (Onawunmi, 1989; Prabuseenivasan et al., 2006). Its chemical composition is dominated by geraniol, which typically accounts for 70–80% of the oil, alongside other key constituents such as geranyl acetate, linalool, and additional monoterpenoids that contribute to both its characteristic fragrance and its bioactivity (Lawrence, 1996).

In Vietnam, research on palmarosa has mainly addressed agronomic traits and small-scale extraction processes, providing useful baseline information but offering little insight into its phytochemical profile (Thuan, 2007). However, there has been limited investigation integrating chemical composition analysis with antibacterial evaluation of palmarosa cultivated under GACP-WHO standards, particularly in the northern regions.

In light of this gap, the present study was undertaken with three primary objectives: (1) extraction of essential oil from palmarosa cultivated in Hanoi, under GACP-WHO guidelines; (2) determination of its chemical composition using gas chromatography–mass spectrometry (GC-MS); and (3) evaluation of its antibacterial activity against selected reference microorganisms, namely *Escherichia coli*, *Staphylococcus aureus*, and *Bacillus subtilis*.

3. Material and methods

3.1. Plant material

The plant material used in this study was palmarosa (*C. martini* (Roxb.) W. Watson) cultivated in Hanoi. The initial plant stock was imported from India and propagated vegetatively from elite mother plants to ensure genetic uniformity and consistent raw material quality. The entire cultivation and maintenance process was conducted in compliance with GACP-WHO guidelines, ensuring safety, sustainability, and control of bioactive compound levels. Harvesting was performed at the full-flowering stage, which corresponds to the peak essential oil and geraniol content, as recommended by Rao et al. (Rao et al., 2005).

3.2. Sample preparation and essential oil

extraction

3.2.1. Sample preparation

The aerial parts of the plant, including stems, leaves, and inflorescences, were collected and processed immediately to minimize essential oil loss. Fresh material was cut into 3–5 cm fragments to increase the surface area for extraction. Samples were weighed to determine fresh biomass for yield calculation. All distillation procedures were carried out within 4 h of harvesting to preserve oil yield and chemical integrity, while minimizing evaporation or degradation of volatile constituents.

3.2.2. Distillation procedure

Essential oil was extracted by steam distillation following the procedure of Hussain et al. (Hussain et al., 2008) with minor modifications. Distillation was performed using a 20 L glass apparatus, with 5.5 kg of fresh material per batch. Heating was provided by a 2 kW electric source and maintained at a steady boil throughout the process. Distillation was conducted for 3.5 h from the onset of boiling. After distillation, the oil layer was separated from the condensate using a separatory funnel, dried over anhydrous sodium sulfate to remove residual moisture, and stored in dark glass vials at 4°C under airtight conditions to minimize oxidation and volatilization.

The extraction yield (H%) was calculated as:

$$H\% = \frac{x}{m} \times 100\%$$

Where:

x is the weight of essential oil obtained

m is the weight of fresh plant material

3.3. GC-MS analysis

Chemical composition was determined by gas chromatography–mass spectrometry (GC-MS). Analyses were performed using an Agilent HP 6890 GC system equipped with an HP 5973 mass selective detector and an HP-5MS capillary column (60 m × 0.25 mm × 0.25 μm). The temperature program was set as follows: initial hold at 40°C, then increased at 3°C/min to 230°C, and held for 10 min. Injector and detector temperatures were set at 230°C and 250°C, respectively. Helium was used as the carrier gas at a flow rate of 1.0 mL/min with a split ratio of 1:50. One microliter of the essential oil, diluted in n-hexane, was injected for each run.

The identification of chemical constituents

was based on comparison of retention times and mass spectra (MS) of the chromatographic peaks with reference spectra available in the Wiley/ChemStation HP library. The relative percentage of each compound in the total essential oil was calculated from the corresponding peak areas in the chromatogram.

3.4. Antibacterial activity evaluation

3.4.1. Test microorganisms

Antibacterial activity was evaluated against three reference strains: *Escherichia coli* ATCC 25922 (Gram-negative), *Staphylococcus aureus* ATCC 25923 (Gram-positive), and *Bacillus subtilis* ATCC 6633 (Gram-positive).

3.4.2. Agar diffusion assay

The antibacterial assay was performed following the Clinical and Laboratory Standards Institute (CLSI, 2012) guidelines using the agar diffusion method.

Mueller-Hinton agar (MHA) was used as the growth medium, with incubation at 37°C for 24–48 h.

For each test, 150 μL of bacterial suspension (24 h culture, 37°C, 150 rpm shaking) was spread on LB agar plates. Sterile paper discs were placed equidistantly on the agar surface, and 10 μL of each test sample was applied. The treatments included: (i) kanamycin at 10 μg/mL as the positive control, (ii) palmarosa essential oil diluted to 10 μL/mL, and (iii) methanol as the negative control. Plates were refrigerated for 2–3 h to allow diffusion before incubation at 37°C for 24 h.

Antibacterial activity was quantified by measuring the inhibition zone diameter (Dd), calculated as the difference between the total inhibition zone diameter (D, cm) and the disc diameter (d = 1 cm). An inhibition effect was considered positive when D–d > 0.0 cm. Values were reported as the mean of three replicates. Statistical significance was assessed by one-way ANOVA, with p < 0.05 considered significant.

4. Research results

4.1. Essential oil yield

Steam distillation of 5.5 kg of fresh palmarosa material yielded 72.89 g of pure essential oil, corresponding to an extraction yield of 1.3252%. This value was higher than that obtained from conventionally cultivated samples

in Dak Lak (1.25%) (Thuan, 2007) and comparable to the findings of Rao et al. (2005) under tropical humid climatic conditions (Table 1).

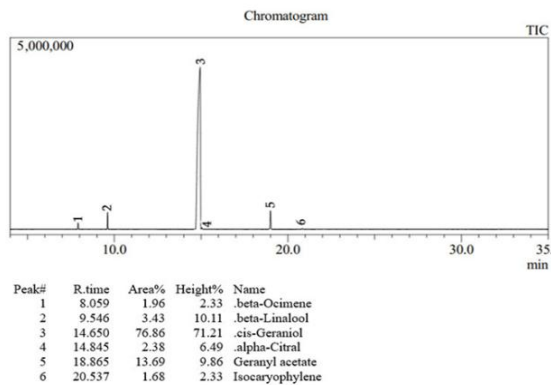
Table 1. Comparison of essential oil yield from palmarosa cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi, with selected previous studies

Cultivation site	Cultivation conditions	Yield (%)	Reference
Ha Noi, Viet Nam	GACP-WHO	1.3252	This study
Dak Lak, Viet Nam	Traditional	1.25	(Thuan, 2007)
Hyderabad, India	Agricultural practices	1.30–1.35	(Rao et al., 2005)
Rajasthan, India	Traditional	1.15–1.20	(Hussain et al., 2008)

4.2 Chemical composition of the essential oil

The GC-MS chromatogram of palmarosa (*C. martini* (Roxb.) W. Watson) essential oil (Figure 2) revealed the presence of six major constituents. Among these, cis-geraniol predominated, accounting for 76.86% of the total peak area at a retention time of 14.650 min, thereby confirming its role as the characteristic and principal component of the oil. Other notable constituents included geranyl acetate (13.69%), β-linalool (3.43%), and α-citral (2.38%), whereas β-ocimene (1.96%) and isocaryophyllene (1.68%) were present at lower levels.

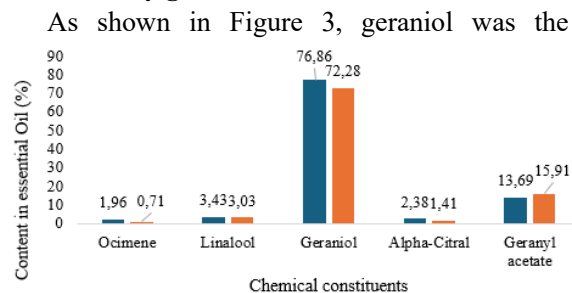
Figure 2. GC-MS Analysis of palmarosa (*Cymbopogon martini*) essential oil cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi



The chemical composition of palmarosa essential oil cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi was compared with that of

conventionally cultivated samples from Dak Lak (Trang & Thuy, 2023), as presented in Figure 3.

Figure 3. Comparative chemical composition of palmarosa essential oils cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi and traditionally grown in Dak Lak



As shown in Figure 3, geraniol was the predominant constituent in both samples. However, its content was higher in the present study (76.86%) compared with the Dak Lak sample (72.28%) (Trang & Thuy, 2023). In addition, other bioactive constituents such as linalool (3.43%) and α-citral (2.38%) were also present at higher levels compared with the Dak Lak sample (3.03% and 1.41%, respectively). Notably, the ocimene content in the investigated sample (1.96%) was nearly three times higher than that in the Dak Lak sample (0.71%). By contrast, geranyl acetate and isocaryophyllene were slightly lower in the investigated sample, at 13.69% and 1.68% compared with 15.91% and 1.83%, respectively.

4.3 Antibacterial Activity

Table 2 shows that palmarosa (*C. martini*) essential oil at a concentration of 10 μL/mL exhibited strong inhibitory activity against both Gram-positive and Gram-negative bacteria.

Table 2. Inhibition zone diameters (cm) of palmarosa essential oil (10 μL/mL) cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi

Bacteria	Inhibition zone diameters (cm)				
	10h	12h	24h	36h	After 48h
<i>B. subtilis</i>	1.6	1.7	1.7	1.8	2.1
<i>S. aureus</i>	2.1	2.1	2.3	2.3	2.3
<i>E. coli</i>	2.7	2.9	2.9	2.9	2.9

Monitoring antibacterial activity over time revealed an increase in inhibition zone diameters. For *B. subtilis*, the inhibition zone expanded from

1.6 cm at 10 h to 2.1 cm at 48 h. For *S. aureus*, inhibition zones increased from 2.1 cm (10–12 h) to 2.3 cm, which then remained stable up to 48 h. In contrast, *E. coli* exhibited greater sensitivity, with inhibition zones of 2.7 cm at 10 h, increasing to 2.9 cm and remaining stable

through 48 h.

To further evaluate antibacterial efficacy, the inhibitory activity of palmarosa essential oil was compared with kanamycin (10 µg/mL) as a positive control (Table 3).

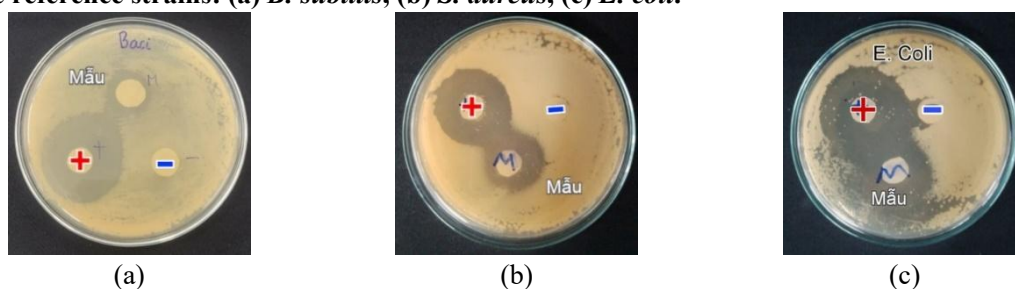
Table 3. Comparison of inhibition zone diameters (cm) between palmarosa essential oil and kanamycin at a concentration of 10 µL/mL

Bacteria	Sample	Inhibition zone diameters (cm)				
		10h	12h	24h	36h	After 48h
<i>B. subtilis</i>	Palmarosa oil	1.6	1.7	1.7	1.8	2.1
	Kanamycin	3	3	3.1	3.1	3.1
<i>S. aureus</i>	Palmarosa oil	2.1	2.1	2.3	2.3	2.3
	Kanamycin	2.6	2.6	2.9	2.9	2.9
<i>E. coli</i>	Palmarosa oil	2.7	2.9	2.9	2.9	2.9
	Kanamycin	2.9	3.1	3.1	3.1	3.1

The comparative analysis showed that kanamycin produced consistently larger inhibition zones than palmarosa oil across all tested strains. For *B. subtilis*, palmarosa oil yielded relatively small inhibition zones (1.6–2.1 cm) with gradual increases, whereas kanamycin produced stable inhibition zones of 3.0–3.1 cm.

Against *S. aureus*, palmarosa oil showed moderate activity (2.1–2.3 cm), which was lower than that of kanamycin (2.6–2.9 cm). Notably, palmarosa oil exhibited strong activity against *E. coli* (2.7–2.9 cm), only slightly less than kanamycin (2.9–3.1 cm).

Figure 4. Inhibition zones of palmarosa essential oil (10 µL/mL) after 24 h incubation against three reference strains: (a) *B. subtilis*, (b) *S. aureus*, (c) *E. coli*.



5. Discussion

The results obtained from this study demonstrate that palmarosa essential oil cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi exhibits superior quality characteristics compared with conventionally cultivated samples. The improved yield can be attributed to several key factors: harvesting at the optimal developmental stage, when essential oil content—particularly geraniol—is at its maximum; organic-oriented cultivation practices that minimize pesticide residues, thereby avoiding interference with secondary metabolite biosynthesis; and

favorable climatic conditions in Hanoi, characterized by an average annual temperature of 23–25°C and relative humidity of 80–85%, which support palmarosa growth. Furthermore, implementation of GACP-WHO standards during cultivation and harvesting likely contributed to yield optimization, reduced contamination, and enhanced the overall quality of the final essential oil product.

The compositional profile highlights geraniol as the dominant compound, which determines both the distinctive fragrance and the biological potential of the essential oil. These findings are

consistent with international data reported by Lawrence (Lawrence, 1996), in which geraniol constituted more than 70% of high-quality *C. martini* essential oil. Geraniol, a monoterpene, is recognized for its prominent bioactivities, particularly its antibacterial effects mediated by disruption of bacterial cell membranes, leakage of intracellular components, and inhibition of protein biosynthesis. Additionally, geraniol exhibits significant anti-inflammatory activity through inhibition of NF- κ B signaling and suppression of pro-inflammatory cytokine production (Aelenei et al., 2016; Chen & Viljoen, 2010). In parallel, linalool is a potent antioxidant that scavenges free radicals and protects skin cells from oxidative stress, thereby contributing to anti-aging effects (Kamatou & Viljoen, 2008). The co-occurrence of geraniol, geranyl acetate, and linalool in palmarosa essential oil suggests potential synergistic effects, enhancing antibacterial efficacy and skin-protective properties while providing a pleasant fragrance.

Overall, palmarosa essential oil obtained under the investigated conditions demonstrated advantages in terms of higher levels of geraniol, linalool, and α -citral, thereby enhancing its quality and application value, while the minor differences in other constituents did not substantially affect the general characteristics of the oil.

The antibacterial activity results demonstrate that palmarosa essential oil cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi exhibits broad-spectrum antibacterial activity, effective against both Gram-positive and Gram-negative bacteria, while suggesting its potential as a safe source of bioactivity. Comparison with the results of Prabuseenivasan et al. (2006) indicated that the antibacterial efficacy of the GACP-WHO oil was comparable to, or in some cases superior to, international samples, particularly against *E. coli*. Although the overall antibacterial potency of palmarosa oil was weaker than that of kanamycin, its pronounced activity against *E. coli* underscores its potential as a natural agent for controlling certain Gram-negative bacteria.

This dual contribution of pharmacological and sensory value underscores the promise of palmarosa essential oil as a valuable natural

ingredient for the development of pharmaceutical and cosmetic products. Such results highlight the potential application of palmarosa oil in diverse fields, including cosmeceuticals (e.g., antibacterial creams, mouthwashes, and soaps), food preservation (inhibition of spoilage microorganisms), and aromatherapy (stress reduction, sleep improvement).

6. Conclusion and recommendations

This study successfully extracted and characterized the chemical composition of palmarosa (*Cymbopogon martini* (Roxb.) W. Watson) essential oil cultivated under GACP-WHO guidelines in Hanoi, Vietnam. The extraction yield was 1.3252%, which was higher than that obtained from conventionally cultivated samples in other regions. GC-MS analysis revealed geraniol (76.86%) as the predominant component, accompanied by geranyl acetate (13.69%) and linalool (3.43%). The high proportion of geraniol observed in this study exceeded values reported in several previous studies, underscoring the superior quality of the essential oil derived from GACP-WHO cultivation practices. Furthermore, the oil demonstrated broad-spectrum antibacterial activity, with particularly strong effects against *E. coli*, showing efficacy nearly comparable to the reference antibiotic kanamycin. Collectively, these findings highlight the potential of palmarosa essential oil cultivated under GACP-WHO guidelines as a promising natural source for the development of eco-friendly cosmeceutical products aligned with global trends in sustainable innovation.

Based on the present findings, several directions for future research and development are proposed: (1) Conduct in-depth studies on the antibacterial mechanisms of geraniol, as well as the potential synergistic effects of secondary constituents, to elucidate pharmacological pathways and broaden the scope of applications. (2) Implement clinical trials of cosmeceutical formulations containing palmarosa essential oil in order to comprehensively assess efficacy, safety, and tolerability in human subjects. (3) Establish an integrated value chain encompassing GACP-WHO-based cultivation, harvesting, and processing through to product commercialization.

This approach not only ensures enhanced quality and value-added benefits but also supports sustainable livelihoods for local farmers and strengthens the competitiveness of Vietnamese enterprises in the global medicinal and cosmeceutical markets.

References

- Aelenei, P., Miron, A., Trifan, A., Bujor, A., Gille, E., & Aprotosoai, A. (2016). Essential oils and their components as modulators of antibiotic activity against Gram-negative *Bacteria*. *Medicines*, 3(3), 19. <https://doi.org/10.3390/medicines3030019>.
- Bakkali, F., Averbeck, S., Averbeck, D., & Idaomar, M. (2008). Biological effects of essential oils – A review. *Food and Chemical Toxicology*, 46(2), 446–475. <https://doi.org/10.1016/j.fct.2007.09.106>
- Chen, W., & Viljoen, A. M. (2010). Geraniol - A review of a commercially important fragrance material. *South African Journal of Botany*, 76(4), 643–651. <https://doi.org/10.1016/j.sajb.2010.05.008>
- Hussain, A. I., Anwar, F., Hussain Sherazi, S. T., & Przybylski, R. (2008). Chemical composition, antioxidant and antimicrobial activities of basil (*Ocimum basilicum*) essential oils depends on seasonal variations. *Food Chemistry*, 108(3), 986–995. <https://doi.org/10.1016/j.foodchem.2007.12.010>
- Kamatou, Guy P P, & Viljoen, Alvaro M. (2008). Linalool – A review of a biologically active compound of commercial importance. *Natural Product Communications*, 3(7), 1934578X0800300727. <https://doi.org/10.1177/1934578X0800300727>
- Lawrence, B. M. (1996). Progress in essential oils. *Perfumer & Flavorist*, 21(2), 25–28,30–32.
- Onawunmi, G. O. (1989). Evaluation of the antimicrobial activity of citral. *Letters in Applied Microbiology*, 9(3), 105–108. <https://doi.org/https://doi.org/10.1111/j.1472-765X.1989.tb00301.x>
- Organizacion Mundial de la Salud. (2003). WHO guidelines on good agricultural and collection practices (GACP) for medicinal plants. *World Health*, 80. <https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/42783/9241546271.pdf?sequence=1>
- Prabuseenivasan, S., Jayakumar, M., & Ignacimuthu, S. (2006). In vitro antibacterial activity of some plant essential oils. *BMC Complementary and Alternative Medicine*, 6(1), 39. <https://doi.org/10.1186/1472-6882-6-39>
- Rao, B. R. R., Kaul, P. N., Syamasundar, K. V., & Ramesh, S. (2005). Chemical profiles of primary and secondary essential oils of palmarosa (*Cymbopogon martinii* (Roxb.) Wats var. motia Burk.). *Industrial Crops and Products*, 21(1), 121–127. <https://doi.org/10.1016/j.indcrop.2004.02.002>
- Thuan, N. V. (2007). Nghien cuu mot so dac diem sinh hoc cua cay sa hoa hong (*Cymbopogon martini*). *Tap chi Khoa hoc và Công nghệ*, 45(2), 117–124.
- Trang, N. T., & Thuy, P. Q. (2023). Thanh phan hoa hoc va hoat tinh sinh hoc cua tinh dau sa hoa hong (*Cymbopogon martini*). *Tap chi Duoc hoc Viet Nam*, 65(4), 45–52

**NGHIÊN CỨU SƠ BỘ TINH DẦU SẢ HOA HỒNG
TRỒNG THEO HƯỚNG DẪN GACP-WHO TẠI HÀ NỘI:
THÀNH PHẦN HÓA HỌC VÀ HOẠT TÍNH KHÁNG KHUẨN**

Phạm Thị Mai Hương¹

Phí Thị Tuyết Nhung²

^{1,2}Trường Đại học Thành Đô

Email: ptmhuong@thanhdowni.edu.vn¹, pttnhung@thanhdowni.edu.vn².

Ngày nhận bài: 10/9/2025; Ngày phản biện: 23/10/2025; Ngày tác giả sửa: 4/11/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcncckhpt.v4i4.286>

Tóm tắt: Sả hoa hồng (*Cymbopogon martini*) là loài thực vật chứa hàm lượng geraniol cao, được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất mỹ phẩm, dược phẩm và liệu pháp hương thơm. Trong nghiên cứu này, tinh dầu sả hoa hồng trồng theo hướng dẫn GACP-WHO tại Hà Nội được chiết xuất và phân tích nhằm xác định thành phần hóa học cũng như bước đầu đánh giá hoạt tính kháng khuẩn. Tinh dầu được chiết xuất bằng phương pháp cất kéo hơi nước, phân tích thành phần hóa học bằng sắc ký khí khối phổ (GC-MS), và thử nghiệm hoạt tính kháng khuẩn trên ba chủng vi khuẩn gồm *Escherichia coli*, *Staphylococcus aureus* và *Bacillus subtilis* theo phương pháp khuếch tán trên đĩa thạch. Kết quả cho thấy hiệu suất chiết đạt 1,3252%, cao hơn so với mẫu trồng thông thường tại Đắk Lắk (1,25%); các thành phần chính bao gồm geraniol (76,86%), geranyl acetate (13,69%) và linalool (3,43%). Ở nồng độ 10 $\mu\text{L/mL}$, tinh dầu thể hiện khả năng ức chế vi khuẩn rõ rệt với đường kính vòng vô khuẩn đạt 2,9 cm đối với *E. coli*, 2,3 cm đối với *S. aureus* và 2,1 cm đối với *B. subtilis* sau 48 giờ. Những kết quả này khẳng định tiềm năng ứng dụng tinh dầu sả hoa hồng trồng theo hướng dẫn GACP-WHO trong phát triển các sản phẩm dược mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên, phù hợp với xu hướng bền vững trong chăm sóc sức khỏe.

Từ khóa: *Cymbopogon martini*; GACP-WHO; GC-MS; Kháng khuẩn; Sả hoa hồng; Tinh dầu.

UNIVERSITY-INDUSTRY COOPERATION MODELS FOR SEMICONDUCTOR WORKFORCE TRAINING: INTERNATIONAL EXPERIENCE AND IMPLICATIONS FOR VIETNAM*

Le Đình Bình¹ Phan Hai²

Nguyen Anh Tuan³ Ngo Thi Cam Van⁴

^{1, 2, 3, 4}Vietnam National University, Hanoi

Email: binhld@vnu.edu.vn¹; phanhai@vnu.edu.vn²; nguyenanhtuan.dhgd@vnu.edu.vn³; ngocamvan@vnu.edu.vn⁴

Received: 10/12/2025; Reviewed: 16/12/2025; Revised: 17/12/2025; Accepted: 23/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.340>

Abstract: *The semiconductor industry is emerging as the strategic infrastructure of the digital economy and a critical driver of national competitiveness. Consequently, the development of a high-quality semiconductor workforce has become a priority for numerous governments, with the University-Industry cooperation model regarded as an effective mechanism to bridge the gap between academic training and industrial demands. This paper synthesizes the theoretical framework, analyzes international models (Germany, the USA, Singapore, and Japan), and evaluates the current status in Vietnam. Based on these findings, the study proposes a specialized cooperation model for the semiconductor sector aimed at fostering workforce development, enhancing competitiveness, and facilitating Vietnam's process of industrialization and modernization.*

Keywords: *Semiconductors; Co-op; University-Industry cooperation; Dual system; High-tech workforce; Teaching Factory.*

1. Đặt vấn đề

Ngành công nghiệp bán dẫn đang trở thành nền tảng cốt lõi của kinh tế số và là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh quốc gia trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo, điện toán hiệu năng cao, 5G/6G và tự động hóa. Sự tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu, cùng với xu hướng dịch chuyển đầu tư sang khu vực châu Á – Thái Bình Dương, khiến nhu cầu nhân lực bán dẫn tăng đột biến. Nhiều báo cáo quốc tế dự báo thế giới sẽ thiếu hụt hàng trăm nghìn đến hàng triệu lao động kỹ thuật trong lĩnh vực này vào năm 2030, đặc biệt ở các vị trí thiết kế vi mạch, kỹ thuật quy trình, packaging – testing và vận hành fab.

Tuy nhiên, đặc thù công nghệ cao, chi phí thiết bị lớn, yêu cầu chuẩn công nghiệp nghiêm ngặt và tốc độ đổi mới nhanh khiến việc đào tạo bán dẫn trong môi trường học thuật truyền thống khó đáp ứng nhu cầu thực tế. Cách tiếp cận “đào tạo trong trường trước – tuyển dụng sau” đang bộc lộ nhiều hạn chế khi sinh viên thiếu kinh nghiệm thực hành và doanh nghiệp phải tốn kém chi phí tái đào tạo.

Vì vậy, hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp trở thành điều kiện bắt buộc để rút ngắn khoảng cách giữa tri thức hàn lâm và yêu cầu sản xuất, đảm bảo năng lực làm việc ngay (job-ready) cho đội ngũ kỹ sư mới. Đây là yêu cầu cấp thiết đối với mọi quốc gia tham gia chuỗi giá trị bán dẫn, trong đó có Việt Nam - quốc gia đang đặt mục tiêu đào tạo 50.000 kỹ sư bán dẫn đến năm 2030 và phát triển hệ sinh thái công nghiệp bán dẫn quốc gia.

Bài viết sẽ: (1) Phân tích cơ sở lý thuyết về hợp tác đào tạo trong các ngành công nghệ cao; (2) Tổng hợp và so sánh các mô hình hợp tác quốc tế thành công trong đào tạo nhân lực bán dẫn; (3) Đánh giá thực trạng hợp tác đào tạo bán dẫn tại Việt Nam; (4) Đề xuất một mô hình hợp tác đặc thù – bao gồm mô hình “4 nhà”, chương trình Co-op bán dẫn và Teaching Fab Việt Nam – nhằm cung cấp khung gợi ý khả thi cho phát triển nhân lực bán dẫn trong bối cảnh mới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Hợp tác giữa cơ sở giáo dục và doanh nghiệp

*This research is funded by Vietnam National University, Hanoi (VNU) under the VNU-level scientific and technological task of 2024, Code QG.24.129.

(School–Industry Cooperation, SIC) là chủ đề đã thu hút nhiều sự quan tâm trong nghiên cứu quốc tế. Theo Ankrah & Al-Tabbaa (2015), SIC đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy đổi mới, phát triển tri thức và nâng cao chất lượng đào tạo thông qua cơ chế chia sẻ nguồn lực, công nghệ và chuyên môn. Perkmann và cộng sự (2013) cũng nhấn mạnh rằng SIC không chỉ nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng của trường đại học mà còn tạo ra lợi ích trực tiếp cho doanh nghiệp thông qua việc tiếp cận nhân lực chất lượng cao và các kết quả nghiên cứu có thể thương mại hóa.

Trong lĩnh vực kỹ thuật và STEM, mô hình hợp tác đào tạo gắn với thực hành – thực tập (*work-integrated learning*) được xem là một cơ chế hiệu quả nhằm thu hẹp khoảng cách giữa kỹ năng của sinh viên và nhu cầu của thị trường lao động. Tại các quốc gia như Đức, mô hình đào tạo kép (*dual vocational training system*), kết hợp đào tạo tại cơ sở giáo dục và doanh nghiệp, đã được triển khai rộng rãi và chứng minh hiệu quả trong việc hình thành lực lượng lao động kỹ thuật có tay nghề cao và khả năng thích ứng nhanh với yêu cầu sản xuất – công nghệ (Deissinger & Hellwig, 2011). Tại Mỹ và Singapore, các trường kỹ thuật và đại học nghiên cứu đã triển khai nhiều hình thức hợp tác sâu với doanh nghiệp, bao gồm phòng thí nghiệm chung, chương trình đào tạo đồng thiết kế và các mô hình học tập gắn với doanh nghiệp như *co-op education*, qua đó góp phần đào tạo nguồn nhân lực công nghệ cao. Các nghiên cứu cho thấy những mô hình này đóng vai trò quan trọng trong tăng cường liên kết đại học – doanh nghiệp và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo (Bruneel và cộng sự, 2010; Wong, Ho, & Singh, 2007).

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực như kinh tế, quản trị và công nghệ thông tin. Nghiên cứu của Anh (2025) cho thấy hoạt động hợp tác đại học – doanh nghiệp còn hạn chế về chiều sâu, thiếu các cơ chế khuyến khích dài hạn và chưa gắn kết chặt chẽ với nhu cầu phát triển công nghệ cao. Các nghiên cứu trong nước khác cũng phản ánh rằng phần lớn hoạt động hợp tác hiện nay mới dừng lại ở các hình thức ngắn hạn như thực tập sinh viên và hội thảo nghề nghiệp, trong khi hợp tác chiến lược trong đào tạo kỹ thuật và nghiên cứu – đổi mới sáng tạo còn khá khiêm tốn (Năng, 2023; Dung & Hương, 2019). Đặc biệt,

hiện vẫn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về hợp tác nhà trường – doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực bán dẫn và công nghệ lõi.

Mặc dù chủ đề hợp tác nhà trường - doanh nghiệp đã được nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục kỹ thuật và STEM, các nghiên cứu về hợp tác đào tạo trong ngành bán dẫn còn rất hạn chế, đặc biệt ở các nước đang phát triển. Ba khoảng trống chính có thể nhận thấy:

(1) Phần lớn nghiên cứu tập trung vào mô hình hợp tác ở các ngành truyền thống như cơ khí, điện – điện tử, công nghệ thông tin (CNTT), trong khi đặc thù đào tạo bán dẫn - vốn đòi hỏi công nghệ đất đỏ và mức độ tham gia sâu của doanh nghiệp – chưa được phân tích đầy đủ;

(2) Các công trình quốc tế mô tả nhiều mô hình rời rạc (Dual System, Co-op, Teaching Factory, KOSEN) nhưng chưa có nghiên cứu nào tích hợp các mô hình này vào một khung phân tích thống nhất dành riêng cho lĩnh vực bán dẫn;

(3) Tại Việt Nam, các báo cáo hiện có mới chỉ đề cập đến nhu cầu nhân lực và chính sách hỗ trợ, chưa đánh giá toàn diện năng lực đào tạo hiện nay, mức độ tham gia của doanh nghiệp và chưa đề xuất một mô hình hợp tác đặc thù phù hợp với bối cảnh quốc gia.

Khoảng trống nghiên cứu này cho thấy nhu cầu cần thiết của việc xây dựng một khung hợp tác nhà trường - doanh nghiệp phù hợp với đặc thù ngành bán dẫn tại Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng cách tiếp cận định tính, dựa trên phân tích tổng hợp tài liệu và phân tích so sánh nhằm xây dựng khung mô hình hợp tác nhà trường - doanh nghiệp phù hợp với đặc thù của ngành bán dẫn. Dữ liệu nghiên cứu gồm: các công trình khoa học quốc tế về hợp tác nhà trường - doanh nghiệp, giáo dục kỹ thuật, đào tạo nhân lực công nghệ cao; các nghiên cứu, chính sách trong nước liên quan đến đào tạo nhân lực bán dẫn; và các báo cáo ngành từ SEMI, IEEE, Deloitte, các tổ chức chuyên môn khác.

Các tài liệu được sàng lọc dựa trên tiêu chí: (1) liên quan trực tiếp đến mô hình hợp tác đào tạo trong lĩnh vực STEM hoặc công nghệ cao; (2) công bố trong giai đoạn 2000–2024 và (3) có mô tả cấu phần mô hình đào tạo hoặc đánh giá hiệu quả triển khai. Các mô hình điển hình (Dual System - Đức, Co-op - Hoa Kỳ, KOSEN - Nhật

Bản, Teaching Factory – Singapore) được chọn làm trường hợp so sánh theo các tiêu chí: mức độ tham gia của doanh nghiệp, cấu trúc đào tạo, cơ chế phối hợp và kết quả đầu ra về kỹ năng.

Phân tích nội dung được sử dụng để xử lý các chủ đề chính liên quan đến vai trò chủ thể, cơ chế phối hợp, yêu cầu hạ tầng và chuẩn đầu ra. Tiếp đó, phương pháp phân tích so sánh giúp xác định các điểm tương đồng và khác biệt của mô hình quốc tế, từ đó xây dựng các tiêu chí khung cho mô hình hợp tác đặc thù của Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý thuyết về hợp tác nhà trường - doanh nghiệp

4.1.1. Khái niệm hợp tác nhà trường - doanh nghiệp

Hợp tác nhà trường - doanh nghiệp là quá trình phối hợp có hệ thống giữa cơ sở giáo dục và doanh nghiệp nhằm đồng thiết kế, đồng tổ chức và đồng đánh giá các hoạt động đào tạo nhân lực. Theo Tang và cộng sự (2021), SIC được xem là một mô hình “đồng kiến tạo tri thức”, trong đó doanh nghiệp tham gia như một chủ thể xuyên suốt trong toàn bộ chuỗi đào tạo, thay vì chỉ đảm nhiệm vai trò tuyển dụng ở giai đoạn đầu ra.

Bảng 1. So sánh đào tạo truyền thống và đào tạo theo mô hình hợp tác nhà trường - doanh nghiệp

Tiêu chí	Đào tạo truyền thống	Đào tạo theo SIC
Vai trò doanh nghiệp	Thụ động, tiếp nhận sinh viên tốt nghiệp	Chủ động tham gia vào chương trình đào tạo
Cập nhật công nghệ	Chậm, phụ thuộc vào trường	Nhanh, dựa trên yêu cầu thực tế của doanh nghiệp
Kỹ năng sinh viên	Lý thuyết nặng, thực hành hạn chế	Làm thật – học thật trong môi trường công nghiệp
Cơ hội việc làm	Phụ thuộc vào mức độ phù hợp của sinh viên	Tuyển dụng sớm (pre-hiring), thực tập có lương
Hiệu quả kinh tế	Chi phí tái đào tạo cao	Giảm chi phí đào tạo lại cho doanh nghiệp

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Gessler & Herrera (2015), Tang và cộng sự (2021).

4.1.2. Các lý thuyết nền tảng về hợp tác nhà trường - doanh nghiệp

Bảng 2. Ba lý thuyết nền tảng về hợp tác nhà trường - doanh nghiệp

Lý thuyết	Nội dung chính	Hàm ý đối với đào tạo bán dẫn
Thuyết vốn con người Human Capital Theory (Becker, 1993)	Giáo dục là đầu tư; năng suất tăng khi kỹ năng phù hợp thị trường	Đào tạo phải gắn với công nghệ chip, thiết bị, quy trình thực tế
Mô hình tam giác liên kết Triple Helix (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000)	Tương tác 3 chủ thể tạo ra đổi mới sáng tạo	Cần Nhà nước hỗ trợ (ưu đãi tài chính), doanh nghiệp và trường đồng hành
Sản xuất tri thức mode 2 Knowledge Production (Gibbons và cộng sự, 1994)	Tri thức hình thành trong môi trường ứng dụng, đa ngành	Xây dựng Teaching Factory, phòng sạch, thí nghiệm mô phỏng fab

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.1.3. Các hình thức hợp tác nhà trường - doanh nghiệp

Bảng 3. Các hình thức hợp tác nhà trường - doanh nghiệp theo mức độ tham gia của doanh nghiệp

Mức độ hợp tác	Đặc điểm	Mức độ tham gia của doanh nghiệp	Ví dụ quốc tế
Hợp tác phi chính thức	Giao lưu - trải nghiệm	Thấp	Tham quan fab, talkshow
Hợp tác chính thức	Tham gia môn học và thực tập	Trung bình	Co-op (Mỹ), Industry Semester (Hàn Quốc)
Hợp tác	Đồng vận hành cơ sở	Cao	Teaching Factory

Mức độ hợp tác	Đặc điểm	Mức độ tham gia của doanh nghiệp	Ví dụ quốc tế
toàn diện	đào tạo - phòng sạch - xưởng sản xuất mô phỏng		Singapore, KOSEN Nhật Bản, Dual System Đức

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

Bảng 4. So sánh ba mức độ hợp tác theo giá trị tạo ra cho sinh viên và doanh nghiệp

Mức độ	Giá trị cho sinh viên	Giá trị cho doanh nghiệp
Hợp tác phi chính thức	Nhận thức ngành nghề	Truyền thông thương hiệu
Hợp tác chính thức	Kỹ năng thực hành, CV mạnh	Tuyển dụng trước, giảm rủi ro tuyển dụng
Hợp tác toàn diện	Năng lực đầy đủ để làm việc ngay (job-ready)	Nhân lực chất lượng cao, giảm chi phí đào tạo lại, giảm kết dài hạn

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.1.4. Vai trò các chủ thể trong hợp tác đào tạo nhân lực bán dẫn

Đào tạo nhân lực bán dẫn đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường - doanh nghiệp - nhà nước, phù hợp với mô hình Triple Helix (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000). Sự tương tác này tạo nên một hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, đáp ứng đặc thù công nghệ cao và tốc độ thay đổi nhanh của ngành bán dẫn.

Nhà trường giữ vai trò nền tảng trong phát triển năng lực học thuật và kỹ thuật. Các cơ sở giáo dục cần thiết kế chương trình theo mô-đun công nghiệp, bao quát các trụ cột IC design, fabrication, packaging và testing; đồng thời cập nhật nội dung theo chu kỳ công nghệ nhanh của ngành như EUV lithography, chiplet design hay AI-assisted design. Việc vận hành phòng thí nghiệm, phòng sạch và Teaching Factory đạt chuẩn doanh nghiệp, cùng với chứng nhận kỹ năng fab (SOP, cleanroom protocol, equipment operation), giúp sinh viên đạt năng lực “job-ready”.

Doanh nghiệp là đơn vị quyết định mức độ phù

hợp của kỹ năng đào tạo với nhu cầu thị trường. Vai trò chính bao gồm cung cấp hạ tầng thực hành, dữ liệu fab thực tế và các case study kỹ thuật; tham gia đồng xây dựng tiêu chí đầu ra và đánh giá năng lực sinh viên; đồng tài trợ phòng lab, phần mềm EDA và nghiên cứu theo đặt hàng. Các doanh nghiệp cũng tạo cơ hội việc làm thông qua chương trình thực tập có lương, pre-hiring hoặc Co-op kéo dài.

Nhà nước giữ vai trò kiến tạo môi trường thể chế. Điều này bao gồm ban hành chính sách ưu đãi thuế, tài trợ đào tạo và hỗ trợ đầu tư thiết bị; xây dựng các hạ tầng chiến lược như phòng sạch quốc gia hoặc trung tâm công nghệ bán dẫn; và triển khai cơ chế đặt hàng đào tạo theo mục tiêu chiến lược nhân lực. Nhà nước cũng cần hoàn thiện hành lang pháp lý cho cơ chế đồng quản lý, đồng tài trợ và đảm bảo chất lượng, nhằm thúc đẩy liên kết bền vững giữa ba chủ thể.

Bảng 5. Vai trò của các chủ thể trong mô hình Triple Helix cho đào tạo nhân lực bán dẫn

Chủ thể	Vai trò chính	Giá trị tạo ra
Nhà trường	Đào tạo - nghiên cứu	Cung cấp tri thức nền tảng, năng lực kỹ thuật và kỹ năng nghề nghiệp theo chuẩn công nghiệp (Becker, 1993).
Doanh nghiệp	Ứng dụng - công nghệ - việc làm	Chuyển giao tri thức ứng dụng, tạo môi trường thực hành, hình thành kỹ năng thực tế và cơ hội tuyển dụng (Gibbons và cộng sự, 1994).
Nhà nước	Thể chế - chính sách - tài trợ	Kiến tạo môi trường pháp lý, đầu tư cơ sở hạ tầng và điều phối chiến lược giữa nhà trường - doanh nghiệp (Etzkowitz & Leydesdorff, 2000).

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ Etzkowitz & Leydesdorff, 2000; Gibbons và cộng sự, 1994; Becker, 1993.

4.2. Các mô hình hợp tác quốc tế tiêu biểu

4.2.1. Hệ thống đào tạo kép của Đức

Hệ thống đào tạo kép (Dual System) của Đức là mô hình hợp tác trường – doanh nghiệp nổi bật, kết hợp 30% đào tạo lý thuyết tại trường và 70% thực hành tại doanh nghiệp. Doanh nghiệp tham

gia trực tiếp vào quá trình đào tạo, cung cấp môi trường làm việc thực, trả lương và đánh giá tay nghề. Theo Deissinger (2015), hiệu quả của mô hình xuất phát từ việc tích hợp chặt chẽ học tập với bối cảnh sản xuất, giúp người học đạt năng lực “làm việc ngay”.

Đối với đào tạo bán dẫn tại Việt Nam, mô hình này gợi mở ba hàm ý chính: (1) Chuẩn hóa kỹ năng thực hành theo quy trình fab, gồm lithography, CMP, etching, wafer bonding, packaging và testing. (2) Tăng tỷ lệ đào tạo thực hành dài hạn trong Co-op/Internship, hướng tới mô hình “on-the-job training” có đánh giá năng lực định kỳ. (3) Xây dựng bộ tiêu chuẩn kỹ năng theo chuẩn fab, giúp đảm bảo thống nhất đầu ra và tăng khả năng đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp.

Dual System vì vậy có thể được xem là khung tham chiếu quan trọng cho thiết kế mô hình hợp tác đào tạo nhân lực bán dẫn tại Việt Nam.

4.2.2. Mô hình Co-operative Education (Co-op) của Hoa Kỳ

Mô hình Co-operative Education (Co-op) là hình thức đào tạo luân phiên giữa học tập tại trường và làm việc toàn thời gian có trả lương tại doanh nghiệp, được áp dụng rộng rãi trong các trường kỹ thuật hàng đầu của Hoa Kỳ như Northeastern University, Purdue University và Rochester Institute of Technology (RIT). Trong chương trình này, sinh viên tham gia từ 6 đến 18 tháng làm việc thực tế, đảm nhiệm các nhiệm vụ kỹ thuật tương đương kỹ sư mới vào nghề; đồng thời doanh nghiệp trực tiếp giám sát, đánh giá và trả lương cho người học.

Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng Co-op giúp cải thiện rõ rệt khả năng sẵn sàng nghề nghiệp và nâng cao tỷ lệ tuyển dụng sau tốt nghiệp nhờ thời gian tiếp xúc dài hạn với môi trường làm việc thực và sự tích lũy kinh nghiệm có chiều sâu (Jiang và cộng sự, 2015;). Mô hình này vì vậy được xem là cầu nối hiệu quả giữa lý thuyết và thực tiễn, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ cao.

Trong ngành bán dẫn, Co-op phù hợp với các vị trí đòi hỏi thực hành kéo dài và tuân thủ quy trình kỹ thuật nghiêm ngặt, gồm: (i) thiết kế vi mạch (IC Design) với các nhiệm vụ như RTL design, verification, layout; (ii) vận hành fab trong các mảng process engineering, equipment engineering, lithography và yield management; và (iii) testing & reliability, bao gồm vận hành thiết

bị kiểm định và phân tích lỗi. Việc triển khai Co-op tại Việt Nam có thể giúp sinh viên đạt năng lực tương đương kỹ sư mới vào nghề, đồng thời giảm chi phí đào tạo ban đầu cho doanh nghiệp và tạo nguồn tuyển dụng chất lượng cao.

4.2.3. Mô hình “Ba nhà” (Industry–Government–Academia) của Nhật Bản

Nhật Bản phát triển mô hình hợp tác ba bên giữa nhà nước - nhà trường - doanh nghiệp với sự điều phối mạnh mẽ của chính phủ, được triển khai rộng rãi trong các ngành công nghệ cao, đặc biệt là hệ thống KOSEN – mô hình đào tạo kỹ sư thực hành từ sớm. Trong cấu trúc này, nhà nước giữ vai trò kiến tạo chính sách, tài trợ trang thiết bị và định hướng phát triển nguồn nhân lực; cơ sở giáo dục tổ chức đào tạo gắn với thực tiễn sản xuất, chú trọng kỷ luật công nghiệp và năng lực thực hành; trong khi doanh nghiệp tham gia thiết kế chương trình, hỗ trợ giảng dạy và tiếp nhận sinh viên thực tập dài hạn. Theo Shimoda (2020), hệ thống KOSEN đã hình thành lực lượng kỹ sư thực hành có năng lực cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất chính xác và công nghiệp bán dẫn. Những bài học then chốt cho Việt Nam gồm: triển khai đào tạo sớm từ năm thứ nhất, áp dụng chương trình mô-đun linh hoạt, mở rộng thực tập dài hạn có hướng dẫn và xây dựng văn hóa công nghiệp đi kèm tinh thần cải tiến liên tục (Kaizen).

4.2.4. Mô hình Teaching Factory của Singapore

Singapore triển khai mô hình Teaching Factory tại các cơ sở như Singapore Polytechnic, Nanyang Polytechnic và Nanyang Technological University (NTU). Mô hình này thiết lập một môi trường đào tạo mô phỏng đầy đủ quy trình sản xuất bán dẫn, nơi sinh viên được tiếp cận thiết bị đạt chuẩn công nghiệp, bao gồm các hệ thống đo kiểm (metrology), lithography, bonding và packaging. Trong môi trường này, sinh viên vận hành thiết bị tương tự kỹ thuật viên trong fab, qua đó hình thành năng lực thực hành sát với yêu cầu doanh nghiệp. Các doanh nghiệp đồng hành bằng việc tài trợ thiết bị, cung cấp bài toán kỹ thuật và tham gia hướng dẫn chuyên môn.

Theo Wahyudin và cộng sự (2025), Teaching Factory giúp thu hẹp đáng kể khoảng cách giữa năng lực của sinh viên và tiêu chuẩn tuyển dụng của ngành công nghiệp. Mô hình này mang lại nhiều bài học giá trị cho Việt Nam, đặc biệt trong bối cảnh ngành bán dẫn đòi hỏi thời lượng thực

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

hành lớn, chi phí thiết bị cao và nhu cầu nhân lực trong các lĩnh vực fabrication và packaging đang tăng mạnh. Việc áp dụng Teaching Factory theo

ơ chế đồng tài trợ giữa nhà trường - doanh nghiệp - Nhà nước có thể là hướng tiếp cận khả thi để nâng cao chất lượng đào tạo bán dẫn tại Việt Nam.

Bảng 6. So sánh các mô hình hợp tác quốc tế trong đào tạo công nghệ cao

Quốc gia	Mô hình	Mức độ tham gia doanh nghiệp	Mạnh nhất trong lĩnh vực	Ứng dụng cho bán dẫn
Đức	Dual System	Rất cao (trực tiếp đào tạo 70% thời gian)	Kỹ thuật thực hành	Process technician, fab operator
Hoa Kỳ	Co-op	Cao	Thiết kế – nghiên cứu phát triển	IC design, embedded systems
Nhật Bản	Ba nhà / KOSEN	Trung bình – cao	Kỹ sư thực hành, kỹ thuật công nghiệp	Packaging, testing
Singapore	Teaching Factory	Rất cao (đồng vận hành cơ sở đào tạo)	Kỹ thuật công nghiệp chính xác	Fab, metrology, yield analysis

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp

4.3. Thực trạng hợp tác nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực bán dẫn ở Việt Nam

4.3.1. Khung chính sách quốc gia liên quan đến đào tạo bán dẫn

Trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã ban hành một loạt chính sách chiến lược nhằm thúc đẩy phát triển hệ sinh thái bán dẫn, trong đó đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao được xác định là trụ cột quan trọng. Các chính sách này tạo nền tảng thể chế và nguồn lực ban đầu, song quá trình triển khai thực tế vẫn ở giai đoạn sơ khởi và đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, doanh nghiệp và các tổ chức công nghệ.

Một trong những chính sách trọng tâm là Đề án đào tạo 30.000–50.000 nhân lực bán dẫn giai đoạn 2025–2030, trong đó Bộ Giáo dục và Đào tạo đặt mục tiêu phát triển các nhóm kỹ sư chủ lực bao gồm thiết kế vi mạch (IC Design), đóng gói – kiểm thử (Packaging/Testing) và vận hành fab. Đề án khuyến khích mô hình “đặt hàng đào tạo” và các chương trình liên kết với doanh nghiệp nhằm đảm bảo tính thực hành và đáp ứng yêu cầu thị trường.

Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia (NIC) hiện đang triển khai phát triển trung tâm bán dẫn quốc gia tại Hòa Lạc, đầu tư hệ thống EDA tools, phòng thí nghiệm mô phỏng và phòng sạch phục vụ đào tạo – nghiên cứu, hướng tới vai trò hạ tầng lõi của hệ sinh thái bán dẫn Việt Nam. Bên cạnh đó, các chính sách ưu đãi doanh nghiệp công nghệ cao bao gồm miễn, giảm thuế cho hoạt động đầu tư thiết bị phòng lab, mua bản quyền EDA, hỗ trợ đào tạo, cũng như ưu đãi nhập khẩu thiết bị công nghệ cao phục vụ R&D và đào tạo.

Ở cấp độ hợp tác quốc tế, Việt Nam và Hoa Kỳ đã hình thành chương trình hỗ trợ đào tạo nhân lực bán dẫn quy mô lớn, trong đó các tập đoàn như Qualcomm, Synopsys và NVIDIA tham gia hỗ trợ mục tiêu đào tạo 50.000 kỹ sư. Đặc biệt, gói bản quyền EDA trị giá hàng trăm triệu USD đã được cấp cho hơn 30 trường đại học, tạo điều kiện quan trọng để nâng cao năng lực đào tạo thiết kế vi mạch tại Việt Nam.

4.3.2. Năng lực đào tạo hiện nay của một số trường đại học

Năng lực đào tạo nhân lực bán dẫn tại các trường đại học Việt Nam đang có sự chuyển dịch rõ rệt, với nhiều chương trình mới, cơ sở vật chất được đầu tư và mạng lưới hợp tác doanh nghiệp ngày càng mở rộng. Tuy nhiên, mức độ phát triển giữa các trường còn không đồng đều; chỉ một số cơ sở tiên phong đã hình thành được hạ tầng và chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn công nghiệp.

Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN-VNU) là đơn vị tiên phong trong việc kiến tạo hệ sinh thái đào tạo - nghiên cứu - doanh nghiệp về bán dẫn. Từ năm 2023 đến năm 2025, ĐHQGHN đã thành lập Viện Bán dẫn, đầu tư phòng sạch hiện đại, phát triển chương trình đào tạo liên ngành và mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp và hãng công nghệ. Đáng chú ý, trường khởi xướng Liên minh Bán dẫn quốc gia, góp phần định hình nền tảng đào tạo nhân lực theo định hướng Nghị quyết 57-NQ/TW (2024) và Chương trình nhân lực bán dẫn quốc gia (Quyết định 1017/QĐ-TTg, 2024). Bên cạnh đó, ĐHQGHN hợp tác với Synopsys trong cung cấp EDA tools và triển khai thí điểm mô hình Co-op với FPT Semiconductor và Viettel IC.

Đại học Bách Khoa Hà Nội (HUST) đã đầu tư phòng sạch phục vụ đào tạo microfabrication và hợp tác với Samsung cùng NIC trong triển khai chương trình đào tạo thiết kế chip, nhằm đáp ứng nhu cầu kỹ sư IC Design và công nghệ chế tạo.

Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh – Đại học Quốc tế (HCMIU) là một trong những trường đầu tiên mở ngành Kỹ thuật Bán dẫn (Semiconductor Engineering). Trường duy trì hợp tác chặt chẽ với Intel và Renesas trong đào tạo và thực tập, đồng thời sở hữu cleanroom phục vụ giảng dạy và nghiên cứu.

Đại học FPT tập trung mạnh vào đào tạo IC Design gắn với nhu cầu của FPT Semiconductor, áp dụng mô hình pre-hiring giúp sinh viên được tuyển dụng ngay trước khi tốt nghiệp.

Nhìn chung, dù còn chênh lệch về hạ tầng và mức độ sẵn sàng, các trường đại học Việt Nam đang từng bước hình thành năng lực đào tạo bán dẫn theo hướng hội nhập quốc tế và gắn chặt với nhu cầu doanh nghiệp.

4.3.3. Nhận diện thách thức trong hợp tác nhà trường - doanh nghiệp và cơ hội thúc đẩy mô hình hợp tác trong thời gian tới

Hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo nhân lực bán dẫn tại Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức mang tính cấu trúc. Một là, hạn chế về hạ tầng và thiết bị là trở ngại lớn khi các EDA tools và thiết bị mô phỏng fab có chi phí cao, trong khi số cơ sở giáo dục sở hữu cleanroom đạt chuẩn còn rất ít và chủ yếu ở quy mô đào tạo cơ bản. Hai là, chương trình đào tạo chưa được chuẩn hóa, còn thiếu các học phần thiết yếu như verification, design-for-test (DFT) hay advanced packaging, dẫn đến khoảng cách lớn giữa yêu cầu doanh nghiệp và năng lực đầu ra. Ba là, hoạt động thực tập vẫn nặng tính quan sát, thường chỉ kéo dài 1–2 tháng và thiếu cơ chế đào tạo tại chỗ (onsite training), khiến sinh viên khó tiếp cận quy trình thực tế. Bốn là, mức độ tham gia của doanh nghiệp còn hạn chế do thiếu động lực đầu tư dài hạn, cùng với rào cản về bảo mật công nghệ khiến việc chia sẻ dữ liệu fab, process flow hay case study chuyên sâu trở nên khó khăn.

Tuy nhiên, song song với những thách thức, hệ sinh thái bán dẫn Việt Nam cũng đang xuất hiện nhiều cơ hội quan trọng để mở rộng mô hình hợp tác nhà trường - doanh nghiệp trong giai đoạn tới. Dòng vốn FDI tăng nhanh và sự hiện diện ngày

càng lớn của các tập đoàn công nghệ như Synopsys, NVIDIA, Ampere hay Marvell tạo ra nhu cầu lớn về đào tạo và R&D tại chỗ. Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam xác định bán dẫn là lĩnh vực chiến lược, với các mục tiêu rõ ràng đến năm 2030, tạo hành lang chính sách thuận lợi cho hợp tác ba bên. Các trường đại học cũng đang chuyển đổi mạnh mẽ thông qua việc mở ngành mới, phát triển phòng lab, triển khai chương trình Co-op và mở rộng liên kết doanh nghiệp. Đặc biệt, việc hình thành Trung tâm Bán dẫn Quốc gia tại NIC Hòa Lạc được kỳ vọng trở thành hạ tầng lõi hỗ trợ đào tạo, thực hành và nghiên cứu ứng dụng, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển của mô hình hợp tác sâu giữa nhà trường và doanh nghiệp trong thời gian tới.

4.4. Đề xuất mô hình hợp tác đặc thù cho đào tạo nhân lực bán dẫn tại Việt Nam

Dựa trên phân tích nhu cầu trong nước và kinh nghiệm quốc tế, có thể nhận thấy Việt Nam cần một mô hình hợp tác đào tạo phù hợp với đặc thù của ngành bán dẫn – nơi công nghệ thay đổi nhanh, chi phí thiết bị cao và tri thức cốt lõi tập trung vào một số hãng công nghệ dẫn đầu. Nghiên cứu đề xuất một khung hợp tác đặc thù gồm năm cấu phần, hướng tới thu hẹp khoảng cách giữa năng lực đào tạo và yêu cầu thực tế của doanh nghiệp.

Thứ nhất, mô hình hợp tác cần mở rộng từ Triple Helix truyền thống sang mô hình “bốn nhà” (Nhà nước - Nhà trường - Doanh nghiệp - Hãng công nghệ). Điều này xuất phát từ thực tế rằng tri thức, công nghệ và IP trong ngành bán dẫn phụ thuộc lớn vào các hãng công nghệ nền tảng như Synopsys, Cadence, Siemens, TSMC, Samsung hay ASML. Trong mô hình mở rộng này, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo chính sách và đầu tư hạ tầng; các cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm đào tạo nền tảng và nghiên cứu ứng dụng; doanh nghiệp cung cấp yêu cầu thực tế và môi trường Co-op; còn các hãng công nghệ cung cấp EDA tools, IP library và chương trình đào tạo chuyên sâu. Sự tham gia của cả bốn chủ thể giúp hình thành cơ chế “đồng kiến tạo tri thức”, phù hợp đặc trưng đổi mới nhanh của bán dẫn.

Thứ hai, cần thành lập “Trung tâm Teaching Fab Việt Nam” nhằm giải quyết rào cản lớn về chi phí đầu tư cơ sở vật chất. Teaching Fab được thiết kế như một dây chuyền mô phỏng ở mức công nghệ 180–65 nm, kết hợp phòng sạch, khu vực

lithography – deposition – etching mô phỏng, xưởng packaging và hệ thống phân tích lỗi. Mô hình này cho phép sinh viên thực hành kỹ năng fab ở mức độ sâu, hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo kỹ sư mới, đồng thời là môi trường thử nghiệm cho các nhóm nghiên cứu trước khi triển khai dự án R&D quy mô lớn. Teaching Fab được vận hành theo cơ chế doanh nghiệp – trường – nhà nước cùng tham gia, trong đó doanh nghiệp vận hành chính, nhà trường thiết kế chương trình đào tạo, và Nhà nước đầu tư thiết bị và hạ tầng.

Thứ ba, nghiên cứu đề xuất chương trình Co-op chuyên ngành bán dẫn kéo dài 12–18 tháng, kết hợp 6 tháng học lý thuyết chuyên sâu tại trường và 6–12 tháng làm việc có lương tại doanh nghiệp. Sinh viên được giao các nhiệm vụ thực tế như kiểm định wafer, thiết kế block IP, thực hiện packaging hoặc phân tích lỗi. Doanh nghiệp cam kết tuyển dụng những sinh viên hoàn thành chương trình, trong khi việc đánh giá năng lực được thực hiện chung bởi nhà trường và doanh nghiệp theo chuẩn quốc tế. Chương trình Co-op này giúp sinh viên tích lũy thời gian thực hành dài hạn – điều mà mô hình thực tập ngắn hạn khó đáp ứng.

Thứ tư, để thống nhất chất lượng đào tạo giữa các cơ sở giáo dục cần chuẩn hóa chương trình đào tạo bán dẫn quốc gia theo bốn trụ cột: (i) thiết kế vi mạch, (ii) công nghệ chế tạo bán dẫn, (iii) đóng gói và kiểm thử, (iv) vận hành fab và kỹ thuật yield. Chương trình được xây dựng theo chuẩn Outcome - Based Education (OBE), đảm bảo tính liên thông, khả năng quốc tế hóa và đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị bán dẫn.

Thứ năm, cần có cơ chế học bổng và đặt hàng đào tạo nhằm tạo nguồn nhân lực ổn định cho ngành. Nhà nước có thể đặt hàng 5.000 – 10.000 kỹ sư/năm cho các lĩnh vực ưu tiên. Doanh nghiệp cung cấp học bổng có điều kiện (bonding scholarship) kèm cam kết làm việc sau tốt nghiệp; trong khi các hãng công nghệ hỗ trợ học bổng chuyên đề về EDA, EUV hay verification. Cơ chế này giúp giảm rủi ro đào tạo cho nhà trường và tạo pipeline nhân lực bền vững cho doanh nghiệp.

Thứ sáu, cần có cơ chế ươm tạo và phát hiện tài năng sớm thông qua các cuộc thi bán dẫn theo đặt hàng doanh nghiệp. Các cuộc thi được tổ chức theo mô hình nhiều vòng – từ phân tích yêu cầu,

thiết kế/verification, tối ưu hóa quy trình đến phỏng vấn kỹ thuật bởi doanh nghiệp. Sinh viên xuất sắc được đưa vào Talent Pool, nhận học bổng, quyền ưu tiên thực tập hoặc tham gia chương trình Co-op. Mô hình này giúp phát hiện nhân tài từ giai đoạn sớm và tạo động lực học tập mạnh mẽ cho sinh viên trong lĩnh vực bán dẫn.

5. Bàn luận

Hợp tác nhà trường – doanh nghiệp (SIC) giữ vai trò then chốt trong phát triển nhân lực bán dẫn, một lĩnh vực đang trở thành nền tảng chiến lược của quá trình chuyển đổi số và công nghiệp hóa. Phân tích kinh nghiệm từ Đức, Mỹ, Singapore và Nhật Bản cho thấy rằng những mô hình hợp tác hiệu quả đều dựa trên sự gắn kết sâu giữa doanh nghiệp và cơ sở đào tạo thông qua đồng thiết kế chương trình, triển khai đào tạo thực hành tại doanh nghiệp, phát triển phòng thí nghiệm chung và cơ chế chia sẻ nguồn lực. Trong khi đó, thực tiễn tại Việt Nam cho thấy mức độ hợp tác còn phân tán, thiếu cam kết dài hạn và chưa hình thành mô hình đặc thù phù hợp với yêu cầu kỹ thuật cao của ngành bán dẫn. Do đó, việc đề xuất một khung hợp tác SIC mang tính hệ thống, có sự điều phối của Nhà nước và sự tham gia thực chất của doanh nghiệp là cần thiết để nâng cao chất lượng nhân lực và năng lực cạnh tranh quốc gia.

6. Kết luận và khuyến nghị

Việc phát triển nhân lực bán dẫn tại Việt Nam cần sự phối hợp chiến lược giữa Nhà nước, nhà trường, doanh nghiệp và các hãng công nghệ quốc tế. Kinh nghiệm từ các mô hình quốc tế như hệ thống kép của Đức, Co-op của Hoa Kỳ, Teaching Factory của Singapore hay mô hình ba nhà của Nhật Bản cho thấy hợp tác sâu giữa các chủ thể là yếu tố quyết định. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất mô hình “4 nhà”, xây dựng Teaching Fab quốc gia và phát triển chương trình Co-op bán dẫn như những giải pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng nhân lực và hỗ trợ Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị bán dẫn toàn cầu.

Về phía Nhà nước, cần sớm ban hành khung chính sách hợp tác đào tạo dành riêng cho ngành bán dẫn, bao gồm cơ chế đồng thiết kế chương trình, công nhận tín chỉ thực tập và chia sẻ chi phí đào tạo. Việt Nam cũng cần hình thành trung tâm quốc gia về nhân lực bán dẫn để điều phối kết nối giữa trường đại học, doanh nghiệp và viện nghiên cứu. Việc chuẩn hóa tiêu chuẩn nghề, đầu tư

phòng thí nghiệm dùng chung và áp dụng cơ chế vốn đối ứng (matching fund) sẽ tạo nền tảng bền vững cho hệ sinh thái đào tạo.

Doanh nghiệp cần chuyển từ vai trò “sử dụng nhân lực” sang “đồng kiến tạo nhân lực”, tham gia xây dựng chương trình, giảng dạy chuyên môn và cung cấp bài toán thực tế. Việc chia sẻ thiết kế cũ hoặc bộ dữ liệu quy trình an toàn cho đào tạo, cùng với chuẩn hóa công nhận tín chỉ Co-op, sẽ giúp

người học phát triển năng lực thực hành sát với yêu cầu tuyển dụng.

Đối với các cơ sở giáo dục đại học, cần đổi mới chương trình theo hướng linh hoạt, thực tiễn và tăng cường thực hành. Nhà trường nên đẩy mạnh mô hình Teaching Factory, giảm tải nội dung hàn lâm không cần thiết và tạo điều kiện để giảng viên được tiếp cận thực tế tại doanh nghiệp nhằm cập nhật công nghệ và phương pháp đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- Anh, N. V. N. (2025). Cooperation between universities and enterprises in training high-quality human resources in Vietnam. *Trung Vuong University Science Journal*, 1(1), 68-76. <https://doi.org/10.64223/tvj.p2025.v1.i1.a9>.
- Ankrah, S. and AL-Tabbaa, O. (2015) Universities -Industry Collaboration: A Systematic Review. *Scandinavian Journal of Management*, 31, 387-408. <https://doi.org/10.1016/j.scaman.2015.02.003>.
- Becker, G. S. (1993). *Human capital: A theoretical and empirical analysis, with special reference to education* (3rd ed.). University of Chicago Press.
- Bruneel, J., D'Este, P., & Salter, A. (2010). *Investigating the factors that diminish the barriers to university-industry collaboration*. *Research Policy*, 39(7), 858-868. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2010.03.006>.
- Deissinger, T. (2015). The German dual vocational education and training system as 'good practice'?. *Local Economy*, 30(5), 557-567. <https://doi.org/10.1177/0269094215589311>.
- Deissinger, T., & Hellwig, S. (2011). Structures and functions of dual vocational training in Germany. In M. Pilz (Ed.), *The future of vocational education and training in a changing world* (157-170). Wiesbaden: VS Verlag für Sozialwissenschaften.
- Dung, N. K., & Huong, P. T. (2019). Thúc đẩy hợp tác của các trường đại học với doanh nghiệp ở Việt Nam. *Tap chi Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh*, 14(4), 29. [https://doi.org/10.54607/hcmue.js.14.4.2141\(2017\)](https://doi.org/10.54607/hcmue.js.14.4.2141(2017)).
- Etzkowitz, H., & Leydesdorff, L. (2000). The dynamics of innovation: From National systems and “Mode 2” to a Triple Helix of university – industry - government relations. *Research Policy*, 29(2), 109-123. [https://doi.org/10.1016/S0048-7333\(99\)00055-4](https://doi.org/10.1016/S0048-7333(99)00055-4).
- Gessler, M., & Herrera, B. (Eds.). (2015). *The architecture of innovative apprenticeship: Contributions from the international network on innovative apprenticeship*. Springer.
- Gibbons, M., Limoges, C., Nowotny, H., Schwartzman, S., Scott, P., & Trow, M. (1994). *The new production of knowledge: The dynamics of science and research in contemporary societies*. SAGE Publications.
- Jiang, Y. H., Lee, S. W. Y., & Golab, L. (2015). Analyzing student and employer satisfaction with cooperative education through multiple data sources. *Asia-Pacific Journal of Cooperative Education*, 16(4), 225-240.
- Nang, N. H. (2023). Giai pháp quản lý liên kết đào tạo của trường đại học tu thục với doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu thị trường lao động. *Tap Chi Giao duc*, 23(24), 25-29.
- Perkmann, M., Tartari, V., McKelvey, M., Autio, E., Broström, A., D'Este, P., Fini, R., Geuna, A., Grimaldi, R., Hughes, A., Krabel, S., Kitson, M., Llerena, P., Lissoni, F., Salter, A., & Sobrero, M. (2013). Academic Engagement and Commercialisation: A Review of the Literature on University-Industry Relations. *Research Policy*, 42, 423-442. <https://doi.org/10.1016/j.respol.2012.09.007>.
- Shimoda, A., & Maki, T. (2022). Quality of KOSEN education from comparative perspective - A preliminary analysis with Southeast Asian countries. *The Bulletin of National Institute of Technology, Hiroshima College*, 44(0), 7-17.
- Tang, M., Walsh, G., Lerner, D., Fitz, M. A., &

- Li, Q. (2021). *Green innovation, managerial concern and firm performance: An empirical study. Business Strategy and the Environment, 30*(1), 201–220. <https://doi.org/10.1002/bse.1981>.
- Thu tuong Chinh phu. (2024). *Quyết định số 1017/QĐ-TTg ngày 21 tháng 09 năm 2024 Phe duyệt Chương trình “Phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn đến năm 2030, định hướng đến năm 2050”*.
- Wahyudin, D., Hanafi, I., & Ahmad, M. (2025). Enhancing vocational education through the teaching factory model: A study on industry-education collaboration. *Edelweiss Applied Science and Technology, 9*(2), 1747–1758. <https://doi.org/10.55214/25768484.v9i2.4904>.
- Wong, P. K., Ho, Y. P., & Singh, A. (2007). Towards an “entrepreneurial university” model to support knowledge-based economic development: The case of the National University of Singapore. *World Development, 35*(6), 941–958. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2006.05.007>.

MÔ HÌNH HỢP TÁC NHÀ TRƯỜNG – DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC BÁN DẪN: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

Lê Đình Bình¹ Phan Hải²
Nguyễn Anh Tuấn³ Ngô Thị Cẩm Vân⁴

^{1, 2, 3, 4}Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: binhld@vnu.edu.vn¹; phanhai@vnu.edu.vn²; nguyenanhtuan.dhgd@vnu.edu.vn³; ngocamvan@vnu.edu.vn⁴

Ngày nhận bài: 10/12/2025; Ngày phản biện: 16/12/2025; Ngày tác giả sửa: 17/12/2025;

Ngày duyệt đăng: 23/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i4.340>

Tóm tắt: Ngành công nghiệp bán dẫn đang trở thành hạ tầng chiến lược của nền kinh tế số và là động lực cạnh tranh của các quốc gia. Việc phát triển nhân lực bán dẫn chất lượng cao trở thành ưu tiên của nhiều chính phủ, trong đó mô hình hợp tác nhà trường - doanh nghiệp được xem là phương thức hiệu quả để rút ngắn khoảng cách giữa đào tạo và nhu cầu sản xuất. Bài viết tổng hợp cơ sở lý thuyết, phân tích các mô hình quốc tế (Đức, Mỹ, Singapore, Nhật Bản) và đánh giá thực trạng tại Việt Nam. Từ đó đề xuất mô hình hợp tác đặc thù cho ngành bán dẫn nhằm thúc đẩy phát triển nhân lực, nâng cao năng lực cạnh tranh và hỗ trợ tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa của Việt Nam.

Từ khóa: Bán dẫn; Co-op; Hợp tác nhà trường – doanh nghiệp; Hệ thống kép; Nhân lực công nghệ cao; Teaching Factory.